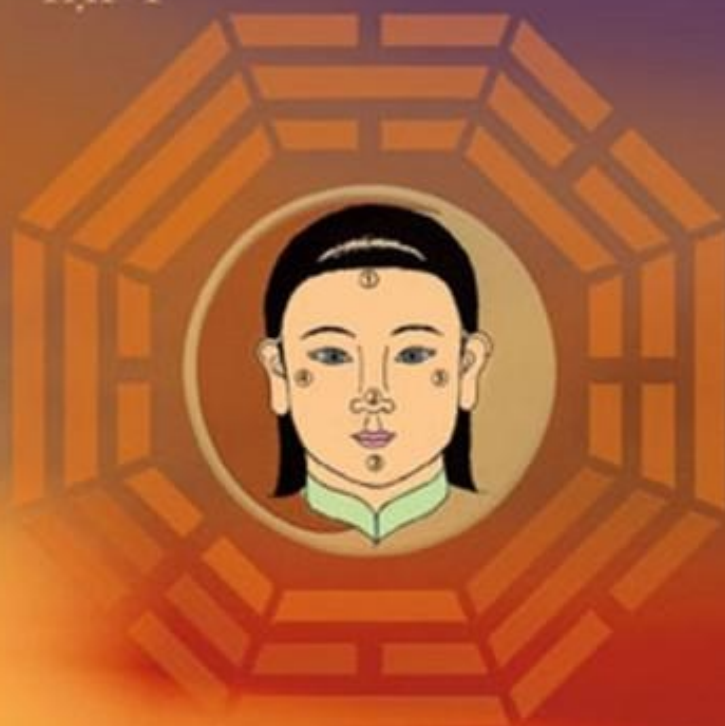


DÔNG A SÁNG

NHÂN TƯỚNG HỌC

KHẢO LUẬN

TẬP 1

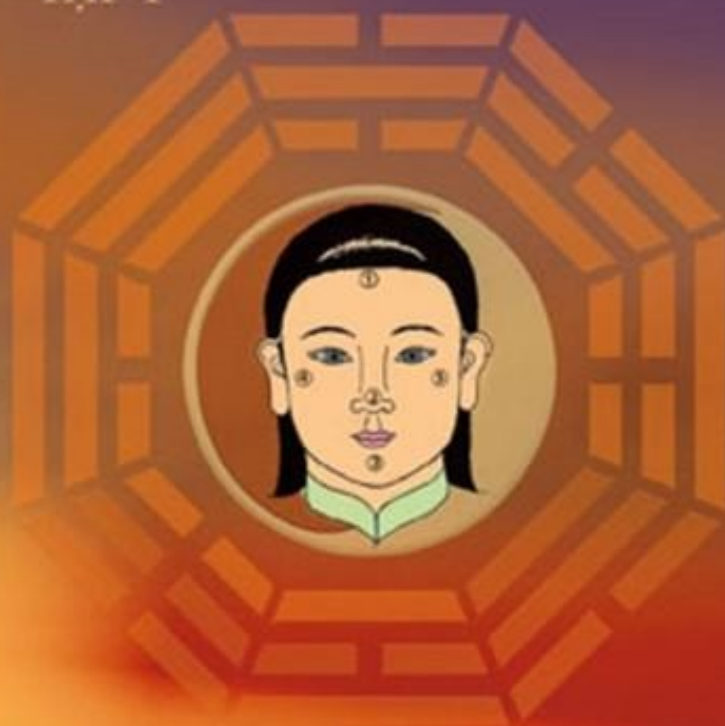


DÔNG A SÁNG

NHÂN TƯỚNG HỌC

KHẢO LUẬN

TẬP 1



NHÂN TƯỚNG HỌC - KHẢO LUẬN (Tập 1)

By Đông A Sáng

Copyring Đông A Sáng

Smashwords Edition.

MỤC LỤC

[Chương 1 : KHÁI LUẬN VỀ NHÂN TƯỚNG HỌC](#)

[Chương 2 : TƯỚNG MẶT](#)

quyền [Chương 3 : TƯỚNG CÁC BỘ VỊ LIÊN QUAN ĐẾN MẶT](#)

[Chương 4: TƯỚNG XƯƠNG VÀ THỊT](#)

Chương 5 : TƯỚNG CÁC BỘ VỊ TRÊN CƠ THỂ, TỬ CHI

Chương 6 : ĐƯỜNG VĂN VÀ NỐT RUỒI

AUTHOR

<http://blog.%20smahwords.com>

Chương 1 : KHÁI LUẬN VỀ NHÂN TƯỚNG HỌC

Tiết 1:KHÁI LUẬN

I. NHÂN TƯỚNG HỌC.

Nhân tướng có nghĩa rất rộng, bao gồm hai loại tướng: Tướng hữu hình, còn gọi là ngoại tướng pháp, và tướng vô hình, còn gọi là nội tướng pháp.

Tướng hữu hình là diện mạo, ngũ quan, thể hình; gồm tướng mặt, tướng hình, tướng da thịt, tướng tay.

Tướng vô hình là thần, khí, sắc; gồm tướng sắc, tướng thần, tướng khí..

Nhân tướng học, còn gọi là thuật nhân tướng, là một môn học, gồm những phương pháp suy đoán vận mệnh tốt xấu, phúc hay họa, giàu hay nghèo, sang hay hèn, vinh hay nhục, thành công hay thất bại, thông thuận hay cùng quẫn... của con người.

Mục đích như đã nói: tránh dữ tìm lành; hiểu mình, hiểu người, dùng người, giúp người và phòng người.

Theo sử sách, kẻ sĩ phải thông thạo nho, y, lí, số, hoặc tinh thông lục nghệ: lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số.

Vì vậy, nhân tướng là một môn học khá quan trọng đối với bậc trí thức ngày xưa.

Ngày nay, người nào nắm được bí quyết của môn học này cũng là thêm nhân tố tích cực trong việc tiến thân lập nghiệp, mưu cầu hạnh phúc.

II. VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ NHÂN TƯỚNG HỌC TRUNG QUỐC.

Tên tuổi Ma Y tiên sinh gắn liền với lịch sử thuật nhân tướng của Trung Quốc.

Tương truyền, Ma Y tiên sinh là người khai sinh ra tướng thuật, nắm được tinh túy của tướng pháp. Tên là Hi Di, ở Hoa sơn thạch thất, vào thời Ngũ đại. Ông để lại cho hậu thế tác phẩm trứ danh là Ma Y tướng pháp còn gọi là Ma Y thần tướng.

Ma Y tướng pháp được xem là ngọc quý trong rừng kinh điển về tướng thuật, bất hủ với thời gian.

Ngày nay, Ma Y thần tướng vẫn là sách gối đầu giường của những nhà nghiên cứu tướng thuật và những ai quan tâm đến môn học đặc sắc này.

Từ khi ra đời cho đến nay, nhân tướng học đã không ngừng được bồi đắp, sách vở vô số và có nhiều nhà tướng thuật nổi danh như: Cô Bố Tử Khanh, Đường Cử, Hứa Phụ, Chu Kiến Bình...

Thi thánh Lí Bạch ngoài thú uống rượu, ngâm thơ múa kiếm còn mê đọc sách nhân tướng và luận đoán rất hay.

Các nhà thơ như Âu Dương Tu, Tô Đông Pha cũng rất thích thú luận bàn về nhân tướng trong lúc nhàn rỗi. Chứng tỏ môn học này có một sức hấp dẫn kì lạ.

Những nhà nhân tướng học Trung Quốc rất được các vua chúa tin dùng và nể trọng, một số ít chạy theo Quyền thế lợi lộc nhưng đa số sống thanh cao đem sở học của mình giúp người giúp đời.

Trung Quốc không phải là xứ sở duy nhất có môn nhân tướng học. Các nước như Hi Lạp, Ấn Độ, Áo, Việt Nam...môn học này ra đời rất sớm và không ngừng phát triển, những nhà nhân tướng học tên tuổi như: Aristote, Haynaus, Le Senne, Corman... Việt Nam là Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn.

Nhưng phải nói Trung Quốc là vùng đất trù phú nhất của môn học nhân tướng.

III. TƯỚNG VÀ TÂM.

Hữu tâm vô tướng, tướng tự tâm sinh.

Hữu tướng vô tâm, tướng tùng tâm diệt.

Tạm dịch : Có tâm không có tướng, tướng sẽ do tâm sinh. Có tướng không có tâm, tướng sẽ theo sự biến đổi của tâm mà diệt.

Câu trên như hai hàng đại tự, chữ lớn, khắc trên cửa lớn, trước ngõ vào nhân tướng học. Là cương lĩnh, khẩu Quyết, cần thuộc nằm lòng cho người nhập môn, nghiên cứu và khi luận đoán vận mệnh.

Suy ra, chữ tâm rất quan trọng, chi phối Quyết định đến sự sinh diệt của tướng.

Người có tướng tốt đẹp nhưng tâm địa xấu xa thì kết cuộc vẫn không tốt đẹp.

Người không có tướng đẹp nhưng tâm trong sáng thì kết quả mỹ mãn.

Người tự xem tướng cho mình, trước hết tự xem xét lại cái tâm của mình. Tâm sáng trong thì không lo tướng xấu.

Tướng tốt nhưng chữ tâm bị che lấp bởi sự độc ác, hại người, toan tính dục vọng, thì tướng đẹp chỉ là cái vỏ che đậy ác tướng bên trong. Kết quả như con chim chết vì bộ lông đẹp, cộp sa lưới vì bộ da.

Khi xem tướng người khác nên xét cái vô hình hơn cái hữu hình, vận dụng nội tướng pháp tích cực hơn là ngoại tướng pháp. Tức là hiểu thấu cái tâm tiềm ẩn bên trong tướng.

Dân gian có câu:

Dò sông, dò biển dễ dò.

Mấy ai lấy thước mà đo lòng người.

Hoặc :

Tri nhân, tri diện bất tri tâm. quyền (Biết người, biết mặt, biết lòng làm sao ?)

Tuy lòng người sâu thẳm hơn sông, biển, nhưng người hiểu

biết nhân tướng không thể không dò tìm để giúp cho người ta quay về chữ tâm và để tâm sinh tướng, đừng để tâm diệt tướng.

Triết học Đông phương bàn bạc đây đó, rất sợ cơ tâm, cái tâm máy móc, cái tâm hỗn loạn nhảy nhót (tâm viên, ý mã: cái tâm nhảy nhót như con vượn, cái ý lộn như ngựa).

Và rất sợ con người đánh mất chữ tâm. Lấy cái tâm để làm chủ, phán xét hành vi của mình thì gọi là lương tâm. Người luận đoán giỏi, phải lấy tâm mình giúp người khác đánh thức cái tâm, để lương tâm ngày càng sáng rõ.

Làm được vậy tức nắm vững cương lĩnh, khẩu quyết, ý nghĩa cao đẹp của nhân tướng học.

Có một số thầy tướng lang thang trên những nẻo đường lịch

sử, đem bán chữ tâm đổi lấy áo cơm độ nhật. Nói quàng xiên, làm cho những người ít am hiểu về môn học này tin vào thiên mệnh, cam phận, chịu đựng.

Vô hình trung, các thầy tướng thuật đã thủ tiêu ý chí nhân định thắng thiên, nhân tố tích cực của con người.

Họ trở thành phản đồ của nhân tướng học. Loại thầy tướng số này đã làm cho người ta sợ và thiên kiến với khoa nhân tướng. Họ đã khuấy đục dòng sông trong trẻo này bằng lớp bùn mê tín.

IV. NHÂN TƯỚNG VÀ KINH NGHIỆM DÂN GIAN.

1. Người :

Trong tục ngữ, ca dao có rất nhiều câu phản ánh những kinh nghiệm của nhân dân về tướng người :

Người con mắt lá răm, lông mày lá liễu, đáng trăm quan tiền. Người thắt đáy lưng ong là người khéo chiều chồng nuôi con. Người gót đỏ như son thì không ai nữ vùi dập. Người khôn con mắt đen sì.

Người con gái có lông mày, sắc, đẹp. Rửa lông mày ở ao có thể làm chết cá. Chàng trai sẵn sàng cất công lặn lội mua gạch Bát Tràng về xây hồ bán nguyệt

để cho nàng rửa chân. Nói chung, là quý tướng.

"Người mà béo trọc béo tròn" là người hay "ăn vụng, đánh con cả ngày". "Người đại; con mắt nửa chì, nửa thau". "Người mặt nạc đóm đầy. Mo nang trôi sắp biết ngày nào khôn". Tức là người ngu đần. "Người chếp miệng thờ dài". Là người buồn khổ. Nói chung, là những tướng xấu.

Từ xa xưa nhân dân kinh nghiệm về nhân tướng, về quý tướng và tướng xấu, phân biệt hình dáng bên ngoài và nét na ẩn chứa bên trong: Cái nét đánh chết cái đẹp.

Hoặc:

Những người má đỏ hồng hồng.

Răng đen rưng rức mà chồng chẳng yêu.

Những người mặt lợt như niêu

Cái răng trắng ớn chồng yêu cớ cớ.

Cớ cớ từ ngữ khá lạ, và yêu vợ cũng là lạ, dù vợ xấu tướng: mặt lợt như niêu, răng trắng ớn. Người đẹp lại không được chồng yêu, chắc hoa hồng này chỉ cho ông chồng phần gai góc. Trong cái nghịch lí, nhân tướng học dễ tìm ra được điều hữu lí.

Đặc biệt, kinh nghiệm dân gian còn nêu được Quy luật: những người âm độc hiểm sâu kết quả không được tốt đẹp.

Những người âm độc hiểm sâu. quyền Gương treo tầy liếp trên đầu chằng soi.

Từ những kinh nghiệm tích lũy đời này qua đời khác, trong việc chọn người yêu, dựng vợ gã chồng, đời sống lứa đôi, tìm kiếm hạnh phúc... đã hình thành môn nhân tướng học truyền khẩu, Tuy tản mác nhưng đa dạng và rất thú vị.

2. Vật :

Sống trong nền kinh tế nông nghiệp, gần gũi với những con vật thân thuộc (trâu, bò, chó, mèo), nhân dân không những có kinh nghiệm xem tướng người mà còn biết xem tướng các con vật, để chọn những con giống lớn, hoặc khôn ngoan. Những kinh nghiệm này được diễn đạt bằng lối nói vần vè rất đáng yêu:

"Chăm trăn lọ đuôi, không nuôi cũng lớn". "Chó bốn đeo, mèo tam thể "(tức là chó khôn, mèo khôn).

Trong các tranh dân gian vẽ về loài vật, các nghệ sĩ rất chú trọng đến xoáy, tô điểm xoáy này bằng dấu ấn âm dương.

Phải chăng vừa mong mưa thuận gió hòa, vừa thổi dấu ấn linh thiêng vào hình con vật bằng tình cảm yêu mến của mình? Hoặc muốn thể hiện mối quan hệ âm dương với sự vật, dáng hình?. Một trong những nét đặc trưng của tướng thuật ?

Nói chung, nhân tướng cũng như các ngành học khác, xuất phát từ kinh nghiệm thực tiễn của đời sống nhằm giải quyết những vấn đề của đời sống.

V. CÁC LOẠI HÌNH NGHỆ THUẬT VỚI NHÂN TƯỚNG HỌC.

Các nhà viết tiểu thuyết cổ điển rất chú trọng đến khắc họa ước lệ ngoại hình, diện mạo của nhân vật, một trong những đối tượng của nhân tướng học, để biểu hiện ý chí, tính khí, hành động, dự báo kết quả về cuộc đời, sự nghiệp của nhân vật.

Có nhân vật vận dụng nhân tướng pháp để tranh thủ đối phương hay tìm cách lánh dữ. Có khi còn khắc họa hình tượng nhà nhân tướng học là nhân vật tài năng kiệt xuất.

Trong Tam Quốc Chí, La Quán Trung, đã khắc họa nhân vật, ước lệ, như sau:

Lưu Bị, kẻ dấng người thì cao bảy thước rưỡi, hai tai chảy xuống gần vai, hai tay buông khỏi đầu gối, mắt trông được tai, mặt đẹp như ngọc, môi đỏ như son...tính ôn hòa, ít nói, mừng giận không lộ ra mặt.

Quan Vân Trường, mình cao chín thước, râu dài hai thước, mặt đỏ như gấc, môi như tô son, mắt phượng mày tằm, oai phong凛凛.

Trương Phi, mình cao tám thước, đầu báo, mắt tròn, râu hùm hàm én, tiếng vang như sấm, dáng như ngựa phi.

Khổng Minh, mình cao tám thước, mặt đẹp như ngọc... hình dáng thanh thoát như tiên.

Tào Tháo, mình cao bảy thước, mắt nhỏ, râu dài. Lúc Tháo còn trẻ chỉ thích săn bắn, ham múa hát, nổi tiếng là tay cơ biến, Quyền mưu.

Tháo gặp Hứa Thiệu ở đất Nhữ Nam, có tiếng là người giỏi biết người, Tháo hỏi về hậu vận của mình. Hứa Thiệu đáp: Anh là năng thần (quan giỏi) của đời trị và gian hùng của đời loạn. Tháo nghe nói rất mừng.

Tam quốc chí, tập trung những bậc kì tài : Diện mạo của Lưu Bị, Quan Vân Trường, Trương Phi, Khổng Minh, Tào Tháo... được xem như là tướng, đại biểu cho người tài trong thiên hạ thời Tam quốc.

Xét về phép miêu tả, khắc họa các nhân vật trên, ít nhiều ảnh hưởng ngôn ngữ của nhân tướng học.

Xem tướng mạo để dẫn dụ, thuyết phục đối phương theo kế sách của mình thì Khổng Minh là người quyền biến:

Khổng Minh liếc mắt nom Tôn Quyền, thấy Quyền mắt biếc râu đỏ, tướng mạo đường bệ liền nghĩ thầm rằng: "Người này tướng mạo khác thường, chỉ ưa nói khích chứ không ưa thuyết phục; đợi khi nào hỏi bấy giờ ta sẽ khích cho mấy câu là hơn"

Nhờ vậy, Khổng Minh đã thuyết phục Tôn Quyền liên minh đánh Tào Tháo, với trận Xích Bích, hình thành rõ nét thế chân vạc, chia ba thiên hạ.

Bút lực của La Quán Trung rất mạnh mẽ, sáng khoái khi viết về Quan Lôi, một nhà tướng pháp nổi tiếng thời Tam quốc, không muốn làm quan, đã viện cố mệnh bậc tướng cùng như sau: "Tướng tôi không có chủ cốt, mắt không vững con người, mũi không có sống cao, gót không có gân chắc, lưng không có chữ tam giáp, bụng không có chữ tam nhâm, chỉ trị quỷ núi Thái sơn, chứ không trị được người"

Sử kí Tư Mã Thiên cũng đề cập nhiều về nhân tướng trong việc dùng người, tránh người.

Phạm Lãi theo Việt Vương Câu Tiễn đã luận đoán: " Sau khi cáo cầy đã chết, chó săn cũng bị giết theo. Khi nước địch đã bị đánh bại, thì mưu thần cũng bị tiêu diệt. Việt Vương là người cổ cao miệng nhọn, chỉ có thể cùng chịu hoạn nạn, chứ không thể cùng hưởng phú quý"

Vì vậy, Phạm Lãi đã Tuyệt tích giang hồ, sau khi Câu Tiễn trả thù Phù Sai, khôi phục nước Việt.

Văn Chủng, bạn của Phạm Lãi không chịu rút lui đúng lúc, đã bị Câu Tiễn bức bách phải tự sát.

Phạm Lãi cũng là bậc cao thủ vận dụng tướng pháp để phòng người.

Ở nước ta, các cụ Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu... đã vận dụng rất hay thuật nhân tướng trong phép tả người.

Nguyễn Du, bằng những nét chấm phá kết hợp các từ ngữ liên quan đến nhân tướng, để khắc họa nhân vật biểu thị được cá tính, tâm hồn của nhân vật Thúy Vân.

"Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang". (Ngài: Thứ bướm do con tằm hóa ra; cũng chỉ con tằm, tỉ dụ lông mày. Đào Duy Anh, Từ điển Truyện Kiều, NXB. Khoa Học Xã Hội, 1974).

Theo phân loại của nhân tướng học, có loại lông mày gọi là ngọ tà. Biểu thị người thông minh, uyển chuyển trong xử sự. Thúy Vân không chỉ có khuôn mặt đẹp, hàng lông mày đẹp mà còn là người thông minh, uyển chuyển trong xử sự. Chính vì thế Nguyễn Du mới so sánh Kiều và Thúy Vân mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười. Sự so sánh này không đơn thuần là sắc đẹp mà còn là trí tuệ, tài năng và cách xử sự. Tả mày ngài của Thúy Vân cũng là thủ pháp phục bút, mở đường cho Kiều trao duyên sau này.

Nếu bỏ mất chi tiết mày ngài theo nhân tướng thì e rằng phụ tác lòng kín đáo, tế nhị của người cầm bút. Truyện Kiều có câu:

Mày ai trăng mới in ngần. Phấn thừa hương cũ bội phần xót xa. (Trăng mới: Tức là trăng non đầu tuần. Đào Duy Anh, Sđd) Nhân tướng có loại lông mày là tân nguyệt, như trăng mới mọc. Biểu thị người hiền lương.

Ngôn ngữ nhân tướng qua bàn tay của Nguyễn Du đã hoàn toàn khác, rộng thênh, mở chân trời tưởng tượng cho người đọc: Người hay cảnh, mày hay trăng,

thực hay mơ, hồi tưởng hay xót xa, thấy được nỗi nhớ nhức nhối dày vò...Tất nhiên, không chỉ nhớ mày đẹp mà nhớ hình nhớ bóng, lúc đứng ngồi, nói cười và nhớ cả tính tình hiền lương.

Nguyễn Du cũng đã vận dụng tương pháp, chấm phá, trọng điểm, để tả Từ Hải, người anh hùng đội trời đạp đất:

Râu hùm, hàm én, mày ngài.
Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao.

Trong Lục Vân Tiên, Nguyễn Đình Chiểu đã khen Hớn Minh “Kì hình, dị tướng ắt là tài cao”.

Nguyễn Đình Chiểu cũng không ngần ngại lôi chàng Bùi Kiệm, tên phản bạn ra ánh sáng, với tướng mạo xấu xí, bần tiện:

Anh chàng Bùi Kiệm râu dê,

Ngồi trơ cái mặt như sề thịt trâu.

Ngoài sử kí, tiểu thuyết hồi, truyện thơ... các ngành nghệ thuật khác như kịch, hát bộ, điện ảnh, ... cũng đã vận dụng nhuần nhuyễn tính ước lệ của nhân tướng học để xây dựng hình tượng.

Nhìn cách hóa trang và diện mạo của nhân vật chúng ta có thể biết được người trung hay nịnh, quý hay tiện, giàu hay nghèo và của tầng lớp xuất thân.

Mặt đỏ, râu năm chòm là trung thần, cương trực. Mặt nhỏ, râu dài là gian狡, trí trá. Râu dài suôn sẻ là văn thần. Râu hùm là võ tướng...

Có thể nói nhân tướng học là kiến thức căn bản, là tư liệu, nguồn cảm hứng để các nhà sáng tác xây dựng, khắc họa hình tượng nghệ thuật.

Người thưởng thức tác phẩm, công trình nghệ thuật cũng cần có những kiến thức căn bản về tính ước lệ của nhân tướng thì mới thưởng thức trọn vẹn cái hay cái đẹp của tác phẩm nghệ thuật.

Từ những dẫn chứng trên, nhân tướng học rất gần gũi trong mọi sinh hoạt diễn ra quanh ta.

Tiết 2 : HỌC THUYẾT ÂM - DƯƠNG, NGŨ HÀNH VỚI NHÂN TƯỚNG HỌC

Cơ sở để luận đoán nhân tướng trong sách này đều vận dụng học thuyết âm dương và ngũ hành. Vì vậy, chúng ta cần nắm vững tri thức này, xem như là chìa khóa mở cánh cửa nhân tướng học.

I. HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG, NGŨ HÀNH.

Học thuyết âm dương ngũ hành là học thuyết, là tư tưởng triết học của Trung Quốc.

Học thuyết này cho rằng thế giới là một chỉnh thể, có tính vật chất. Sự vật nào trong vũ trụ đều do năm yếu tố: Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy, cấu thành và dựa vào nguyên tắc cơ bản thống nhất đối lập, chuyển hóa tiêu trưởng (giảm tăng), quy luật sinh, khắc thừa (lợi dụng), vũ (lấn át) của ngũ hành để trình bày rõ ràng quá trình biến hóa khách quan của sự phát sinh, phát triển và cả sự tiêu vong của vạn sự, vạn vật trong vũ trụ.

Vì vậy, học thuyết âm dương ngũ hành sớm trở thành hạt nhân lí luận của một số ngành học, trong đó có môn nhân tướng học.

II. NGŨ HÀNH SINH, KHẮC.

Giữa các ngũ hành (Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy) tồn tại Quy luật tương sinh, tương khắc.

Không có sinh thì sự vật không thể phát sinh, phát triển.

Không có khắc thì không thể duy trì sự cân bằng và điều hòa sự vật trong quá trình phát triển và biến hóa.

Trong ngũ hành tương sinh có mối quan hệ tương sinh hai mặt.

Ví dụ: Cha mẹ sinh ra anh A. Anh A sinh ra con cái.

Mỗi quan hệ tương khắc cũng có hai mặt.

Ví dụ: Anh A khắc anh B, anh B khắc anh C.

1. Ngũ hành tương sinh:

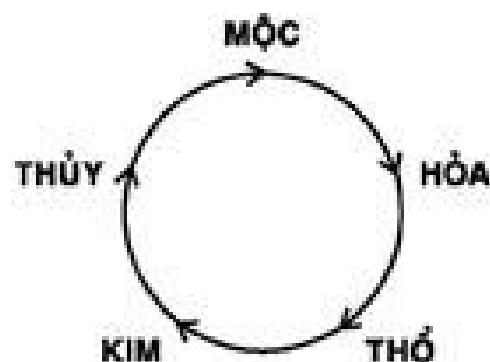
a. Mộc sinh Hỏa: Mộc tính ấm áp, tức Hỏa ẩn bên trong, khi xuyên thủng Mộc, Mộc sẽ sinh ra Hỏa.

b. Hỏa sinh Thổ: Hỏa nóng đốt cháy Mộc, Mộc cháy biến thành tro, tức là Thổ; Hỏa sinh Thổ.

c. Thổ sinh Kim: Kim ẩn tàng, vùi lấp trong đá, trong núi. Có núi tất có đá, có vàng, có kim loại; Thổ sinh Kim.

d. Kim sinh Thủy: Khí của Kim chảy ngầm trong núi, tức là Kim sinh ra Thủy. Kim nóng chảy sẽ biến thành Thủy, cũng là Kim sinh Thủy.

e



Vòng tròn tuần hoàn tương sinh.

2. Ngũ hành tương khắc:

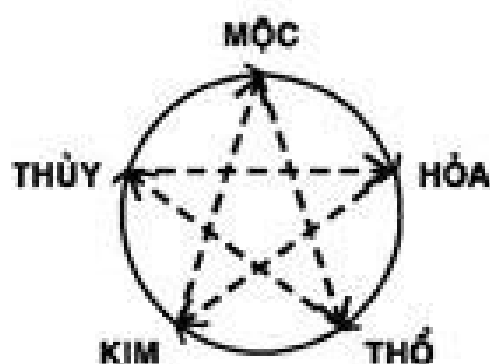
Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc.

a. Nước dập tắt được lửa: Thủy khắc Hỏa.

b. Lửa làm tan chảy kim loại: Hỏa khắc Kim.

c. Vật dụng bằng kim loại có thể hạ cây: Kim khắc Mộc. d. Rễ cây hút chất bổ làm đất kiệt chất dinh dưỡng: Mộc khắc Thổ.

e. Đất làm khô và tan nước: Thổ khắc Thủy.



Ngũ hành và cách ngũ hành tương khắc.

III. NGŨ HÀNH SINH, KHẮC, CHẾ HÓA.

1. Kim :

. Thủy sinh Mộc: Thủy ôn nhuận làm cho cây cối sinh sôi; Thủy sinh Mộc.

2. Ngũ hành tương khắc:

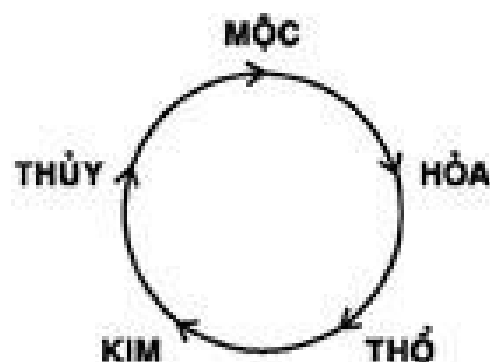
Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc.

a. Nước dập tắt được lửa: Thủy khắc Hỏa.

b. Lửa làm tan chảy kim loại: Hỏa khắc Kim.

c. Vật dụng bằng kim loại có thể hạ cây: Kim khắc Mộc. d. Rễ cây hút chất bổ làm đất kiệt chất dinh dưỡng: Mộc khắc Thổ.

e



Vòng tròn tuần hoàn tương sinh.

2. Ngũ hành tương khắc:

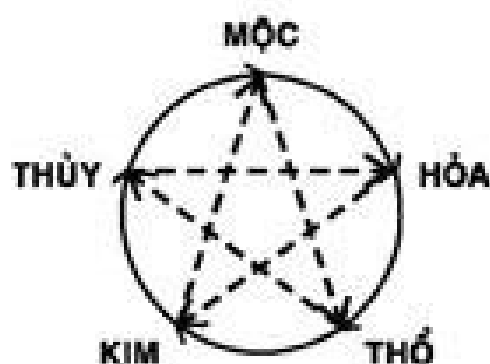
Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc.

a. Nước dập tắt được lửa: Thủy khắc Hỏa.

b. Lửa làm tan chảy kim loại: Hỏa khắc Kim.

c. Vật dụng bằng kim loại có thể hạ cây: Kim khắc Mộc. d. Rễ cây hút chất bổ làm đất kiệt chất dinh dưỡng: Mộc khắc Thổ.

e. Đất làm khô và tan nước: Thổ khắc Thủy.



Ngũ hành và cách ngôi tương khắc.

III. NGŨ HÀNH SINH, KHẮC, CHẾ HÓA.

1. Kim :

. Đất làm khô và tan nước: Thổ khắc Thủy.

III. NGŨ HÀNH SINH, KHẮC, CHẾ HÓA.

1. Kim :

a. Kim vượng gặp Hỏa, sẽ trở thành vũ khí có ích.

b. Kim có thể sinh Thủy nhưng Thủy nhiều thì Kim chìm. Kim tuy cứng nhưng cũng có thể bị Thủy dũa mòn.

c. Kim khắc Mộc nhưng Mộc cứng Kim bị mẻ. Mộc yếu gặp Kim tất sẽ bị chặt đứt.

d. Kim nhờ Thổ sinh nhưng Thổ nhiều thì Kim bị vùi lấp. Thổ sinh Kim nhưng Kim nhiều thì Thổ biến thành ít.

2. Hỏa :

a. Hỏa vượng gặp Thủy thì trở thành cứu ứng cho nhau. b. Hỏa có thể sinh Thổ, nhưng Thổ nhiều thì Hỏa ám. Hỏa mạnh gặp Thổ sẽ bị dập tắt.

c. Hỏa có thể khắc Kim, nhưng Kim nhiều thì Hỏa tắt. Kim yếu gặp Hỏa tất sẽ nóng chảy.

d. Hỏa nhờ Mộc sinh, Mộc nhiều thì ngọn lửa mạnh. Tuy Mộc có thể sinh Hỏa nhưng Hỏa nhiều thì Mộc bị đốt cháy. 3. Thủy:

a. Thủy vượng gặp Thổ sẽ trở thành ao hồ.

b. Thủy có thể sinh Mộc nhưng Mộc nhiều thì Thủy co lại. Thủy mạnh khi gặp Mộc thì khí thế Thủy yếu đi.

c. Thủy có thể khắc Hỏa nhưng gặp Hỏa nhiều thì Thủy khô. Hỏa yếu gặp Thủy tất bị dập tắt.

d. Thủy nhờ Kim sinh, nhưng nhiều Kim thì Thủy đục. Kim có thể sinh Thủy, nhưng khi Thủy nhiều, thì Kim lại chìm xuống.

4. Thổ :

a. Thổ vượng gặp Mộc thì việc hanh thông.

b. Thổ có thể sinh Kim, nhưng Kim nhiều thì Thổ trở thành ít. Thổ mạnh gặp Kim thì Kim sẽ ùn thành đồng trong Thổ.

c. Thổ có thể khắc Thủy nhưng Thủy nhiều thì Thổ bị trôi. Thủy yếu mà gặp Thổ tất sẽ bị chặn lại.

d. Thổ nhờ Hỏa sinh, nhưng Hỏa nhiều thì Thổ bị đốt cháy. Hỏa có thể sinh Thổ, nếu Thổ nhiều thì Hỏa bị tàn lụi.

5. Mộc:

a. Mộc vượng gặp Kim sẽ trở thành rường cột.

b. Mộc sinh Hỏa, nhưng Hỏa nhiều thì Mộc bị đốt. Mộc mạnh gặp Hỏa thì Mộc trở thành yếu.

c. Mộc khắc Thổ, nhưng Thổ nhiều thì Mộc bị lấn át. Thổ yếu gặp Mộc thì trở thành khô cằn nứt nẻ.

d. Mộc nhờ Thủy sinh, nhưng Thủy nhiều thì Mộc bị trôi dạt. Thủy có thể sinh Mộc, nhưng Mộc nhiều thì Thủy bị cạn kiệt.

IV. KHÁI QUÁT VỀ KHÍ NGŨ HÀNH VÀ TÍNH TÌNH CON NGƯỜI.

Tính tình con người ứng với các khí ngũ hành trong vũ trụ. Cụ thể như sau:

1. Người thuộc Mộc:

Mộc chủ về nhân, tính tình thẳng thắn ôn hòa.

a. Người Mộc thịnh thì tầm vóc cao, tay chân dài, phong cách đẹp, khéo miệng tươi, sắc mặt trắng xanh.

Có lòng bác ái thương người, thanh cao khảng khái, chất phác, không gian dối.

b. Người Mộc suy thì vóc người gầy, tóc thưa. Tính tình hẹp hòi, đố kỵ, bất nhân.

c. Người Mộc khí tử, Tuyệt thì lông mày không ngay ngắn, cổ dài yết hầu lồi, da thịt khô. Hay lừa dối, biến lộn.

2. Người thuộc Hỏa :

Hỏa chủ về lễ, tính nóng nhưng tình cảm, lễ độ.

a. Người mà Hỏa thịnh thì đầu nhỏ chân dài, vóc người trên nhọn dưới nở, mày rậm, tai nhỏ. Tính thần hoạt bát, cung kính lễ độ với mọi người, tính nóng gấp.

b. Người mà Hỏa suy thì dáng người góc nhọn gầy vàng. Nói năng ề à, dối trá, cay độc, làm việc có đầu, không có đuôi.

3. Người thuộc Thổ :

Thổ chủ về tín, tính tình đôn hậu.

a. Người Thổ thịnh thì thắt lưng tròn, mũi nở, lông mày thanh tú, mắt đẹp, tiếng nói vang và lưu loát. Trung hiếu, chân thành, độ lượng, giữ lời hứa, hành động chắc chắn, có kết quả.

b. Người mà Thổ khí mạnh quá thì đầu óc cứng nhắc, hiểu biết chậm, tính tình hướng nội, thích trầm tĩnh.

c. Người mà Thổ khí không đủ thì sắc ảm, mặt mỏng, mũi ngắn. Lòng dạ ác độc, bất tín, vô tình.

4. Người thuộc Kim :

Kim chủ về nghĩa, tính tình cương trực, mãnh liệt.

a. Người mà Kim thịnh là người không béo không gầy, mặt trắng trẻo, lông mày cao, mắt sâu, sức khỏe tốt, tinh thần minh mẫn.

b. Người mà Kim mạnh quá thì hữu dũng vô mưu, tham muốn, bất nhân.

c. Người mà Kim không đủ thì vóc người gầy nhỏ. Tư cách vô tình có khi nham hiểm, ham dâm, háo sát, biến lộn, tham lam.

5. Người thuộc Thủy :

Thủy chủ về trí, thông minh, hiền lành.

a. Người mà Thủy vượng sắc mặt hơi đen, nói năng nhẹ nhàng, rành rọt, hay lo cho người khác, túc trí đa mưu, học nhanh hơn người.

b. Người mà Thủy không đủ thì vóc người thấp bé. Tính tình bất thường, nhất gan, vô mưu, hành động không có thứ tự.

V. KHÁI QUÁT VỀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ SUY ĐOÁN.

Muốn nghiên cứu và suy đoán được sự tốt xấu của vận mệnh bản thân hay người khác cần phải có phương pháp.

Bàn đến phương pháp thì có rất nhiều nhưng sau đây là những vấn đề, khái quát và căn bản nhất để đọc tập sách này. Trước hết, là nắm vững vị trí các bộ vị, tên gọi các bộ vị và mỗi bộ vị đại biểu cho mỗi phương diện.

Ví dụ:

Xem tướng mặt, tính từ trên xuống có thể chia 12 cung, hoặc tam tài ... ngũ tinh, ngũ nhạc, tứ tực..

.Sự phân chia này khá phức tạp, nhưng phải kiên nhẫn. Kiên nhẫn là phương pháp hay nhất của mọi phương pháp.

Thứ hai, trong quá trình nghiên cứu các bộ vị hoặc những vấn đề được nêu trong sách phải tuần tự nhi tiến, từng bước một, không nên nóng vội. Vì dục tốc thì bất đạt, muốn nhanh thì không thành công.

Thứ ba, vừa đọc vừa tập suy luận, trong quá trình suy luận cũng không nên quá chấp nhất vào những gì trong sách đã suy luận, luận đoán sẵn, mà phải linh hoạt biến hóa. Tức là đọc sách phải thông đòi nghĩa sách.

Suy luận chính là kim chỉ nam và linh hồn của môn học. Nhiều nhà tướng pháp nổi tiếng kim cổ, không phải chỉ biết nhiều về lí thuyết, am tường phép tắc, công thức, mà do suy luận giỏi.

Thứ tư, nhân tướng học có nghĩa rất rộng, khi ứng dụng, luận đoán, không thể nhìn người mà nắm bắt được tất cả trong một lúc. Do đó, phải nắm được trọng điểm của đối tượng. Tức là quan sát toàn bộ và xem xét người đó có điểm gì đặc biệt, tức là trọng điểm.

Ví dụ:

Một nhà sư xem tướng Âu Dương Văn Trung chỉ nêu: Tai trắng, mặt đẹp, môi không để lộ răng. Là người nổi tiếng khắp thiên hạ.

Nhà sư này đã nắm bắt nhanh được trọng điểm và luận đoán rất nhanh.

Nắm được trọng điểm xem như hiểu được một phần họa phúc của vận mệnh.

Nắm bắt được trọng điểm mới lần lượt khảo sát các bộ vị... từ ngoại đến nội, từ hữu hình đến vô hình. Phương châm: Lớn thì dùng mắt, nhỏ thì khảo sát.

Trong quá trình khảo sát vận dụng quy luật sinh khắc, tiêu trưởng của ngũ hành, nghiên ngẫm thật kĩ để Quy nạp, tổng hợp. Sau đó mới đi đến kết luận.

Lời kết luận thường ít nhiều ảnh hưởng đến tâm tư, tình cảm, sự nghiệp, cuộc đời của con người cho nên không thể không thận trọng.

Qua kết cấu, trình bày của sách, phần nào thể hiện một trong những phương pháp tốt nhất, dùng để nghiên cứu và suy đoán vận mệnh mà tác giả đã vận dụng thành công.

Thứ năm, các nhà nhân tướng học tiền bối thường khuyên không nên xem tướng cho người say rượu; người sắc dục quá độ; người có âm mưu thâm độc, đang giận dữ nổi trận lôi đình. Không xem tướng nơi đông người, nhốn nháo, ồn ã.

VI. BỐN PHƯƠNG PHÁP LỚN

Phương pháp suy đoán vận mệnh của nhân tướng học tương đối dễ dàng nhưng không kém phần cao thâm, thần diệu.

Muốn suy đoán vận mệnh một cách chính xác, theo nhân tướng học, cần nắm vững bốn phương pháp lớn là quan (xem), sát (khảo sát), thiết (nghiên ngẫm) và kết (kết luận).

1. QUAN (XEM, XEM XÉT).

Tục ngữ thường nói: Trước khi lên núi thì xem thế núi, trước khi vào cửa phải biết ý chủ nhà, nhập gia tùy tục. Trong nhân tướng học bao hàm là xem tổng quát, đại cương.

Trước tiên là xem diện mạo, thân thể, hành động và những phản ứng của con người trước tình hình, trước sự việc. Qua đó nhận định khái quát về tốt hay xấu của vận mệnh.

2. SÁT (XÉT LẠI, KHẢO SÁT).

Về diện mạo thì khảo sát ngũ quan, ngũ nhạc, ngũ tinh, lục phủ ..., tứ tặc, đường vân, nốt ruồi, khí sắc.

Về thân thể thì khảo sát bàn tay, chỉ tay; chân, văn bàn chân; xương thịt các bộ vị; tiếng nói; lưu niên; chữ viết...

Qua việc khảo sát đã biết được sự tốt xấu của các bộ vị, sự cát hung của khí sắc, lưu niên...

Tương tự như đã ngồi trên núi khảo sát, khe suối, cây cỏ.

Vào trong nhà biết được chủ, tình ý của chủ, việc bố trí sắp xếp trong nhà.

3. THIẾT (NGHIÊN NGẨM).

Sau khi đã quan, sát, có tương đối đầy đủ tư liệu ứng dụng những điều đã học, đã biết, kết hợp với sự từng trải, kinh nghiệm, để suy nghĩ, nghiên ngẫm, phán đoán suy luận, quy nạp.

Việc này tiến hành theo thứ tự, tăng bậc nhưng linh hoạt, và đi đến việc tổng hợp chỉnh thể những điều tốt xấu.

4. KẾT (KẾT QUẢ).

Sau khi đã quan, sát mới đưa ra đáp án của vận mệnh là tốt hay xấu.

Tuy vậy trước khi phát biểu về phần vận mệnh của đối tượng cần phải bình tâm suy xét không được để người nghe hoang mang hoặc có ấn tượng không tốt mà người nói sẽ là người nhận lãnh hậu quả. Hãy thật cẩn thận. Đây là tâm thuật

Chương 2 : TƯỚNG MẶT

Tiết 1:MƯỜI HAI CUNG

1.CUNG MỆNH

I. VỊ TRÍ VÀ TÍNH NĂNG :

Cung mệnh ở giữa hai lông mày, thuộc bộ vị Ấn đường, Sơn căn (trên sống mũi).

Đại biểu cho sự tốt, xấu, hoạ phúc; vinh hoa và khổ nhục của bản mệnh.

II. LUẬN ĐOÁN :

1. Mệnh cung bằng phẳng, sáng sủa như gương, không có đường vân hoặc lông mọc hỗn tạp, hoặc không bị hai hàng lông mày khống chế.

Biểu thị : người có học vấn và tài năng hơn người.

2. Nếu cung Mệnh có những đặc điểm vừa nêu trên cùng với như Sơn căn không khuyết hãm.

Biểu thị: người có phúc và thọ.

3. Mệnh cung (Ấn đường) chạy thẳng từ Sơn căn đến Chuẩn đầu, đầy đặn và ngay thẳng. Hai mắt, tròng trắng tròng đen, rõ ràng phân minh, mắt có thần.

Biểu thị : người có tiền tài dồi dào, kinh tế vững vàng; phú quý song toàn.

4. Nếu có ba đường vân hình chữ xuyên từ ngạc đầu (trán) chạy xuống bộ vị Thiên đình, liên tục kéo xuống bộ vị Dịch mã và Điều đình.

Biểu thị : người có địa vị cao, Quyền thế; phú quý song toàn. Tướng của người là tướng.

5. Cung Mệnh khuyết hãm.

Biểu thị: người đói nghèo.

6. Cung Mệnh khuyết hãm, lại có những đường vân xô bồ tán loạn.

Biểu thị : người bị nhiều miệng tiếng, thị phi.

7. Ngạch đầu (trán) hẹp, hai hàng lông mày thưa thớt, khô, lại như xâm phạm Mệnh cung. Mệnh cung khuyết hãm nhiều vân, Sơn căn khuyết.

Biểu thị : người bần tiện, phá tài; khắc vợ, khắc con cái; nếu không cô độc thì tuổi thọ cũng ngắn.

8. Thơ về cung Mệnh.

Mệnh cung ở giữa chân mày,

Rõ ràng, trong sáng là người học cao.

Đường vân hỗn loạn xô bồ,

Tiền tài phá tán, cửa nhà tan hoang.

(Nhãn mi trung ương thị Mệnh cung.

Quang minh, oanh tịch học tu thông. quyềnKhổ hoàn văn lí đa đốn trệ.

Phá tận gia sản cập tổ tông)

2. CUNG TÀI BẠCH

I

. VỊ TRÍ VÀ TÍNH NĂNG :

Cung tài bạch ở bộ vị Chuẩn đầu (trên đầu mũi), còn được gọi là Tài tinh (sao tài).

Đại biểu cho tiền tài.

II. LUẬN ĐOÁN:

1.Sơn căn chạy xuống không bị khuyết hãm.

Biểu thị : tiền tài, y phục, đồ ăn thức uống không thiếu.

2.Cung Tài bạch ngay thẳng, Chuẩn đầu đầy, tròn và sáng (như hạt ngọc). Bộ vị Lan đài và Đình úy cũng đầy đặn.

Biểu thị : người kinh tế vững vàng, tiền tài dư dả.

3.Cung Tài bạch khô, nhọn, không có hạt châu (cánh mũi bẹ) hoặc nhỏ như

không có sức lực.

Biểu thị : người khó khăn về tiền bạc, hoặc tiền bạc dễ bị phá tán.

4. Người có mũi nhọn như mỏ chim ưng hoặc nhọn như mũi dao, kiếm.

Biểu thị : lo lắng về tiền bạc, khó khăn bần hàn.

3. CUNG NỮ TỬ

I

. VỊ TRÍ VÀ TÍNH NẶNG :

Cung Nữ tử còn có tên là cung Nam nữ , ở dưới hai mắt (lệ đường) thuộc ngoại tâm bộ vị.

Đại biểu cho con cái.

II. LUẬN ĐOÁN:

1. Nếu Lệ đường và Ngoại tâm bằng phẳng đầy đặn.

Biểu thị : tình con con cái rất sâu nặng; con cháu phúc, thọ, vinh hoa.

2.Cung nam nữ, nếu ngoạ tàm hiện rõ.

Biểu thị : con cái có người thanh nhã cao quý.

3. Nếu Lệ đường khuyết lõm.

Biểu thị : người không có dUyên về đường con cái.

4.Cung Nữ tử bị khuyết hãm hoặc có đường vân, hoặc có nốt nốt ruồi đen.

Biểu thị : con cái không hợp, xung khắc.

5. Cung Nữ tử bị khuyết (hoặc có đường vân, hoặc có nốt ruồi đen). Miệng có hình trạng như thối lửa.

Biểu thị : người không con, cô độc.

6. Người cung Nữ tử có đặc điểm vừa nêu trên, Nhân trung bằng: Về già không có con cháu đưa tiền lúc lâm chung.

7. Vừa có những đặc điểm nêu ở mục (5). Ngoạ tà khuyết hãm: Biểu thị người không con.

8. Thơ về cung nữ tử.

Ngoạ tà trong sáng rõ ràng,

Con cái ngoan hiền cha mẹ vui thay!

Kim treo ngay dưới ai ơi!

Nợ nần biết trả bao đời cho xong ?

(Nam nữ tam dương khởi ngoạ tà,

Oanh nhiên, quang thái hảo nhi lang.

Huyền châm lí loạn lai xâm vị,

Túc trái nhất sinh bất khả đang ?)

4. CUNG NÔ BỘC

I

. VỊ TRÍ VÀ TÍNH NĂNG:

Cung Nô bộc ở bộ vị Địa các liên tiếp đến bộ vị Thủy tinh.

Đại biểu cho quan hệ bạn bè, kẻ ăn người ở, về dùng người.

II. LUẬN ĐOÁN:

1.Cung Nô bộc (cầm) tròn, đầy đặn.

Biểu thị : người có quý nhân giúp đỡ, có tài giao thiệp. Rất tốt!

2.Cung nô bộc đầy đặn; trán có Tả phụ, Hữu sương đều đầy đặn, sáng rõ. Biểu thị : người có Quyền thế, một lời nói có nhiều người nghe theo (nhất hô bá ứng).

3. Ngoài những đặc điểm vừa nêu trên; tằm miệng có hình chữ tứ.

Biểu thị: người có tài lãnh đạo; người có Quyền thế.

4. Địa các nhon, nghiêng lệch.

Biểu thị : người có bạn bè hoặc kẻ ăn người ở, Tuy chịu ơn sâu nhưng lòng vẫn oán hận.

5. Cung Nô bộc có đường vân, gọi là đường thành bại.

Biểu thị : người không được bạn bè giúp đỡ; có khi mình lại tự hại mình.

6. Thơ về cung Nô bộc

Cung Nô bộc ở Địa các,

Thủy tinh và hai góc như không dung nạp nhau

Ba bộ vị không ứng với nhau,

Hãm, nghiêng lệch, có đường vân.

Tóm lại là bất đồng.

(Nô bộc hoàn tu địa các phong,

Thủy tinh lưỡng giác bất tương dung.

Khổ tín tam ngoại bộ vô ứng,

Khuyết hãm văn ngân tổng bất đồng).

5. CUNG ĐIỀN TRẠCH

I. VỊ TRÍ VÀ TÍNH NĂNG :

Cung Điền trạch ở giữa mắt và lông mày. Đại biểu cho sản nghiệp.

II. LUẬN ĐOÁN :

1. Mắt, tròng đen, tròng trắng rõ ràng, tròng đen nhiều hơn tròng trắng; mắt có thần, không giận nhưng có uy.

Biểu thị : suốt đời giàu có, có gia sản.

2. Mắt, trông trắng nhiều hơn trông đen, mắt không có thần, lạnh giá.

Biểu thị : tài sản bị phá tán, không tích tụ được của cải.

3. Mắt hơi lồi. Biểu thị : xây dựng sự nghiệp rất khó khăn, tay trắng, cuối đời mới có sản nghiệp.

4. Mắt hơi lõm, bị khuyết hãm. Biểu thị : xây dựng sự nghiệp khó khăn, không có sản nghiệp, nếu có cũng bị phá tán.

5. Mắt có gân máu xâm phạm. Biểu thị : tuổi trẻ gia tài bị phá tán, đến chết vẫn trắng tay.

6. Mắt như mắt phượng, lông mày cao, đẹp. Biểu thị : giàu có lớn.

7. Lông mày như áp chế mắt.

Biểu thị : tài sản khó còn.

8. Mắt hôn ám, sụp xuống, hoặc đuôi mắt bị sụp xuống. Biểu thị : gia sản bị phá tán.

6. CUNG PHU THÊ

I

. VỊ TRÍ VÀ TÍNH NĂNG :

Cung Phu thê ở giữa bộ vị Ngự vĩ và Gian môn.

Đại biểu cho vợ chồng.

II. LUẬN ĐOÁN.

1. Cung Phu thê đầy đặn, sáng sủa, không có đường vân, vết nhăn.

Biểu thị : vợ hiền, chồng tốt, hòa thuận tương trợ lẫn nhau. Có khả năng lấy vợ lấy chồng sớm (tảo hôn).

2. Cung Phu thê rộng, sáng.

Biểu thị : lấy chồng hoặc lấy vợ sẽ sản sinh tài lợi.

3. Cung Phu thể rộng sáng, lưỡng Quyền không lộ xương: Biểu thị: vợ hoặc chồng có chức vị hoặc có phúc lộc.

4. Bộ vị Gian môn khuyết hãm hoặc lưỡng Quyền cao lộ xương.

Biểu thị :vợ khắc chồng hoặc chồng khắc vợ.

5. Bộ vị Gian môn khuyết hãm, xương lưỡng quyền lộ ra, Ngũ vĩ có nhiều đường vân tán loạn.

Biểu thị: cần đề phòng vợ hoặc chồng gặp tai họa lớn.

6. Gian môn khuyết hãm hoặc xương lồi cao.

Biểu thị :vợ khắc chồng, hoặc chồng khắc vợ.

7. Gian môn khuyết hãm, u ám hiện màu xanh đen; ngũ vĩ có đường vân tán loạn: Nên đề phòng vợ chồng sinh li tử biệt.

8. Bộ vị cung Phu thể có nốt ruồi đen, đường vân nghiêng. Biểu thị : người ngoại tình, trong lòng lúc nào cũng nghĩ đến chuyện trăng gió vật vờ, hoa tường liễu ngõ, trên bậc trong dẫu.

9. Thơ về cung Phu thê.

Gian môn là nơi biểu thị cung vợ,

Cung Tài bạch đầy thấy được sự chung thủy.

Nếu gian môn phát sinh màu u ám,

Có đường vân nghiêng và nốt ruồi đen biểu thị

sự phóng đãng, dâm bôn.

(Gian môn trạch bảo Thê cung, quyền Tài bạch doanh sường kiến thủy chung.

Khố thị Gian môn sinh ám thảm.

Tà văn, hắc chí đằng dâm bôn)

7. CUNG THIÊN DI

I. VỊ TRÍ VÀ TÍNH NĂNG.

Cung Thiên di ở vị trí Thiên thương, cuối chân lông mày (mi giác, huyết Thái dương).

Đại biểu cho đối ngoại, xã giao, xê dịch, đi đây đi đó.

II. LUẬN ĐOÁN :

1.Cung Thiên di đầy đặn, trong sáng.

Biểu thị : người giỏi giao thiệp, ngoại giao. Đường ngoại giao thuận lợi.

2.Cung Thiên di đầy đặn, sáng sủa, Cung phu thê, Ngư vĩ đầy, tốt; bộ vị Dịch mã rộng.

Biểu thị : người được đi nhiều nơi. Đạt được những điều mong ước đi đó đi đây.

3.Ngạch giác (trán) khuyết, hai hàng lông mày giao nhau. Biểu thị : người sống xa quê.

4.Bộ vị thiên trung và địa các nghiêng lệch. Hai bộ vị này như không ở trên cùng một đường thẳng.

Biểu thị :người mười lần ở chín lần đi; nơi ăn chốn ở không ổn định.

5.Nếu ngạch giác (trán) khuyết hãm, là người có cuộc sống bất định.

6. Cung Thiên di khuyết hãm, hôn ám hoặc có đường hãm đen.

Báo hiệu : việc giao thiệp, ngoại giao thất bại; có thể gặp điều không may.

7. Thơ về cung Thiên di :

Cung thiên di tại bộ vị thiên thương,

Thấp và hãm, cuộc sống không ở đâu được lâu dài.

Ngư vĩ cuối đời không tương ứng,

Cuộc sống vẫn nổi trôi bất định.

(Thiên di cung phân tại thiên thương.

Đê hãm bình sinh bất trú trường.

Ngư vĩ mặt niên bất tương ứng,

Định nhân du quan khước tầm thường)

8. CUNG LỘC

I

. VỊ TRÍ VÀ TÍNH NẶNG:

Cung Lộc thuộc bộ vị trung chính, tiếp trên là Li cung, dưới là Ấn đường (mệnh cung).

Đại biểu cho sự nghiệp, phúc lộc.

II. LUẬN ĐOÁN :

1. Cung lộc có xương đẹp như ẩn dưới Thiên trung, gọi là Phục tề giác đỉnh (đầu tề giác).

Biểu thị : người không bao giờ đến tụng đình, kiện tụng, tòa án.

Người Trung Quốc hay nói: Sống không đến tưng đình, chết không vào cửa Diêm Vương. Ý nói người lương thiện, trong sạch. Không muốn phiền phức.

2.Cung Dịch mã, rộng, đầy đặn, sáng sủa như hướng về cung phúc lộc: Biểu thị người có sự nghiệp rõ ràng.

3.Cung Lộc đầy đặn trong sáng, trán như hiện sự trong sáng thanh tịnh.

Biểu thị : người sự nghiệp từng bước lên cao; phú quý. Nếu có gặp phải kiện tụng cũng có quý nhân giúp đỡ hóa giải được tai ách.

4.Nếu hai mắt, đồng tựa như mắt cá chép.

Báo hiệu sự chết chóc, tù tội nặng nề.

5. Mệnh cung như chạy đến các bộ vị cung Lộc, Sơn căn; các bộ vị Sơn căn, cung Lộc, cung mệnh đều rộng, sáng; trán hiện rõ ánh sáng và sự trầm tĩnh; lông mày xanh, mắt đẹp. Biểu thị : người có phúc lộc, phú quý; thân có địa vị cao, có Quyền lớn; tài năng và thể lực hơn người.

6. Thơ về cung Lộc :

Cung lộc chỉ sự vinh hoặc khổ rất rõ ràng

Các bộ vị Sơn căn, Thương khố phải tương đương.

Không có các vết nhăn, không có nốt ruồi

Biểu thị sự vinh hoa, phú quý lâu dài. quyền (Cung lộc vinh khô tử tế tương,

Sơn căn Thương khố yếu tương đương.

Hốt nhiên oanh tịch vô ngân điểm,

Định chủ cung vinh quý cứu trường)

9. CUNG TẬT ÁCH

I. VỊ TRÍ VÀ TÍNH NẶNG :

Cung tật ách ở dưới Ấn đường (cung Mệnh). quyền Đại biểu cho bệnh tật, tai họa. quyền II. LUẬN ĐOÁN :

1. Sơn căn đầy đặn tươi nhuận.

Biểu thị : tài lộc dồi dào.

2.Sơn căn đầy đặn tươi nhuận tiếp với Ấn đường. Ấn đường không bị khuyết hãm, tươi sáng.

Biểu thị : người có học vấn, đường học vấn thông đạt, giỏi văn , hưởng được nhiều điều tốt lành (ngũ phúc).

3.Sơn căn đầy đặn tươi nhuận; bộ vị Niên thọ trên cao, dưới thấp.

Biểu thị : có phúc lộc đầy đủ.

4.Nếu Sơn căn khuyết hãm nghiêng lệch, hoặc có đường văn.

Biểu thị : người bị bệnh tật liên miên.

5.Sơn căn khuyết hãm, nghiêng lệch, có hiện tượng như lộ xương khô nghiêng nhọn.

Biểu thị : người suốt đời lao khổ.

6.Sơn căn khuyết hãm, nghiêng lệch; lại như có khí mù sương che phủ.

Biểu thị : người trong đời gặp quá nhiều tai họa.

7. Thơ về cung tật ách :

Sơn căn luôn sáng sửa ngang bằng,

Một đời tai ách chẳng dám thăm.

Dấu lằn khô xương cùng xuất hiện,

Nhọc nhằn lao khổ chữa thành công.

(Sơn căn tật ách khởi bình bình,

Nhất thế vô họa hoạn bất sinh.

Khổ trực vân ngân tính khô cốt,

Bình sinh tân khổ khước nan thành)

10. CUNG PHỤ MẪU

I

. VỊ TRÍ VÀ TÍNH NĂNG:

Cung Phụ mẫu ở bộ vị Nhật giác và Nguyệt giác; bên phải và bên trái Thiên đình. Đại biểu cho cha mẹ.

II. LUẬN ĐOÁN :

1. Cung Phụ mẫu, Nhật giác, Nguyệt giác tròn cao đầy sáng, thanh tĩnh.

Biểu thị : người có cha mẹ mạnh khỏe sống lâu.

2. Nhật giác, Nguyệt giác tù hãm, khuyết.

Biểu thị : người cha mẹ mất sớm.

3. Nhật giác, Nguyệt giác hôn ám tối tăm.

Báo hiệu : cha mẹ bị tật bệnh. Bên trái là cha, bên phải là mẹ.

4.Nhật giác như nghiêng lệch, bị tổn hại hao khuyết: Báo hiệu cha mẹ có thể xa nhau.

5.Nguyệt giác như nghiêng lệch bị tổn hại hao khuyết.

Báo hiệu : mẹ bị khuyết duyên, hoặc người có cùng cha khác mẹ.

6. Người có lông mày bên phải cao, nhô lên; bên trái lại thấp bị khuyết hãm.

Biểu thị : người cha mất trước mẹ.

7.Người có lông mày bên trái cao, nhô lên, bên phải thấp xuống, bị khuyết hãm.

Biểu thị : mẹ mất trước cha

8.Lông mày bên phải cao lên, bên trái thấp xuống. Biểu thị : cha mất, mẹ cải giá.

9.Lông mày bên trái cao, bên phải thấp xuống.

Biểu thị: mẹ mất, cha tái hôn.

10.Trán nhọn nghiêng, mỏng; hai lông mày như giao nhau. Biểu thị : người bị cha mẹ bỏ rơi từ tấm bé, hoặc cha mẹ vô tình làm ngơ.

11.Nhật giác, Nguyệt giác sáng rõ, đầy đặn, đầu trán, Thiên thương rộng; cặp lông mày thẳng.

Biểu thị : người được cha mẹ che chở, đùm bọc.

11. CUNG HUYNH ĐỆ

I. VỊ TRÍ VÀ TÍNH NẲNG :

Cung huynh đệ ở giữa lông mày.

Đại biểu cho anh chị em.

II. LUẬN ĐOÁN :

1.Lông mày dài quá mắt.

Biểu thị : người đông anh chị em nhưng không xung khắc nhau.

2.Lông mày xanh thưa nhưng ngay thẳng, trôi chảy.

Biểu thị : anh chị em hoà thuận thương yêu giúp đỡ lẫn nhau.

3. Lông mày xanh một cách tự nhiên, thô dài nhưng phân minh rõ ràng.

Biểu thị: trong anh chị em có người học rộng tài cao, có tiếng tăm trong xã hội.

4.Lông mày khuyết, ngắn không đầy đủ.

Biểu thị : anh chị em xa nhau; sống cô độc.

5. Lông mày tán loạn.

Biểu thị : trong anh chị em có người tính khí bất thường. 6. Lông mày có hai hình trạng khác nhau.

Biểu thị :trong anh chị em có người cùng cha khác mẹ, hoặc cùng mẹ khác cha.

6.Lông mày chạy nghịch hướng.

Biểu thị :trong anh chị em có người hung dữ, có thể là trộm cắp. Hoặc biểu thị anh chị em tương tàn lẫn nhau.

7.Lông mày giữa chừng bị đứt đoạn.

Biểu thị :anh chị em bị phân tán hoặc không có dUyên trong tình anh chị em.

12. CUNG PHÚC ĐỨC

I.VỊ TRÍ VÀ TÍNH NĂNG :

Cung Phúc đức ở bộ vị Phủ giác.

Đại biểu cho phúc, thọ.

II. LUẬN ĐOÁN :

1.Từ bộ vị Phủ giác đến bộ vị Thiên thương (vùng trán) đều rộng rãi, đều đặn, sáng sủa; bộ vị Địa các (cằm) đầy đặn, như muốn hướng lên cung Phúc thọ.

Biểu thị : người có phúc, thọ lâu dài, trong cuộc sống điều dữ hóa lành, điều xấu

hóa tốt.

2. Bộ vị Thiên thương, ngạch đầu (trán) nhỏ hẹp, bị tóc khống chế, nhưng cằm (Địa các) tròn đầy.

Biểu thị : thời nhỏ đã lao khổ, sang hèn đều nếm trải, về già mới có phúc lộc, sống an nhàn.

3. Bộ vị Thiên thương, ngạch đầu (trán) rộng, đầy đặn, nhưng cằm (Địa các) nhỏ hẹp, có đường văn, khuyết hãm.

Biểu thị : thời nhỏ sống an nhiên tự tại, phúc lộc dồi dào, nhưng về già lao khổ, gian nan.

4. Lông mày xâm phạm bộ vị Thiên thương, cung Phúc thọ bị tóc khống chế, hai vành tai hỗn tạp.

Biểu thị : người không có phúc đức, chịu nhiều lao khổ, đắng cay.

Tiết 2 : TAM PHỦ, TAM TÀI, TAM ĐÌNH

1. TAM PHỦ.

I. VỊ TRÍ VÀ TÊN GỌI.

1. Thượng phủ :

Trên mặt hai xương bên hai trán (phủ cốt) gọi là thượng phủ. Kéo dài từ bộ vị phủ giác đến bộ vị thiên thương.

2. Trung phủ :

Hai xương gò má, lưỡng Quyền, gọi là Trung phủ. Từ bộ vị Mệnh môn đến bộ vị Nội các.

3. Hạ phủ:

Hai xương quai hàm gọi là Hạ phủ. Từ bộ vị Sinh môn đến bộ vị Địa các.

II. LUẬN VỀ TAM PHỦ :

1. Nếu Tam phủ rộng, đầy đặn, không bị khuyết hãm, không có đường vân. Biểu thị : vượng tài.

2. Tam phủ bị khuyết hãm, lồi lõm, không đồng đều với nhau, có đường vân. Biểu thị : sự gian nan lao khổ.

3. Từ Thiên thương đến phủ giác đều cao, sáng sủa. Biểu thị : nhiều tài lộc.

4. Từ Mệnh môn đầy đặn tương hợp với Nội các.

Biểu thị : vợ hiền chồng tốt.

5. Từ Sinh môn tròn, đầy, xuống hợp cách với Địa các. Biểu thị : sự nghiệp vững vàng, hưng thịnh, nhiều ruộng vườn.

2. TAM TÀI

I. VỊ TRÍ VÀ TÊN GỌI :

Trên mặt chia ra làm ba phần, gọi là tam tài là Thiên (trời), Địa (đất), Nhân (người).

II. LUẬN ĐOÁN :

1. Thiên:

Trán gọi là thiên. Nếu trán cao, rộng viên mãn. Gọi là hữu thiên (có trời): Biểu

thị quý hiển.

2. Nhân:

Mũi là nhân (từ Ấn đường).

Nếu Ấn đường ngay thẳng tề chỉnh tròn đầy, gọi là hữu nhân (có người): Biểu thị tuổi thọ cao.

3. Địa :

Địa các tròn rộng, đầy đặn, ngay thẳng, gọi là hữu địa (có đất). Biểu thị : sự giàu có.

3. TAM ĐÌNH

I. VỊ TRÍ VÀ TÍNH NĂNG.

T

am đình gồm có Thượng đình, Trung đình Hà hạ đình. 1.Thượng đình, từ chân tóc đến Ấn đường.

Đại biểu cho sự tốt, xấu lúc tuổi nhỏ.

2.Trung đình, từ Sơn căn đến Chuẩn đầu.

Đại biểu cho sự tốt xấu tuổi trung niên.

3.Hạ đình, từ Nhân trung đến cằm.

Đại biểu cho sự tốt xấu tuổi về già.

II. LUẬN ĐOÁN.

1.Tam đình bằng, đầy đặn, sáng sủa.

Biểu thị :người phú quý hiển vinh.

2.Thượng đình nhọn nghiêng hẹp, khuyết hãm.

Biểu thị : thời niên thiếu mọi sự khó thành công; gặp gian nan tai họa.

3.Trung đình ngắn, nghiêng, nhọn, mỏng.

Biểu thị : thời trung niên, thiếu nhân nghĩa, kiến thức hẹp hòi, sức học thô thiển, không tài không đức; không được anh chị em, con cái giúp đỡ. Tuổi trung niên chuỗi dài thất bại.

4.Hạ đình khuyết hãm, hẹp, nhọn, mỏng, lộ xương nghiêng lệch.

Biểu thị : người không có ruộng vườn, sản nghiệp, cùng khổ.

5.Tam đình không tương ứng với nhau, không tề chỉnh, nghiêng lệch hoặc phá cách.

Biểu thị mệnh người này không yếu thì cũng là bần tiện.

Tiết 3: NGŨ TINH, LỤC PHỦ, NGŨ NHẠC VÀ TỨ TỤC

1. NGŨ TINH, LỤC PHỦ

I. TÊN GỌI :

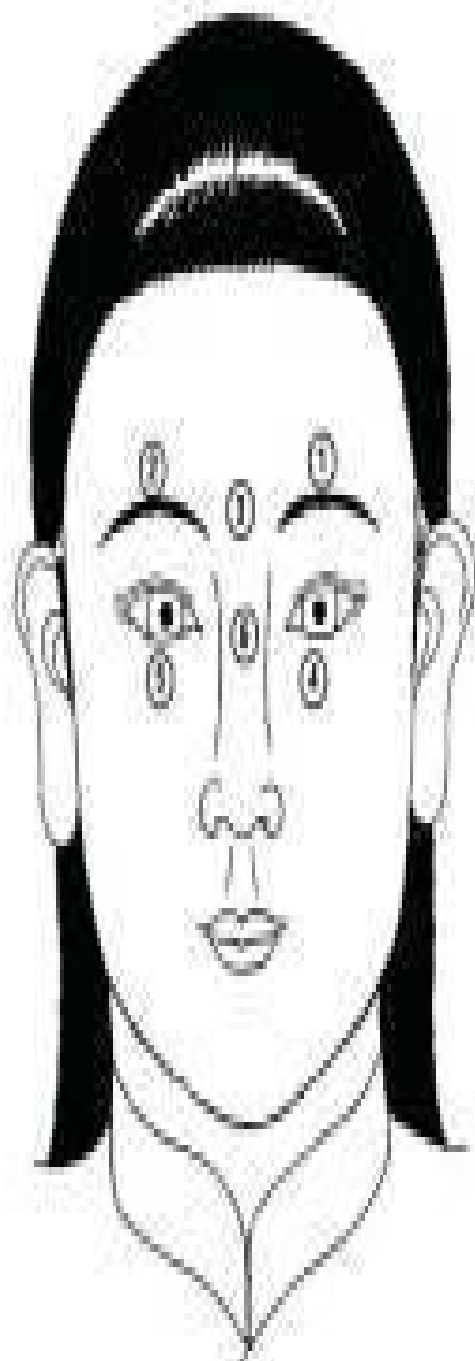
1.Ngũ tinh là Kim tinh, Mộc tinh, Thủy tinh, Hỏa tinh và Thổ tinh (H.1).

2.Lục phủ là La hầu, Kế đô, Tử khí, Thái dương, Thái âm và Nguyệt bột (H.2).

I



(H.1)



(H.2)

I. VỊ TRÍ VÀ LUẬN ĐOÁN:

1. Hỏa tinh ở trán, chủ yếu là vuông rộng.

Thủy tinh vuông rộng.

Biểu thị người giỏi về văn .

2. Tử khí ở vị trí Ấn đường.

Chủ yếu là tròn và sáng sủa.

Tử khí sáng sủa biểu thị người là quan to.

3.Thổ tinh ở vị trí mũi, chủ yếu là gồ, dày.

Thổ tinh gồ, dày là người sống thọ.

4.Mộc tinh ở vị trí tai trái, chủ yếu là bằng, hướng lên.

Người có Mộc tinh bằng hướng lên biểu thị được hưởng ngũ phúc.

5.Kim tinh ở vị trí bên tai phải, chủ yếu là trắng nhuận. Người Kim tinh có đặc điểm như trên có chức vị, suốt đời có những thu hoạch tốt.

6.La hầu ở vị trí trên lông mày, chủ yếu là dài và đẹp.

Người có La hầu dài, đẹp không sợ thiếu thốn.

7.Kế đô ở trên lông mày phải, chủ yếu đối xứng với La hầu. Nếu có Kế đô tương xứng với La hầu. Biểu thị : vợ con vượng.

8.Nguyệt bột ở vị trí Sơn căn, chủ yếu là bằng thẳng.

Sơn căn bằng, thẳng là người có đầy đủ cơm áo.

9.Thái dương ở vị trí mắt phải, chủ yếu là đen sáng.

Người có Thái dương đen sáng biểu thị có quan chức. 10.Thái âm, ở mắt trái, chủ yếu là sáng.

Người có Thái âm sáng biểu thị có dồi dào phúc lộc.

11. Thủy tinh có vị trí ở miệng, chủ yếu là hồng nhuận.

Người có Thủy tinh hồng nhuận có thể làm đến tam công. III. LUẬN ĐOÁN
THÊM VỀ NGŨ TINH VÀ LỤC PHỦ

1. Hỏa tinh (trán).

a. Hỏa tinh rộng, cao tiếp xúc với chân tóc.

Biểu thị: người có lộc, đầy đủ cơm ăn áo mặc, có tài nghệ, cha mẹ tôn quý.

b. Cung mệnh cũng rộng, liền với Hỏa tinh, được Hỏa tinh trợ lực.

Biểu thị : người có sự nghiệp, tuổi thọ dài.

c. Trán nhọn, hẹp, nghiêng lệch, lại có những đường văn tán loạn, chứng tỏ Hỏa tinh bị hãm.

Biểu thị : người không có phận phú quý. Gian khổ, cơm áo bình thường. Không được anh chị em, con cái và người ngoài giúp đỡ. Tổn hại vợ, phá tài, không có sản nghiệp, không thọ. 2. Tử khí (Ẩn đường).

a. Ấn đường rõ ràng, tròn đầy như hạt ngọc, không có đường văn. Biểu thị : người quý.

b. Với những đặc điểm trên, Ấn đường lại có sắc trắng như bạc.

Biểu thị : người vừa phú vừa quý.

c. Ấn đường khuyết hãm, hẹp, nghiêng, lại có những đường văn hoặc bị hai hàng lông mày không chế.

Báo hiệu tai họa, không được phú quý và tổn hại đến sản nghiệp.

3. Thổ tinh (mũi).

a. Chuẩn đầu đầy đặn như nổi lên, hai lỗ mũi không lộ ra ngoài. Các bộ vị như Sơn căn, Niên thượng và Thọ thượng đều đầy đặn, thẳng. Nghĩa là Thổ tinh không bị hãm, Tử khí hợp cách không bị tổn hại.

Biểu thị : người phú, quý, phúc, thọ dồi dào.

b. Mũi không thẳng, Chuẩn đầu nhọn, lộ ra; các bộ vị như Sơn căn, Niên thượng, Thọ thượng bị khuyết hãm, không ngay ngắn.

Biểu thị người bần khổ, gia nghiệp ít ỏi; tâm tính bất chính, làm việc tiền hậu bất nhất.

4. Kim Mộc tinh (hai tai).

a. Hai vành tai trắng hồng, rõ ràng phân minh. Vành lớn ra lớn, vành nhỏ ra nhỏ, cả hai tạo hình như cái cửa. Hai tai cao quá lông mày, thẳng, không bị nghiêng lệch, sắc ánh như bạc. Tức người có Kim tinh và Mộc tinh chiếu mệnh.

Biểu thị : phát lộc, có sự nghiệp sớm.

b. Hai vành tai nghiêng hẹp, lớn nhỏ bất nhất, hoặc tai như khô héo. Tức là Kim tinh, Mộc tinh bị khuyết hãm.

Biểu thị người hao tài, sự nghiệp hao tổn. Người thiếu học thức.

5. Kế đô và La hầu (hai lông mày).

a. Hai hàng lông mày đen, thô, dài quá mắt, gần đến tóc mai. Biểu thị người đầy đủ cơm ăn áo mặc.

b. Lông mày xanh, đẹp, dài.

Biểu thị :người vinh hiển phú quý, cao nhã; người tài cao, học rộng; cha mẹ con cái đều là người cao quý.

c. Người hai hàng lông mày giao nhau, lông mày ngắn, hiện sắc vàng.

Báo hiệu : người thân ruột thịt, con cái gặp nguy hiểm (ác tử).

6. Thái dương và Thái âm (hai mắt).

a. Hai mắt tròng đen tròng trắng phân minh, tròng đen nhiều hơn tròng trắng. Mắt có thần, đuôi mắt nhập sát tóc mai. Tức có hai sao Thái dương và Thái âm chiếu mệnh.

Biểu thị : người đại quý, trí huệ cao thâm, có mưu lược, có sự nghiệp sớm, con cái có phúc ấm.

b. Hai mắt tròng trắng nhiều hơn tròng đen, có sắc vàng, đỏ. Hoặc hai mắt cao thấp, lớn nhỏ không đồng nhất hoặc thâm hãm. Tức thiếu hai sao Thái âm, Thái dương chiếu mệnh. Biểu thị : người làm việc bất chính, hại con cái, phá sản nghiệp, tuổi thọ ngắn, gặp nhiều tai họa.

7. Nguyệt bột (Sơn căn).

a. Ấn đường thẳng xuống Sơn căn, Sơn căn cũng thẳng và đầy đặn.

Biểu thị : tài lộc thông thuận, thành công trong sự nghiệp, ít tai ách.

b. Sơn căn khuyết hãm.

Biểu thị : nhiều tai ách. Bất lợi cho con cái; sự nghiệp khó thành, cầm của không đậu.

8. Thủy tinh (miệng).

a. Môi hồng, miệng như có bốn góc, nhân trung sâu và dài, răng thẳng.

Biểu thị : người giỏi văn , có tài ăn nói thuyết phục được người; thanh nhã, áo cơm đầy đủ.

b. Môi răng thô kệch, hai khóe miệng như thấp xuống, có sắc vàng.

Biểu thị : người bần tiện, khốn khó, chạy ăn từng bữa.

c. Môi nhọn, miệng như không có khóe.

Biểu thị : mệnh người cùng khổ.

d. Miệng hai bên khóe môi nghiêng lệch.

Biểu thị : người gian xảo.

2. NGŨ NHẠC

I. VỊ TRÍ VÀ TÊN GỌI :

1. Trán gọi là Nam nhạc Hành sơn.

2. Cằm gọi là Bắc nhạc Hằng sơn.

3. Mũi gọi là Trung nhạc Tung sơn.

4. Hàm bên phải gọi là Tây nhạc Hoa sơn.

5. Hàm bên trái gọi là Đông nhạc Thái sơn.

II. LUẬN ĐOÁN :

1. a. Trung nhạc (mũi) chủ yếu là ngay ngắn, cao, thẳng đầy đặn. Đông nhạc và Tây nhạc (hai hàm) cũng ngay thẳng, đầy đặn, như hướng về Trung nhạc. Trung nhạc như có Quyền với Tây nhạc và Đông nhạc.

Biểu thị : việc làm thuận lợi.

b. Nếu Tây nhạc và Đông nhạc không được đầy đặn, khuyết, nhọn, nghiêng. Trung nhạc như không có Quyền với Tây nhạc và Đông nhạc.

Biểu thị : khó thành công trong việc làm; tuổi thọ không cao. 2. Trung nhạc không thẳng, nhọn mỏng, nghiêng lệch, hoặc không đầy đặn, Trung nhạc như vô Quyền. Đông nhạc và Tây nhạc như vô chủ.

Biểu thị : người gian nan trong việc lập sự nghiệp; mệnh thấp; tuổi thọ không cao; không Quyền, không quý.

3. Đông nhạc, Tây nhạc, Nam nhạc, Bắc nhạc hợp cách nhưng Trung nhạc nhọn, hãm, mỏng. Tứ nhạc (đông, tây, nam, bắc) như vô chủ, không làm chủ tế được tứ phương. giống như biển sáng thì tươi đẹp nhưng về chiều như mưa rơi hoa rụng.

Biểu thị : người kết cục không được tốt đẹp.

4. Trung nhạc không đầy đặn nhưng dài.

Biểu thị : người thọ.

5.Nam nhạc nghiêng, bạc nhược.

Biểu thị : người không thích hợp làm chủ gia đình.

6.Bắc nhạc hẹp, khuyết hãm.

Biểu thị :người khó đạt được quý hiển.

7.Ngũ nhạc như hướng về nhau, đều tốt.

Biểu thị người phú quý song toàn; người cầm đầu trong những anh hùng.

3. TỨ TỤC

I

. VỊ TRÍ VÀ TÊN GỌI.

1. Giang tục (hai tai)

2. Hà tục (hai mắt)

3.Chuẩn tục (miệng).

4.Tề tục (mũi).

II. LUẬN ĐOÁN :

1. Giang tục (hai tai):

a. Hai vành tai phân minh, rõ ràng; giữa hai tai rộng, hai vành tai như bức tường thành che chắn; tai cao hơn mắt.

Biểu thị : người thông minh, giàu có, giữ gìn được sự nghiệp. Làm việc gì cũng suy nghĩ chín chắn.

b. Hai vành tai không rõ ràng, giữa hai vành tai hẹp, nông cạn, nhọn.

Biểu thị : phúc mong manh, quý không bền.

2. Hà tục (hai mắt) :

a. Hai mắt tròn đen, tròn trắng rõ ràng; mắt sâu nhưng không bị khuyết hãm,

nhỏ nhưng dài.

Là người túc trí đa mưu, thanh nhã, cao quý, học thức hơn người; tuổi thọ.

b. Hai mắt nhỏ nhưng dài.

Biểu thị : người có tài và hiển quý.

c. Nếu hai mắt có những đặc điểm vừa nêu là mắt có thần, có ánh sáng.

Biểu thị người : thông minh, tài cao.

d. Hai mắt ngắn, cận, lờ mờ.

Biểu thị : người vô học, không có tài, lại bảo thủ; tuổi thọ không dài.

e. Người hai mắt giống mắt heo.

Là người yếu mệnh.

3. Chuẩn tục (miệng) :

a. Môi thẳng như hình vuông. Mở miệng thì rộng, ngậm miệng thì hẹp. Hai môi trên và dưới che chở miệng.

Biểu thị : người có lộc, no ấm; giao du rộng rãi có Quyền hành.

b. Hai môi mỏng.

Là người khổ.

c. Hai môi không che chở miệng.

Biểu thị : người chặt vật về cơm áo; phúc mỏng.

d. Hai mép như trề xuống.

Biểu thị: sự nghiệp khó thành, cuối đời không nơi nương tựa.

4. Tề tục (mũi) :

a. Mũi thẳng, tề chỉnh, đầy đặn, tròn. Hai lỗ mũi không lộ.

Biểu thị : người là chủ gia đình có phúc; sự nghiệp thành tựu. b. Mũi nghiêng, khuyết hãm, hoặc nhọn, hoặc hai lỗ mũi lệch lộ.

Biểu thị : sản nghiệp bị phá tán.

Tiết 4 : NGŨ QUAN

I

. VỊ TRÍ :

1.Thám thính quan

2.Bảo thọ quan.

3. Giám sát quan

4. Thăm biện quan

5. Xuất nạp quan.

II. LUẬN ĐOÁN

1. Thám thính quan :

Thám thính quan là hai tai. Hai tai tươi nhuận trắng sắc bạc, cao quá lông mày. Hai vành tai rõ ràng, phân minh, hai dải tai đầy như hai hạt châu, mệnh môn rộng là thám thính quan tốt. Thám thính quan là một trong năm ngũ quan.

Nếu một ngũ quan tốt xem như có 10 năm hiển đạt.

Nếu như cả năm ngũ quan đều tốt tức là suốt đời sung sướng hiển quý.

Tai cũng là một trong sáu phủ, nếu một phủ tốt thì được 10 năm hưng thịnh.

Nếu tất cả lục phủ đều tốt tức là suốt đời giàu có.

Về thám thính quan phân chia các loại tai và luận đoán như sau:

1) Phá tán :

a. Tai trái khuyết, bị phá.

Tổn hại đến mẹ.

b. Tai phải khuyết hãm, bị phá.

Báo hiệu tổn hại đến cha.

c. Cả hai tai đều bị khuyết hãm, bị phá.

Biểu thị : tổn hại đến cha lẫn mẹ.

2) Phiêu bạt, phiêu lưu :

Tai thô, hiện sắc xanh đen, khô khan.

Biểu thị người bốn ba, tha phương cầu thực.

3) Cô độc, bần cùng :

Tai nhỏ, nhọn, như tai khỉ. Là người cô độc, bần cùng.

4) Vọng tưởng :

Lỗ tai nhỏ, hẹp, ngón tay út không ngoáy được. Là người ngu đần, vọng tưởng, mơ ước hảo huyền. Tuổi thọ không cao.

5) Phá của :

a. Tai như không có vành tai.

Biểu thị : phá tán của cải.

b. Tai nhọn, mỏng. Là người bần cùng.

6) Cô độc yếu mệnh.

Tai như tai chuột.

Biểu thị : người gian trá, quỷ kế đa đoan; không bần cùng cũng yếu mệnh.

7) Thông minh.

a. Tai cao quá lông mày.

Biểu thị : người thông minh, có tài, quý.

b. Tai cao ngang bộ vị Nhật giác, Nguyệt giác.

Biểu thị : người phú, quý, phúc, thọ đầy đủ; tài trí hơn người.

8) Phú quý.

Lỗ tai có lông tơ hoặc lông dài.

Biểu thị : người tuổi thọ cao.

9) Tài lộc.

Hai tai có hình dạng hạt ngọc trầu xuống, có sắc hồng tươi nhuận.

Biểu thị : người có tài lộc, vượng tướng.

10) Danh tiếng.

Tai không bị tổn hại, khuyết hãm, các bộ phận tai lớn ra lớn, nhỏ ra nhỏ; hiện sắc trắng như phấn bạc.

Là người có tiếng tăm, tên tuổi lừng lẫy.

I2. Bảo thọ quan :

Bảo thọ quan là hai hàng lông mày. Lông mày rộng, dài xanh, hai đuôi lông mày như dài đến tóc mai. Hoặc hình dạng đẹp như trăng mới mọc, đầu chân mày đến cuối đều sung mãn. Là bảo thọ quan tốt.

1) Lông mày như lộ xương cao thấp. Hoặc lông mọc ngang dài.

Biểu thị : người chỉ biết tiến không biết lui; hữu dũng vô mưu; biết thành công, không lường lúc thất bại; biết còn không biết mất. Làm việc gì cũng theo ý mình thích và ý vào sức mạnh. Tính thô bạo, ưa đấu đá.

2) Trở ngại cho vợ, con :

Lông mày cứng, thẳng, không mềm thuận chiều.

Biểu thị : người gây trở ngại cho vợ, con. Bên trái cản trở con. Bên phải trở ngại cho vợ.

3) Tai họa, hoạn nạn :

Lông mày, hai đầu như giao nhau, như sát với mắt; tức La hầu, Kế đô xâm phạm vào sao Thái dương và Thái âm.

Báo hiệu tai họa, nguy hiểm.

4) Anh em không đầy đủ:

Lông mày ngắn dài không phù hợp với mắt.

Biểu thị : người khó có anh em. Nếu có, cũng không giúp đỡ nhau.

5) Thần cương, khí bạo.

Lông mày thẳng, nhọn.

Biểu thị : người tính cương bạo, hiếu sát; vui, giận bất thường, sáng nắng chiều mưa.

6) Dũng mãnh, cường kiện :

Lông mày thô, sợi lông xoắn lại như trôn ốc.

Là người dũng mãnh, to gan, lớn mật không biết sợ là gì. Nếu có tướng đầu tốt là tướng của tướng võ.

7) Thông minh, trí huệ :

Lông mày xanh, đẹp, hoặc cong như mặt trăng.

Là người thông minh, trí huệ, nho nhã, giỏi văn . Tướng người cao quý.

8) Phú quý:

Đuôi mày dài quá mắt, đuôi mắt như nhập vào tóc mai; nếu thêm lông mày rộng và thuận.

Biểu thị : người đầy đủ phú và quý.

9) Bôn ba, khổ nhọc :

Hai hàng lông mày như liên tiếp nhau hoặc, tựa như giao nhau.

Là người khó khăn về tài lộc; bốn ba khổ nhọc.

3. Giám sát quan :

Giám sát quan là hai mắt. Hai mắt không lộ. Tròng đen tròng trắng rõ ràng phân minh, tròng đen nhiều hơn tròng trắng.

Đồng tử ngay thẳng. Mắt có thần chiếu vào người khác. Mắt dài như đến tóc mai. Tức là cung giám sát tốt.

1) Bùn xỉn, gian lận :

Mắt nhìn nghiêng.

Là người có bản tính gian lận, bùn xỉn; ích mình hại người, a dua để cầu giàu sang; người biến lận.

2) Hung dữ:

Mắt to, tròn; đột nhiên như lộ ánh sáng.

Biểu thị : người hung dữ, thích dùng sức mạnh; tự chuốc lấy tai họa.

3) Trộm cắp, vô liêm sỉ :

Mắt như mắt gà, láo liêng như mắt chuột.

Biểu thị : sự gian xảo, trộm cắp; kẻ vô liêm sỉ.

4) Lòng lang, dạ sói :

Mắt như hình tam giác.

Là người thủ đoạn độc ác hại người.

5) Hẹp hòi, đa nghi :

Mắt tai như không có thần, sắc; mắt hôn ám như kẻ say rượu. Biểu thị : người kiến thức nông cạn, tính hẹp hòi, nghi kỵ.

6) Cao quý, thanh nhã:

Mắt tròn đen, tròn trắng rõ ràng, phân minh; ánh mắt như chiếu vào người khác.

Biểu thị : người cao quý, học rộng biết nhiều. Bậc cao sĩ, đạo sĩ; người có tướng quý.

7) Vinh hiển :

Mắt thanh, đẹp nhỏ dài gọi là phong nhãn; đồng tử long lanh. Tròng đen tròng trắng rõ ràng, phân minh. Ánh mắt như chiếu ra bốn phương.

Biểu thị : vinh hiển, phú quý; tướng mắt bậc vương hầu.

8) Tài năng nghệ thuật :

Mắt ngay thẳng, sâu rõ nhưng không bị khuyết hãm, không lộ. Tròng đen, tròng trắng rõ ràng.

Biểu thị : người có tài năng về nghệ thuật.

4. Thăm biện quan :

Thăm biện quan là mũi. Sống mũi thẳng, tề chỉnh. Ấn đường rộng, bằng phẳng. Niên thượng và Thọ thượng ngay thẳng, đầy đặn; chuẩn đầu tròn đầy; mũi có hình dáng như túi mật treo hoặc như cái ống. Sắc như phấn vàng. Tức là thăm biện quan tốt.

1) Nghiêng, lệch, gãy khúc:

a. Mũi nghiêng lệch, không ngay thẳng chỉnh tề, bị khuyết hãm.

Biểu thị : sự đình trệ, không tốt; không giữ được tiền tài, sự nghiệp hoặc bị phá tán.

b. Mũi nghiêng lệch về bên trái, hoặc bên trái bị khuyết hãm. Làm tổn hại đến cha.

c. Mũi nghiêng lệch về bên phải, hoặc bên phải bị khuyết hãm. Tổn hại đến mẹ.

2) Tham lam, keo kiệt :

Nếu Lan đình, cánh mũi (tị châu) như không có thịt, hẹp; lỗ mũi quá nhỏ.

Biểu thị : người tham lam, chỉ muốn nặng túi; muốn nhận, không muốn cho, muốn nhập không muốn xuất. Nô lệ tiền bạc, tôi mọi cho của cải.

3) Bần tiện, lao khổ :

Mũi ngắn và nhỏ.

Biểu thị : người cùng khổ, chịu dài dầu, cay đắng.

4) Phá tán:

Mũi như hướng lên trời, lỗ mũi hếch.

Biểu thị : sự phá tán.

5) Mưu mô thâm hiểm:

Mũi quặp nhọn như mỏ chim ưng, Chuẩn đầu không có hạt châu, cánh mũi tẹt hoặc khoằm xuống như lưỡi câu.

Biểu thị người mưu mô, gian xảo. Lấy việc hại người làm vui. Người bất thiện.

6) Tai họa:

Mũi như xương khô, Chuẩn đầu đen tối.

Báo hiệu gặp tai họa; nguy hiểm đến tính mạng.

7) Trở ngại cho vợ, phá tán :

Sống mũi khuyết hãm hoặc cao lồi; có đường vân ngang tán loạn. Hoặc sống mũi gãy khúc.

Biểu thị sự phá tán sản nghiệp, cầm của không đậu; trở ngại cho vợ.

8) Phá tán, khổ sở :

Sơn căn bị khuyết hãm, Niên thượng, Thọ thượng không tề chỉnh, có vết hằn, đường vân giao nhau.

Biểu thị : người xa nhà, phá cửa; cuộc sống bôn ba lao khổ. 9) Phú quý, làm quan:

Ấn đường rộng, đầy đặn, Sơn căn đầy, bằng; bộ vị Niên thượng, Thọ thượng đầy đặn và ngay ngắn, Chuẩn đầu tròn, đầy.

Biểu thị : vừa phú vừa quý; tướng người vinh hiển, làm quan. 10) Vinh hoa, quý:

Mũi như treo từ Ấn đường xuống Chuẩn đầu; mũi đẹp, hoàn mỹ, như gieo từ Ấn

đường xuống Chuẩn đầu.

Biểu thị : người vinh hoa, thành công, có sự nghiệp.

11) Tài lộc :

Sống mũi đầy đặn, ngay ngắn, sáng sủa, sắc vàng phấn.

Là người có tài năng, có lộc.

12) Vườn rộng, hưng thịnh, đông người :

Sống mũi cao rộng, ngay thẳng; hạt châu, Chuẩn đầu đầy đặn, nhiều thịt.

Biểu thị : người có sản nghiệp, ruộng vườn, là ăn hưng thịnh, nhân khẩu đông, vượng.

5. Xuất nạp quan :

Xuất nạp quan là miệng. Miệng há ra thì vuông, lớn, khi ngậm miệng lại thì nhỏ và ngay thẳng. Hai môi dày, cong như cánh cung, hai khóe hướng lên. Tức là xuất nạp quan tốt. 1) Gian trá.

Miệng rộng nhưng nghiêng, không ngay thẳng.

Biểu thị : người gian trá, ăn không nói có.

2) Miệng tiếng :

Miệng nghiêng, môi mỏng.

Là người nhiều chuyện, dễ bị vạ miệng, miệng tiếng thị phi. 3) Cốt nhục tương tàn :

Miệng ngắn hẹp, môi thâm, răng lộ.

Biểu thị người khắc con cái, người thân; người cô độc.

4) Đê tiện.

Miệng như hai mép trễ xuống.

Là người thiếu ăn, thiếu mặc, người có tính ghen tị.

5) Dâm bôn, trộm cắp.

a. Khóe môi trên có nốt ruồi đen.

Là người thích chè chén, háo dâm.

b. Nốt ruồi đen mọc bên mép.

Báo hiệu người hay gặp tai họa.

c. Nốt ruồi đen như muốn chui vào trong miệng.

Biểu thị : người khó khăn về đường cơm áo.

d. Miệng nhọn, mỏng như tương phản với môi.

Biểu thị : người có tính trộm cắp.

6) Yếu mệnh :

Người há miệng to, tức là không giữ được nguyên khí.

Biểu thị : tuổi thọ không cao.

7) Ngưng trệ :

Người ăn uống, khi nuốt yết hầu như có âm thanh hỗn tạp. Biểu thị : công việc bị ngưng trệ.

8) No ấm :

Miệng ngay thẳng, môi đỏ tươi.

Là người cơm no áo ấm; có lộc; trong cuộc sống hưởng được phúc.

9) Tài nghệ :

Môi đỏ như châu sa; răng trắng bóng.

Là người có tài văn , tài năng nghệ thuật hơn người.

10) Con cháu quý hiển:

Môi trên gọi là kim phúc (phúc là che); môi dưới gọi là kim tải (tải là chở); hai môi tương ứng che chở nhau; môi trên môi dưới có đường vân mềm xuôi.

Biểu thị : người có được con quý, cháu hiển.

Tiết 5: TỬ HỌC ĐƯỜNG, BÁT HỌC ĐƯỜNG

1 . TỬ HỌC ĐƯỜNG

I. TÊN GỌI VÀ VỊ TRÍ :

1

.Quan học đường (hai mắt)

2. Lộc học đường (trán)

3. Nội học đường (răng)

4. Ngoại học đường (hai tai).

II. LUẬN ĐOÁN :

1. Quan học đường là hai mắt :

Hai mắt dài xanh đẹp, tròn trắng tròn đen rõ ràng, tròn đen nhiều hơn tròn trắng. Mắt có thần chiếu vào người đối diện. Đuôi chân mày như nhập vào tóc mai. Gọi là người có mệnh quan học đường tốt.

Biểu thị : có địa vị, giàu sang, phú quý.

2. Lộc học đường là trán :

Trán rộng, đầy đặn, sáng sủa. Tức là người có mệnh lộc học đường tốt.

Biểu thị : người có sự nghiệp, tài lộc phát triển.

3. Nội học đường là hai hàm răng :

Hai hàm răng đều đặn, dày; là người có mệnh nội học đường tốt.

Biểu thị : người trung tín, hiếu đễ, nhân nghĩa; cơm ăn áo mặc đầy đủ.

4. Ngoại học đường là hai tai, mệnh môn.

Hai tai đầy đặn, sáng sủa; là người có mệnh ngoại học đường tốt.

Biểu thị : người thông minh, có tài ngoại giao, giao tế, giao thiệp rộng rãi.

2. BÁT HỌC ĐƯỜNG

I. TÊN GỌI VÀ VỊ TRÍ

1.Cao minh học đường (dưới chân tóc).

2 .Quang đại học đường (Ấn đường).

3. Cao quăng học đường (hai bên Thái dương).

4.Minh tú học đường (mắt).

5.Thông minh học đường (tai).

6.Trung tín học đường (miệng).

7.Quang đức học đường (cằm).

8. Biện duẩn học đường (lông mày).

II. LUẬN ĐOÁN :

1. Cao minh học đường (Thiên trung - dưới chân tóc) :

Thiên trung rộng, cao, đầy; hoặc xương gồ lên, gọi là người có cao minh học đường tốt.

Biểu thị : người toại chí, thành đạt, có sự nghiệp sớm.

2. Quang đại học đường (Ấn đường).

Ấn đường rộng, đầy đặn, sáng sủa, không có vết nhăn; tức người có quang đại học đường tốt. Biểu thị người phú quý song toàn.

3. Cao quăng học đường (hai bên Thái dương) :

Hai thái dương đầy đặn sáng trong, xương chìm, gọi là người có cao quăng học đường tốt.

Biểu thị : có tài năng, có quyền thế.

4. Minh tú học đường (hai mắt) :

Hai mắt tròng đen tròng trắng phân minh, tròng đen nhiều hơn tròng trắng; mắt có thần chiếu vào người đối diện, long lanh; chân lông mày dài như đến tóc mai.

Tức là người có minh tú học đường tốt.

Biểu thị : tài hoa hơn người, mưu trí, có tiếng tăm.

5. Thông minh học đường (hai tai):

Hai vành tai phân biệt rõ ràng, tai cao quá lông mày, tai không bị khuyết hãm, trái tai đầy đặn; tức người có thông minh học đường tốt.

Biểu thị : người nhiều tài năng, tuổi thọ cao.

6. Trung tín học đường (miệng)

Môi hồng, răng trắng, miệng ngay thẳng; tức người có trung tín học đường tốt.

Biểu thị : người thanh quý, trung tín; cơm áo đầy đủ.

7. Quãng đức học đường (Địa các - cằm).

Địa các tròn đầy đặn; thè lưỡi dài đến chuẩn đầu, lưỡi có màu hồng nhuận; tức người có quãng đức học đường tốt.

Là người tuổi thọ cao; phúc lộc suốt đời.

8. Biện duẩn học đường (hai lông mày):

Hai hàng lông mày thanh ,đẹp, đuôi dài đến chân tóc mai. ; tc người có biện duẩn học đường tốt.

Biểu thị :người đa tài, đa nghệ, học thức rộng; tuổi nhỏ đã đỗ đạt cao; quý hiển.

Tiết 6: TỔNG LUẬN VỀ TƯỚNG MẶT

Mặt, có hàng trăm bộ vị, mặt là thần của lục phủ, là tượng để suy đoán tam tài, định được sự mất còn của thân.

1.Ngũ nhạc, tứ tục, như châu vào nhau, hướng về nhau; tam đình đầy đặn; tướng mạo đoan chính, thần tĩnh, khí hòa và trong sáng.

Biểu thị : tướng người phú quý.

2.Mặt nghiêng, khuyết hãm; sắc hôn ám; khí trôi nổi.

Biểu thị : tướng người ác và bần cùng.

3. Sắc mặt như trắng như ngọc hoặc đen bóng, hoặc vàng như lúa chín hoặc sắc tím như màu tơ lụa.

Biểu thị : người quý.

4.Sắc mặt đỏ như lửa.

Biểu thị : người tuổi thọ ngắn.

5.Mặt nhợt có sắc đen khô.

Biểu thị : bần khổ, tuổi thọ ngắn.

6. Mặt như giận dữ, có sắc xanh lục.

Biểu thị : người độc ác, lòng lang dạ sói.

7.Mặt có hình dạng như nắm tay nắm lại.

Nếu là nam khắc con cái và là người bần. Nếu nữ thì khắc chồng và tiện.

8. Mặt như mặt trăng tròn, thanh tú phân minh sáng sủa, có thần; gọi là mặt có ráng.

Biểu thị : nam có thể làm đến công hầu khanh tướng; nữ là bậc phu nhân cao quý.

9. Mặt thuần phác, đầy đặn.

Biểu thị : người giàu có.

10. Mặt mỏng có vẻ bạc nhược.

Biểu thị : người nghèo khổ.

11. Thân gầy, mặt béo.

Biểu thị : người tuổi thọ cao, tính tình khoan hòa.

12. Thân béo, mặt gầy.

Biểu thị : người tuổi thọ ngắn; tính tình nóng nảy.

13. Người mặt trắng, thân đen.

Biểu thị : người tính tình dễ thay đổi; bần tiện.

14. Mặt đen, thân trắng.

Người quý nhưng cố chấp.

15. Sắc mặt vàng như trái dưa, sáng sủa.

Biểu thị : người đầy đủ vinh hoa và phú quý.

16. Sắc mặt xanh như quả dưa, sáng sủa.

Biểu thị : người giỏi về triết học.

17. Người, khi đối diện mà không thấy tai.

Là người đại quý.

18. Người mà ta đối diện không thấy hàm.

Là người không được phú quý.

Chương 3 : TƯỚNG NHỮNG BỘ VỊ LIÊN QUAN ĐẾN MẶT

Tiết 1 : TƯỚNG TÓC

Tóc của con người như là cây, cỏ của Sơn nhạc cần phải tươi tốt.

1.Tóc ngắn nhưng dày, mượt, sợi tóc nhỏ, đen sáng, đẹp có hương thơm. Tức là người quý tướng.

2. Người chưa đến 15 tuổi mà tóc đã bạc.

Biểu thị : hại đến cha mẹ. Bạc bên trái, tổn hại đến cha. Bạc bên phải, tổn hại đến mẹ.

3.Tóc nhỏ mượt, cao không lấn át trán. Báo hiệu người có thể cầu được quan chức.

4.Nữ, tóc dài, đen, mượt mà.

Biểu thị: người có chồng quý.

5.Nữ tóc có những đặc điểm trên và bóng sáng.

Biểu thị : người có thể trở thành phu nhân.

6.Tóc cao, không lấn át trán; tóc mai dài, thuận xuống.

Là hiền tài.

7.Sợi tóc to, cứng, trắng như tơ.

Biểu thị : người tính cứng rắn, cô độc.

8.Tóc rậm, dày, có mùi.

Biểu thị : người bần tiện và công việc đình trệ.

9. Tóc rối như nắm cỏ bông.

Là người bần khổ; có tính hiếu sát.

10. Chân tóc (trán) có nhiều sợi hỗn loạn.

Biểu thị : người bạn cùng.

11.Tóc sau cao hơn.

Biểu thị : người độc ác, không gần gũi được với người khác. 12.Tai không có tóc mai.

Biểu thị : người độc ác, mưu kế đa đoan.

13. Tóc mai xâm phạm lông mày, hỗn loạn trên trán, không xanh.

Báo hiệu : gặp nhiều tai hoạ.

14.Tóc mai to, thưa thớt.

Biểu thị sự khó khăn, thiếu tài lộc.

15.Tóc mai khô.

Là người ưu sầu cho đến già.

16.Tóc mai phát sinh rối loạn, phức tạp.

Biểu thị : người gian xảo, dối trá.

17.Trong tóc sinh màu hồng, khô.

Báo hiệu gặp nguy hiểm (hung tử).

18. Tóc trán rối loạn rũ xuống.

Báo hiệu tổn hại đến cha mẹ.

19.Bên trái, tóc rối loạn rũ xuống trán.

Báo hiệu tổn hại đến mẹ.

20. Bên phải, tóc rối loạn rũ xuống trán.

Báo hiệu tổn hại đến cha.

21.Tóc mai không ngay ngắn và xâm nhập vào cung Phu thê. Biểu thị chồng

khắc vợ, vợ khắc chồng.

22.Tóc cứng, xù như lông nhím.

Biểu thị : người làm thần tử thì bất trung, làm con thì bất hiếu. Người phản phúc.

23.Tóc rũ xuống trán, rũ vòng xuống cổ sau.

Biểu thị : nữ là dâm phụ; nam là người phóng đãng.

24.Tóc vàng, xoắn lại, bù xù như tổ quạ.

Biểu thị : người hung dữ, hiếu sát.

25.Tóc ngắn xoắn như tổ quạ.

Biểu thị : người cố chấp, tính cứng rắn.

26.Tóc vàng, khô cháy.

Biểu thị : không tuổi thọ ngắn thì cũng bần khổ.

27.Tóc suôn mượt, đen sáng hoặc xanh mượt.

Biểu thị : người vinh, quý.

Tiết 2 : TƯỚNG ĐẦU

Đầu là bộ vị tôn quý của thân thể, là nơi hội tụ của dương, là gốc của ngũ hành.

1. Đầu cao đầy. Biểu thị người có thiên đức.

2. Xương đầu bắt đầu từ mặt, rộng, đầy, như gồ lên; trán rộng.Biểu thị : người cao quý.

3. Đầu bị khuyết hãm.

Biểu thị : người tuổi thọ ngắn.

4. Da đầu mỏng, là người bần cùng.

5. Góc đầu thừa thịt.

Biểu thị : người quý.

6.Đầu, phía bên trái bị khuyết hãm.

Tổn hại đến cha.

7. Đầu bên phải bị khuyết hãm.

Tổn hại mẹ.

8.Xương đầu phía sau tai như nổi lên, gọi là Thọ cốt (xương thọ).

Biểu thị : người tuổi thọ cao.

9. Xương sau tai khuyết hãm.

Biểu thị tuổi thọ ngắn.

10. Huyệt Thái dương lộ xương, gọi là phù tang cốt. (xương phù tang).

Biểu thị : người có học thức, có tài nghệ, có danh tiếng.

11. Xương đầu, trên tai lộ cốt, gọi là ngọc lâu cốt (xương lâu ngọc).

Là người phú quý.

12. Đầu ngắn.

Là người vui tràn đầy.

13. Đầu dài.

Là người vui trọn vẹn.

14. Đầu nhỏ, cổ dài.

Biểu thị : người bần khó.

15. Đầu nghiêng, trán hẹp.

Là người bạc nhược, tuổi thọ ngắn.

16. Đầu nhọn, cổ nhỏ hẹp.

Là người buồn khổ.

17. Đầu tròn, đầy đặn, cổ vuông dài.

Biểu thị : người có tài có phúc.

18. Đầu như đầu con thỏ.

Biểu thị người khinh mạn, kiêu ngạo.

18. Đầu hổ, hàm én.

Tướng của người làm tướng.

19. Thiên ngạch nhọn, mỏng.

Báo hiệu hoạn nạn.

20. Cằm nhọn, mỏng.

Biểu thị người cùng khổ, tuổi thọ ngắn.

21. Thiên đình cao, thẳng rộng, đầy đặn.

Biểu thị : thời niên thiếu đã giàu có sung sướng.

22. Địa các tròn trịa, đầy đặn.

Biểu thị : tuổi cao mới vinh hoa.

23. Đầu sinh có xương lạ ẩn.

Biểu thị : người phú quý.

24. Mặt lớn, mũi nhỏ.

Biểu thị : người phải lao lực.

25. Đầu cúi như không ngẩng lên được.

Là người cô độc, tính tình lãnh đạm.

26. Trên mặt sinh nám hoặc bị gồ lên hoặc bị khuyết hãm. Biểu thị : sự tổn hại đến vợ hoặc chồng.

27. Mặt bạc nhược như không có quai hàm.

Biểu thị : người cùng quẫn.

28. Mặt nhỏ, hình như chỉ thấy lưỡng quyền.

Biểu thị : người học nhiều nhưng thành công thì ít.

29. Thịt trên mặt như máy động.

Báo hiệu : phá nhà, tổn hại đến con cái.

30. Thân trắng, mặt vàng.

Báo hiệu : không lâu sẽ gặp khốn đốn.

31. Thân vàng, mặt trắng. Báo hiệu : không lâu sẽ được vinh hoa.

32. Da mặt như vỏ trái quýt.

Biểu thị : người cả đời khổ sở.

33. Mặt xuất hiện thớ thịt chạy ngang.

Báo hiệu : nguy hiểm, tai hoạ (hung tử).

34. Trên mặt phát sinh nốt như hạt lựu.

Biểu thị : bần cùng.

35. Trên mặt phát sinh hạt lựu, hạt lựu sinh sắc hồng.

Biểu thị : sự tốt lành, phú quý.

36. Mặt có tàn nhang.

Biểu thị : sự đen tối, công việc khó thành công.

37. Đỉnh đầu vuông.

Tướng của người phú quý, làm vua.

38. Trán, bắt đầu chân tóc, vuông.

Tướng của người trung thần, tướng của bậc hiền sĩ.

39. Đầu tròn.

Biểu thị : giàu và tuổi thọ cao.

40. Đầu tròn trán rộng.

Tướng người quý.

Tiết 3 : TƯỚNG TRÁN

.Thiên trung 2. Thiên đình 3. Tư không 4. Trung chính 5. Ấn đường 6. Sơn căn 7. Niên thượng 8. Thọ thượng 9. Chuẩn đầu 10. Nhân trung 11. Thủy tinh 12. Thừa tướng 13. Địa các

Trán là đầu tinh, ở bộ vị Thiên trung, Thiên đình, Tư không. Đại biểu sự phú quý hay bần tiện của con người.

1. Trán xương như gồ lên, cao rộng, đầy đặn, ngay thẳng, ngọc trụ như nhập vào đình.

Biểu thị : tướng của bậc quân vương; quý tướng.

2. Trán rộng, có hình dáng như lá gan, sáng sủa, đẹp như ngọc; khuôn mặt vuông; là tướng quý.

Tướng của bậc quan chức phụ trợ vua.

3. Nhật giác và Nguyệt giác cao như nổi lên.

Biểu thị : người cao quý.

4. Ấn đường xương như nổi lên đến Thiên đình và nhập đình, các bộ vị Biên địa, Sơn lâm đều rộng đầy đặn.

Biểu thị : người đại phú, đại quý, vinh hiển có chức, có Quyền.

5.Năm bộ vị như Thiên trung, Thiên đình, Tư không, Trung chính, Ấn đường đều rộng ngay thẳng, sáng sủa.

Biểu thị : người thông minh, hiển đạt, phú quý; sự nghiệp phát triển.

6.Các bộ vị như lưỡng biên của phụ giác, xương như nhập đình.

Biểu thị : phú quý, làm đến tam phẩm.

7. Trán nghiêng về bên phải, bị khuyết hãm.

Báo hiệu : tổn hại mẹ.

8.Trán nghiêng về bên trái, bị khuyết hãm.

Báo hiệu :tổn hại cha.

9. Trán nhỏ, hẹp.

Biểu thị : sự bần khổ.

10.Trán khuyết hãm lại có nhiều vết hằn sâu.

Biểu thị : tai ương, đình trệ.

11.Trán nhỏ, chân tóc thấp như che cả trán.

Biểu thị :người ngu đần, bần tiện.

12.Mặt nhỏ, trán hẹp.

Biểu thị : đến già vẫn gặp tai ương và cô độc.

13.Mặt vuông, trán rộng.

Biểu thị : về già vẫn gặp nhiều điều tốt, may mắn.

14.Mặt đầy đặn, trán cao rộng, sáng sủa.

Biểu thị : một đời vinh hoa.

15. Trán thấp.

Biểu thị : người ngoan cố, ngu đần.

16. Phía trên trán như có sát khí.

Báo hiệu : tai họa xảy ra hoặc tuổi nhỏ sự nghiệp không thành.

Tiết 4. TƯỚNG ẤN ĐƯỜNG

Ấn đường là Minh đường của mặt, trên các bộ vị Phúc đường, Vũ khố, Biên địa, dưới là Kim mã...

Đại biểu cho lộc.

1.Ấn đường và Thiên đình rộng, Nhật giác, Nguyệt giác rõ ràng, phân minh, lông mày và mắt không gì cản trở, lưỡng Quyền hợp cách, mũi tề chỉnh ngay ngắn; các bộ vị Lan đài Đình úy hỗ tương với nhau.

Biểu thị : người chức trọng, Quyền cao.

2.Ấn đường bị khuyết hãm, trán nhọn, đầu lông mày như xâm phạm vào Ấn đường.

Biểu thị thất bại nhiều hơn thành công, bôn ba gian nan; người hay tư lự.

3.Ấn đường quá nghiêng, tổn hại đến Sơn căn, Sơn căn cũng bị khuyết hãm, Ngư vĩ có đường văn chạy xuống, Thiên thương cũng khuyết hãm.

Biểu thị : người khốn khổ, nhiều hoạn nạn; mưu việc khó thành, thường gặp nghịch cảnh; vợ con không giúp được gì.

4.Ấn đường rộng, hai hàng lông mi và mắt dài, đẹp.

Biểu thị : người thiếu niên đã đạt được những điều như ý; hiển đạt.

5. Ấn đường rộng, sáng sủa, lưỡng quyền đúng cách.

Biểu thị : người có quyền lực.

6. Ấn đường lộ phúc tê cốt, tức là xương đầu như con tê giác. Là tướng của bậc hiền sĩ.

7. Ấn đường tròn đầy đặn, thiên đình vuông thẳng như bức tường.

Biểu thị : tuổi trẻ đã toại chí, đỗ đạt cao.

8. Ấn đường có nốt ruồi đen.

Báo hiệu : sự phá tán, tổn hại.

9.Ấn đường có tử khí sáng, tinh diệu; ba bộ vị Phúc đường, Ấn đường, Chuẩn đầu đều hiện lên sự tươi sáng (Nếu báo hiệu điều xấu thì sắc thái của ba bộ vị này biến đổi trước). Biểu thị : danh, lợi đều hanh thông; phú, quý đều đạt được.

10.Nếu ấn đường có đường văn, hình trạng như cái kim treo (huyền châm).

Báo hiệu : gặp kiện tụng hoặc phạm tội.

11. Có thơ rằng :

Tử khí là sao thuộc Ấn đường.

Lông mày, trán, giác (Nhật giác, Nguyệt giác) rộng và bằng.

Rõ ràng đầy đặn, không lẫn lộn.

Ruộng vườn, nhà cửa thật thanh thang.

(Ấn đường danh vi tự khí tinh,

Lường mi ngạc giác đục khoan bình.

Phân minh long khởi vô tương tạp,

Điền nghiệp gia tài thuận sự thành)

Tiết 5 : TƯỚNG SƠN CĂN

Sơn căn là vị trí của Bột tinh (sao chổi), trên sống mũi. Sơn căn đầy đặn, cao, thẳng, là tốt.

1.Sơn căn đầy đặn, sáng sủa, tươi nhuận.

Biểu thị : nam lấy được vợ hiền, nữ gặp được chồng quý; có đầy đủ lộc thọ.

2.Sơn căn như không có thịt. Biểu thị người thiếu thành tâm, không thể thâm giao.

3.Chuẩn đầu đầy đặn cao gồ chạy đến sơn căn và trán. Trán đầy, bằng. Biểu thị người phú quý, tuổi trẻ đã có danh vọng. 4.Sơn căn hẹp, gầy khúc.

Biểu thị: người bần cùng hay gặp tai họa, hoạn nạn, nhiều việc không thành công.

5.Sơn căn khô, như cháy xém, sống mũi không có thịt.

Biểu thị người : nhiều bệnh tật, tai họa, tuổi thọ ngắn.

6.Sơn căn nghiêng, gầy khúc.

Báo hiệu : gặp kiện tụng hoặc phạm tội.

7. Có thơ về tướng Sơn căn:

Người bên dưới mắt không có thịt,

Đa số người lận đận về đường vợ con.

Nếu Sơn căn khô, và thịt mỏng,

Chồng vợ nhìn nhau khóc thảm thương.

Phàm nhân nhàn hạ khô vô nhục,

Định kiến thế nhi đa bất túc.

Cánh cập sơn căn nhục diệp bạc,

Phu thê đối diện tương khắp khốc)

Tiết 6: TƯỚNG LÔNG MÂY quyền

I. LUẬN ĐOÁN:

Lông mây thuộc hai vì sao La hầu và Kế đô, che chở cho hai mắt.

1. Lông mây xanh sáng, bằng, nhỏ dài; thanh tú.

Biểu thị : người thông minh, nhiều tài nghệ.

2.Lông mày thô rậm, nghịch hướng, tán loạn, ngắn cứng. Biểu thị : người cố chấp, ngoan cố không có tài năng.

3.Lông mày dài quá đuôi mắt gần như xâm nhập tóc mai. Biểu thị : người phú quý.

4.Lông mày ngắn nhưng lấn át cả mắt.

Biểu thị : người không có tài, bần cùng.

5.Lông mày cao thẳng.

Biểu thị : người hào hiệp, tính cương ran.

6.Đuôi lông mày như hạ thấp xuống.

Biểu thị : tính người nhu nhược.

7.Hai đầu lông mày như giao nhau.

Biểu thị : cùng khổn, bạc nhược; gây trở ngại cho anh chị em.

8. Lòng mảy dài, nghịch hướng.

Biểu thị : tính bất lương, gây trở ngại cho vợ con.

9.Xương lông mảy nhô cao.

Biểu thị : tính người hung ác, thích dùng sức mạnh; miệng tiếng và đình trệ.

10.Trên lông mảy sinh nốt ruồi đen.

Biểu thị : người thông minh, hiền quý.

11. Trên lông mảy có nốt ruồi trắng.

Biểu thị : người tuổi thọ cao.

12. Lông mảy nhiều nhưng thuận.

Biểu thị : phú quý.

13. Lông mảy thưa như năm ngang.

Biểu thị : người khổ sở.

14.Lông mày nửa chừng bị khuyết, đứt đoạn.

Biểu thị : sự gian trá.

15.Lông mày thưa như không có.

Biểu thị : người gian giả và tham vọng.

16. Lông mày cao, thẳng, thanh tú.

Biểu thị : người có Quyền uy, phúc hậu.

17. Lông mày dài rũ xuống.

Biểu thị : tuổi thọ cao.

18.Lông mày xanh sáng rõ ràng phân minh.

Báo hiệu cầu danh dễ được.

9. Hai lông mày tương tiếp nhau, không phân biệt nhau.

Biểu thị : người tuổi thọ không cao, hoặc gặp nguy hiểm (hung tử).

10. Lông mày cong như cánh cung, nhỏ, mượt.

Biểu thị : người lương thiện, tính tình khoan hòa; không có hùng khí và dã tâm.

11. Lông mày như vành trăng mới mọc.

Biểu thị : người thông minh, tri thức hơn người.

12. Lông mày rủ xuống như tơ tằm.

Biểu thị : không con.

13. Lông mày cong như nửa vòng tròn.

Biểu thị : háo sắc hoang dâm.

14.Lông mày ngắn không quá đuôi mắt.

Biểu thị : tâm tính cô độc.

15. Đầu lông mày rối loạn.

Biểu thị : anh chị em chia lìa.

16.Lông mày bên trái khuyết hãm, đứt đoạn.

Báo hiệu : tổn hai cha.

17. Lông mày bên phải khuyết hãm, đứt đoạn.

Báo hiệu : tổn hại đến mẹ.

18.Lông mày, lông nhỏ dài như vượn cao.

Biểu thị : người hiền và quý.

19.Đầu lông mày, lông xoắn lại.

Biểu thị :người thích tranh đấu, hiếu sát.

20.Lông mày hình dạng nhọn như dao.

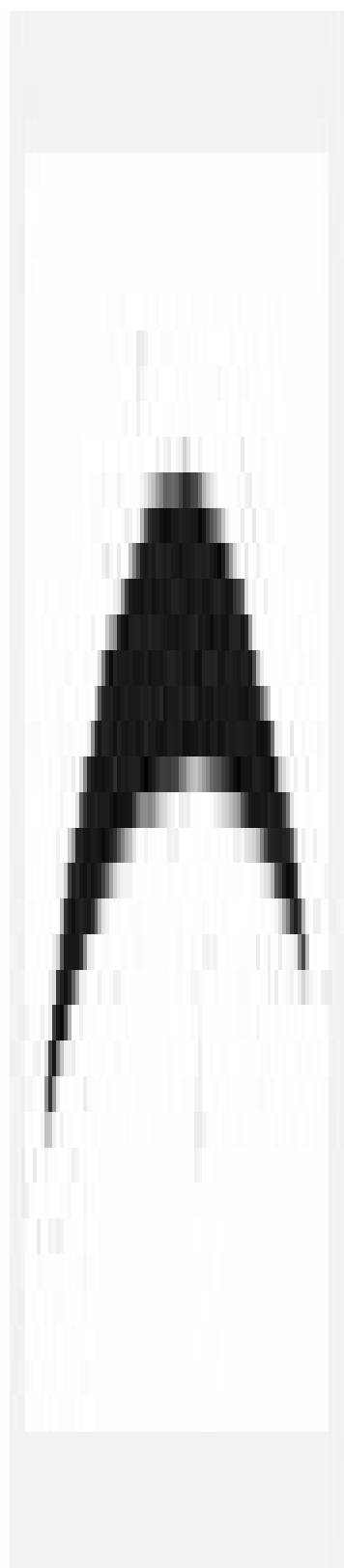
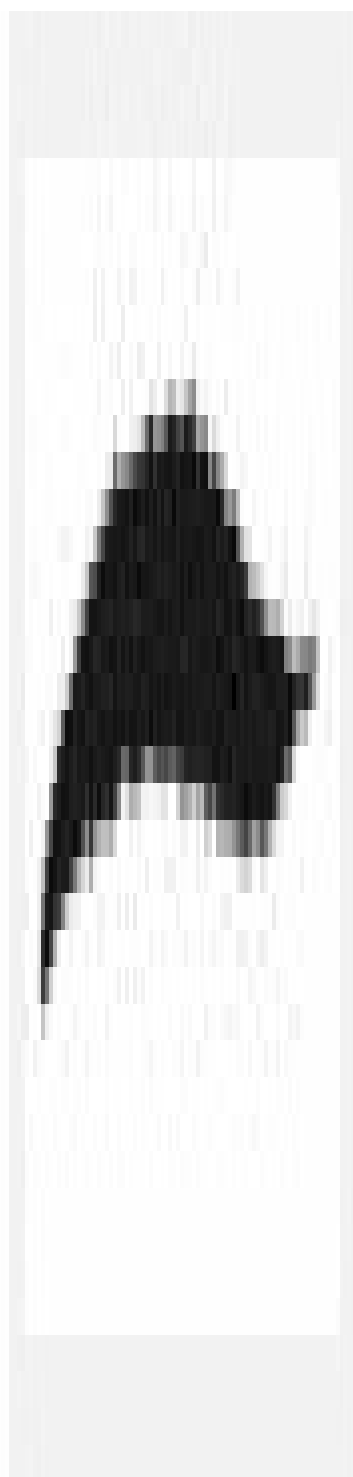
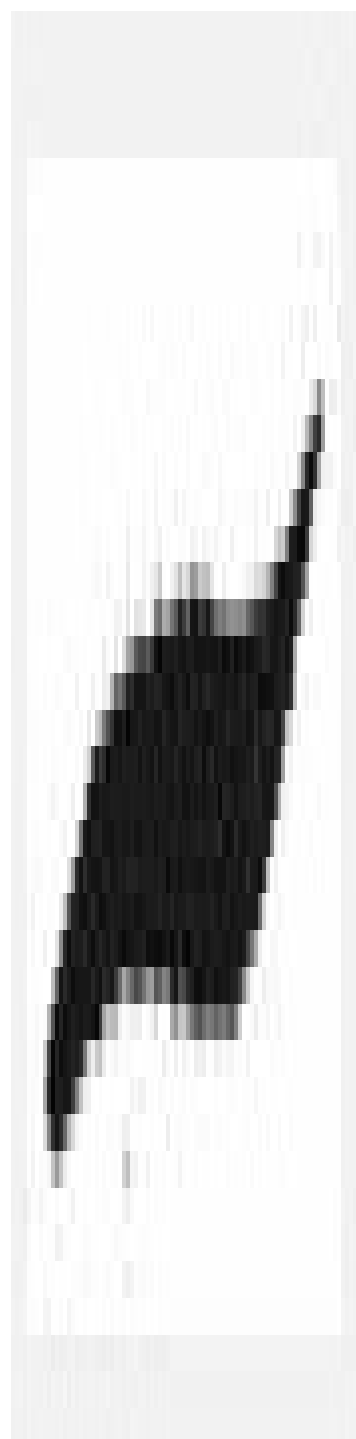
Báo hiệu : người có thể chết về trận mạc.

21. Lông mày như thấp xuống quá tai.

Báo hiệu : người luôn gặp tai ách. Mọi việc khó thành công. 22. Lông mày khô, trụi.

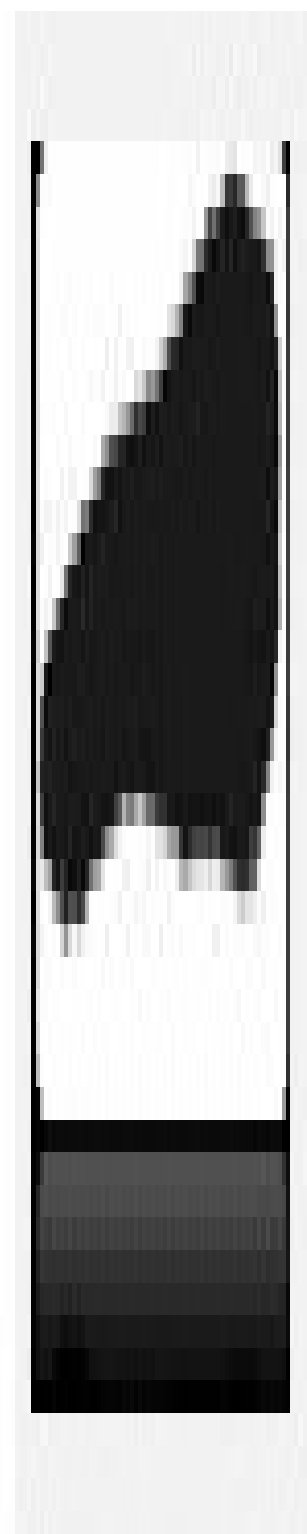
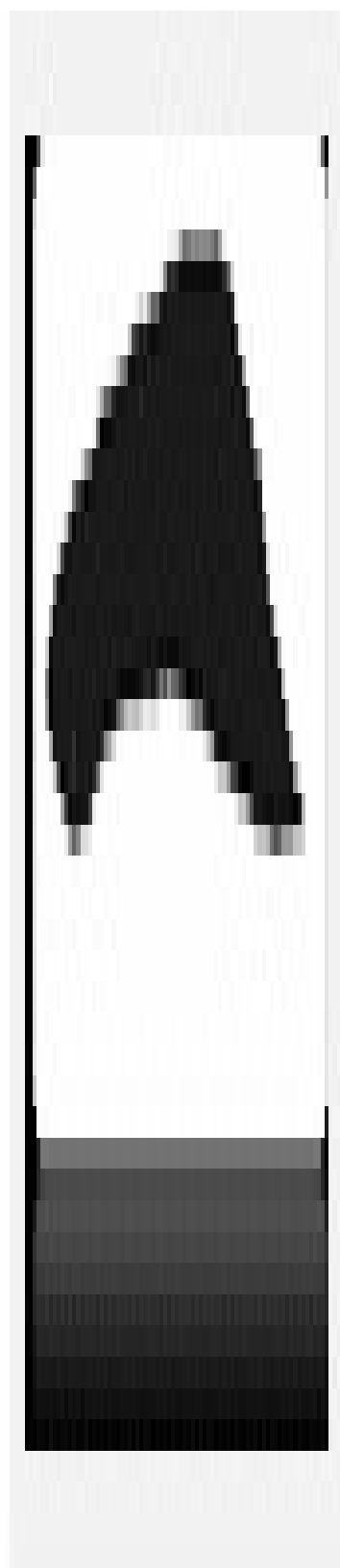
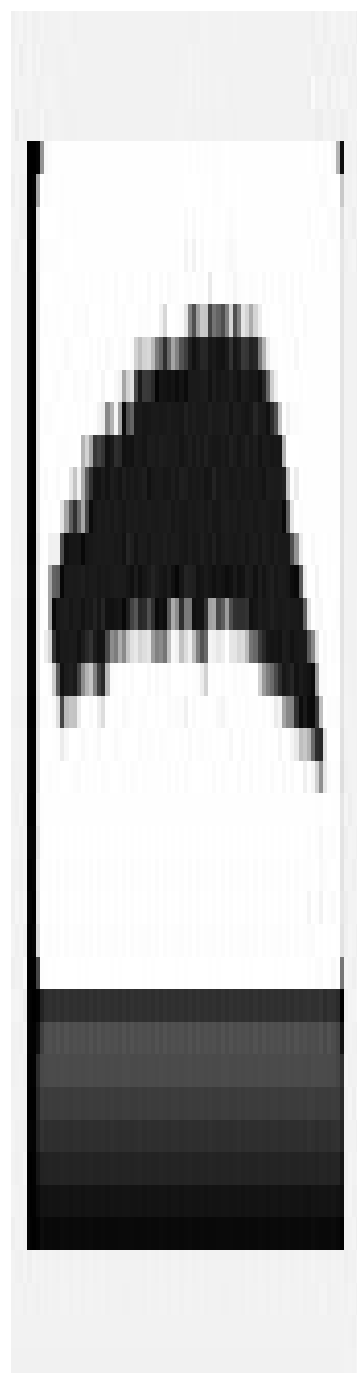
Báo hiệu : cô đơn trong tuổi già.

II. LUẬN ĐOÁN THEO HÌNH DẠNG LÔNG MÀY.



. Lưỡi kiếm (kiếm mi):Đại biểu cho uy quyền, trí thức và quý.Người có tri thức, uy quyền có thể phò tá vua. Vinh hiển. Con cháu nhiều, sức khỏe. Tướng quý.

2. Lá liễu (liễu hiệp mi) :Đại biểu trung tín, hiền quý.Người trung tín với bè bạn. Sự nghiệp phát đạt. Có danh tiếng.



. Trăng mới mọc (tân nguyệt mi): Đại biểu cho tuổi trẻ đã công thành danh toại. Là người phú quý. Dễ đạt sớm.

4. Ngăn (đoản thúc mi). Đại biểu cho sự nhân từ, hơn người.

5. Tướng quân (tướng quân mi). Đại biểu cho người có quyền thế, tính tình cương trực. quyền Là người trung nghĩa và có quyền uy. Tướng người làm tướng.

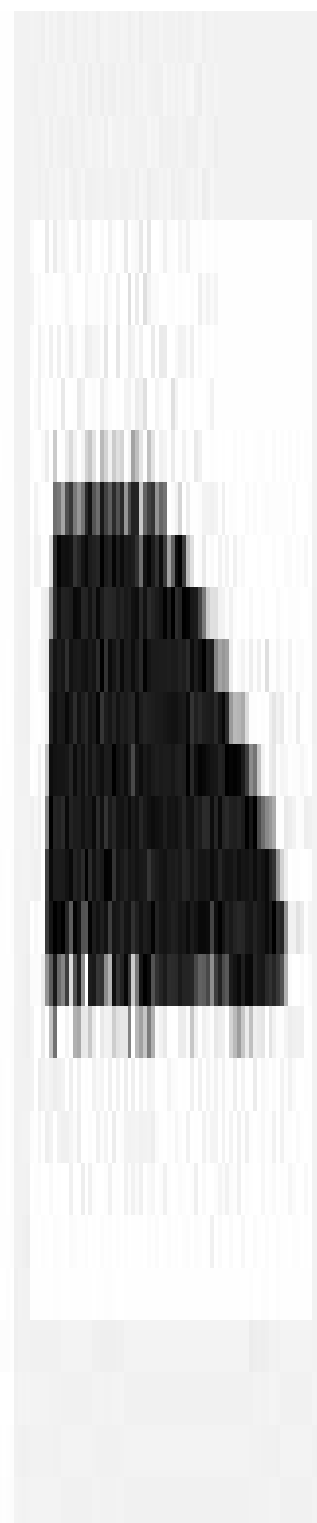
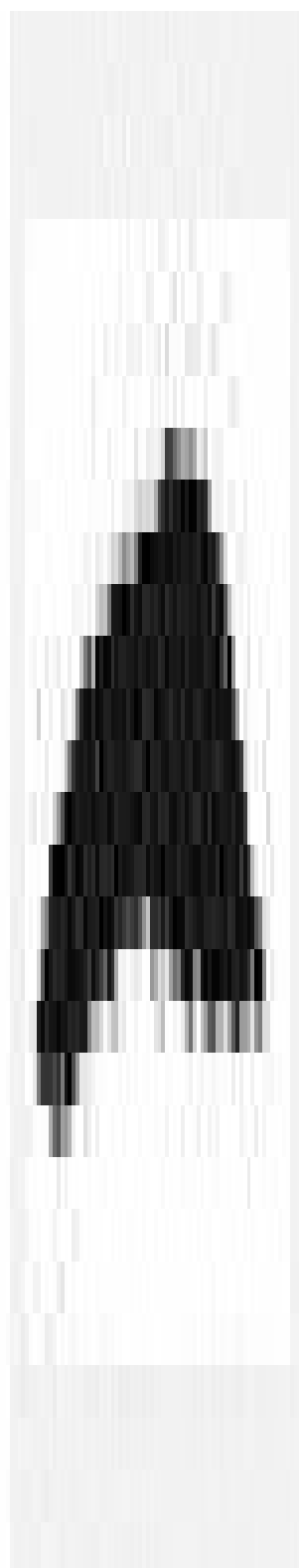
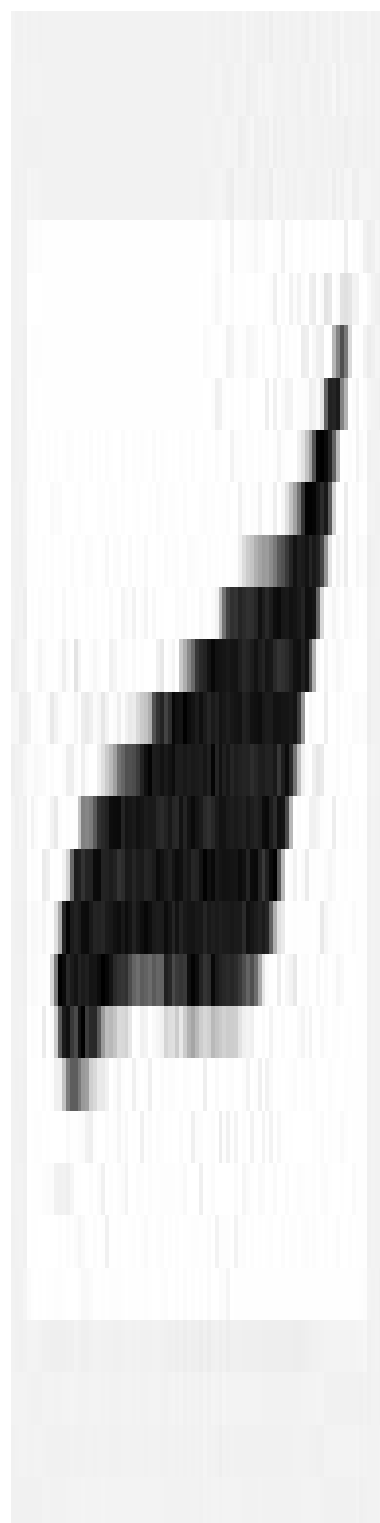
6. Xoăn ốc (hoàn loa mi). Đại biểu cho sự anh dũng, phú quý dài lâu. Người anh hùng, có oai quyền. Tướng quan võ.

7

. Chữ nhất (nhất tự mi). Đại biểu phú quý và thọ. Người phú quý tuổi thọ cao. Dễ đạt sớm. Vợ chồng ăn ở với nhau đến răng long đầu bạc.

8. Trong nhẹ (khinh thanh mi). Đại biểu cho vinh hoa, phát đạt. Là người vinh hoa, phát đạt. Anh em hoà thuận. Bạn bè trước sau như một.

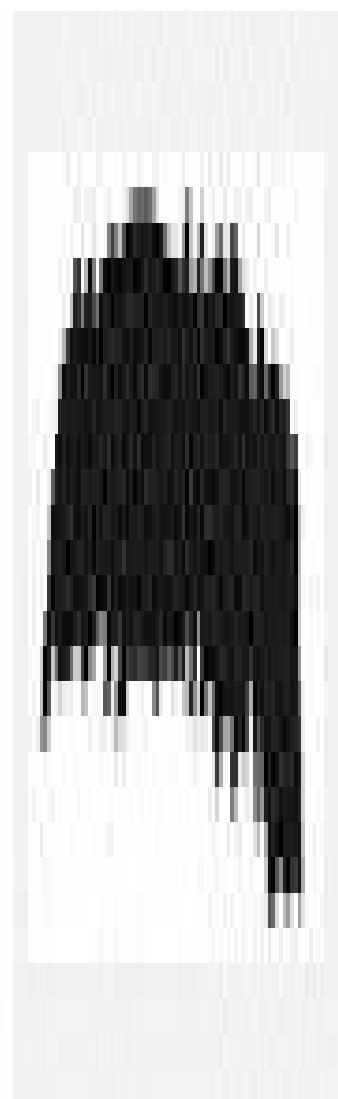
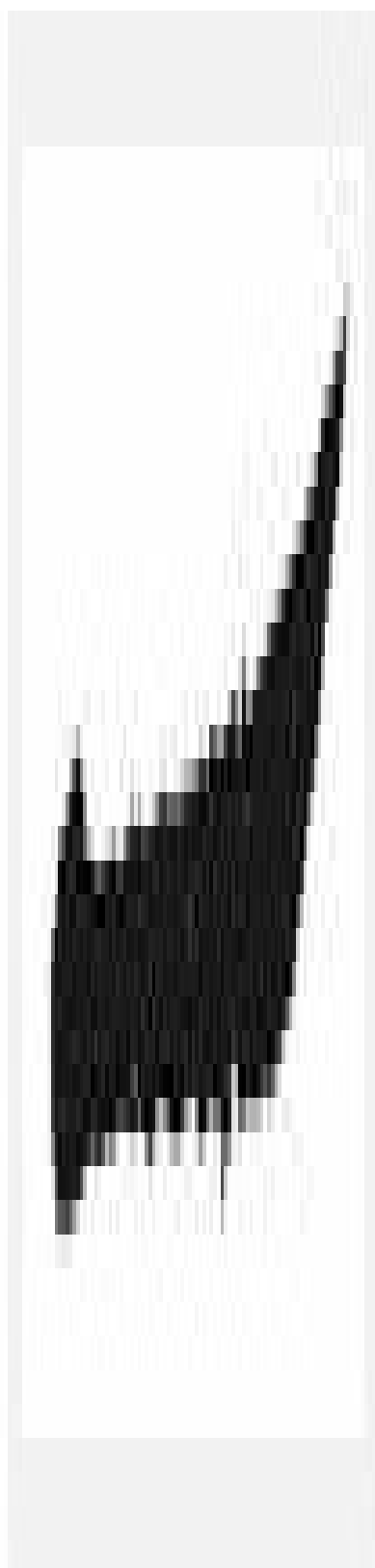
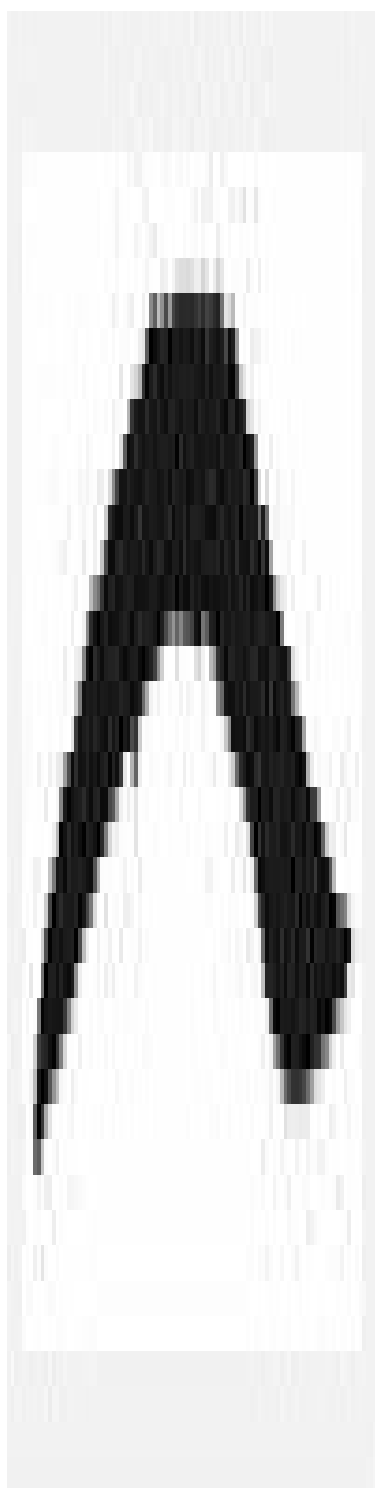
9. Lông mày cọp (hổ mi): Đại biểu tính tình cứng cỏi, không giàu nhưng quý. Người tính tình gan dạ, cứng cỏi.



10. Long mày rồng (long mi): Đại biểu cho địa vị cao, phú quý, tuổi thọ.

11. Trước thanh tú sau thừa (tiền thanh hậu sơ mi): Đại biểu tài sản sự nghiệp danh lợi đều có. Người thiếu niên đã có công danh tài lộc. Trung niên càng thêm toại nguyện về danh lợi.

12. Ít, ngắn, phân tán (đoản thúc mi): Đại biểu phúc mỏng, thọ ngắn. Người không được cha, mẹ anh em đoái hoài. không có tài lộc. Phú, quý mỏng manh.



3.Lông mày chữ bát (Bát tự mi). Lông mày như áp chế bộ vị gian môn. Biểu thị cô độc, không con.

14.Mày tằm (ngoạ tằm mi):Đại biểu sự thông minh, có sự nghiệp sớm.

15.Lông mày sư tử (sư mi). Đại biểu vinh hoa phú quý. Người vinh hoa, phú quý, sự nghiệp phát đạt cho đến tuổi già.

1

6 Lông mày có góc (giác mi):Đại biểu cho sự nhiệt tình và cao quý.Người trong văn có võ, oai danh. Thông minh, tính cứng cỏi không lưu tình. Người cao quý.

17. Thanh đẹp (thanh tú mi).Đại biểu cho sự toại nguyện sớm.Người thông minh, đỗ đạt sớm. Anh em, bạn hữu đều là người có tiếng tăm.

1

8. Lông mày lớn ngắn (đại đoản thúc mi).Đại biểu cho trung niên sự nghiệp mới thành.Người tính toán nhiều nhưng tiền tài khó tích lũy. Trung niên mới có sự nghiệp.

19. La hán (la hán mi).Đại biểu cô đơn cuối đời mới có vợ, con.Người lận đận về đường vợ con. Có thể cuối đời còn lấy vợ, do vợ chính sinh khó.

20. Vàng và mỏng (hoàng bạc mi):Đại biểu cho tuổi thọ ngắn hoặc gặp nguy hiểm (hung tử).Người tuổi trẻ không có tài sản. Nếu có khí hôn ám là người tha phương.

22.Mũi kim (châm mi).Đại biểu tính người đồng mãnh, hiếu sát.Người có tính anh hùng, dũng mãnh, thích đấu

đá, hiếu sát.Do đó, dễ rước lấy miệng tiến tai họa.Nếu lông mày nhỏ, dài. Biểu thị người có phước.

2

3. Lòng mảy thẳng (chân mi):Đại biểu cho tính cứng rắn, chấp nhất đến lạnh lòng.Người tính cứng rắn, chấp nhất, không dung kẻ khác. Nếu có tài lộc sẽ gặp điều xấu.

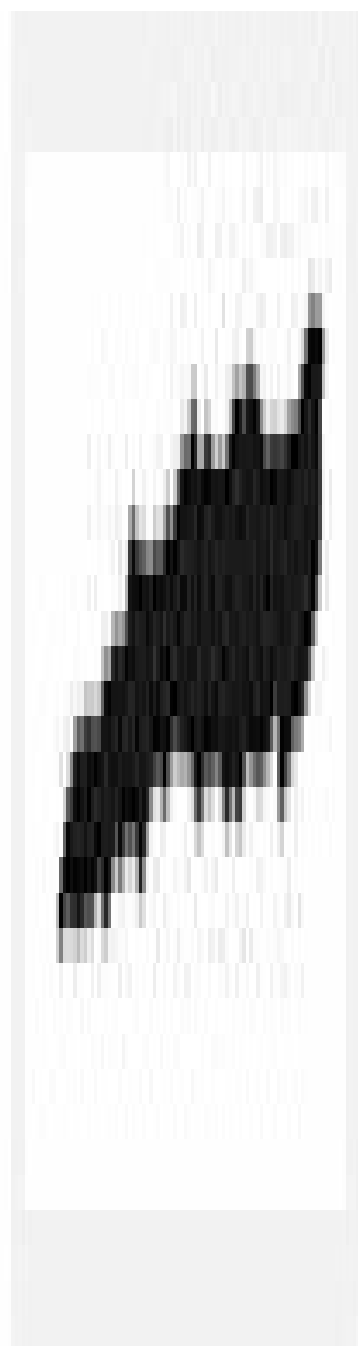
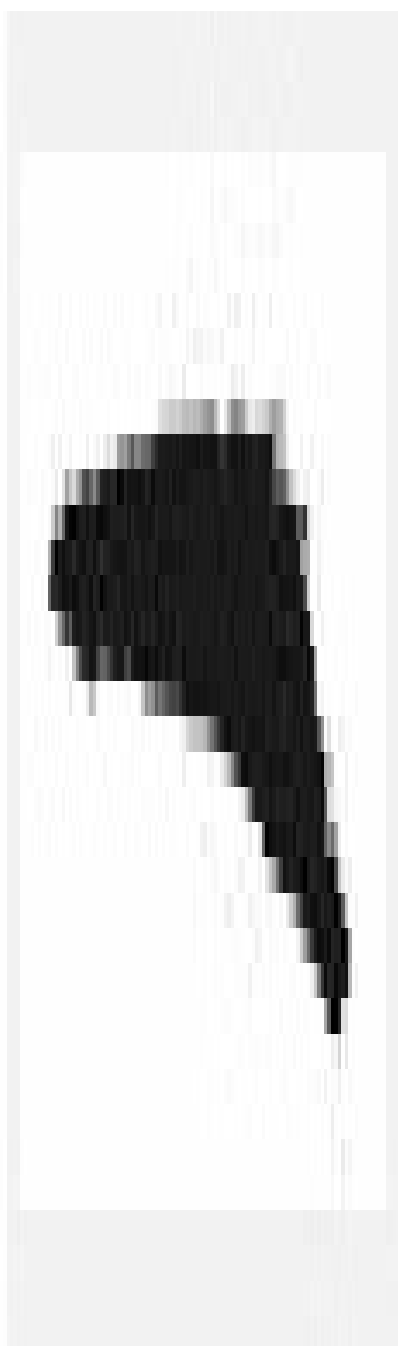
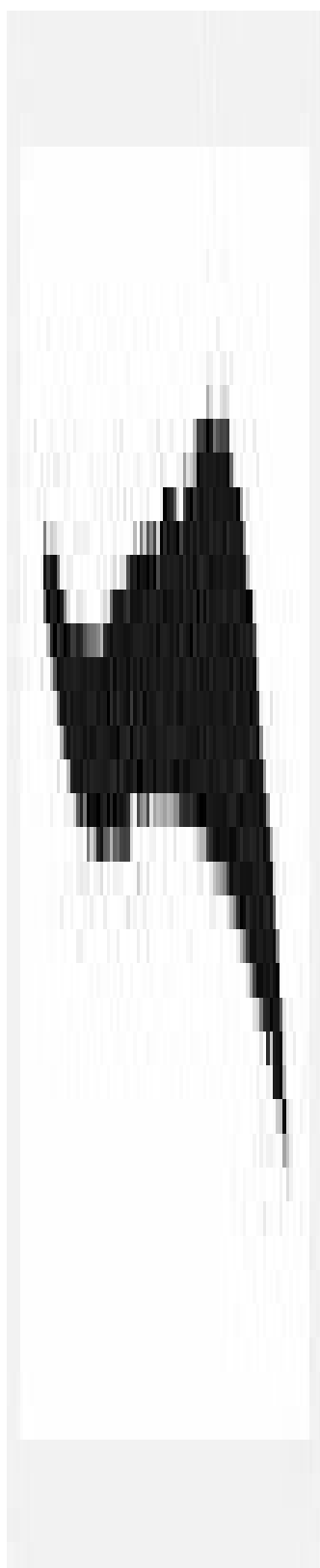
24.Phân tán (sơ tán mi).Đại biểu không tích tụ được của cải.Người lên voi xuống chó, thăng trầm, đầy vơi.quyền25.Gián đoạn (gián đoạn mi).Đại biểu phá tán sản nghiệp.Người không có duyên về đường anh em. Tài saen khi lên khi

2

6. Chối nhỏ (tiểu tảo mi).Đại biểu cho cô độc, khổn khổ.Anh em mỗi người một ngã, kẻ nam người bắc. Cốt nhục bất hòa, phân li.

27. Lòng mảy quỷ (quỷ mi).Đại biểu thiếu nghĩa nhân, gian xảo.Người mưu gian kế độc, không có nhân nghĩa. Tâm địa bọn đạo tặc.

28 Giao gia (giao gia mi).Đại biểu phá gia và li tán.Báo hiệu cha mẹ xa nhau, cửa nhà tan nát. Rất xấu !quyền2



9.Đao lớn (đại đao mi).Đại biểu tính tình hung bạo, tuổi thọ ngắn.Người ác tâm, bằng mặt không bằng lòng. Tính tình hung bạo, do đó có thể rước họa vào thân.

30.Chối quét (tảo bao mi). Đại biểu cô độc, bần cùng.

31.Đao nhỏ (tiểu đao mi).Đại biểu không gặp nguy thì cũng yếu mệnh.Người thâm độc, dùng quỷ ế hại người. Gian xảo bất nhân. Do đó, không gặp ác tử thì cũng không thọ.

Tiết 7 : TƯỚNG MẮT

Người ta thấy rõ được vạn vật là nhờ có Mặt Trăng và Mặt Trời. Mặt Trăng, Mặt trời là mắt của trời đất. Mắt là Mặt Trời, Mặt Trăng của thân con người.

Mắt bên trái là Mặt Trời, tượng trưng cho cha.

Mắt bên phải là Mặt Trăng, tượng trưng cho mẹ.

Tinh thần con người thể hiện qua đôi mắt nên gọi là nhãn thần.

Mắt còn gọi là cung Du tức (du: đi lại, tức: hơi thở). Qua đôi mắt có thể luận đoán sự tâm tính thiện ác, vận mệnh tốt xấu và tư cách thanh (thanh cao) hay đục (tục tẩn, thô tục) của con người.

I. LUẬN ĐOÁN :

1. Mắt dài, sáng, không khuyết hãm, có thần thái.

Biểu thị : người đại quý.

2. Tròng mắt đen trắng rõ ràng, phân minh; tròng đen như phát sáng chiếu vào người đối diện.

Biểu thị : người thông minh, học thức, có nhiều tài năng về nghệ thuật; có tài về văn .

3. Mắt như mỏng nhưng không bị khuyết hãm, sáng rực một cách tự nhiên.

Biểu thị : người phú quý.

4. Mắt nhỏ, sâu, dài.

Là người tuổi thọ dài nhưng tính hay chấp nhất.

5. Mắt nổi lên, tròng đen lộ ánh sáng.

Biểu thị : tuổi thọ ngắn.

6. Mắt lớn, lồi, nhìn như có sắc giận.

Biểu thị : tuổi thọ ngắn.

7. Mắt lồi có vẻ dữ dằn, long lanh.

Tướng thâm tặc.

8. Mắt hôn ám, không sáng, nhìn có sắc giận.

Biểu thị : người bất chính.

9. Mắt có gân máu bao quanh tròng đen.

Báo hiệu : gặp nguy hiểm (ác tử).

10. Mắt nhìn chăm vào sự nguy hiểm không khiếp sợ.

Biểu thị : tinh thần mạnh mẽ, có tài lãnh đạo.

11. Mắt ngấn lại nhỏ.

Biểu thị : người ngu đần.

12. Mắt như mắt con dê.

Biểu thị : người cô độc.

13. Đuôi mắt như cao lên, thẳng.

Biểu thị : người nhiệt tình, tính nôn nóng.

14. Mắt như sụp xuống; ngọ tà hiện rõ.

Biểu thị : sớm sinh con quý.

15. Nữ, mắt tròn đen, trắng rõ ràng, phân minh, thanh tú. Biểu thị : sự đoan trang, giúp ích cho chồng.

16. Mí mắt dưới hiện sắc đỏ.

Báo hiệu : tai họa.

17. Mắt như nhìn chăm chú một vật mà không nhấp nháy. Biểu thị : người phú quý.

18. Mắt thanh tú, sâu, nhỏ và dài. Hai đuôi mắt như nhập vào tóc mai.

Biểu thị : người có tài, thân cận, phụ trợ cho các bậc vua chúa.

19. Mắt lớn, sáng láng nhưng không tròn.

Biểu thị : người có ruộng vườn, tài sản.

20. Đầu mắt bị khuyết hãm.

Biểu thị : gia tài bị phá tán, gặp tai họa.

21. Mắt trắng phát sáng (trắng dã).

Báo hiệu : người có thể chết về trận mạc hoặc gặp nguy hiểm (hung tử).

22. Mắt tựa mắt cá.

Biểu thị : gia tài thịnh mãn.

23. Mắt phong nhãn.

Biểu thị : người quan cao hoặc hiển quý.

24. Mắt như thành hình tam giác.

Biểu thị : người hung ác.

25. Đồng tử hiện gân máu.

Báo hiệu : kiện tụng, phạm tội.

26. Tròng mắt hiện sắc vàng.

Báo hiệu : sự mất mát.

27. Mắt sáng, nhanh như điện.

Là người cao quý, có quyền lực.

28. Mắt sáng rực.

Là người có quyền uy, nhất hô bá ứng.

29. Mắt nằm tựa cánh cung.

Biểu thị : người gian hùng.

30. Mắt như mắt dê.

Biểu thị : tổn hại đến con cái, người thân.

31. Mắt như mắt con ong.

Biểu thị : người cô độc, gặp nguy hiểm (ác tử).

32. Mắt như mắt con gà.

Là người thích đấu đá, hữu dũng vô mưu. Có thể gặp nguy hiểm (hung tử).

33. Mắt như mắt con rắn.

Là người cô độc, thích làm điều bạc ác, gian trá.

34. Mắt như sụp xuống.

Báo hiệu : vợ chồng xa nhau.

35. Đuôi mắt thẳng, muốn hướng lên trời.

Biểu thị : tài lộc dài lâu.

36. Mắt tròn trắng nhiều, tròn đen ít.

Biểu thị : người khốn khổ.

37. Mắt đỏ tựa lửa, tròn mắt xanh.

Là người lục thân không thừa nhận.

38. Trong mắt có nốt ruồi.

Biểu thị : người có phúc.

II. LUẬN ĐOÁN QUA HÌNH DÁNG CON MẮT



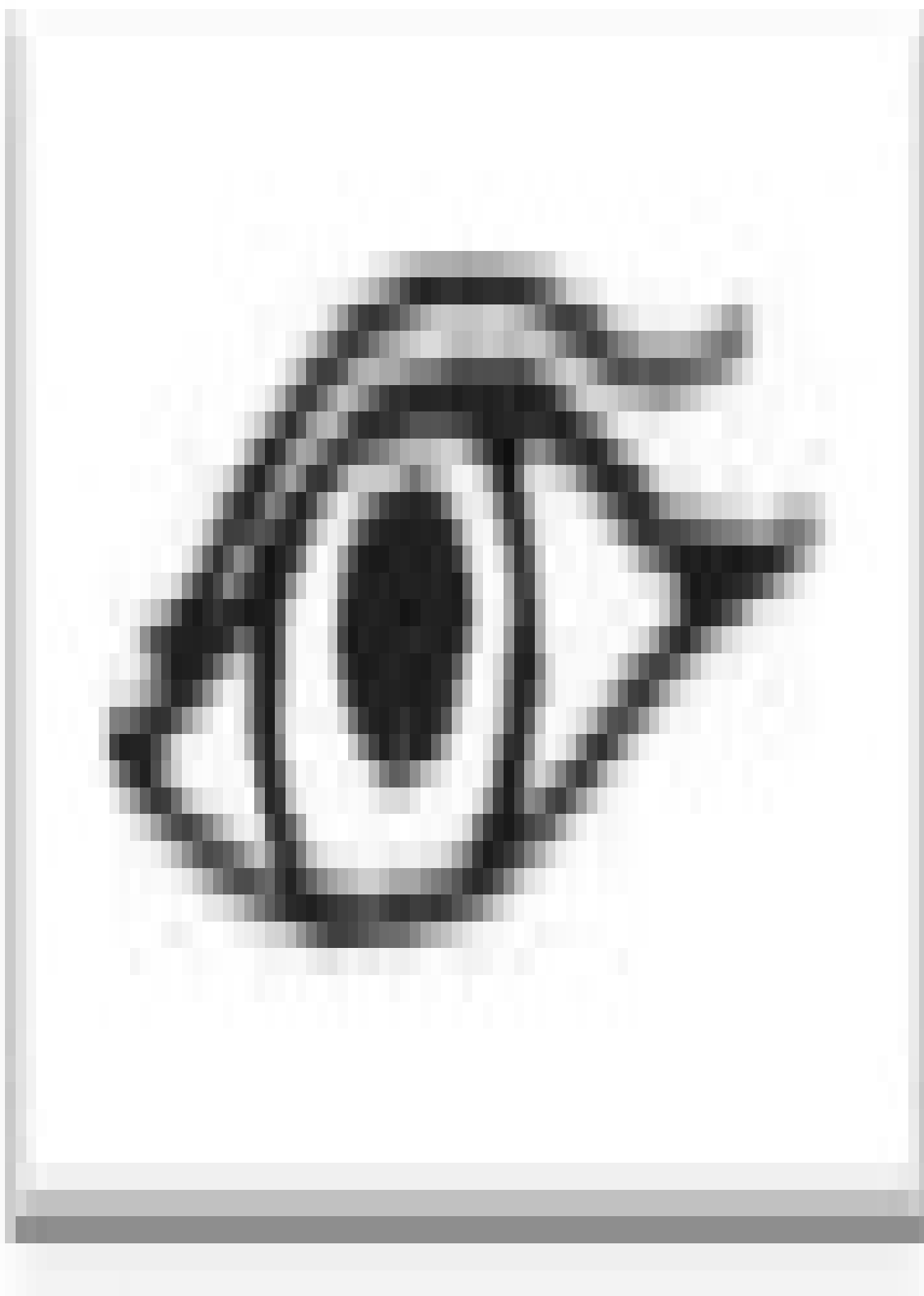


. Long nhãn (mắt rồng). Tròng đen tròng trắng rõ ràng, phân minh. Mắt dài, tròng to, có ấn thần khí. Đại biểu cho phú quý song toàn. Người có thể nhận lộc của vua chúa.

2. Phượng nhãn . Đại biểu sự thông minh hơn người, hiển danh. Mắt dài, trong sáng, có thần thái. u thị thông minh, trí huệ. Biểu thị hơn người công thành danh toại

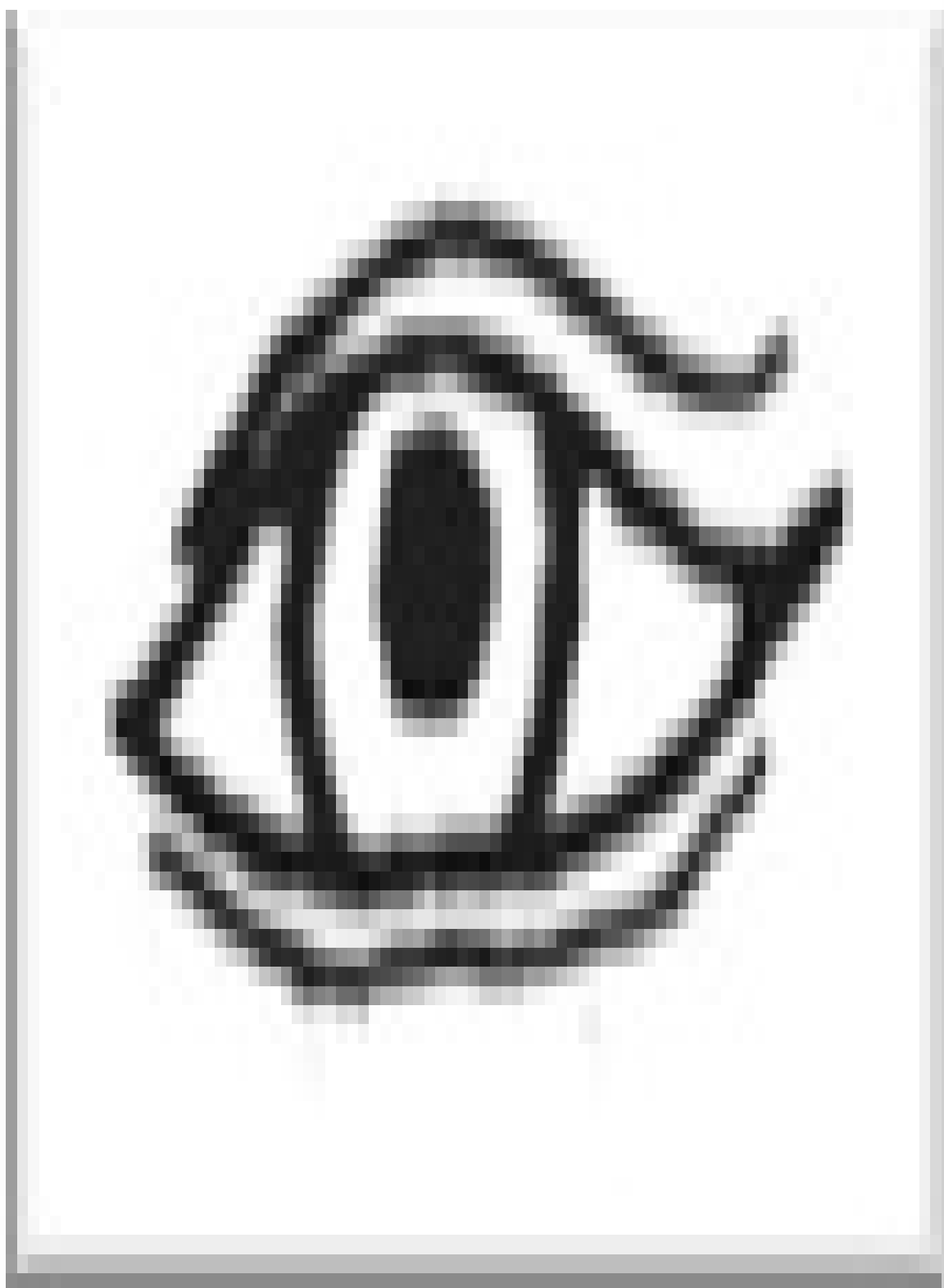
3. Ngưu nhãn (mắt trâu). Tiểu phúc, thọ, tính chậm chạp. Mắt lớn, tròng mắt tròn. Người tuổi thọ dài lâu, phúc lộc đầy đủ Đại biểu người khỏe mạnh, thích mua danh.

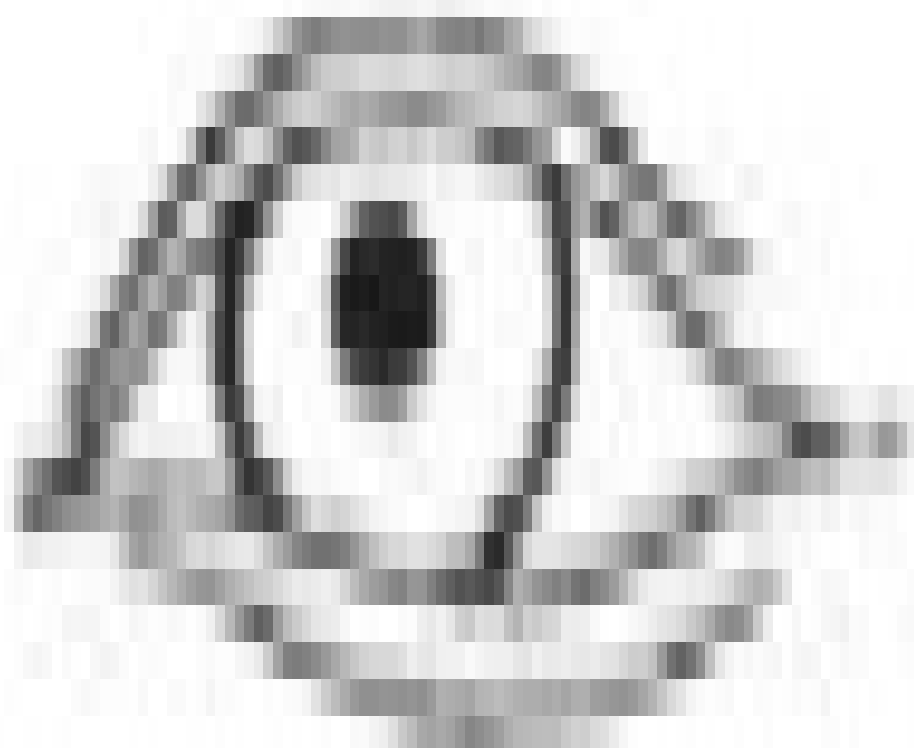




. Hầu nhân (mắt khi). Đại biểu người thông minh, hay lo nghĩ. Mắt tròn đen như hướng lên trên. quyền Thích ăn trái cây, ngồi hay cúi đầu xuống. Tướng người có phú quý. quyền 6. Minh phượng (phượng kê). Đại biểu người chí cao, hiển đạt. Biểu thị người trung niên mới đạt

được phú quý. Làm rạng rỡ gia đình. 7. Quy nhân (mắt rùa). Đại biểu thị phúc, thọ song toàn. Tròng mắt tròn, ẩn khí đẹp. Trên mắt có đường văn. Người khỏe mạnh, phúc thọ đầy đủ. Con cháu hưởng phúc.





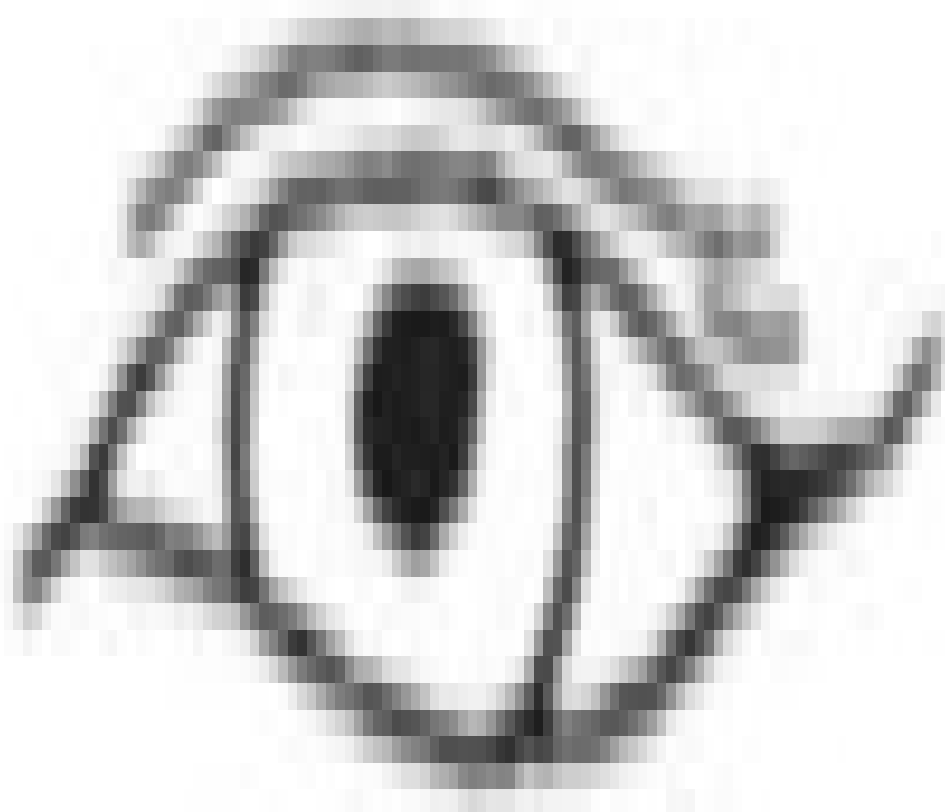
. Tượng nhân (mắt voi). Đại biểu phúc thọ lâu dài. Trên dưới mắt có đường văn. Mắt dài, tròn mắt nhỏ.

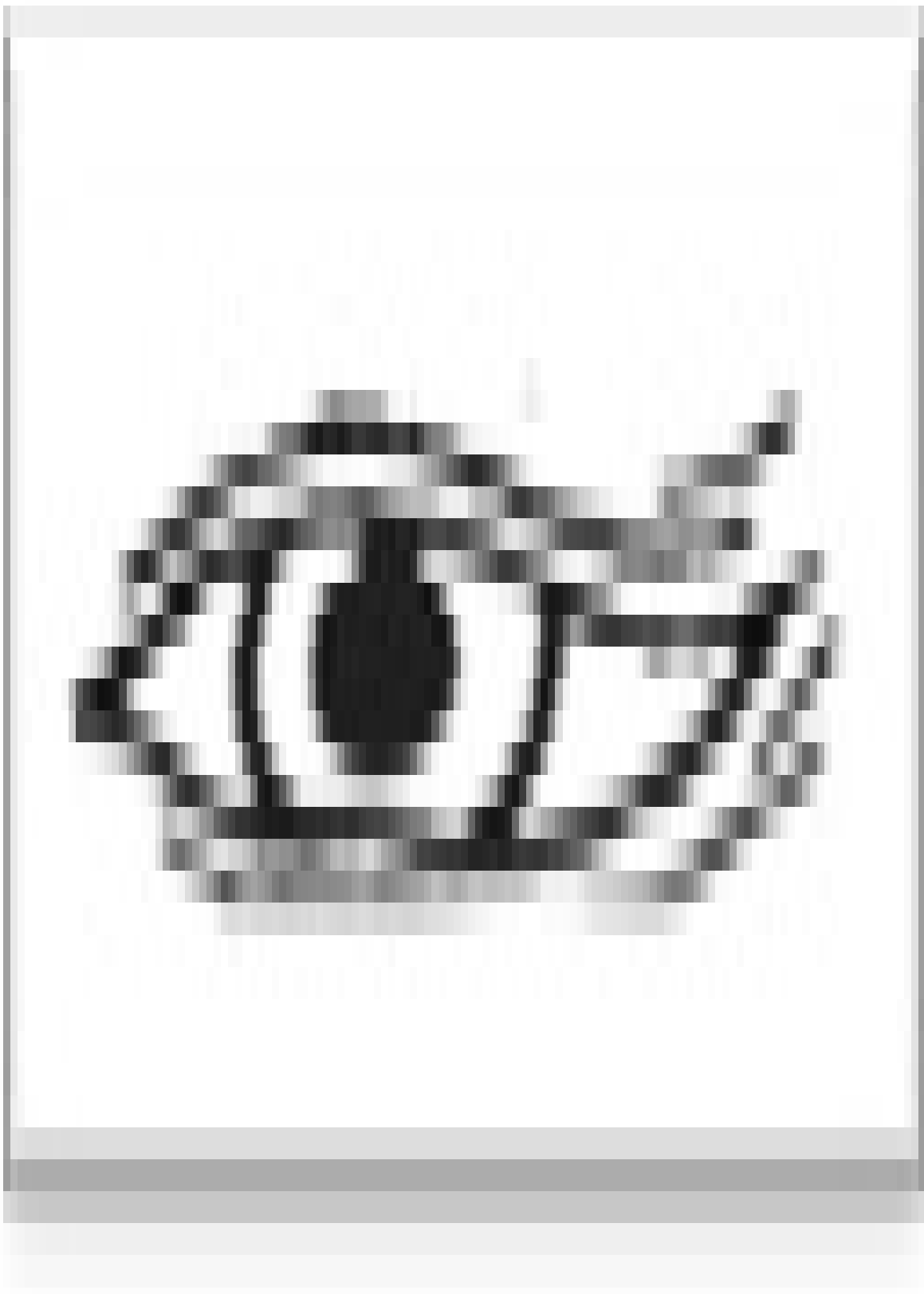
Người có lòng nhân, vui vẻ, hòa hợp được với mọi người. Phúc thọ lâu dài.

9. Thùy phượng nhân (phượng ngữ : Đại biểu người ôn hòa thanh quý. Mắt không nghiêng lệch.

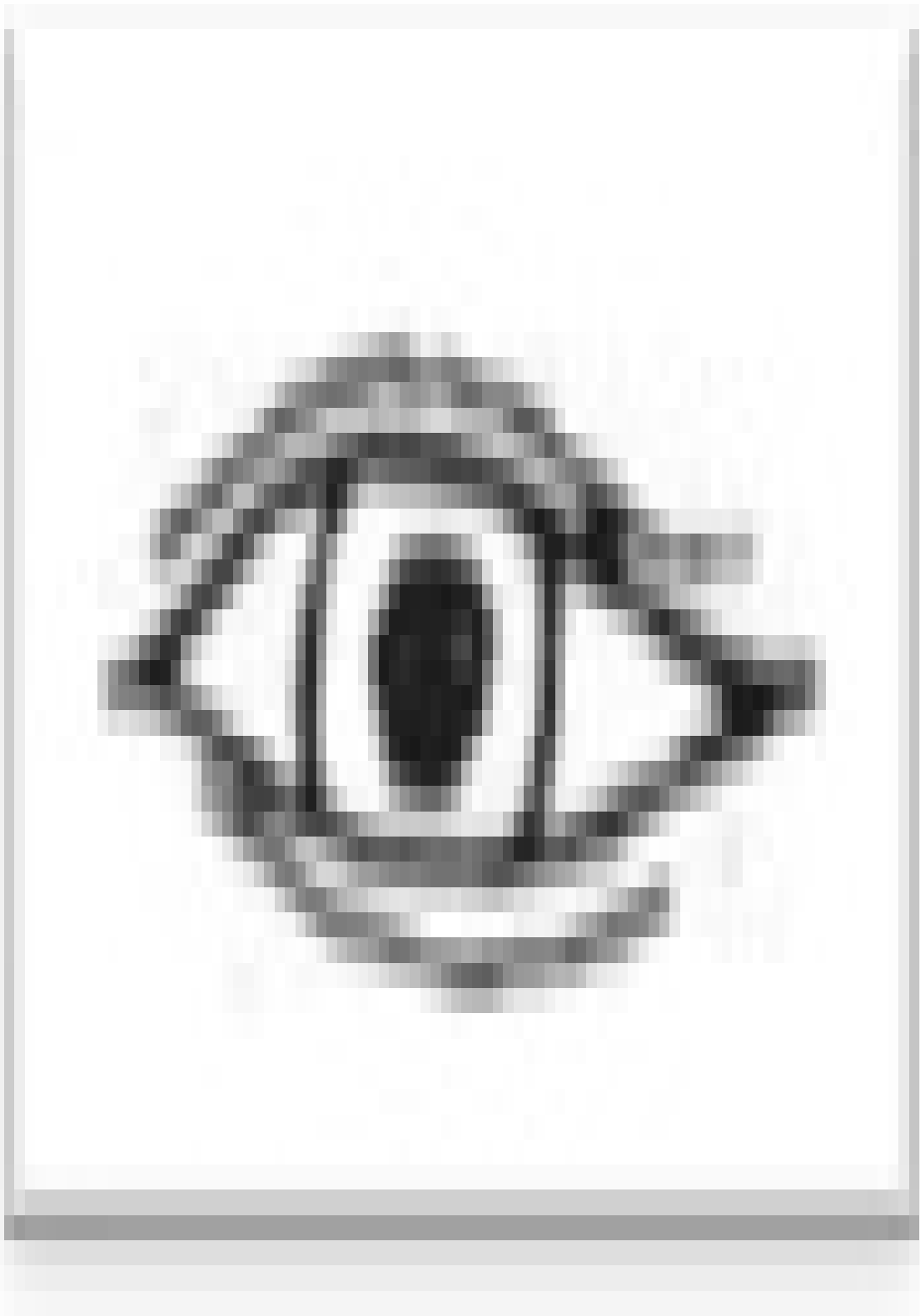
lệch. Khi cười như có khí đẹp tỏa ra, biểu thị :người có thiên tính dung thứ cho người khác; biết đủ là đủ.

10. Thước nhân (mắt chim khách):.Đại biểu người tín nghĩa, tuổi cao có nhiều điều tốt lành. Trên, dưới mắt có đường văn dài, đẹp. Người trung lương, tín nghĩa. Thời niên thiếu tuy phát đạt nhưng sống bình đạm. Lúc tuổi cao vẫn gặp được nhiều điều tốt lành.

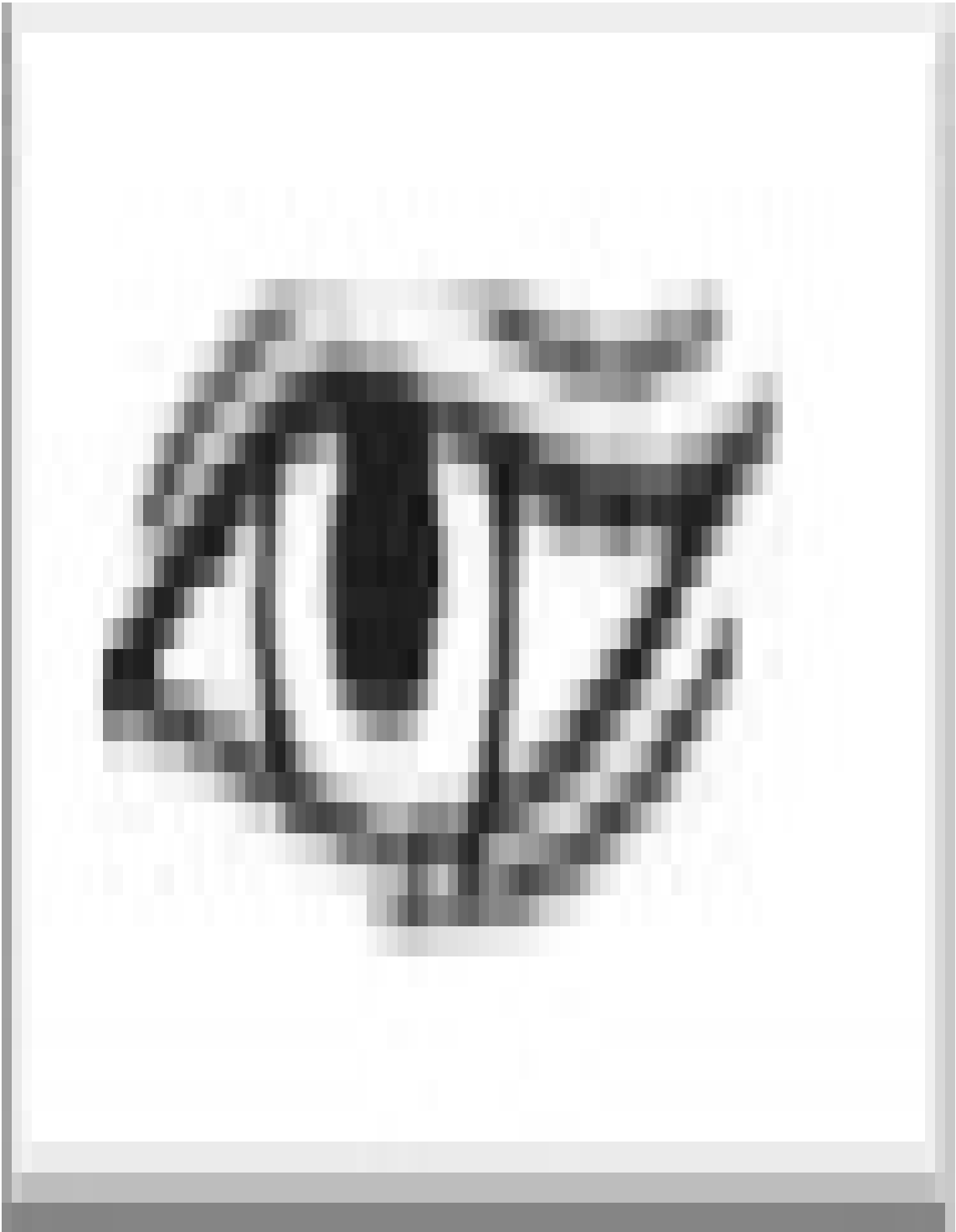




1. Uyên ương nhân (mắt chim uyên ương). Đại biểu đa tình, đa mang. Mắt xanh đẹp tươi nhuận. Tròng mắt tròn lộ vẻ như hoa đào. Vợ chồng thuận tình và đẹp đôi, nhưng bất tín và đa dâm. Đại biểu cho cao quý, hiển đạt, danh tiếng. Nhật giác và nguyệt giác rõ ràng , ngay ngắn. Mắt dài đẹp như mỉm cười. Nhìn không động đến thần quang. Biểu thị người có thanh danh.





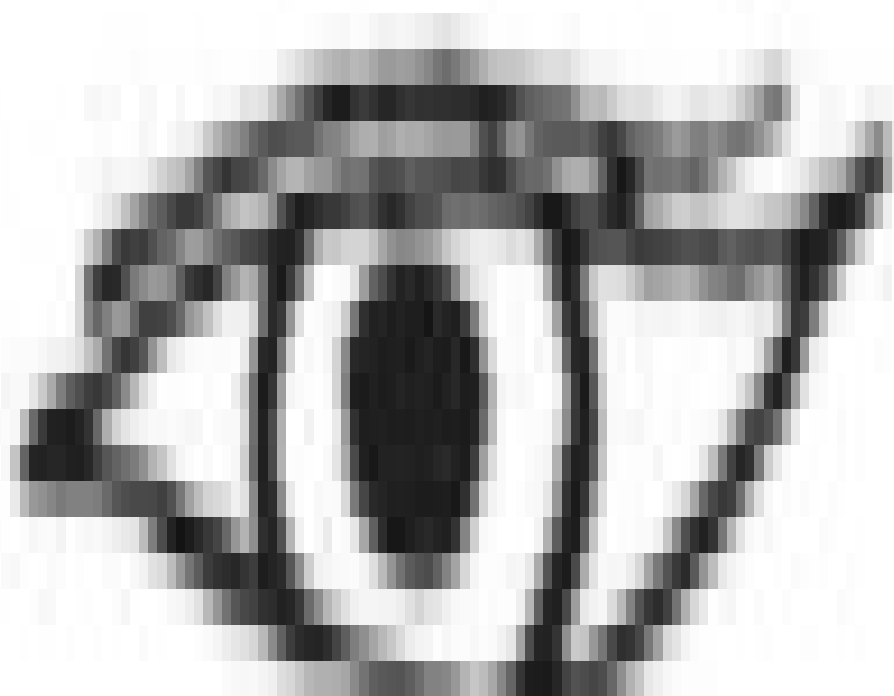


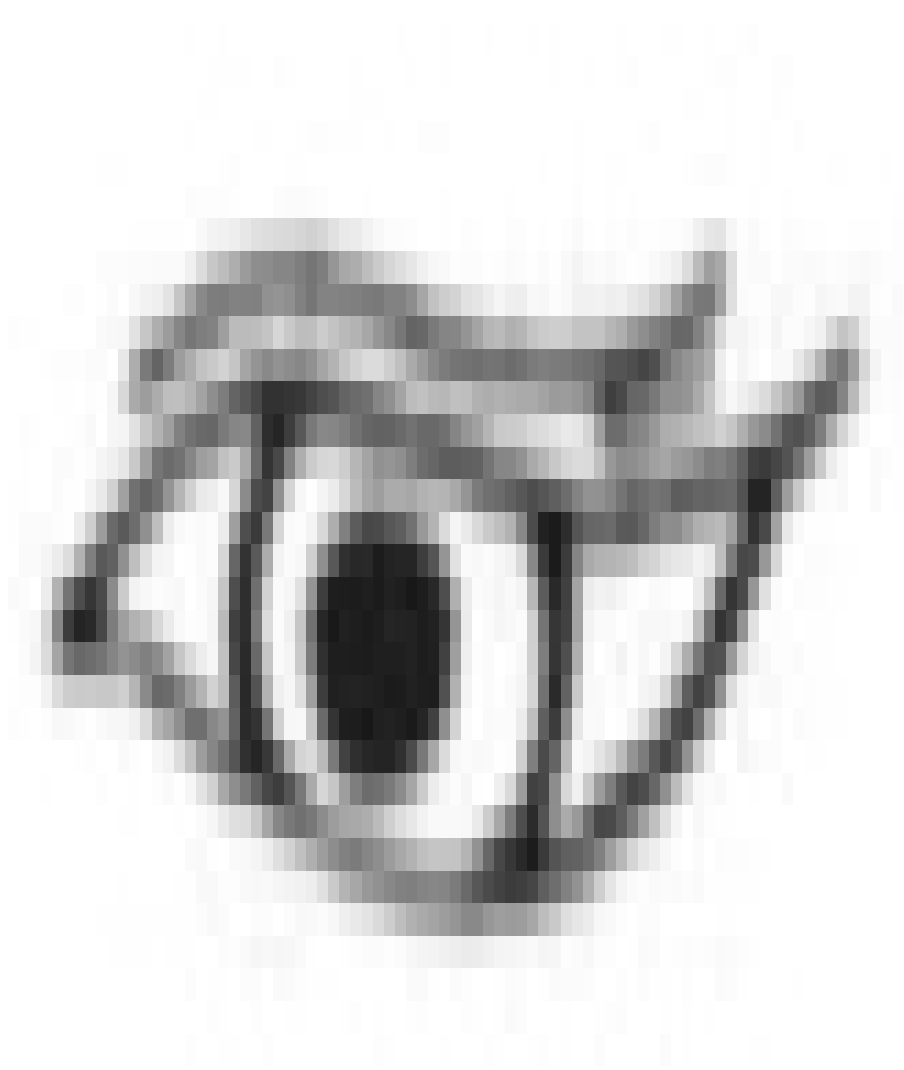
13. Sư nhân (mắt sư tử). Đại biểu cho phú quý, tính tình nhân hậu, chân chính, đoan trang, có oai.

Mắt to, lông mày thô. Biểu thị người nhân chính, không tham lam. Phú quý, vinh hoa và khang kiện.

14. Nhạn nhân (mắt chim nhạn): Đại biểu cho nghĩa khí, kính cần và quý. Tròng mắt đen láy nhưng có sắc vàng kim. Trên dưới mắt có đường vân dài. Đây là mắt của người cung kính và sâu kín. Có tiếng tăm.

15. Âm dương nhân (mắt âm dương). Đại biểu cho sự gian trá, phú quý nhưng không bền. Mắt to mắt nhỏ. Tinh thần, quang thái, nhìn người như nghiêng. Đây là mắt của những người lời nói và tâm địa khác nhau. Người nhiều mưu mô và đạt được danh vọng nhưng chẳng lâu dài.



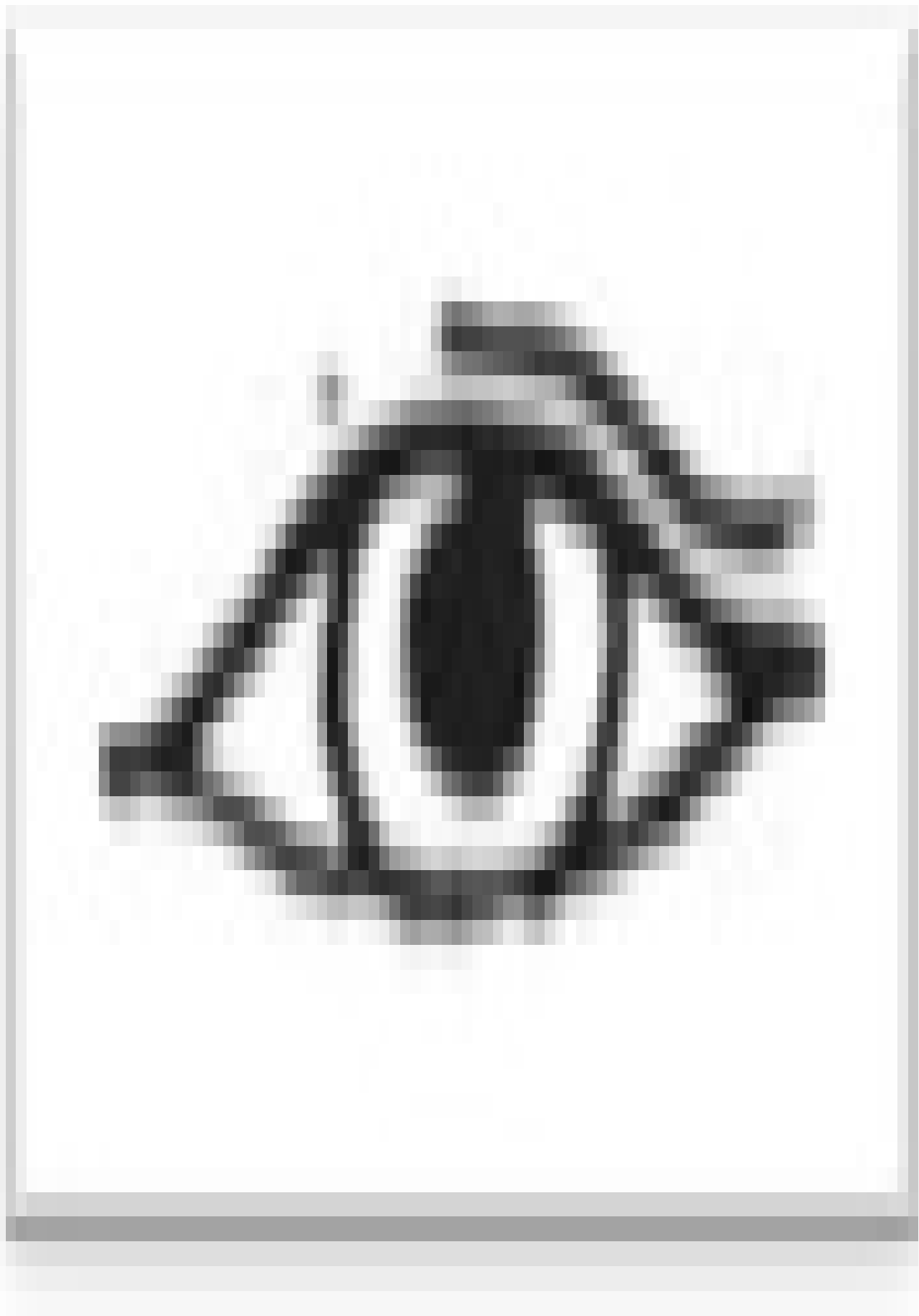




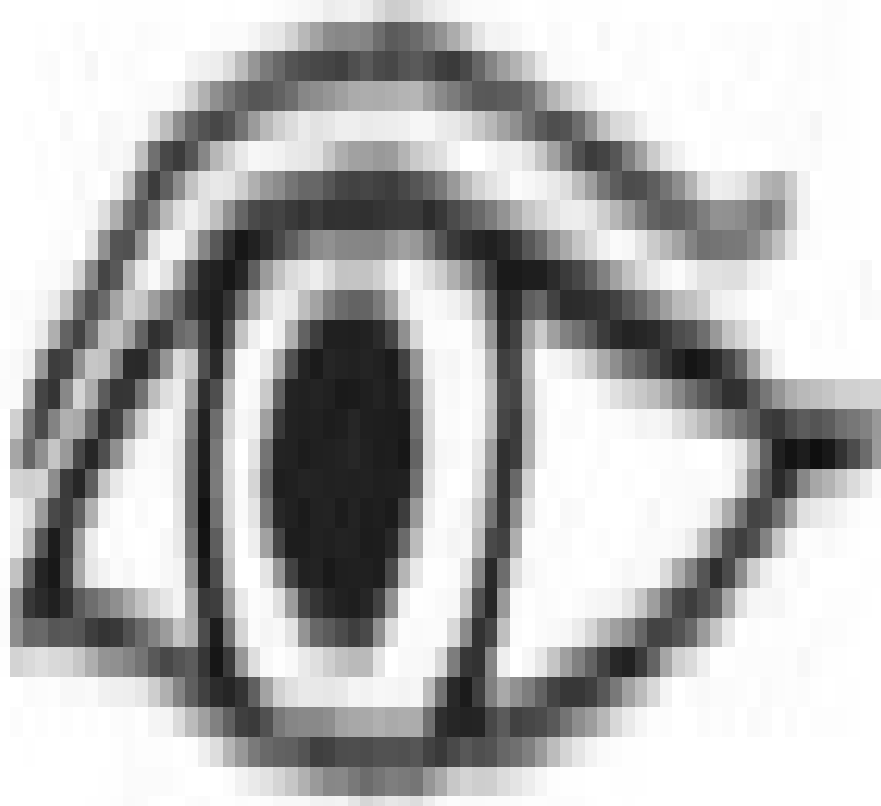
16. Quán hình nhãn (giống con con chim hạc mà đầu không đỏ, cổ dài, mỏ dài, suốt mình màu tro, đuôi và cánh đen, làm tổ ở trên cây): Đại biểu cho vinh hoa, hiển danh. Mí mắt trên chạy đến gian môn. Tròng đen tròng trắng rõ ràng, đồng tử đẹp. Nhìn thẳng vào người khác. Biểu thị người cao minh, quăng đại, quý và vinh hoa.

17. Nga nhãn (thiên nga): Đại biểu tính, ôn hoà, từ thiện, phúc thọ. Trên mắt có đường văn hướng vào thiên thương. Tròng trắng ít tròng đen nhiều. Tầm lòng xanh biếc. Người phúc thọ, bình an đến trọn đời.

18. Xà nhãn (mắt rắn): Đại biểu gian tà, bất nghĩa. Tròng mắt tròn, màu hồng như mang lụa hồng mỏng. Người có mắt này tâm độc địa như loài rắn. Đại gian, đại trá như hùm sói.







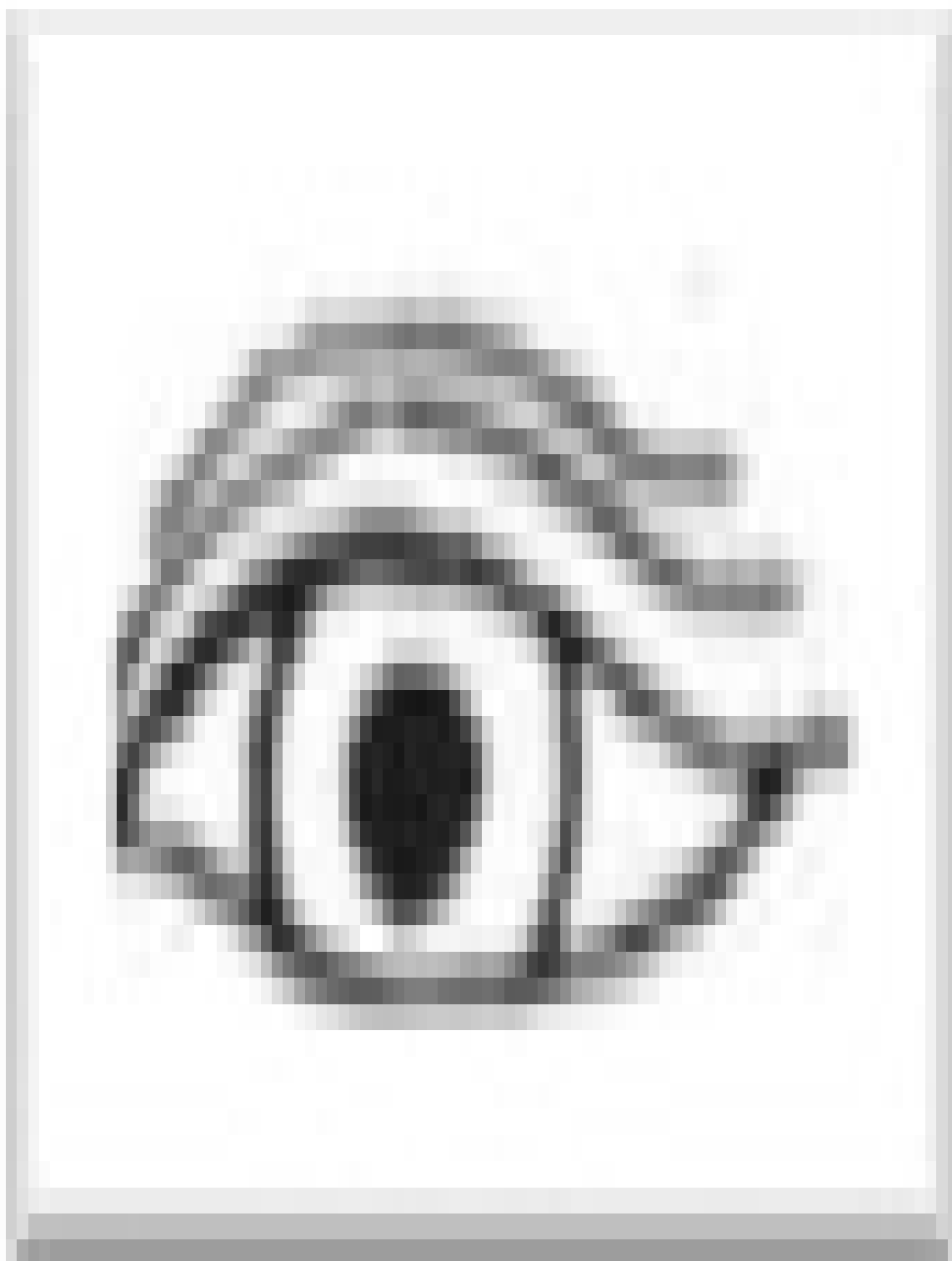
19. Đào hoa nhãn (mắt đào hoa). Đại biểu cho đa dâm, hưởng lạc. Nam hoặc nữ có mắt đào hoa. Có nụ cười mê hoặc, mắt long lanh như nước, ướt át đẩy đưa ắt là hạng người lấy chuyện trai gái làm vui.

20. Túy nhãn (mắt người say). Đại biểu hoang dâm, trắm việc không thành.

Mắt đỏ hỗn loạn như người say. Nếu có mắt này thì nữ tham dâm, nam trộm cắp. Tăng nhân, đạo sĩ có mắt này cũng háo sắc.

21. Các nhãn (mắt bồ câu). Đại biểu thông minh nhưng tham dâm, thành công nhỏ. quỳền Tròng mắt vàng, nhỏ tròn. Đầu lay động, ngồi nghiêng, nam hay nữ cũng là người dâm loạn. Ít thành thực, nhiều hư trá.



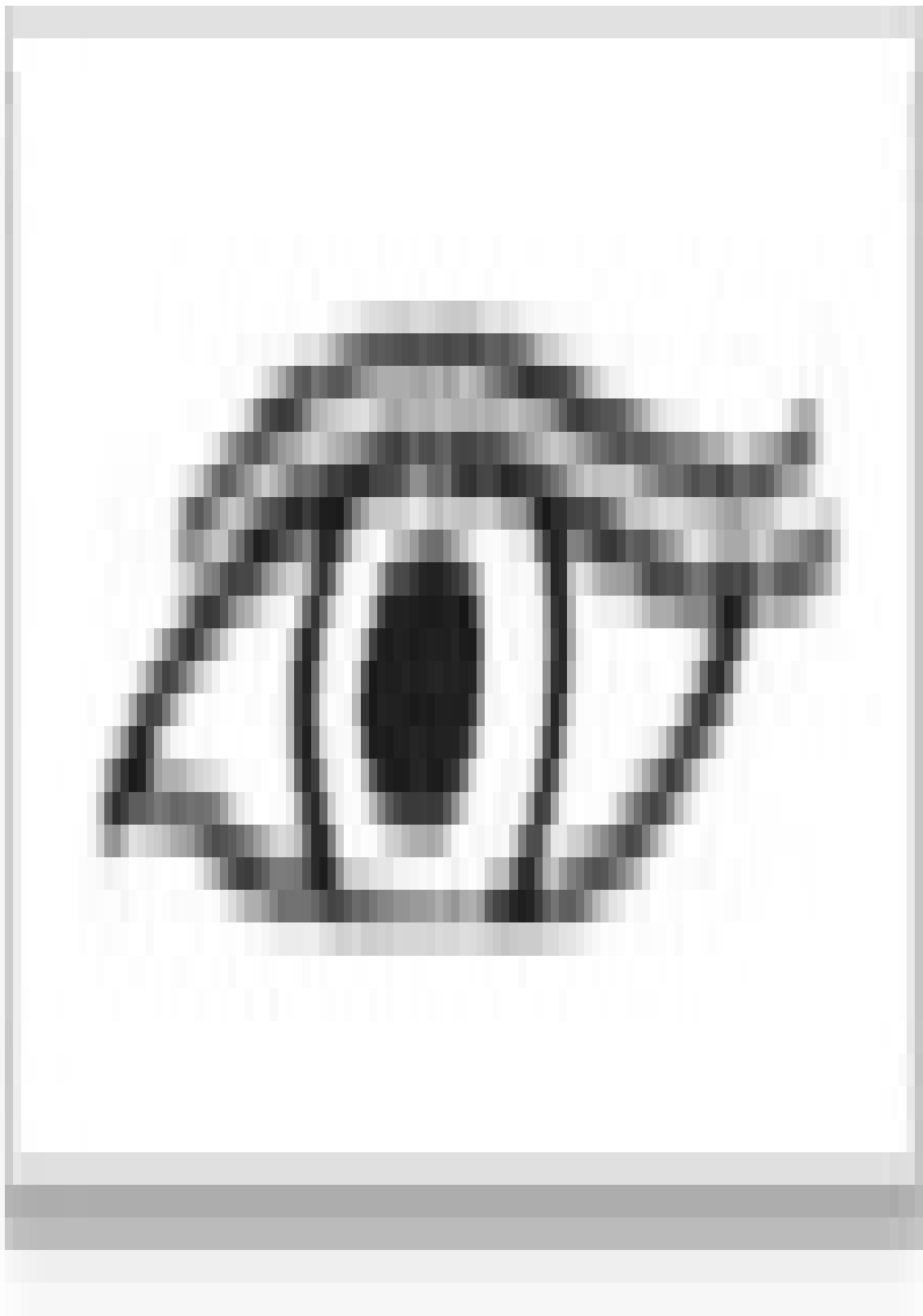


2. Loan nhãn (mắt chim loan) Đại biểu thân quý, hiển vinh. Chuẩn đầu lớn, béo, mắt dài. Biểu thị

của người tôn quý, được trọng dụng, gần gũi vua chúa.

23. Trư nhãn (mắt heo): Đại biểu ngu đần, gặp hung tử. Mắt trắng hớn ám, đen lơ mờ. Da mí mắt dày: Biểu thị tính tình hung ác. Nhưng lưới trời lồng lộng, luật pháp khó dung tha.

24. Hạc nhãn (mắt chim hạc): Đại biểu chí khí cao xa, phú quý. Mắt đẹp, có tinh thần, đen trắng rõ. Ẩn thần không lộ hiển công danh. Biểu thị người chí khí cao xa nuốt sao ngưu đầu, phú quý lên đến bậc thượng khanh.

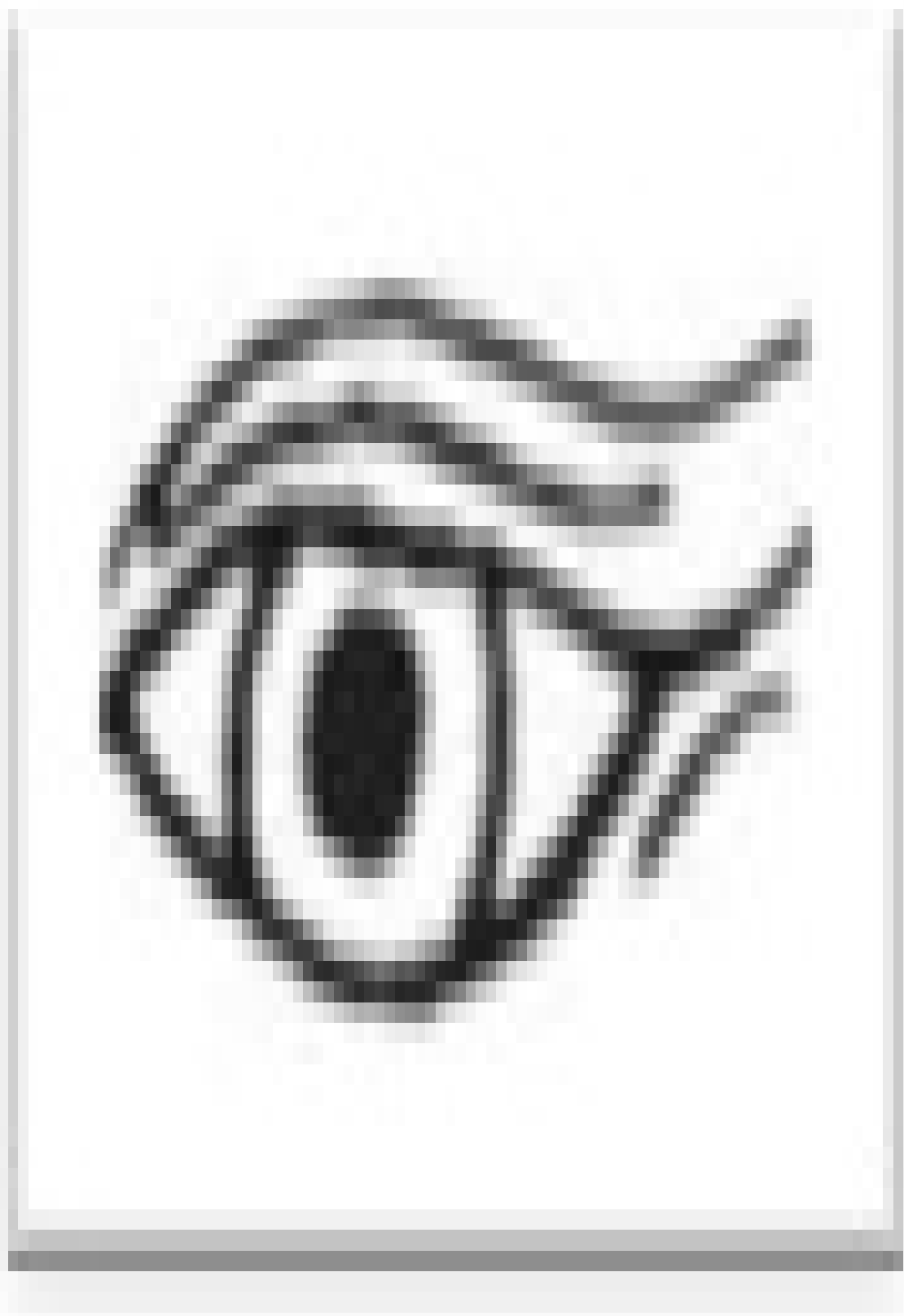




5. Dương nhãn (mắt dê): Đại biểu phá tài, phá sản nghiệp. Đen nhạt, có chấm vàng nhưng không trong. Đồng tử hôn ám: Người nào có mắt này thì từ trung niên đến cuối đời vẫn còn túng bấn.

26. Lang nhãn (mắt con lang) :Đại biểu hung bạo, ưa sức mạnh, thích đấu đá. Mắt vàng như xé lên. Biểu thị người tinh thần như loạn. Hung hãn và cuồng bạo, suốt đời vất vả.

27. Phục tê nhãn (mắt tê giác) :Đại biểu nhân từ, phú quý và thọ. Đầu tròn, mắt lớn, hai hàng lông mày rậm. Trong tai có lông dài, thân đầy đặn: là người đáng tin cậy, ơe địa vị cao, phú quý và đại thọ.





8. Mã nhãn (mắt ngựa). Mắt như hình tam giác, tròn mặt lộ ánh sáng. Cả ngày không sầu mà nước mắt như ướt. Mặt hẹp nhãn nhó như thở than. Là người khắc vợ con, bôn ba khắp chốn.

29. Uyên ương nhãn (mắt chim uyên ương). Đại biểu kẻ sĩ sống thanh tĩnh chịu cảnh bần hàn.

30. Viên nhãn (mắt vượn): Đại biểu cho sự trá ngụy, có danh nhưng không thực. Người có mắt này tâm tính xảo quyệt, chỉ có hư danh không có thực tài.

31. Lộc nhãn (mắt con nai, con hươu). Đại biểu người gấp gáp nhưng phú quý. Tròng mắt đen, mắt dài. Đi nhanh như bay, tính tình can đảm và cứng rắn. Người có mắt này dù ăn sơn lâm đi nữa cũng là người có phúc lộc và thọ. Đại biểu người có sức khỏe, thích sức mạnh nhưng ngu.

32. Hùng nhãn (mắt gấu): Người có sức khỏe, thích sức mạnh nhưng ngu.

33. Yên nhãn (mắt chim yên) Đại biểu miệng nói đáng tin nhưng bôn ba lao khổ. 33. Yên nhãn (mắt chim yên): Miệng nói đáng tin nhưng bôn ba lao khổ.

3

4. Hà nhãn (mắt tôm). Biểu thị người anh dũng, tuổi thọ.

35. Giải nhãn (mắt cua: Biểu thị người thích giang hồ, không thọ.

36. Miêu nhân (mắt mèo): Thích nhàn nhã. Được người trên tín nhiệm.

q

uyên

37. Ngư nhân (mắt cá): Biểu thị tuổi thọ ngắn. Có thể gặp nguy hiểm (hung tử).

38. Chá cô nhân (chim chá cô): Biểu thị đời sống khó khăn về đường cơm áo.

39. Hồ nhân (mắt cọp). Biểu thị người oai, tính thẳng. Phúc và thọ

Tiết 8: TƯỚNG MŨI

Mũi là Trung nhạc, thuộc Thổ tinh, là chủ đại biểu cho mặt.

I. LUẬN ĐOÁN.

1. Mũi thẳng ngay ngắn, Chuẩn đầu tròn gồ lên đầy đặn, lỗ mũi không lộ. Hai bộ vị Lan đài và Đình úy cũng đầy đặn tương ứng.

Biểu thị : kẻ sĩ cao quý, giàu có.

2. Bộ vị Niên thượng, Thọ thượng ở đầu mũi ngắn.

Biểu thị : người tuổi thọ ngắn.

3. Bộ vị Niên thượng, Thọ thượng dài.

Biểu thị : người sống thọ.

4. Mũi sáng sủa tươi nhuận.

Biểu thị : không giàu thì cũng quý và thọ.

5. Mũi hẹp, mỏng, hoặc trên mũi có điểm đen.

Biểu thị : không bản tiện thì cũng bản cùng, tuổi thọ ngắn.

6. Mũi cao dày, song mũi ngay ngắn.

Biểu thị : người tuổi thọ cao.

7. Mũi có hình dạng như túi mật treo, hoặc như cái ống.

Là người phú quý.

8. Mũi ngay thẳng, xương ắn.

Biểu thị : người có tuổi thọ cao.

9. Bộ vị Chuẩn đầu lớn, đầy đặn.

Biểu thị : người nhân hậu.

8. Chuẩn đầu hẹp, nhọn, mỏng.

Biểu thị : người gian trá, thích dùng mưu kế.

9. Mũi có nốt ruồi đen.

Biểu thị : vận mệnh không được thông suốt.

10. Mũi có nhiều đường văn, vết nhăn ngang, tán loạn.

Báo hiệu : gặp trở ngại trong việc đi lại.

11.Mũi có đường văn dọc xuống.

Biểu thị : người nuôi dưỡng con cái cho người khác.

12.Sống mũi ngay thẳng lên đến Ấn đường.

Người lấy được vợ hoặc chồng đẹp trai.

13.Mũi có hình dạng như cái ống.

Biểu thị : có cuộc sống đầy đủ.

14. Lỗ mũi lộ hướng lên.

Biểu thị : nếu không tuổi thọ ngắn thì cũng bần hàn.

15. Mũi như mũi chim ưng.

Biểu thị : người gian trá, ác độc.

16. Mũi như bị gãy ba khúc.

Biểu thị :người cô đơn, bần cùng.

17. Mũi như bị gãy ba, bốn khúc.

Biểu thị : cốt nhục tương tàn.

18. Chuẩn đầu bị khuyết hãm.

Biểu thị :đời sống cơm áo khó khăn.

19. Chuẩn đầu đầy đặn sáng sủa.

Biểu thị : người phú quý.

20. Chuẩn đầu có sắc đỏ.

Báo hiệu : người bôn ba khắp chốn.

21. Mũi bị khuyết hãm, lộ xương.

Báo hiệu : nhiều tai hoạ, trở ngại.

22. Chuẩn đầu thịt như rũi xuống.

Biểu thị : người dâm, bần, thiếu thốn.

23. Chuẩn đầu tròn, mập.

Biểu thị cuộc sống đầy đủ.

24. Chuẩn đầu mỏng, nhọn.

Người cô độc, bần cùng, nhu nhược.

25. Mũi thẳng, đầy đặn, cao đến Thiên đình.

Người danh vang bốn biển.

26. Sống mũi không xương.

Biểu thị : tuổi thọ ngắn, bất tài.

27. Lỗ mũi lộ, xương sống mũi nhô lên như trôi nổi.

Biểu thị : người mất ở nơi đất khách, quê người.

28. Mũi nhọn, nghiêng.

Biểu thị : người có nhiều tâm sự.

29. Chuẩn đầu thường tươi nhuận, sáng sủa, Sơn căn không bị đứt đoạn và sống mũi ngay thẳng.

Là người vô cùng phú quý.

30. Sống mũi cao, tượng trưng gặp sự nguy hiểm.

Biểu thị : anh em không hòa hợp.

31. Sống mũi không ngay ngắn.

Biểu thị : người gian trá.

32. Lỗ mũi lộ ra ngoài.

Biểu thị : người hay đặt chuyện và gặp tai họa.

33. Trên mũi có nốt ruồi đen.

Báo hiệu : người có bệnh tật.

34. Sống mũi mỏng manh, nhọn.

Là kẻ gian ác, tà đạo.

35. Mũi như cái túi.

Biểu thị: người vinh hiển đến già.

36. Mũi như mũi sư tử.

Biểu thị : kẻ sĩ, thông minh.

37.Mũi cao, đầy đặn, sáng sủa như nổi lên.

Tướng người làm quan cao, vinh hiển.

38.Phía trên mũi đầy đặn sáng sủa.

Biểu thị : phú quý, nhà cửa nhiều.

39. Đầu mũi ngắn, nhỏ.

Người chí khí thô thiển.

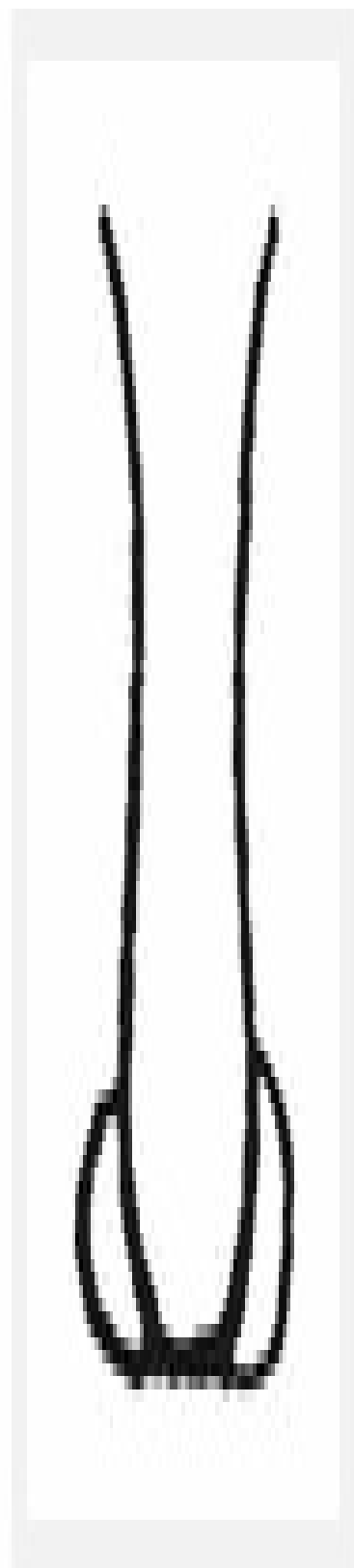
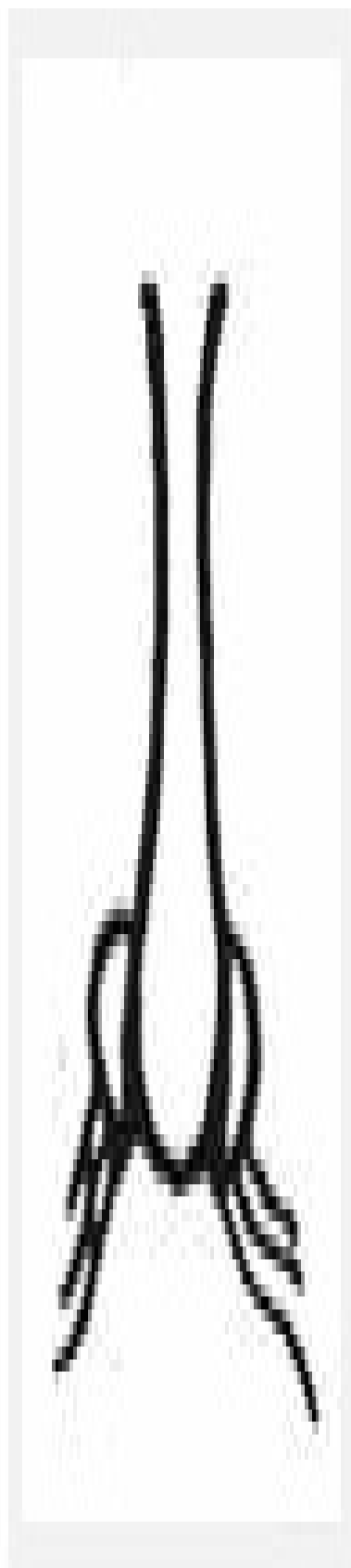
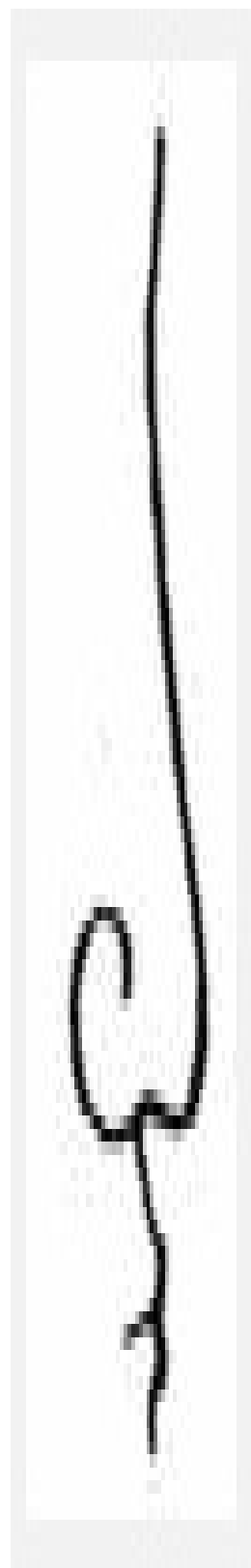
40.Sống mũi rộng, dài.

Biểu thị người: nhiều tài năng, đa tài, đa nghệ.

41.Mũi bị khuyết hãm, bị phá.

Biểu thị : người cô độc, bạn cùng, khốn khổ.

II. LUẬN ĐOÁN QUA HÌNH DÁNG

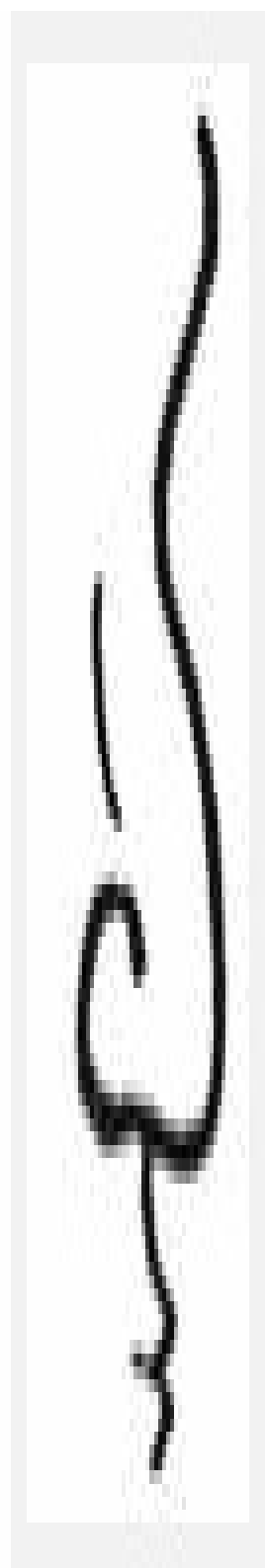
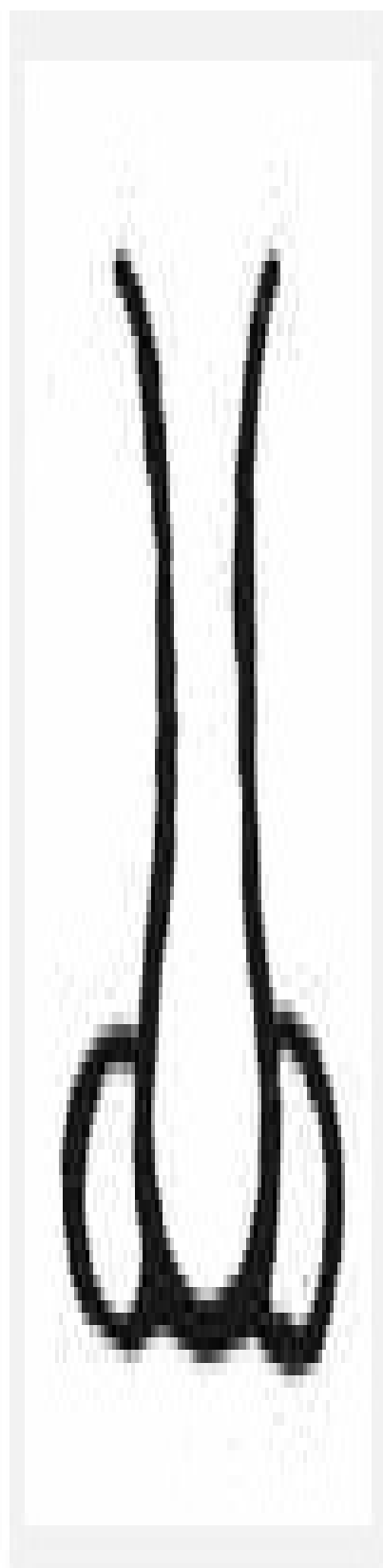
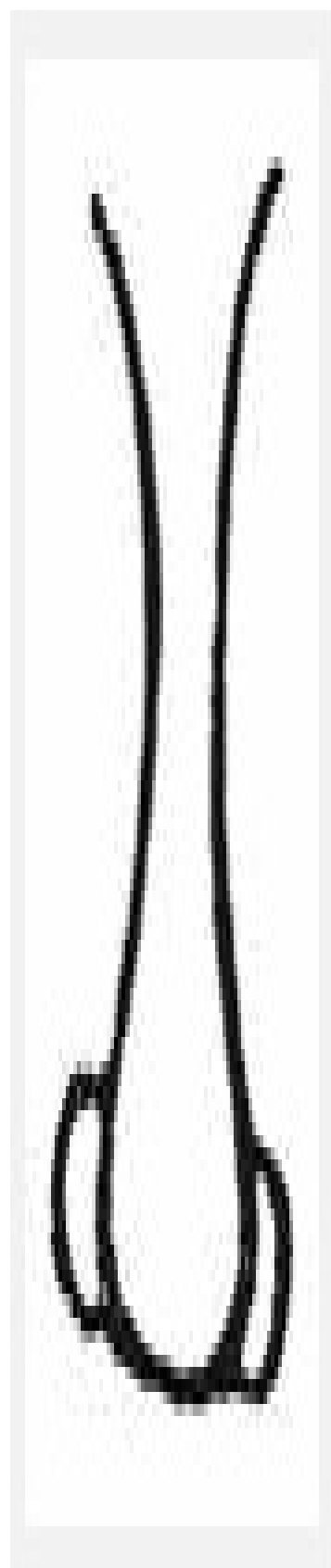


1. Long tị (mũi rồng): Đại biểu cho phú quý, vinh hoa. Chuẩn đầu tề chỉnh, sơn căn ngay ngắn như đầu tê ngưu. Sống mũi không gãy khúc. Biểu thị cho người tôn quý.

2. Toán tị (như củ hành, tỏi): Đại biểu cho phúc, từ tâm, vinh hoa tăng lên. Sơn căn và niên thọ, thượng thọ nhỏ. Lan đình, đình úy đối nhau qua chuẩn đầu.

Biểu thị anh em tình cảm lâu dài. Người tâm không độc ác. Thời trung niên và về già gia cảnh tốt đẹp.

3. Hổ tị (mũi cọp): Lỗ mũi không lộ. Bộ vị lan đình, đình úy không nghiêng lệch. Sơn căn lớn. Đại biểu cho phú quý, oai danh. Là kẻ trượng phu, phú quý.



. Thịnh khóa tị (cái gói đầy).

Đại biểu công danh, tài năng và phú quý.

Lan đình nhỏ. Hai bên nhỏ tròn. Biểu thị người có tài và có công danh.

5. Hồ dương tị (mũi dê).

Đại biểu phú quý, tài danh đều hoàn mỹ.

Chuẩn đầu lớn. Lan đình và đình úy tương đương. Sơn căn niên thọ không xâm phạm nhau. Biểu thị người quý, giàu có.

6. Sư tị (mũi sư tử). Sơn căn, niên thọ bằng, thấp xuống. Chuẩn đầu, lan đình lớn. Biểu thị người phú quý. quyền Đại biểu cho sự phú quý.

۱۰

۱۱

۱۲

. Hầu tị (mũi khi) :Đại biểu cho gian trá, đa nghi. Sơn căn niên thọ bằng và lớn. Lan đình, đình úy rõ ràng. quyền Chuẩn đầu đầy đặn, hồng, lỗ mũi không lộ ra. Người phú quý nhưng gian xảo.)

8. Ứng chủy tị (tương tự mũi chim ưng):Đại biểu cho gian hiểm, lòng dạ ác độc. Sống mũi nhô lên, chuẩn đầu nhọn. Lan đình, đình úy nhỏ, ngắn. Người độc hiểm, biến trá.

9. Huyền đảm ty (túi mật) :Đại biểu vinh hoa phú quý.

Chuẩn đầu ngay ngắn. Sơn căn không bị gãy khúc. lan đình, đình úy nhỏ. Người vinh hoa phú quý, cường tráng.

1

0. Túc ngư ty (cá tước):Bần tiện khốn khổ.Niên thọ cao như xương sống con cá. Sơn căn nhỏ, chuẩn đầu như rũi xuống. Không được người thân đoái hoài. Cuộc sống bần tiện, khốn khổ.

11. Ngư tị (mũi trâu): Đại biểu có tiền tài, giàu có. n sau. lan đầy rong, phan thông

Sơn căn đình úy rõ ràng phân minh. Nếu không xa, cũng không gần. Người khéo tích lũy, giàu có gia đạo tốt đẹp.

12. Tài đồng tị (mũi như cái ống). Đại biểu người phú, quý; tính tình thẳng thắn.

Chuẩn đầu ngay ngắn không nghiêng lệch. Sơn căn như gấp gáp, niên thọ đầy. Trung niên phú quý, thành công lớn.

1

3. Tam loan, tam khúc tị (mũi gãy thành ba đoạn). Đại biểu cô độc khốn khổ .

14. Kiếm phong tị (mũi như lưỡi kiếm): Đại biểu cho sự cô đơn.

Sống mũi lộ như mũi kiếm. Chuẩn đầu không có thịt, cựa mũi như mở ra. Khắc anh em, con cái. Là người cô đơn.

15. Thiên ao tị (mũi lõ): Đại biểu không yếu mệnh thì cũng bần cùng. Niên thọ ép xuống, sơn căn nhỏ chuẩn đầu, lan đình, đình úy như thấy rõ. Người không yếu mệnh cũng bần cùng.

1

6. Chương tị (mũi con chương, giống như con hươu mà nhỏ, không có sừng, lông hơi vàng vàng, núi rừng nào cũng có). Đại biểu sự bần hàn. Chuẩn đầu nhọn, đình táo lộ.

17. Lộ tích tị (mũi có xương sống). Đại biểu người cô độc, hạ lưu, bất nghĩa.

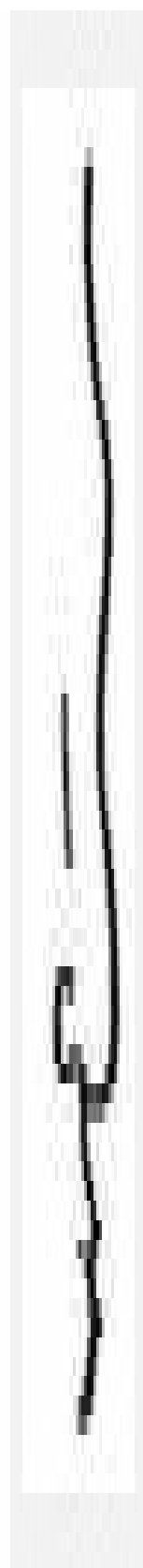
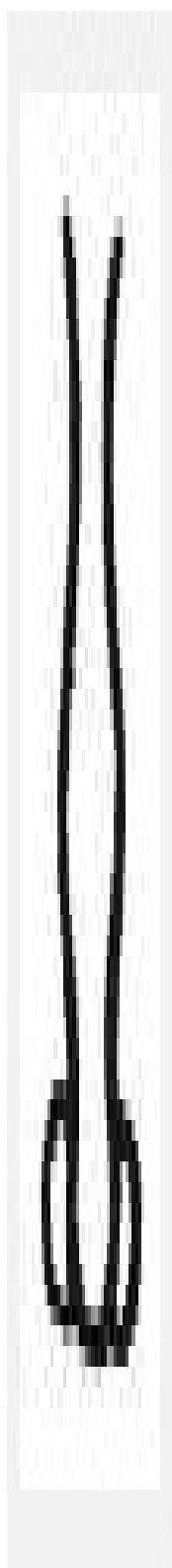
Sơn căn nhỏ. hình dung xương sống mũi to và hôn ám. Người bình ổn nhưng cô độc, bần hàn.

18. Lộ táo tị (lỗ mũi lộ). Đại biểu bần khổ, bần ba. Lỗ mũi lớn lộ. Tha phương cầu thực.

1

9. Lộ tị (mũi hươu): Đại biểu phúc lộc, nhân từ có nghĩa. Chuẩn đầu tròn.

20. Viên tị (mũi vượn): Đại biểu người hay suy nghĩ, ghen ghét. Mũi nhỏ, lỗ mũi lớn. Người cuồng, tính hay giận dữ, hay tư lự. Thích ăn hoa quả.



1. Hồ thiên tị (mũi hếch). Lỗ mũi lộ hướng lên. Áo cơm thiếu thốn. Tiền tài sự nghiệp phá tán. Đại biểu phá tài, gian khổ, bôn ba.

22. Cô phong tị (con ong): Biểu thị người cô độc, không có tài, không sự nghiệp.

23. Cầu tị (cầu: chó): Biểu thị người có tính nghĩa hiệp, nghĩa khí nhưng theo kiểu giang hồ.

24. Tích ngư tị (tích: cá tích, xương sống cá). Biểu thị người bần tiện, lao khổ.

25. Tinh tỵ (mũi tinh tinh) :Biểu thị người quý hiển, có nghĩa, lòng rộng rãi.

Tiết 9 : TƯỚNG NHÂN TRUNG

Nhân trung tựa kênh rạch lưu thông của máu. Nếu kênh rạch hẹp, ngăn, cạn thì nước không thể trôi chảy.

Nhân trung dài, ngắn; rộng, hẹp; nông, sâu; có thể luận đoán được vận mệnh thọ, yếu của con người. Nhân trung sâu, rộng, dài là người có tướng tốt. Nhân trung cạn, hẹp, ngắn là người tướng không được tốt.

I. LUẬN ĐOÁN.

1. Nhân trung hẹp.

Biểu thị : người khó khăn về đường cơm áo.

2.Nhân trung bằng phẳng.

Là người bị miệng tiếng, nhiều tai hoạ, làm việc gì cũng khó thành công.

3.Nhân trung trên hẹp, dưới rộng.

Biểu thị : người lắm con, nhiều cháu.

4. Nhân trung trên rộng, dưới hẹp.

Là người ít con cháu.

5. Nhân trung trên dưới hẹp nhưng ở giữa rộng.

Biểu thị : sự hiếm con hoặc con bị bệnh tật.

6. Nhân trung trên dưới đều sâu, ngay ngắn.

Con cháu đầy đàn.

7.Nhân trung trên dưới đều cạn.

Là người hiếm muộn con cháu.

8. Nhân trung sâu, dài, rộng.

Biểu thị : người tuổi thọ cao.

9. Nhân trung cạn, ngắn, hẹp.

Biểu thị : tuổi thọ ngắn.

10.Nhân trung như bị uốn khúc.

Là người không giữ chữ tín.

11. Nhân trung ngay thẳng.

Là kẻ sĩ trung nghĩa.

12.Nhân trung rộng, sâu, ngay thẳng, như chạy xuống.

Là người phú quý.

13.Nhân trung hẹp, ngắn như co lại.

Là người không thọ, bần tiện.

14.Nhân trung giống ống trúc chẻ ra; sâu, rõ, ngay ngắn.

Là người có cuộc sống dư dật.

15.Nhân trung nhỏ tượng như cái kim treo.

Biểu thị : người bần hàn, không con.

16. Nhân trung phía trên có nốt ruồi đen.

Người đông con.

17. Nhân trung, phía dưới có nốt ruồi đen.

Người nhiều con gái; sinh dễ nuôi khó.

18.Nhân trung có hai nốt ruồi đen.

Biểu thị : có thể song sinh hai nữ.

19.Nhân trung có đường vân ngang tán loạn.

Biểu thị :già vẫn không con.

20.Nhân trung có đường vân dọc.

Biểu thị :sinh con có bệnh hoạn.

21.Nhân trung có đường vân ngay thẳng xuống.

Biểu thị : có con nuôi là gái.

22.Nhân trung bằng phẳng, y như không có.

Tướng người về già còn khổ sở, không con.

23. Nhân trung nghiêng về bên trái.

Báo hiệu tổn hại đến cha.

24. Nhân trung nghiêng về bên phải.

Báo hiệu : tổn hại đến mẹ.

25. Nhân trung sâu dài rõ, sáng sủa.

Người tuổi thọ cao, đến già vẫn gặp may mắn.

26. Nhân trung rộng nhưng dày.

Biểu thị : người gian dân.

27. Nhân trung cao, dày.

Biểu thị : người tuổi thọ ngắn, con cháu không được thông minh.

Tiết 10 : TƯỚNG RÂU

I. LUẬN ĐOÁN.

Râu có quan hệ đến vận mệnh con người ở thời trung niên và tuổi già.

Râu dài, thanh tú, xanh, mềm, đen tuyền, đen là tốt. Nếu râu ngắn, thô, đỏ là không tốt.

1. Râu dài, mềm, đen tuyền.

Biểu thị : người quý.

2. Râu dài, đen mềm.

Biểu thị : người giàu có.

3. Râu ngắn.

Biểu thị : người bần tiện.

4. Râu thô.

Người thô lỗ.

5. Râu cứng.

Tính người cứng rắn.

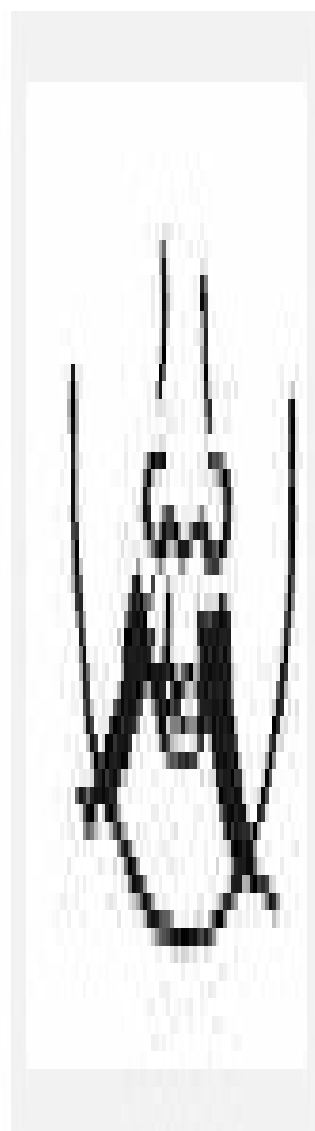
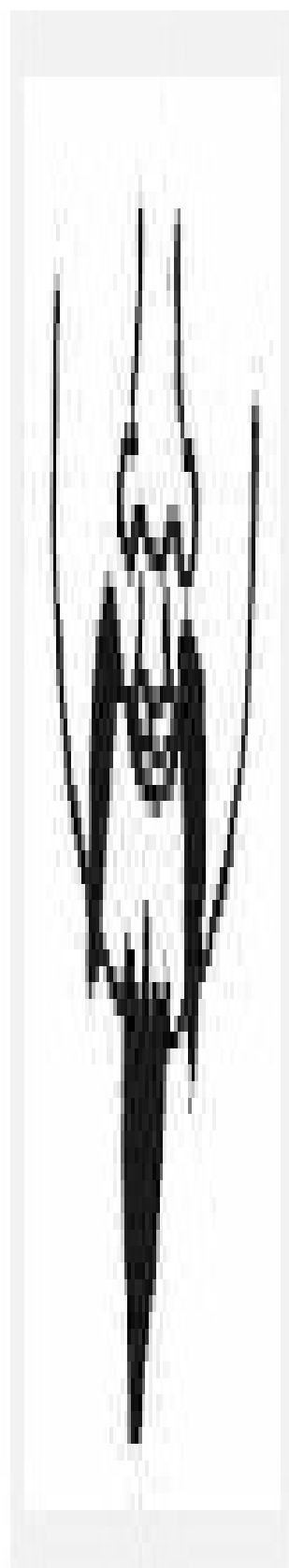
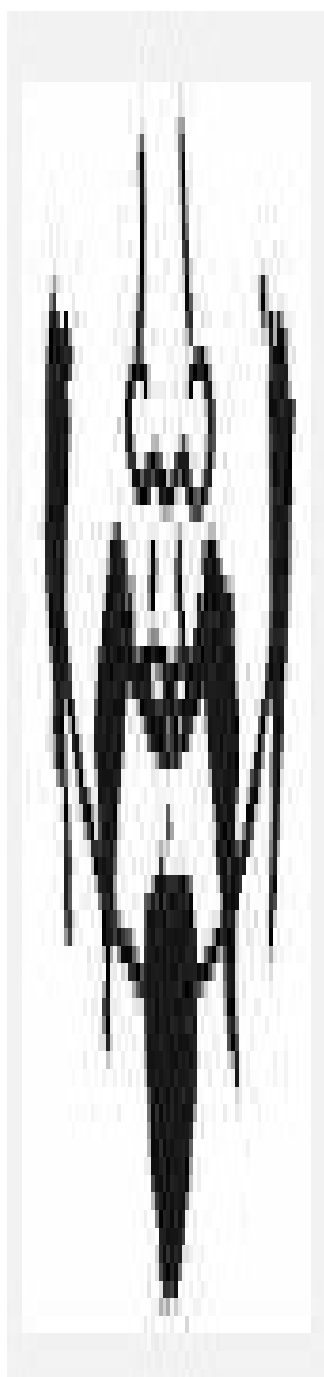
6. Râu có màu đỏ thưa.

Biểu thị nhiều tai họa.

7. Râu vàng.

Biểu thị bần tiện, không gặp thời vận.

II. LUẬN ĐOÁN QUA HÌNH TRẠNG. II. LUẬN ĐOÁN QUA HÌNH TRẠNG.



. Ngũ cữu tu (râu năm chòm, hình bên phải). Đại biểu cho sự phú quý. Người có uy quyền, đức cao vọng trọng.

2. Tiểu nguyên tự (chữ nguyên nhỏ, hình giữa) : Đại biểu cho người phú quý, văn võ song toàn.

3. Tam bộ tu (râu ba chòm, hình trái):Đại biểu phú quý; văn chương giỏi hơn người.

quyền

4

. Tiểu hổ tu (râu cọp nhỏ) : Đại biểu cho tính hiếu sát vô tình. Người tàn nhẫn, ương ngạnh, cố chấp.quyền

5. Nguyên tự tu (râu chữ nguyên): Đại biểu văn võ song toàn, có chức chương, quyền uy.

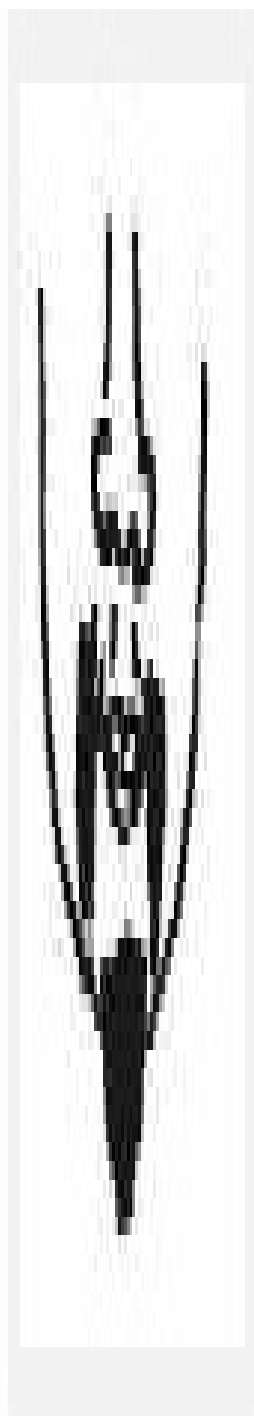
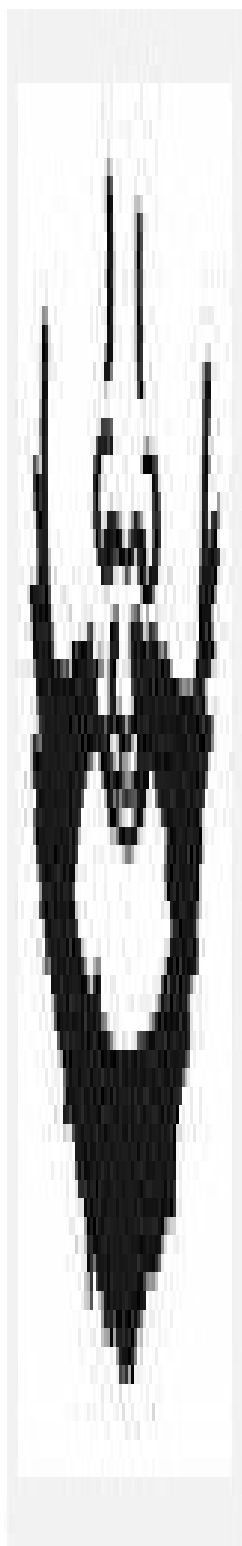
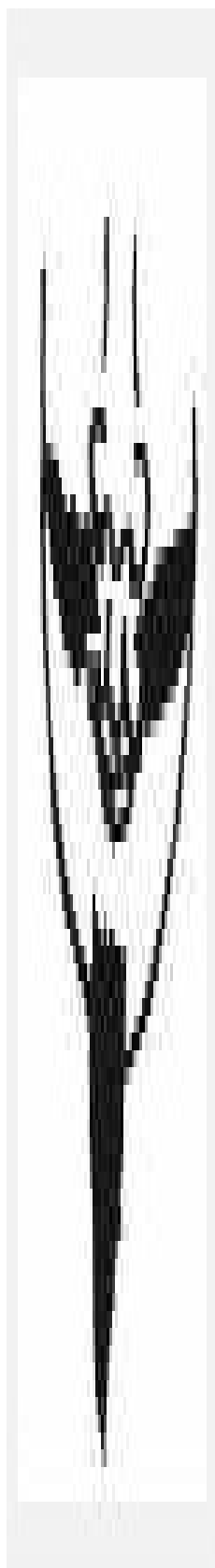
6



. Hổ tu (râu hổ): Đại biểu cho quý. Người tính cương cường, dũng mãnh, thiết diện vô tư. Tướng của tướng tài, hổ tướng.

7. Đại hồ tu (râu rậm): Đại biểu cho tính cương cường. Tướng của võ tướng.

8. Dương tử tu (dê nhỏ): . Đại biểu cho sự gian trá, âm mưu độc địa. Người âm dục nhưng rất sợ vợ.



. Yên vĩ tu (đuôi chim yến): Đại biểu cho giàu có nhỏ (tiểu phú). Người háo dâm, sợ vợ.

10. Tiểu hổ tu (râu hổ nhỏ): Đại biểu quý nhỏ. Tính người dũng cảm, kiên cường, mưu trí, giỏi biện luận.

11. Đại hổ tu (râu hổ lớn): Đại biểu cho quý. Tính tình dũng cảm, cương trực. Tướng của võ tướng.

12. Thanh đoản tu (râu thanh ngắn): Người tính khoan hòa, nhân từ. Phú quý song toàn.

\

13. Bát tự tu (râu tượng chữ bát): Đại biểu giỏi mưu lược.

14. Gian tu. (râu người gian): Là người háo dâm, gian trá, gian xảo, lòng dạ ác độc.

Tiết 11 : TƯỚNG TÓC MAI

Tóc mai quan hệ đến sự hiền ngu của con người.

I. LUẬN ĐOÁN.

1. Tóc mai hình xoắn ốc.

Báo hiệu liên quan đến chuyện hình khắc (ví dụ như khắc anh em, cha mẹ).

2. Tóc mai sâu quá mệnh môn. Là người hiền đức.

3. Tóc mai thanh tú, suôn sẻ. Long mày thanh tú sáng sủa. Biểu thị người sớm vinh hoa phú quý và nổi danh.

Tóc mai khô ít. Long mày ngắn lưa thưa. Biểu thị người về già cô độc, bần cùng.

5. Tóc mai nhiều, râu ít. Đời người có phúc.

6. Tóc mai lưa thưa, râu rậm rạp. Đời người sinh ra ít phúc, lao khổ.

Tóc mai tốt, đầu tóc thanh tú. Người đỗ đạt cao, làm quan. Tóc mai dài, đen tuyền. Biểu thị người hiền quý.

Tóc mai ngắn, là kẻ ngu đần.

Tóc mai thô, to, là người ngu, thô lỗ.

Tóc mai quá dài hoặc quá rậm. Biểu thị hình khắc.

Tóc mai mềm mại, mượt mà. Biểu thị người thanh quý.

Tóc mai nhọn như mũi dao, kiếm. Báo hiệu tai hoạ nguy hiểm (hình hoạ, kiếp sát).

II. LUẬN ĐOÁN QUA HÌNH TRẠNG.

1

. Nhĩ loan mấn (tóc mai cong): Tóc mai nhọn cong về phía sau. Biểu thị người thông minh, hiền, phú quý.

2. Tiêm nhĩ mấn (tóc mai nhọn): Tóc mai nhọn cao nhưng không quá vành tai. Biểu thị tính người nôn nóng. Cuộc đời không thông thuận.

3. Nhĩ phương mấn (tóc mai vuông, xuống dưới tai): Tóc mai dài quá tai, mềm mại. Người quý, sáng suốt và quả quyết.

T

óc mai vuông, không vượt quá vành tai. Biểu thị người khoan hòa, thanh cao, nhưng bị phá tán. Không thành công.

5. Tiểu loan đao mấn (tóc mai như hình lưỡi dao):

Tóc mai nhọn, không quá vành tai, có khuynh hướng cong về phía trước. Người tính tình khinh suất, thích đấu đá, dễ bị tai tiếng.

6. Kim si mấn (như cây kim):

Hình cứng như cây kim. Tính người cứng rắn, dũng cảm, oanh liệt. Nhưng cứng nhắc.

7

. Đại loan đao mấn (đao lớn): Tóc mai nhọn quá tai, cong hướng ra phía trước. Tính người gàn bướng, không thể cọng tác.

8. Quyển loa mấn (hình tròn ốc) Tóc mai xoắn hình tròn ốc. Tính người khinh suất, dâm

dục.

Tiết 12 : TƯỚNG PHÁP LỆNH

Pháp lệnh đại biểu cho oai Quyền, đoan chính, nghiêm túc của con người.

I. LUẬN ĐOÁN.

1. Pháp lệnh sâu, rõ, không khuyết hãm, dài, mở ra rộng. Biểu thị : người người phú quý, có UY Quyền.

2. Pháp lệnh dài.

Biểu thị : người tuổi thọ cao.

3. Pháp lệnh ngắn.

Biểu thị : tuổi thọ ngắn.

4. Pháp lệnh sâu, rõ ràng, không bị khuyết hãm.

Biểu thị : người giữ chữ tín.

5. Pháp lệnh cạn, bằng, như không thấy được.

Người không có Quyền thế.

6. Pháp lệnh quá sâu.

Là người thích đấu đá, hiếu sát.

7. Pháp lệnh rộng, sáng sủa.

Biểu thị : người giàu có.

8. Pháp lệnh quá nhỏ hẹp.

Biểu thị : sự bần hàn.

9. Pháp lệnh có thể.

Biểu thị người Quyền quý, Quyền thế.

10. Pháp lệnh như đi vào miệng.

Báo hiệu : người cuối đời có thể bị chết đói.

11. Pháp lệnh như xâm nhập đến bộ vị Lan đài hoặc Đỉnh úy. Báo hiệu : phá tán và bần cùng.

12. Phép lệnh có những đường văn phá tán.

Biểu thị : tuổi thọ ngắn.

13. Phép lệnh, ở phía trên có nốt ruồi đen.

Báo hiệu tuổi thọ ngắn và có thể gặp nguy hiểm (hung tử).

14. Phép lệnh như bị gãy liên tiếp.

Biểu thị : chung cuộc vẫn không đạt kết quả tốt.

15. Phép lệnh đen hôn ám.

Báo hiệu người sắp chết.

16. Pháp lệnh hiện sắc xanh.

Báo hiệu tai hoạ. 1

17. Pháp lệnh như xâm nhập vào bộ vị Đại hải.

Báo hiệu : người gặp thủy tai, có thể thiệt thân.

18. Pháp lệnh xâm nhập vào bộ vị Tử trì.

Báo hiệu có thể chết vì say rượu.

19. Pháp lệnh hiện sắc hồng, vàng hoặc sắc tím.

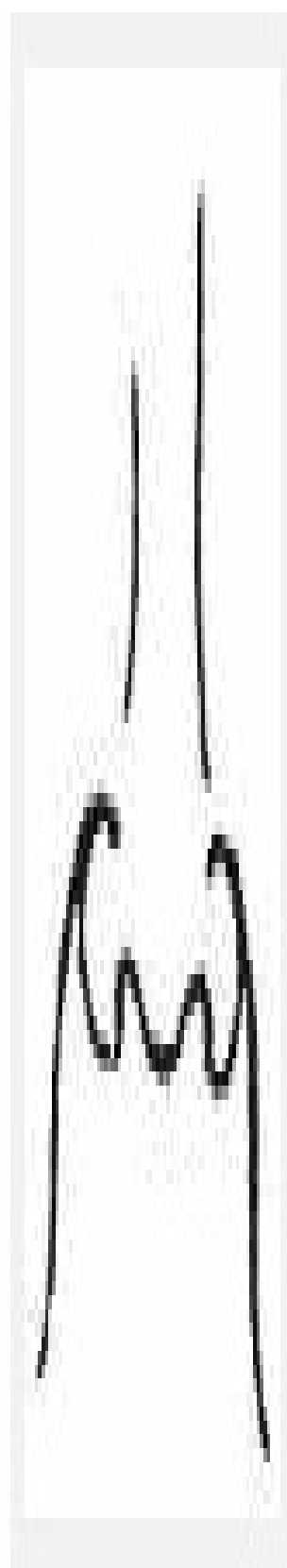
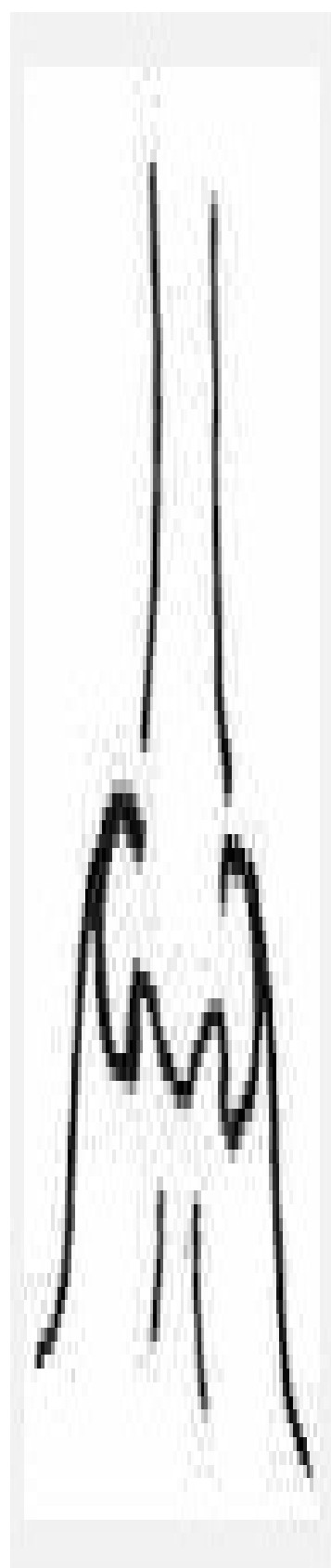
Báo hiệu phát tài, thăng quan tiến chức.

II. LUẬN ĐOÁN QUA HÌNH TRẠNG.

1

.Pháp lệnh dài, hẹp (hình trái): Đại biểu cô độc, bần hàn, tuổi thọ ngắn.

2. Pháp lệnh ngắn, hẹp, nhỏ (hình giữa): . Đại biểu cô độc, bần hàn, tuổi thọ ngắn.



. Pháp lệnh ngăn, như rút lại (hình phải): Đại biểu tuổi thọ ngắn.

4. Pháp lệnh mở ra rộng: Đại biểu người có quyền thế.

5. Pháp lệnh mở rộng: Đại biểu người giàu có, áo cơm đầy đủ.

6. Pháp lệnh xâm phạm bộ vị lan đình, đình úy: Đại biểu cho việc phá tài, bần cùng.

7

. Pháp lệnh có đường văn phá ngang: Đại biểu tuổi thọ ngắn.

8. Pháp lệnh có nốt ruồi phá:

Báo hiệu tuổi thọ ngắn và gặp tai họa (hung tử).

9. Pháp lệnh xâm phạm bộ vị chuẩn đầu: Báo hiệu họa sát thân.



10. Pháp lệnh bị đứt đoạn: Báo hiệu kết quả không được tốt đẹp.

11. Pháp lệnh như tiếp liền với miệng: Báo hiệu về già có thể chết đói.

Tiết14: TƯỚNG ĐỊA CÁC

Địa các là cầm. Đại biểu cho sự phú quý hoặc bần tiện. Địa các tốt thì cơ nghiệp tốt, Địa các không tốt thì cơ nghiệp không tốt. Người phú quý, có sản nghiệp nhưng Địa các không hợp cách, không hoàn mỹ, báo hiệu sản nghiệp, phú quý không được lâu dài.

Nếu đang lập nghiệp, Địa các không được tốt. Biểu thị : khó thành công.

I. LUẬN ĐOÁN.

1. Địa các đầy, tròn trặn.

Biểu thị : phú quý song toàn, lộc đầy đủ.

2. Địa các tròn đầy đặn, gồ lên.

Biểu thị phú quý.

3.Xương Địa các như chẻ hai (cầm chẻ)

Biểu thị : người tay trắng làm nên sự nghiệp.

4.Địa các lồi lên.

Biểu thị người lạc quan, nhưng cũng là người vô trách nhiệm.

5.Địa các thẳng xuống.

Biểu thị : người lao lực, ít có cơ hội để trở nên giàu có.

6. Địa các, thịt như co lại.

Biểu thị : người bôn ba, khổn khổ, cô độc.

7.Bộ vị Thừa tướng bị khuyết hãm, Địa các như không có bộ vị Thừa tướng.

Báo hiệu mọi việc khó thành công.

8. Địa các nhọn, nghiêng.

Biểu thị : đời sống của người bần cùng, khổ nhọc, cô độc.

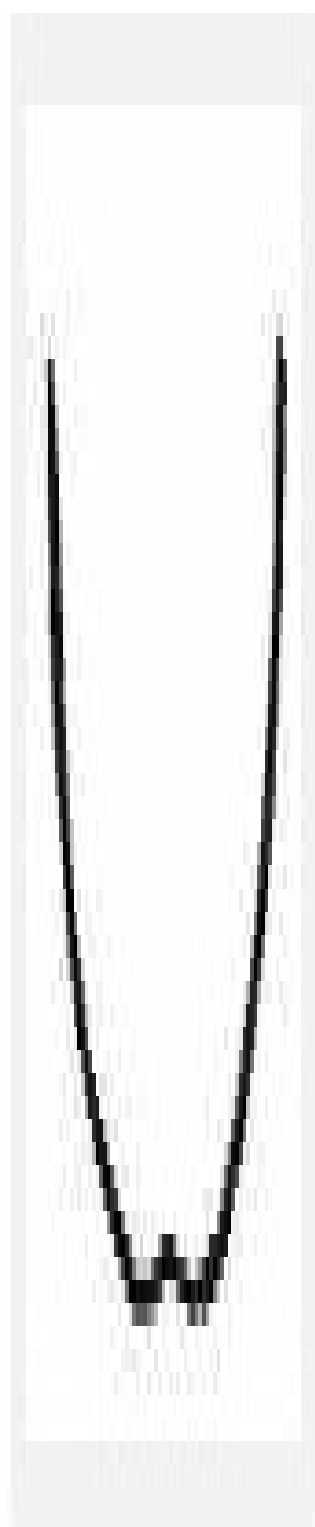
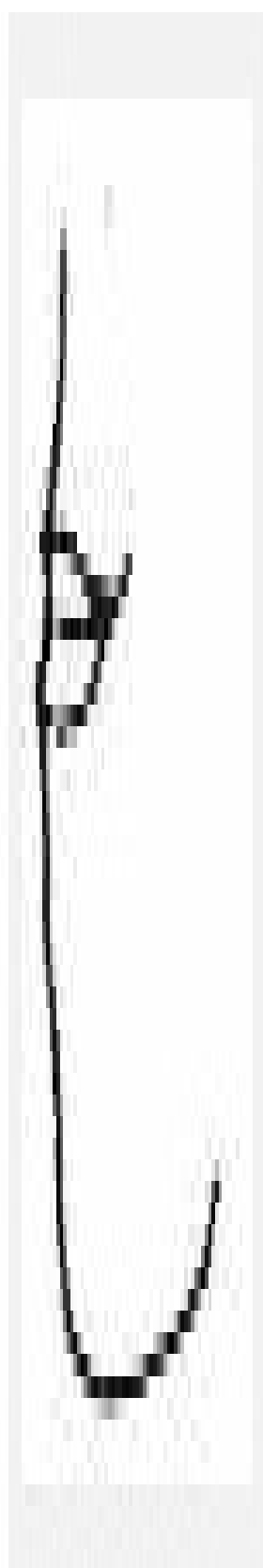
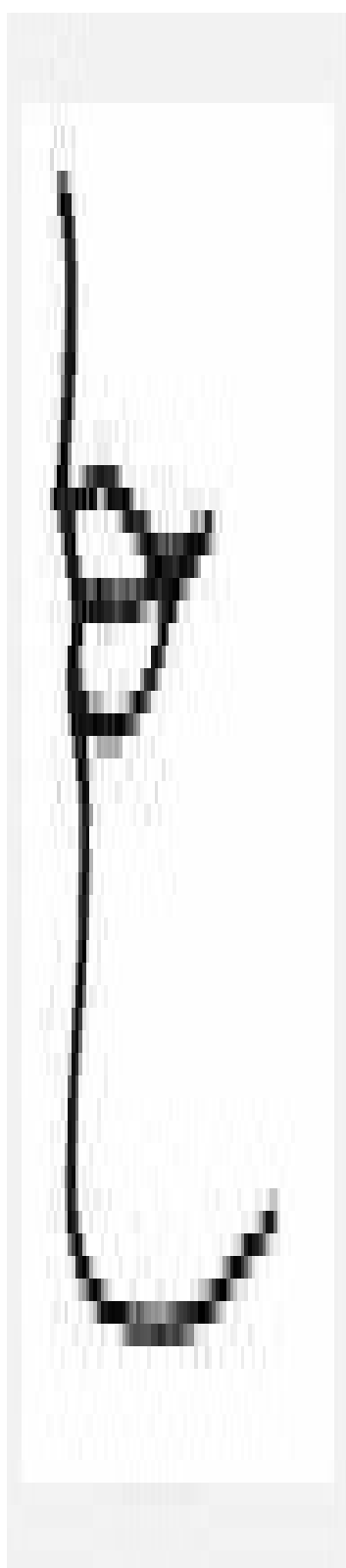
II. LUẬN ĐOÁN QUA HÌNH TRẠNG.

1

. Địa các có thể, rộng: Đại biểu cho phú quý, no ấm.

2. Địa các thịt như co rút lại: Đại biểu cuộc sống bôn ba, khổ nhọc, cô độc.

3. Địa các như lồi ra ngoài: Đại biểu người lạc quan nhưng vô trách nhiệm.



4. Địa các như thẳng xuống: Ít cơ hội tạo nên sản nghiệp.

5. Địa các như không có bộ vị thừa tương. Đại biểu mọi sự khó thành công.

6. Địa các chẻ ra (cầm chẻ): Biểu thị tay trắng làm nên sự nghiệp.

Tiết 14: TƯỚNG QUAI HÀM

Quai hàm là kho của cải của mỗi người. Có của cải tức phải có kho để chứa, nếu không có kho chứa thì của cải mất mát, phân tán.

I. LUẬN ĐOÁN.

1. Quai hàm đầy đặn tròn, hoặc đúng cách, không bị khuyết hãm.

Biểu thị : người giàu có.

2. Quai hàm bị khuyết hãm hoặc không đúng cách.

Biểu thị : sự bần cùng.

3. Quai hàm có nốt ruồi đen phá.

Báo hiệu tài sản bị phá tán, bị cướp giật.

4. Quai hàm như nằm ngang, có góc.

Là người giàu có, tính tình cứng rắn, ngay thẳng.

5. Quai hàm tròn trịa, đầy đặn, rộng.

Biểu thị : người giàu có lớn, tính tình cẩn thận, lương thiện.

6. Quai hàm quá lớn, như lộ ra.

Biểu thị : người tham lam nhưng tham nhỏ, bỏ lớn.

7. Quai hàm tròn, dài.

Biểu thị quý, tính tình mềm mỏng, hoà thuận.

8. Quai hàm nhọn, nghiêng; Địa các cũng nhọn.

Biểu thị : người bần tiện, cùng khổ, không có phúc.

9. Xương quai hàm như bị gãy khúc, khuyết.

Là người bôn ba lao nhọc, ít thành công.

10. Xương quai hàm bị khuyết hãm, nghiêng, gãy khúc.

Báo hiệu phá tán tài sản, thành bại đa đoan.

11. Quai hàm tròn, đầy đặn, Địa các cũng tròn đầy.

Biểu thị : người phú quý. Tính tình khoan hòa nhân từ.

II. LUẬN ĐOÁN QUA HÌNH TRẠNG.

Tiết 15 : TƯỚNG MIỆNG

Miệng dùng để ăn uống, nói năng. Về nói năng có thưởng phạt, khen chê.

Miệng nói những điều tốt đẹp, đáng tin gọi là khẩu đức (đức của miệng).

Miệng đặt điều nói xấu, phỉ báng, hãm hại người ta gọi là khẩu tặc (miệng kẻ cướp).

I. LUẬN ĐOÁN:

1. Miệng vuông thẳng lại có góc cạnh.

Biểu thị : người quý và thọ.

2. Miệng như cánh cung.

Biểu thị : người có lộc, cơm áo no đủ.

3. Miệng ngang, đầy đặn, ngay thẳng.

Biểu thị : phú quý đời sống sung túc.

4. Miệng hình chữ tứ.

Biểu thị : cuộc đời giàu có.

5. Miệng nhọn, nghiêng lệch, mỏng manh.

Là người bần cùng, bần tiện.

6. Miệng không nói nhưng mấp máy, tượng ngựa đói, lại hiện lên sắc thâm đen.

Báo hiệu sự khốn quẫn, cay đắng, mọi việc không thuận lợi.

7. Miệng há ra dài, răng to lộ.

Báo hiệu mọi việc không thành, phí thời gian vô ích.

8. Trên miệng có nốt ruồi đen.

Là người khoái ăn uống, nhậu nhẹt.

9. Miệng như đồng hàm đơn.

Biểu thị người đầy đủ áo cơm; có nhiều tài nghệ.

10. Miệng nhỏ hẹp như chúm lại.

Là người bần bách, gian nan.

11. Miệng rộng, có thể nuốt luôn cả nắm tay, hoặc miệng rộng hợp cách.

Là tướng người làm tướng.

12. Miệng ngay ngắn, đầy đặn.

Biểu thị đầy đủ, giàu có.

13. Miệng không có chuyện gì cũng lẩm bẩm.

Là người khổ sở, tính tình cố chấp, không thể thay đổi.

14. Khi há miệng, miệng nghiêng.

Biểu thị người kiêu ngạo gần như phát cuồng.

15. Miệng hiện sắc hồng, ngay thẳng, tiếng nói trong trẻo, môi đầy đặn.

Biểu thị người phúc lộc, phú quý, có Quyền thế.

16. Miệng nhỏ, lưỡi lớn.

Biểu thị : người bần tiện.

17. Miệng nhỏ, ngắn.

Biểu thị : lao khổ, bần tiện.

18. Miệng như nhả ra hạt châu.

Là người giàu có lớn.

18. Miệng tựa như châu đan.

Biểu thị áo cơm đầy đủ.

19. Miệng tựa châu sa.

Biểu thị người phú quý.

20. Miệng tựa môi trâu.

Biểu thị : người hiền.

21. Miệng, hai mép như chảy xuống.

Biểu thị : khó khăn, gian khổ.

22. Miệng như không thấy môi.

Biểu thị : người nắm binh quyền lớn.

23. Miệng mép cao, mép thấp.

Là người gian trá.

24. Miệng nhọn, môi nhọn.

Biểu thị : khó khăn về cơm áo, nương nhờ hàng xóm.

25. Miệng như co rúm lại.

Biểu thị :khốn khổ, đói rách.

26.Miệng như cái loa kèn.

Biểu thị: người thường tự ca hát vì cô độc.

27. Miệng rộng, lưỡi mỏng.

Người thích ca nhạc, bụng dạ không sâu hiểm.

28. Bên miệng hiện sắc tím.

Biểu thị : người tham lam.

29. Môi mấp máy trước khi nói.

Là người nông cạn.

30. Miệng hiện sắc đỏ.

Biểu thị : người không chung chăn gối, phòng không.

31. Miệng hiện màu đen hôn ám.

Báo hiệu tai họa.

32. Miệng hiện sắc xanh, vàng.

Báo hiệu bệnh tật.

33. Miệng môi có vằn, nhìn như không có môi.

Biểu thị : bần tiện.

34. Môi có đường vằn quá sâu.

Biểu thị : cùng khổ.

35. Miệng không nói nhưng cứ mở.

Biểu thị : người ngu đần, tuổi thọ ngắn.

36. Môi hiện sắc trắng.

Biểu thị : người lạnh lùng, vô tình.

37. Miệng mỏng, nhọn.

Biểu thị : lời nói khó tin.

38. Môi như trề ra.

Biểu thị người áo cơm không no đủ.

39. Môi trên như lồi lên, môi dưới khuyết.

Biểu thị : người ngu đần, cố chấp.

40. Môi trên khuyết hãm, môi dưới như trề ra.

Biểu thị người cả tin, nhiều lời.

II. LUẬN ĐOÁN QUA HÌNH TRẠNG.

1

. Phương khẩu (miệng vuông). Đại biểu cho phú quý, lộc ngàn chung.

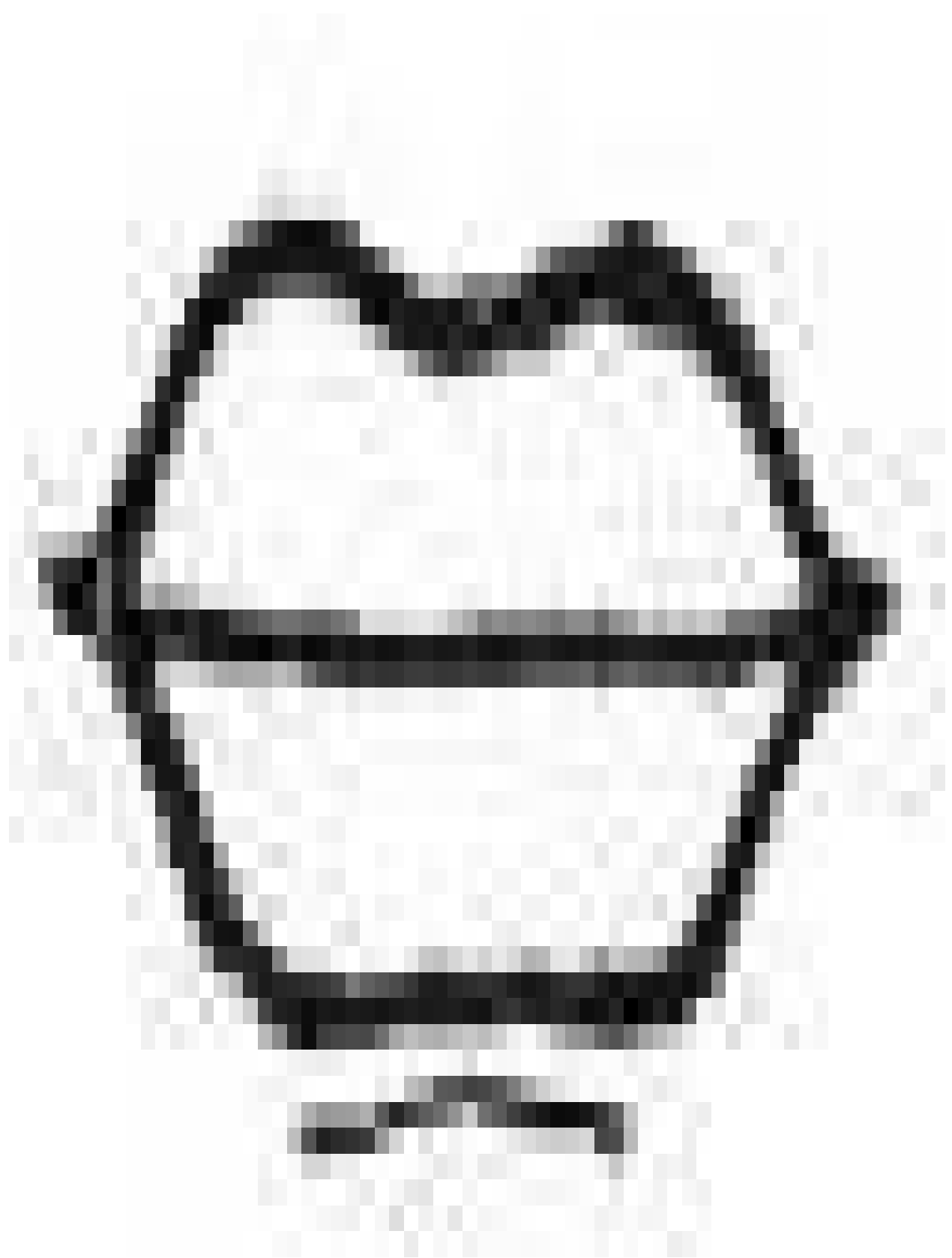
Môi hồng nhuận tựa châu sa, cười không lộ răng. Người vinh hoa phú quý.

2. Ngưỡng nguyệt khẩu (vành trăng) Đại biểu cho phú quý, đa tài, có danh tiếng.

Răng trắng môi hồng tựa thoa son. Người giỏi văn chương, phú quý.

3. Xuy Hỏa khẩu (miệng như đang thổi lửa). Đại biểu hữu danh vô thực, bần và tuổi thọ ngắn. Miệng như không thu lại được, nhọn. Khó được no ấm.

4





.Trụ văn khẩu: Đại biểu sự cô độc, lao lực của một đời.

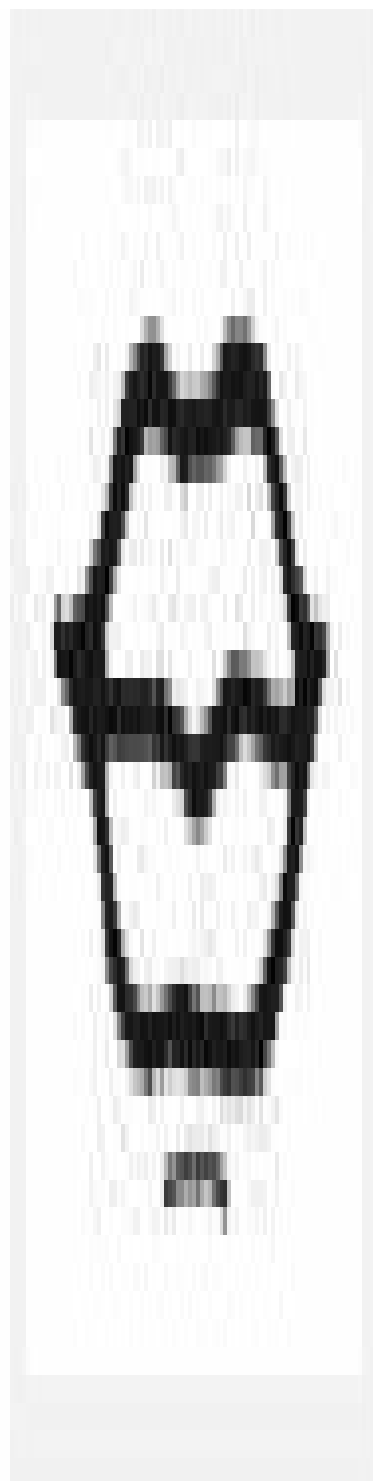
Môi trên nhẵn như mếu. Thời niên thiếu an vui nhưng về già thất bại. Cô đơn.

5. Loan khẩu (miệng cong):

Miệng cong như nửa cánh cung. hai môi đầy đặn tươi nhuận. Người tinh thần sáng khoái. Thời trung niên tự nhiên giàu có.).

6. Ngưu khẩu (miệng trâu) :Đại biểu cho phúc thọ, an khang, giàu có đầy đủ.

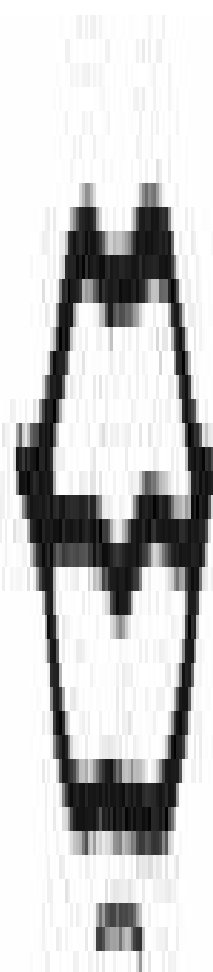
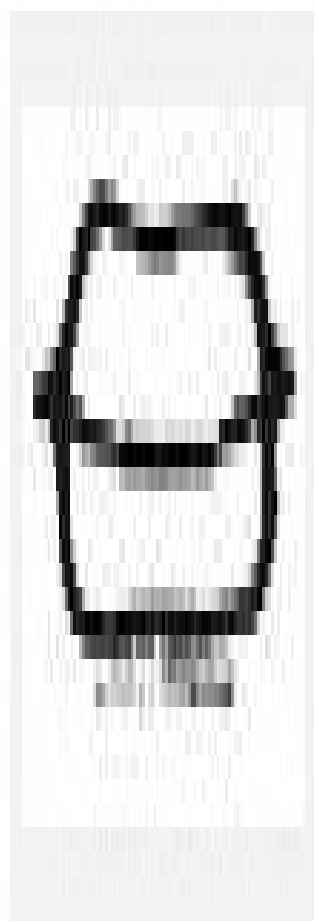
Hai môi dày, như trong cái đục có cái thanh. Người nhậy bén, khỏe mạnh, phúc và thọ như tùng bách.



. Anh đào khẩu (miệng anh đào): Đại biểu người thông minh, học giỏi, có danh tiếng. Môi như chúm chím cười. Răng đẹp. Người thông minh phát tiết ra ngoài.

8. Long khẩu (miệng rồng). Đại biểu phú quý, quyền cao chức trọng. Hai môi đầy đặn, ngay ngắn sáng sủa. Mép thanh tú. Người ứng biến tài tình, linh hoạt.

9. Hầu khẩu (miệng khi): Đại biểu phúc thọ, cơ may đầy đủ. Hai môi dài. Giữa môi như có cái ống trúc. Người phúc lộc, vinh hoa, phúc thọ, sức khỏe.



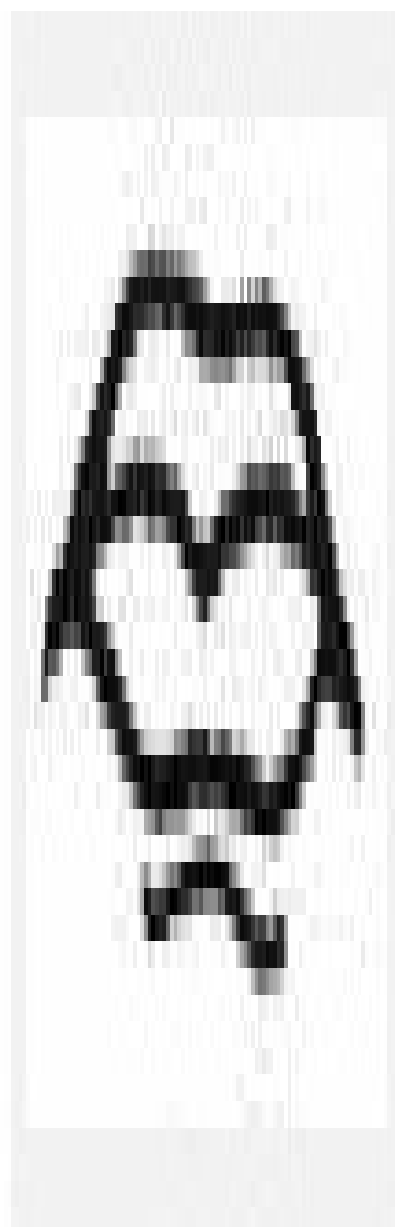
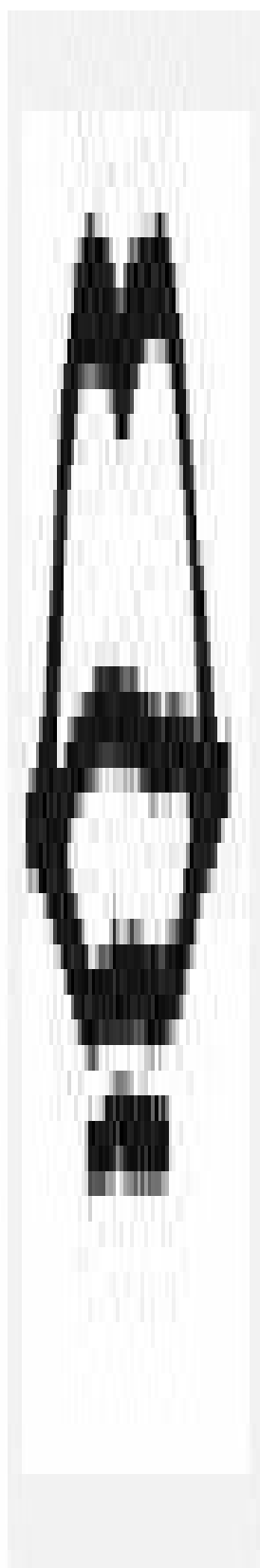
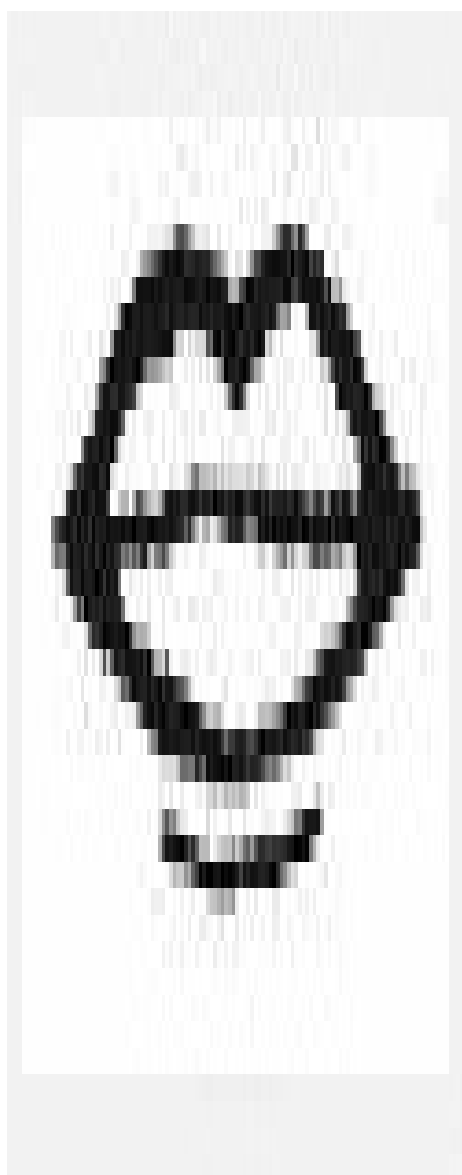
0.Hổ khẩu (miệng hổ) : Đại biểu cơm áo đầy đủ..

11.Khô ngư khẩu (miệng cá giếc):

Hai khóe miệng cong xuống. Môi mỏng. Đại biểu người bần tiện, tuổi thọ ngắn.

12. Túc ngư khẩu (miệng cá tước): Đại biểu cho sự phiêu bạt, bôn ba, bần khổ. Miệng nhỏ. Khí độc, thần khô. Người bôn ba, vận mệnh không được thông thuận.

13.Tứ tự khẩu (miệng chữ tứ): Đại biểu phú quý, tài năng, học rộng. Miệng sáng, hai môi ngay ngắn, hai mép nhếch lên. Người thông minh nhiều tài, học cao.



4. Dương khẩu (miệng dê): Đại biểu cho sự bần tiện, lao碌. Miệng nhọn, hai môi mỏng.

15. Trư khẩu (miệng heo): Môi dài thô tháp. Môi dưới mỏng. Người nham hiểm. Dụ dỗ người ta và bỏ mặc giữa đường (Sở Khanh). Đại biểu cho gian hiểm, tà đạo.

16. Phục chu khẩu (thuyền lật úp): Đại biểu cho sự bần khổ gian truân, lưu lạc. Hai mép như úp xuống. Môi như thịt trâu. Người khó tin.

Tiết 16: TƯỚNG MÔI, RĂNG, LƯỖI

I. TƯỚNG MÔI

Môi là thành quách của miệng, là cửa của miệng mở, đóng. Vì thế xem tướng môi cũng rất quan trọng.

1. Môi có sắc hồng như châu sa.

Biểu thị : người có phúc và quý.

2. Môi hiện màu xanh sẫm.

Báo hiệu tai họa, tuổi thọ ngắn.

3. Môi đen sắc hôn ám.

Báo hiệu bệnh tật, nguy hiểm (ác tử).

4. Môi có sắc tím.

Biểu thị : người áo cơm không thiếu, sống sung sướng.

5. Môi sắc trắng đẹp.

Biểu thị : được vợ quý, chồng hiền.

6. Môi sắc trắng nhưng bạc nhược, hôn ám.

Biểu thị : sự khổ sở, thiếu cơm ăn, áo mặc.

7. Môi vàng, hồng.

Biểu thị : có quý tử.

8. Môi hẹp như co rúm lại.

Biểu thị : người tuổi thọ ngắn.

9. Môi mỏng, nhọn.

Là người bần tiện.

9. Môi trên dài, trề ra.

Biểu thị : tổn hại đến cha.

10. Môi dưới dài, trề ra.

Biểu thị : tổn đến hại mẹ.

11. Môi trên mỏng.

Biểu thị : người nói năng gian xảo.

12. Môi dưới mỏng.

Là người bần cùng khốn khổ.

13. Hai môi dày.

Là người trung tín.

14. Hai môi đều mỏng.

Là người nói những điều vọng tưởng, khó tin.

15. Môi trên môi dưới không tương hợp nhau.

Biểu thị : người bần hàn.

16. Môi trên môi dưới tương hợp.

Là người lời nói chân chính.

17. Môi như môi con dê.

Là người bần tiện.

18. Môi nhỏ, nhọn.

Là người bần cùng, có thể chết trong khốn khổ.

19. Môi trễ xuống. Biểu thị cô độc, bần hàn.

20. Môi có những đường văn nhỏ.

Biểu thị : nhiều con.

21. Môi không có đường văn hoặc đường văn sâu.

Biểu thị : sự cô độc hoặc không con.

22. Môi có sắc như gan gà, hôn ám.

Báo hiệu : về già đói khổ.

23. Môi sắc xanh đen.

Báo hiệu chết đói, hoặc chết đường, hoặc chết vì bệnh tật.

24. Môi hồng tươi.

Biểu thị : người có cuộc sống sung túc.

25. Môi có sắc đen nhạt.

Báo hiệu nguy hiểm (chết chóc).

26. Môi bằng phẳng như không nhếch được.

Biểu thị : đói.

27. Môi khuyết hãm trũng xuống.

Là người thấp kém.

28. Môi dài, răng dài.

Là người tuổi thọ cao.

29. Môi không ngay thẳng.

Biểu thị : người nói khó tin cậy.

30. Mép môi có nốt ruồi đen.

Báo hiệu tai họa.

31. Môi mấp máy.

Biểu thị : người cô đơn, khắc với nhiều người.

32. Môi mỏng dễ máy động.

Người không giữ chữ tín, gian trá.

33. Da môi nhăn nhúm.

Biểu thị : người suốt đời cô đơn.

34. Môi hồng, răng trắng, ngay ngắn.

Biểu thị: người quý, đa tài, đa nghệ, có tiếng tăm.

II. TƯỚNG RĂNG

Răng là tinh hoa của trăm xương, là lưỡi dao của miệng, cải biến để đưa thức ăn nuôi thân.

1. Răng lớn, sát nhau, dài, thẳng, trắng sáng.

Là người có tướng tốt.

2. Răng cứng, dày.

Biểu thị : người thọ.

3. Răng hỗn loạn, trùng điệp.

Là người gian gian, ngang ngược.

4. Răng lộ nhô ra.

Báo hiệu nguy hiểm (bạo vong).

5. Răng sưa (thừa).

Biểu thị : người bần bạc.

6. Răng ngắn, khuyết.

Biểu thị : người ngu dốt.

7. Răng tự nhiên nám đen.

Báo hiệu người tuổi thọ ngắn, gặp nguy hiểm (hung tử).

8. Nói năng không thấy răng.

Biểu thị : người phú quý.

9. Thân thể khỏe mạnh, cường tráng nhưng răng yếu.

Biểu thị : tuổi thọ ngắn.

10. Răng trắng.

Biểu thị : mưu sự việc gì dễ thành công.

11. Răng hiện sắc vàng.

Mưu sự việc gì cũng khó thành.

12. Răng trắng như ngọc.

Biểu thị : hiền tài, phú quý.

13. Răng có màu bạc như thiếc.

Là người thanh quý.

14. Răng như mũi kiếm.

Biểu thị : người có quyền uy, thọ và quý.

15. Răng như hạt gạo.

Biểu thị : tuổi thọ cao.

16. Răng như hạt lựu.

Biểu thị : phúc và thọ.

17. Răng như bị gãy, cái hướng này cái theo hướng khác, xiêu vẹo.

Biểu thị : tuổi thọ ngắn.

18. Răng không ngay ngắn sai, lệch.

Biểu thị : người không thật thà.

19. Răng dài hoặc ngay ngắn hoặc nhiều .

Biểu thị : quý.

20. Răng ngắn hoặc thưa hoặc không ngay ngắn.

Biểu thị : suốt đời lao khổ.

21. Già còn mọc răng.

Là người thọ nhưng khắc con.

22. Răng trên lớn, dưới nhọn tựa răng cửa.

Là người thô bạo, ưa ăn thịt.

23. Răng trên nhỏ, dưới lớn.

Là người thô tục, thích ăn rau.

24. Răng lớn, ngay ngắn.

Biểu thị : cháu con hiền đạt.

25. Răng nhỏ, nhọn.

Biểu thị : nghèo, tuổi thọ ngắn.

26. Răng đen thừa thớt.

Báo hiệu đời sống nhiều tai hoạ.

27. Răng dài (một thốn).

Biểu thị : cực quý.

28. Răng, 40 cái, trắng đẹp, dày, ngay ngắn .

Biểu thị : tướng cực quý (bạc thánh hiền).

29. Răng, 38 cái.

Tướng bậc vương hầu.

30. Răng, 36 cái.

Tướng làm khanh tướng.

31. Răng, 34 cái.

Là người giàu lớn hoặc làm quan to.

32. Răng, 32 cái.

Biểu thị người phú quý bậc trung.

33. Răng, 30 cái.

Người bình thường.

34. Răng, 30 cái nhưng trắng đẹp.

Biểu thị người quý.

35. Răng 28 cái.

Biểu thị người bần cùng.

36. Răng, 28 cái nhưng trắng đẹp.

Biểu thị người giàu.

37. Răng chỉ có 24 cái.

Biểu thị : người bần tiện khổn khổ, không có phúc lộc.

III. TƯỚNG LƯỖI

Lưỡi cũng được xem là dao của miệng, liên quan đến tâm tính, phúc, quý hoặc bần, tiện của con người.

1.Lưỡi dài ngay thẳng.

Là tướng tốt.

2. Lưỡi hẹp, dài.

Biểu thị : người gian trá, tính trộm cắp.

3. Lưỡi ngắn.

Biểu thị : người ngu đần, mưu sự khó thành.

4. Lưỡi lớn nhưng mỏng.

Biểu thị : là người không thực, nói ngoa.

5. Lưỡi nhỏ nhọn. Là người tham lam.

6. Lưỡi thè ra dài đến Chuẩn đầu (chót mũi).

Là tướng người vương hầu.

7. Lưỡi cứng như bàn tay.

Người có lộc khanh tướng.

8.Lưỡi có sắc hồng như ngọc.

Biểu : thị quý.

9. Lưỡi sắc hồng tươi đỏ như máu.

Biểu thị : người có lộc.

10.Lưỡi đen như màu nước tương.

Là người bất tiện.

11.Lưỡi trắng như màu tro.

Biểu thị : người bần.

12.Trên lưỡi có đường văn thẳng.

Tướng người làm quan.

13.Trên lưỡi có đường văn dọc.

Biểu thị người quan chức.

14. Trên lưỡii có có đường văn liên tiếp.

Người vào ra thị thành nhiều.

15.Trên lưỡii có nốt ruồi.

Biểu thị :người nói điều dối trá.

16. Lưỡii khi lè ra trông như lưỡii rắn.

Biểu : thị ác độc.

17. Lưỡii như bị gãy.

Biểu thị : mưu tính việc gì cũng khó thành công, gặp trở ngại.

18. Khi nói lưỡii cứ liếm môi.

Là người dâm dục.

19. Lưỡi nhỏ, ngắn.

Là người bần khổ.

20. Lưỡi có thể, sâu, dài.

Là người có oai quyền.

21. Lưỡi nhỏ thon dài.

Biểu thị : người tài cao, học rộng, tướng làm quan.

22. Lưỡi có đường văn giao nhau.

Là người có ý chí cao.

23. Lưỡi rộng dày.

Là người trung thực, khoan hòa, trung hậu.

24. Lưỡi vuông như cứng.

Biểu thị : tính người cương trực, trung tín, sáng suốt.

25. Lưỡi mập, mềm.

Biểu thị người biện luận giỏi.

26. Lưỡi thẳng, dài.

Là người nhiều tài năng, nhiều năng lực, kiến thức nhiều.

27. Cuống lưỡi rộng, đầu lưỡi nhọn.

Là người tham lam, dối trá.

28. Đầu lưỡi tròn lớn.

Biểu thị : người tính tình hay xoi mói, kì quái, lạnh nhạt vô tình.

29. Giữa lưỡi, đột nhiên như lớn, rộng ra.

Biểu thị : cá tính cổ quái, độc ác.

30.Lưỡi hiện màu vàng hoặc màu xanh.

Báo hiệu tai ách.

31. Lưỡi hiện màu đỏ.

Báo hiệu bệnh tật.

32. Lưỡi hiện màu xanh đen.

Là người tâm bệnh.

33. Lưỡi nhỏ, dài, sắc hồng.

Là người thông minh, là bậc cao sĩ.

Tiết 17:TƯỚNG TAI

Tai liên qua đến não, tâm và thận. Thận tốt thì tai rõ, mắt sáng. Thận suy thì tai ù mắt mờ.

Tai liên quan đến danh dự, cá tính, hành vi và tốt xấu của mỗi người.

I. LUẬN ĐOÁN.

1. Tai dài, dày và thẳng, là tướng thọ.

2. Vành tai rõ ràng.

Biểu thị : người thông minh, nhanh nhẹn.

3. Dái tai rủ xuống, nghiêng về phía miệng.

Là người có tiền tài và thọ.

4. Dái tai nhiều thịt.

Biểu thị : người giàu có.

5. Lỗ tai có lông hoặc nốt ruồi.

Biểu thị : người tuổi thọ cao.

6. Vành tai có nốt ruồi đen.

Là người thông minh, sinh con quý.

7. Lỗ tai rộng, to.

Biểu thị : người có chí cao xa.

8. Tai hồng, sáng sủa.

Báo hiệu thăng quan tiến chức.

9. Tai trắng như bạc.

Biểu thị : người danh vọng, tiếng tăm.

10. Tai màu hôn ám.

Báo hiệu tài sản bị phá tán.

11. Tai như ngược, nghiêng.

Biểu thị : cùng khổ, không có sản nghiệp.

12. Tai lớn tai nhỏ, không đều nhau.

Biểu thị : mưu việc khó thành, bốn ba, lao khổ.

13. Tai sáng sủa, tươi tắn.

Biểu thị : người có tiếng tốt.

14. Tai nám đen.

Biểu thị : người ngu dốt, bần hàn.

15. Tai cứng như băng giá.

Biểu thị :người không xúc động, nước mắt hiếm hoi.

16.Tai tròn, to béo.

Người áo cơm đầy đủ.

17.Khởi đầu của tai cao quá lông mày.

Là người có danh vọng.

18. Hai tai như quặp xuống.

Là người nói khó tin.

19.Tai trắng như màu sương Tuyết.

Biểu thị : người có tiếng tăm lừng lẫy.

20. Tai tròn như quân cờ.

Người thành công trong việc lập nghiệp, gia đình, có thực tài.

21. Tai đen như hoa rặng.

Báo hiệu người gia tài bị phá tán, xa quê cha đất tổ.

22. Tai mỏng như giấy.

Báo hiệu người tuổi thọ ngắn.

23. Tai tươi như màu hoa đào.

Người có linh tính, cơ xảo, linh hoạt.

24. Tai như tai thỏ.

Biểu thị : sự bền cùng.

25. Tai như tai chuột.

Người tuổi thọ ngắn, bền cùng.

26. Tai như ngược, không có vành tai.

Báo hiệu sản nghiệp tiêu tán đến tận cùng.

27. Dái tai như là bắp thịt.

Biểu thị : người không lo đường cơm áo.

28. Tai như không có góc tai.

Biểu thị : người tuổi thọ ngắn.

29. Tai có thành xương.

Biểu thị : người tuổi thọ ngắn.

30. Dưới tai xương tròn.

Biểu thị : người thiếu tiền tài.

31. Tai như vành dao (dao hoàn).

Là người có tướng làm quan đến ngũ phẩm.

32. Lỗ tai trễ xuống, đầy đặn.

Người dài lâu.

33. Lỗ tai như hình bấp thịt.

Biểu thị : của nhà bán bách.

34. Gốc tai có nốt ruồi đen.

Báo hiệu mất ở nơi đất khách quê người.

35. Lỗ tai đen như mực.

Biểu thị : tuổi thọ ngắn.

36. Vành tai nhọn, nhỏ.

Biểu thị : sự hiếu sát, ác độc.

37. Vành tai nhỏ nhọn.

Biểu thị : người bất lương gian trá.

38. Tai hiện sắc xanh.

Báo hiệu bệnh về khí huyết.

39. Da tai thô, xanh đen.

Báo hiệu thận suy nhược.

40. Tai bỗng nhiên hiện sắc đỏ như ngọn lửa.

Báo hiệu nội trong bảy ngày xảy ra miệng tiếng, phá tài, tai họa.

II. LUẬN ĐOÁN QUA HÌNH TRẠNG.

1

. Kim nhĩ (tai thể Kim).

Đại biểu công danh, phú, quý nhưng cô độc.

T

ai như dài quá mặt, trắng. Cùng với lông mày cao một tấc, thiên luân nhỏ. Người có công danh, phú, quý nhưng tổn hại đến con cái.

2. Trư nhĩ (tai heo): Đại biểu cuối đời gia tài bị phá tán, khổ sở.

Vành tai to. Dái tai hướng ra phía trước. Người tự nhiên được phú quý. Nhưng báo hiệu cuối đời nhiều tai họa.

3. Mộc nhĩ (tai thuộc Mộc): Đại biểu cho sự bần, khổ, lao碌. Vành tai như bay lên. Tổn hại đến lục thân. Người tầm thường. 4. Thủy nhĩ (tai thuộc Thủy): Đại biểu phú quý, có danh tiếng. Tai tròn, cứng, cao quá lông mày, thùy châu rộng. Xứng đáng là người đàn ông, phú quý.

5

. Đê phản nhĩ (tai thấp như ngược): Đại biểu cho cô độc, khắc kị, phá tài. Tai thấp như ngược.

6. Thùy kiên nhĩ (dái tai rũ xuống): Đại biểu cho bạc hiên tài, đại quý.

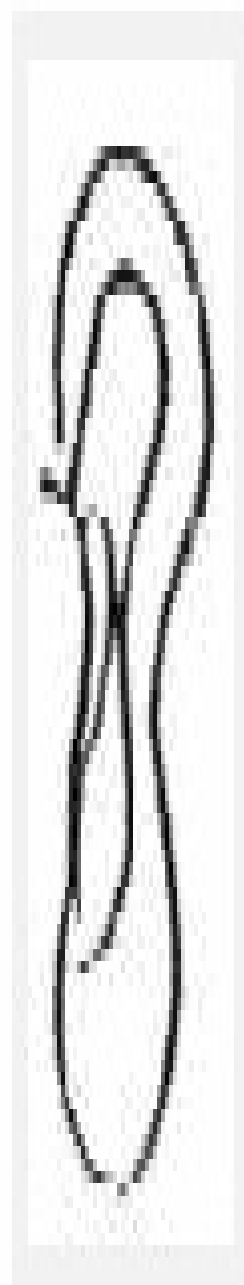
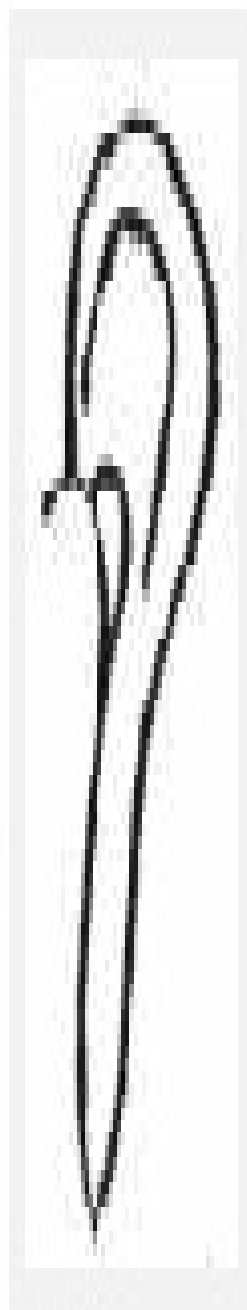
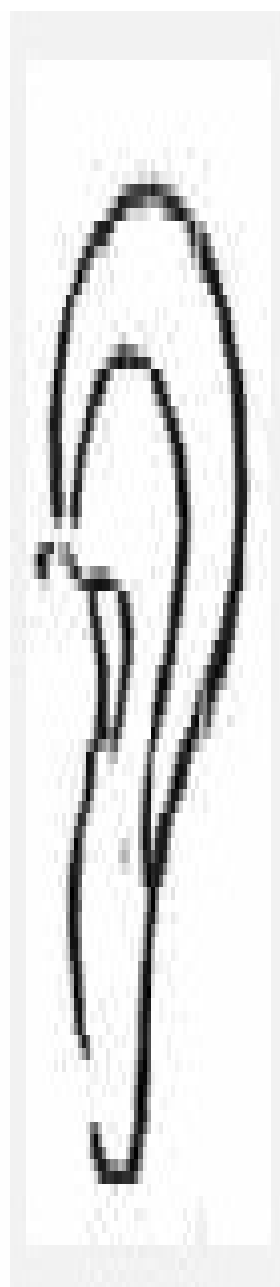
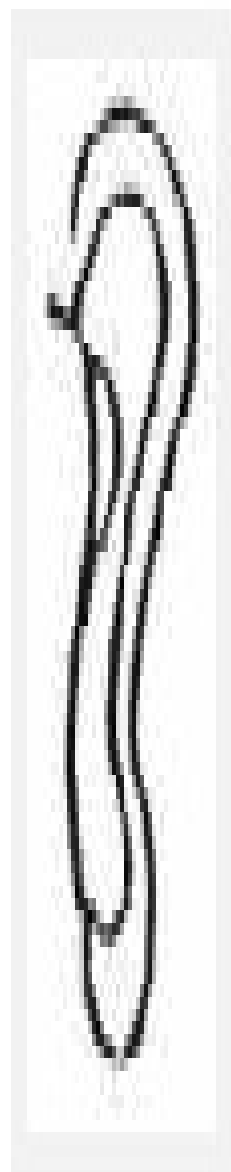
Tai cao hơn lông mày. Dái tai to, thong xuống, sắc tươi nhuận.

. Hỏa nhĩ (tai thuộc Hỏa): Đại biểu cô độc nhưng thọ. Tai cao quá lông mày, dài tai hơi nhỏ. Sơn căn , ngọa tàm tương ứng. Biểu thị thiếu niên đã cô độc nhưng tuổi thọ cao.

8. Thổ nhĩ (tai thuộc Thổ): Đại biểu cho phú quý lâu dài. Tai to, mập, sắc hồng. Lục thân đầy đủ.

9. Điểm não nhĩ (tai như hình bộ não): Đại biểu cho hiền, quý, phúc lộc. Vành tai thẳng xuống. Tai như lấn át cả lông mày và mắt. Lục thân là những người có tiếng tăm. Bản thân là người hiền lưu được tiếng thơm.

quyền



0. Khai hoa nhĩ (tai như cánh hoa nở): Đại biểu cho sự bần cùng, cô độc. Tai mỏng nhưng lại như có xương. Người bị phá tài, cuối đời khổ sở.

11. Kỳ tử nhĩ (con cờ): Đại biểu cho tay trắng làm nên sự nghiệp. Phú quý. Tai tròn. Người tay trắng làm nên sự nghiệp. Phú quý.

12. Hổ nhĩ (tai cọp): Đại biểu cho sự gian trá. Tai nhỏ. Người gia hiểm nhưng lại lại có tiếng tăm. quyền
13. Phiến phong nhĩ (tai hình cái quạt): Đại biểu cuối đời khổ sở. Hai tai như hướng về phía trước, đón gió. quyền
Người ở tuổi thiếu niên thì có phúc. Trung niên gặp nhiều thất bại. Cuối đời thì cùng khổ.

14. Thử nhĩ (tai chuột): Đại biểu cho loại người trộm cắp, kĩ nữ, cùng khốn. Vành tai cao như bay lên, quá mắt. Không phải là kẻ hiền lương, là người trộm cắp.

15. Tiến tập nhĩ (tai như mũi tên) :Đại biểu cho người cùng khổ, phiêu bạt. Tai cao quá lông mày. Gần như không có dái tai. Hai tay tự phá tán của cải.

16. Cự nhĩ (tai lừa): Đại biểu cho sự lao khổ, bôn ba nhưng thọ. Vành tai quá rộng, rũ xuống một cách yếu đuối. Người bần khổ nhưng sống lâu.

Tiết 18: TƯỚNG LƯỜNG QUYỀN.

Quyền, xương gò má, quan hệ đến địa vị, oai quyền của mỗi người; còn gọi là Ấn vị.

1.Xương gò má cao rộng, bằng phẳng, ngay ngắn .

Biểu thị : người địa vị cao, có quyền uy, nhất hô bá ứng (một tiếng hô có trăm người hưởng ứng)

2. Xương gò má khuyết hãm.

Là người có không có oai quyền, nếu có quyền thì người ta vẫn không khâm phục, bị phản ứng.

3.Xương lồi lên, nhọn.

Biểu thị : người ngang quyền với mình làm loạn.

4.Xương gò má như có cái khóa.

Biểu thị : người tay trắng làm nên sự nghiệp.

5. Xương gò má không có khóa.

Biểu thị : thiếu cơm ăn áo mặc.

6.Xương gò má như hướng lên trời, hai mắt có uy.

Biểu thị : người quyền cao chức trọng.

7.Xương gò cao, mũi đầy đặn, Địa các tròn đầy, tất cả cân xứng.

Biểu thị : từ trung niên cho đến tuổi già đều có lộc.

8.Lưỡng quyền cao, mặt mỏng, nhọn.

Biểu thị : mưu sự khó thành, tuổi già cô đơn.

9.Lưỡng quyền cao, tướng chùng lặn cả mặt.

Biểu thị : thời trung niên tán gia bại sản.

10.Lưỡng quyền đầy, mũi cao, mặt đầy đặn.

Biểu thị : người có tài năng, quyền thế hơn người.

11. Lưỡng quyền cao, tóc mai thưa thớt.

Biểu thị : người cô độc, tự phá tán.

12. Lưỡng quyền như hướng lên trời, mắt nhỏ, dài sáng, Ấn đường đầy đặn.

Biểu thị : người quyền lớn, có tiếng tăm danh vọng.

13. Lưỡng quyền cao, có thể mạnh, mắt to đục, Ấn đường thấp khuyết hãm.

Biểu thị : người có quyền nhưng không được lâu dài, khốn khổ sau khi bị mất quyền mất chức.

14. Lưỡng quyền và mũi bị thấp, khuyết hãm, Ấn đường xâm phạm bộ vị Tài tinh.

Biểu thị : lắm thành nhưng cũng nhiều bại; thất thế, mất tiền tài.

15. Lưỡng quyền cao, đầy đặn như hướng về phía mũi, tóc mai đẹp.

Biểu thị người có quý nhân giúp đỡ; bản thân được quyền quý.

16. Xương gò má bên trái có sắc xanh.

Báo hiệu khắc cha.

17.Xương gò má bên phải hiện sắc xanh.

Biểu thị khắc mẹ.

Trường hợp (16, 17) nếu không còn cha mẹ, báo hiệu sự trở ngại của bản thân.

18.Nữ, lưỡng quyền cao.

Biểu thị : người có ý chí như nam giới, nắm quyền bính.

19. Nữ, lưỡng quyền khuyết hãm.

Chồng nắm hết quyền hành.

20.Nữ, lưỡng quyền cao nhọn như đỉnh núi.

Biểu thị : khắc chồng, có thể đến ba đời.

21.Lưỡng quyền có sắc trắng vằn vỹ.

Báo hiệu anh em bị tai hoạ.

22.Lưỡng quyền hiện sắc vàng sáng như xâm nhập tóc mai. Báo hiệu công danh quyền thế đến.

23.Ấn đường hiện sắc tím, xâm nhập lưỡng quyền.

Báo hiệu điều lành, rất tốt.

Tiết 19 : TƯỚNG CỐ

Trên nâng đầu gọi là đồng (cột), dưới dựa vào tứ chi gọi là lương (rường). Cố gọi là lương đồng, rường cột, của con người. Đại biểu cho tài năng gánh vác.

1. Cố đầy đặn, sáng sủa, ngay ngắn.

Biểu thị : người quý.

2.Cố tròn cứng, ngay thẳng.

Biểu thị : giàu có.

3. Cổ nhỏ, nghiêng.

Biểu thị người yếu đuối, nhu nhược, không có tài lương đồng, gánh vác.

4. Cổ ngắn, hoặc nhỏ dài.

Biểu thị : nghèo hoặc tuổi thọ ngắn.

5. Cổ quá dài như cổ thiên nga, hoặc quá ngắn như cổ heo, hoặc nhỏ như cổ bình rượu, hoặc to như cây anh đào.

Biểu thị : người chịu người cay đắng, bần khổ hoặc nhiều tai họa.

6. Phía sau cổ đầy đặn.

Là người phúc hậu.

7. Sau cổ đầy đặn, da hăn lên.

Biểu thị : người tuổi thọ cao.

8. Cổ ngắn, vuông.

Biểu thị : có phúc lộc. quyền 9. Cổ dài và nhỏ.

Biểu thị người bần tiện. quyền 10. Cổ gãy khúc.

Biểu thị : người bần cùng, yếu đuối.

11. Cổ gãy khúc, da mỏng như cổ rắn.

Biểu thị : người độc ác, gian trá.

12. Cổ nhiều ban, không được sạch.

Là người tính tục tần, báo hiệu việc không thành.

13. Thế cổ như hướng về phía trước.

Biểu thị : tính người khoan hoà, tướng tốt.

14. Thế cổ như hướng về phía sau.

Biểu thị : tính người nhu nhược, tướng xấu.

15. Da cổ khô cháy.

Biểu thị : thời niên thiếu cùng khổ.

16. Cổ lộ xương.

Biểu thị : tuổi thọ ngắn, hao tổn .

17. Yết hầu nhọn, lộ.

Báo hiệu nguy hiểm (ác tử)

18. Nữ, yết hầu lộ.

Biểu thị : người ác, xúc phạm chồng.

19. Cổ thẳng, cứng.

Biểu thị : người tính tình ngay thẳng nhưng ít phúc.

20. Cổ tròn như cổ con hổ.

Biểu thị : người người có phúc, tính tốt.

21. Cổ tròn như cổ hạc.

Là người sống thanh bần.

22. Cổ béo phì như cổ chim yến.

Biểu thị : người phú quý.

23. Cổ không tương xứng, hợp cách, với đầu.

Biểu thị : người bần khổ, tuổi thọ ngắn.

24. Cổ tương xứng, hợp cách với đầu.

Biểu thị :người thanh quý và sự tốt đẹp lâu dài.

Chương 4: TƯỚNG XƯƠNG VÀ THỊT.

Tiết 1 : TƯỚNG XƯƠNG

Xương cấu thành thân thể, là chủ của thân; gọi là quân (vua), thuộc dương. Thịt là bao bọc thân thể, là thần (quan), thuộc âm.

Xương được phân thành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

I. LUẬN ĐOÁN THEO PHÂN LOẠI.

1. Mộc hình cốt (xương hình dạng thuộc Mộc).

Xương nhỏ và dài.

Biểu thị : tính tình cứng rắn, ngay thẳng, quả Quyết; người giỏi cơ mưu, phú quý nhưng lao lực.

2. Thủy hình cốt (xương hình dạng thuộc Thủy).

Xương như mập nặng nhưng như có vẻ mềm mại, hai đầu

xương nhọn.

Biểu thị : người phú quý, tình cảm phong phú, thông minh, đa trí nhưng gian trá, đa nghi.

3. Hỏa hình cốt (xương hình dạng thuộc Hỏa).

Hai đầu xương thô to.

Biểu thị : người tính tình hung bạo cố quái, cô độc nhưng có biệt tài về nghệ thuật.

4. Thổ hình cốt (xương hình dạng thuộc Thổ).

Xương to thô, đầu đầy.

Biểu thị người thành thực, đôn hậu nhưng cố chấp; phú quý song toàn.

5. Kim hình cốt (xương hình dạng thuộc Kim).

Xương cứng, thẳng, vuông.

Biểu thị: tính người cương trực, ý chí kiên cường, thông minh, kiên nhẫn nhưng dễ đắc tội với người khác.

II. LUẬN ĐOÁN NGƯỜI VÀ XƯƠNG THỊT.

1. Người gầy không thích nghi, tương hợp với xương lộ ra. Thịt lại như không che chở được xương.

Biểu thị người gặp nhiều khó khăn hoạn nạn.

2. Người mập, lộ thịt là không thích nghi tương hợp; nếu như xương không làm chủ được thịt.

Biểu thị là người yếu mệnh.

3. Xương và thịt tương hợp, thích nghi; tương tự. quân (vua) hợp với quan (thần tử).

Biểu thị phúc, thọ, phú, quý; là bậc hiền tài.

4. Người vai như co lại, lưng ngang, thân nghiêng; chứng tỏ xương không tốt.

Biểu thị : người không bần hàn thì tuổi thọ cũng ngắn.

5. Xương tròn như có khí đẹp, không thẳng không lộ.

Biểu thị người phú quý, có danh vọng, đa tài, đa nghệ; phúc lộc đầy đủ.

6. Xương thẳng.

Biểu thị : tuổi thọ ngắn.

7. Xương lộ hoặc mềm yếu.

Biểu thị : khổn khổ, bôn ba, lao碌; thọ nhưng đời không mấy vui.

8. Xương như ngang.

Báo hiệu tai họa.

9. Xương nhẹ.

Biểu thị : bần hàn.

10. Xương nặng.

Là người quý.

11. Thịt lộ.

Biểu thị : người ngu, không thọ.

12. Xương như khô và mỏng.

Biểu thị bần cùng khổ, bần tiện.

13. Xương có vẻ như cô độc.

Là người cô đơn, cô độc.

14. Xương tròn như trơn bóng.

Là người phú quý.

15. Xương như cao, thẳng có thể nhưng không lộ.

Là người có quyền thế.

16. Nam, xương cứng.

Biểu thị : bàn cùng khốn khổ.

17. Nữ, xương cứng.

Biểu thị : khắc chồng, con.

18. Khi cử động, vặn mình, xương lồi lên, gọi là phá tài cốt. Biểu thị : phá tán tài sản.

19. Xương cổ tay, khi cử động, không thấy xương lộ.

Tượng người làm quan, vinh hoa.

20. Cánh tay, vai đến khuỷu tay, gọi là long cốt (xương rồng); tượng cho vua phải dài và to; từ khuỷu tay đến cườm tay, gọi là hổ cốt (xương cọp), tượng cho thần tử, phải ngắn và nhỏ. Tức là long, hổ; quân, thần tương hợp.

Biểu thị : cho tướng người phú quý; nếu ngược lại, biểu thị người khổ sở, bôn ba, khó đạt được phú quý.

Tiết 2 : TƯỚNG XƯƠNG MẶT

Trên mắt bên trái, có xương vuông, gọi là Nhật giác cốt. Trên mắt bên phải, có xương vuông, gọi là Nguyệt giác cốt.

I. LUẬN ĐOÁN.

1. Hai xương Nhật Nguyệt đầy đặn thấy rõ.

Biểu thị người đại quý.

2. Hai xương Nhật Nguyệt thẳng thớm, gọi là kim thành cốt (xương kim thành).

Biểu thị: người làm quan to (tam công).

3. Hai xương Nhật Nguyệt và tai tề chỉnh, ngay ngắn, gọi là tướng quân cốt (xương tướng quân).

Biểu thị : người có quyền uy.

4. Trán ngay thẳng, hai bên trán như lộ lên, hai xương Nhật Nguyệt tốt.

Là tướng của người làm tướng.

5. Ấn đường như có xương lộ đến Thiên đình, gọi là Thiên trụ cốt (xương trụ trời). Nếu Thiên đình có xương lộ, gọi là Phục tê cốt (xương phục tê, tê : tê giác).

Người có một trong hai đặc điểm trên là người làm quan to, vinh hiển.

6. Trên mặt bên trái, bên phải (lưỡng nhac) có xương nhô lên gọi là quyền cốt.

Biểu thị : người có quyền thế.

7. Quyền cốt (xương gò má) nhập vào xương tai, gọi là Ngọc lương cốt (xương ngọc lương).

Ngọc lương cốt nổi rõ là người tuổi thọ cao.

8. Quyền cốt nhập vào xương tóc mai, gọi Dịch mã cốt (xương dịch mã).

Xương dịch mã đầy đặn, biểu thị người có danh tiếng.

9. Huyệt Thái dương có xương nổi lên, gọi là phù tang cốt (xương phù tang).

Là người phúc thọ.

10. Xương phía sau tai, gọi là Thọ cốt (xương thọ).

Xương thọ bị khuyết hãm, biểu thị : người tuổi thọ ngắn.

11. Xương trên tai, gọi là Ngọc lâu cốt (xương ngọc lâu).

Thấy rõ xương ngọc lâu, là người phúc, thọ.

12. Bộ vị Thiên trung thấy rõ xương, gọi là Thiên trung cốt (xương thiên trung).

Là người phú quý.

13. Xương Thiên trung bị khuyết hãm.

Biểu thị người không có tài sản.

14. Xương đầu, trán gồ, xương sau não nhô thẳng.

Là người cô đơn, bần hàn.

15. Xương đỉnh đầu nhọn.

Biểu thị bần hàn khổ sở.

16. Xương thiên đình như nhô cao.

Biểu thị : sự khắt kị.

17. Hai xương Nhật Nguyệt như nhô cao.

Báo hiệu gặp chuyện liên quan đến pháp luật.

18. Xương não lộ cao.

Biểu thị: gặp sự nguy hiểm.

19. Xương mũi ngang phè.

Biểu thị người ác.

20. Hai xương bộ vị Thiên thương khuyết hãm.

Biểu thị người nghèo khó.

21. Xương lông mày lộ cao như không có thịt.

Biểu thị, nam khắc vợ con; nữ khắc chồng con.

22. Xương bộ vị địa các đầy đặn.

Biểu thị : người có ruộng vườn tài sản.

23. Xương bộ vị Thừa tương đầy đặn.

Biểu thị : có tài lộc, no ấm.

II. TỔNG LUẬN VỀ TỐT XẤU CỦA TƯỚNG XƯƠNG.

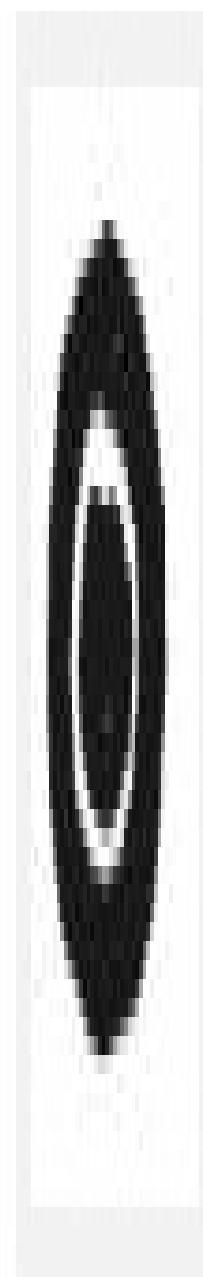
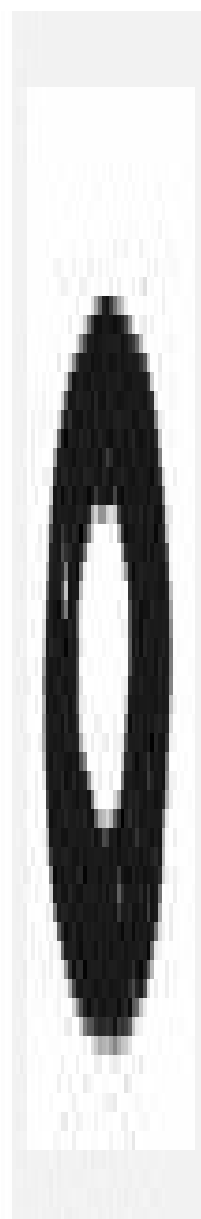
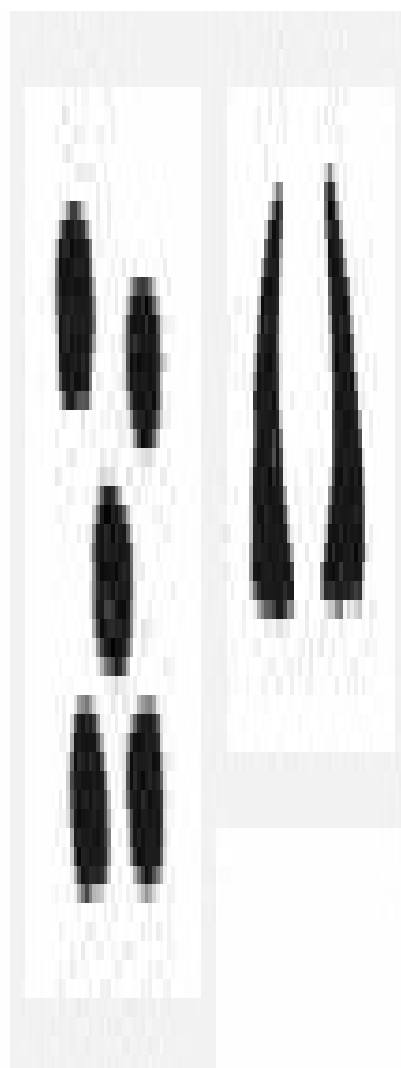
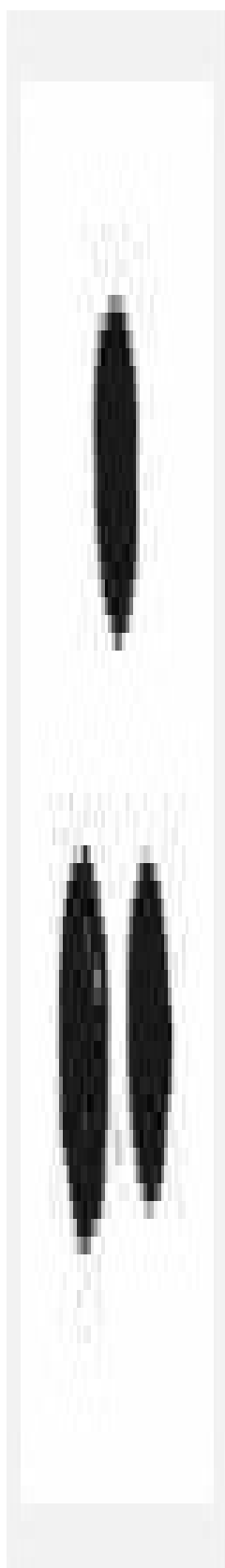
1. Xương đầy đặn, như thấy được là tốt.
2. Xương bị khuyết hãm hoặc lộ cao là xấu.
3. Xương nhuần, vừa đầy đặn là tốt.
4. Xương to, như khô, đen, nhìn như thấy quá dày hoặc quá mỏng là xấu.
5. Tướng xương tốt, nếu có da thịt phụ trợ thích hợp; biểu thị hoàn toàn tốt.
6. Tướng xương tốt nhưng khí sắc không tươi nhuận, da thịt như bị tổn thương; biểu thị tốt nhưng vô dụng.
7. Tướng xương xấu nhưng da thịt như che chở cho xương, khí sắc tươi nhuận. Biểu thị : hạn chế được tối đa điều xấu, xấu nhưng không xấu.
8. Tướng xương tốt lại được da thịt khí sắc phụ trợ, tươi nhuận. Như quân thần, nhật nguyệt hợp với nhau. Biểu thị : đại cát đại lợi.

Tiết 3: TƯỚNG XƯƠNG NGỌC CHẤM

Xương chằm:

:

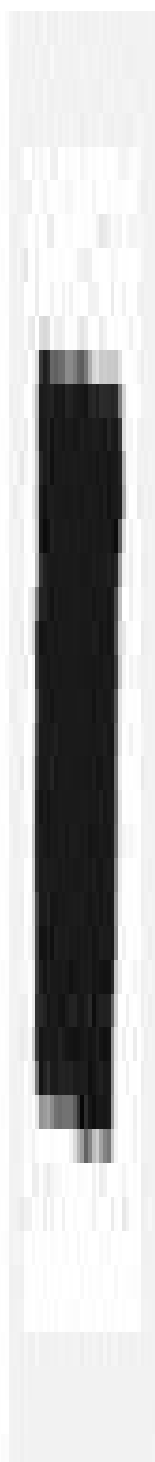
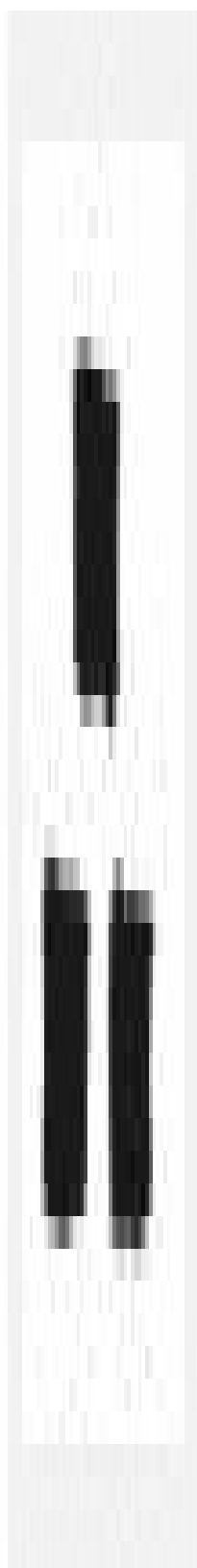
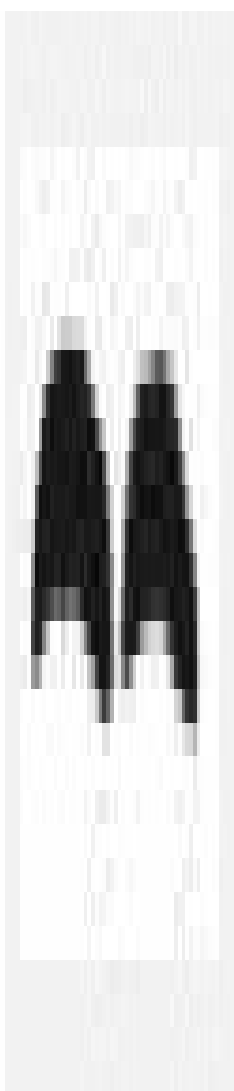
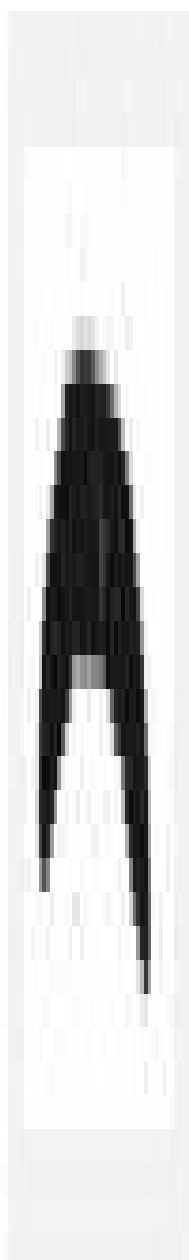
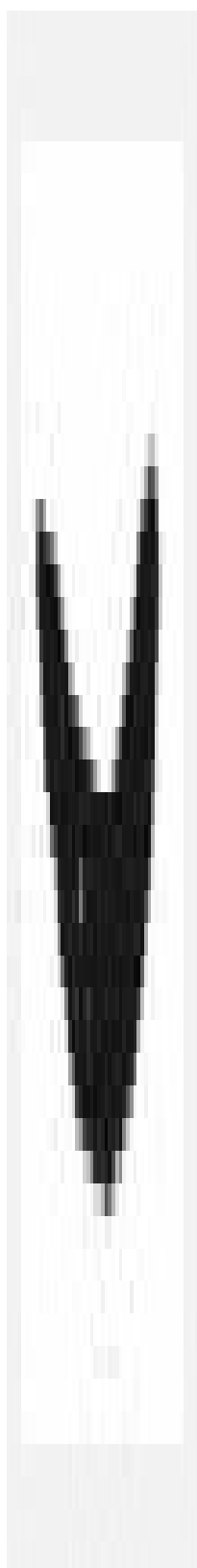
1



. Tam tài chấ (trái sang phải): Đại biể tướng người khanh tướng.Tinh đài có ba cái xương (tam tài:thiên ,địa, nhân) tròn.quyền2.Ngũ nhạc chấ: Đại biể người làm đến tước hầu. Tinh đài hiệ rõ ở giữa có một, xung quanh có bốn xương hiệ rõ.

3. Song long cốt chấ: Tinh đài có hai xương nhọn, là vũ tướng.

4. Thân trực chấ: Đại biể người làm đến công hầu.Tinh đài có xương tròn, ở giữa lõm xuống.quyền5. Liên quang cốt: Đại biể người quý.Tinh đài có xương tròn, ở chính giữa có xương tròn nhỏ.quyền6

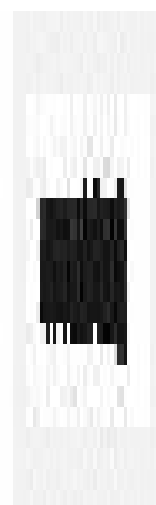
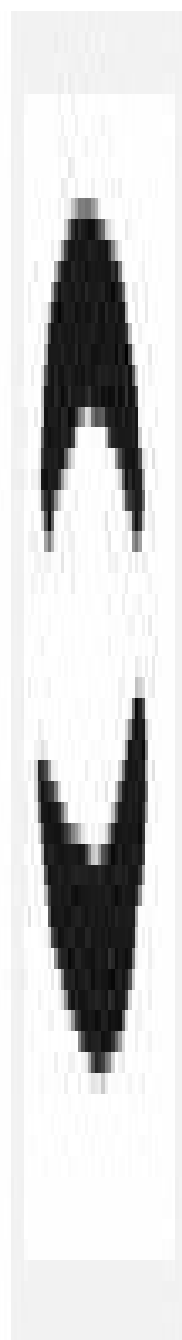
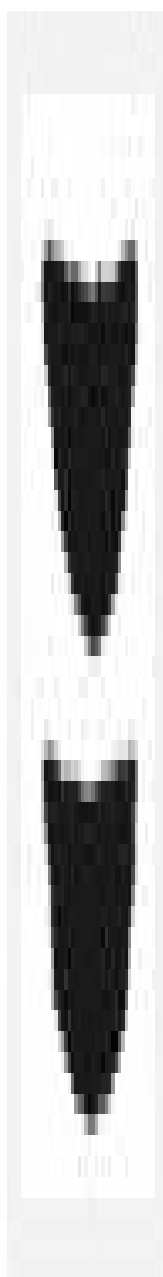
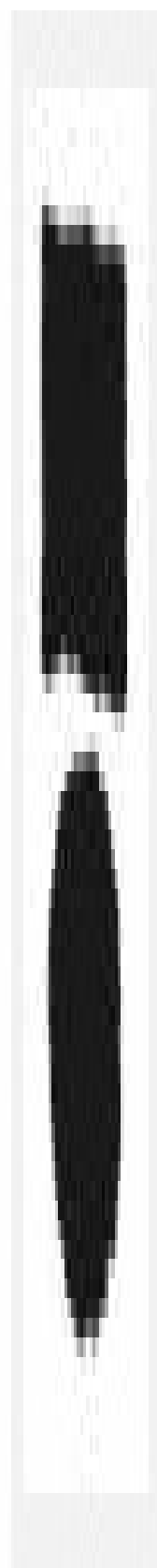
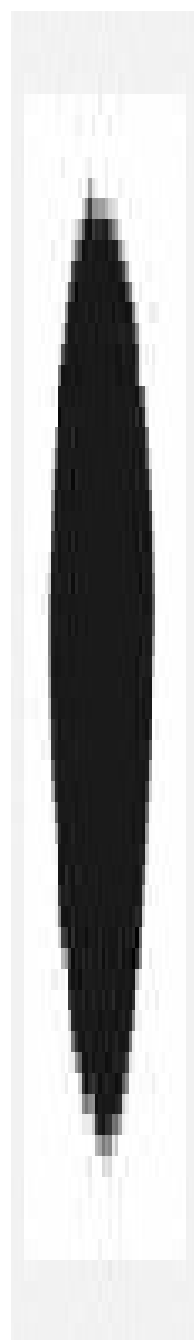


. Ngưỡng nguyệt chằm: Đại biểu tướng người làm quan. Tinh đài có xương như mặt trăng giữa quyền

7. Phục nguyệt chằm: Đại biểu tướng người làm quan. Trên tinh đài có xương hình như mặt trăng sắp. 8. Tướng bối chằm: Đại biểu người văn võ song toàn, hiển quý. Trên tinh đài có hai xương như nằm ngang nhau.

9. Tam tinh chằm: Đại biểu người có tướng làm quan chức. Trên tinh đài có một xương, phía dưới có hai xương.

10. Sùng phương chằm: Đại biểu phú quý, tài lộc. Trên tinh đài có xương hình bốn góc.



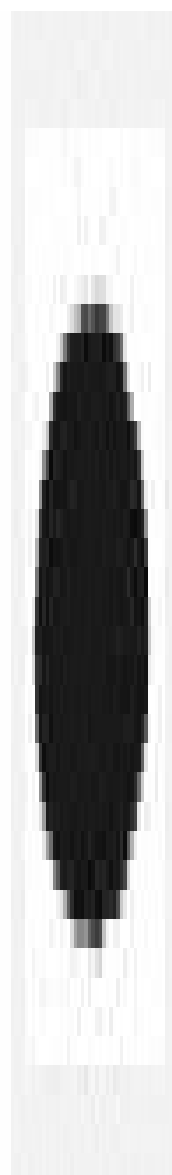
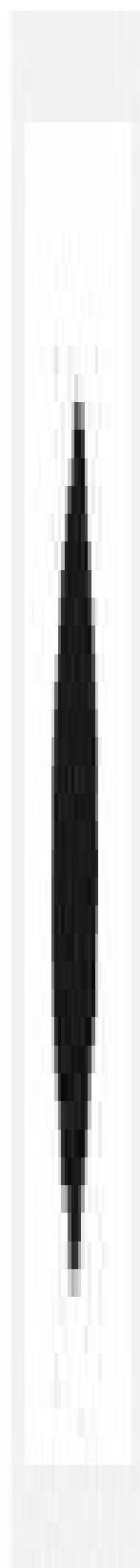
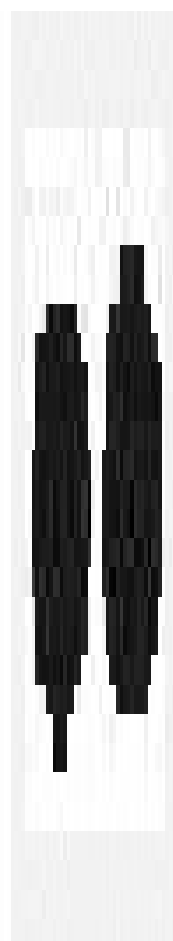
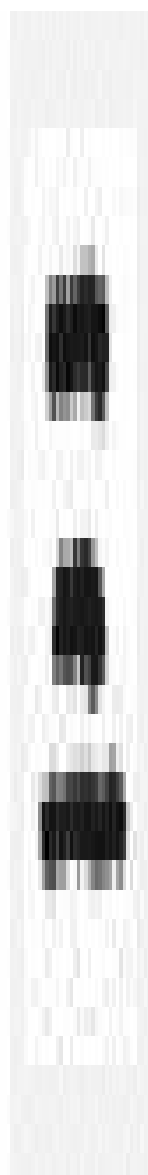
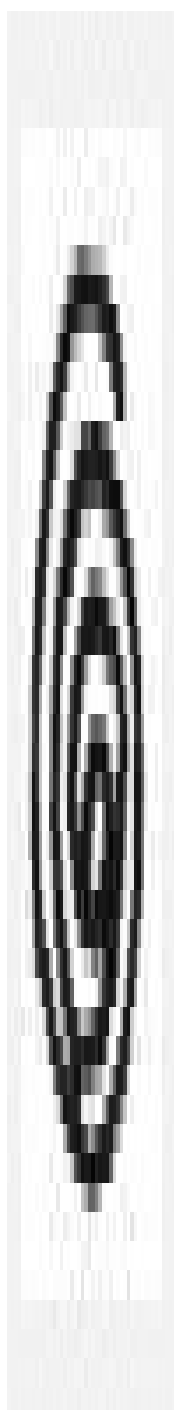
1. Trên tinh đài có xương hình tròn lớn: Đại biểu cho người trung lương, làm quan vinh hiển, tướng quý.

12. Thùy lộ chấm: Đại biểu cho phú quý, tài lộc. Trên tinh đài có xương hình tròn, dưới có xương hình vuông.

13. Ngọc tổn chấm: Đại biểu người làm quan một vùng. Trên tinh đài có hai xương hình bán nguyệt ngửa lên.

14. Bối nguyệt chấm: Đại biểu người làm quan cao, quý hiển. Trên tinh đài có hai xương hình mặt răng, cái hướng xuống, cái ngửa lên.

15. Nhất tự chấm: Đại biểu tính người ngay thẳng, trung tín, quý. Tinh đài có xương như hình chữ nhất.



6. Hồi hoàn chằm: Đại biểu gia đình (cha con) đều là bậc quý. Trên tinh đài có xương như hình tròn ốc.

17. Tả cảm chằm và hữu cảm chằm: Đại biểu người tuổi thọ cao. Bên trái hoặc bên phải, trên tinh đài có xương hình quả trám.

18. Tam quan chằm: Đại biểu người hiền quý. Trên tinh đài có ba cái xương ngang.

19. Liên chằm: Đại biểu người tuổi thọ cao nhưng tính khí, vui giận bất thường. Trên tinh đài có hai xương tròn nằm ngang.

2

0. Kê tử chằm: Đại biểu tính người nóng nảy nhưng thọ. Trên tinh đài có xương hình như cái trứng gà.

21. Sơn tự chằm: Đại biểu tính người thẳng thắn và quý. Trên tinh đài có xương hình chữ sơn.

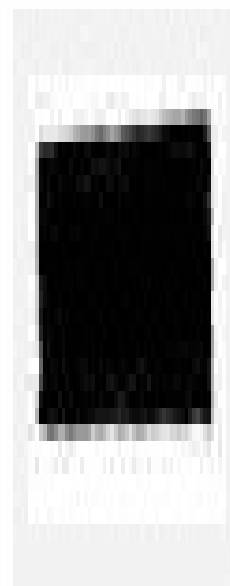
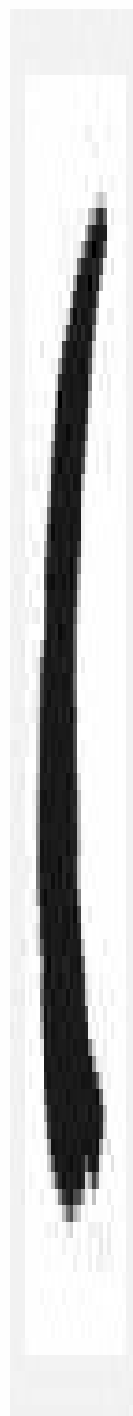
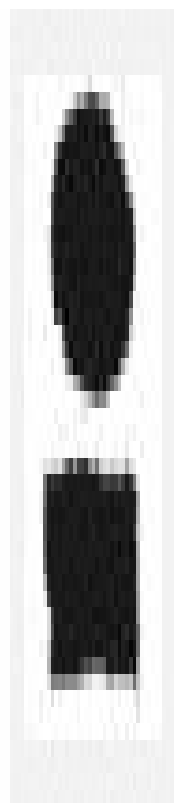
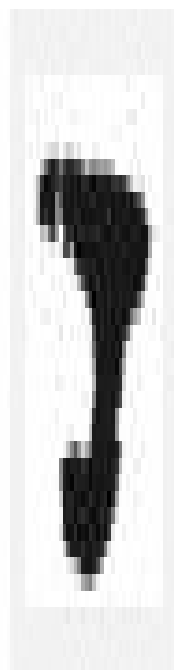
22. Tửu tôn chằm: Đại biểu người quý, có lộc nhưng không có mạng làm quan. Xương như hình chén rượu.

23. Thượng tự chằm: Đại biểu người chí cao, can đảm. Thành nghiệp lớn và quý. Xương như hình chữ thượng.

24. Yêu cổ chằm: Đại biểu người có thành có bại, thăng trầm. Quý nhưng ít oai (tiểu quý). Xương như lưng cái trống thắt lại.

25. Huyền châm chằm: Đại biểu người giỏi biện luận, nhiệt tình. Xương như cái kim.

2



6. Thùy châm chấm: Đại biểu người sống lâu. Xương nằm ngang xương nắn dọc giao nhau như hình cái kim.

27. Châu chấm: Đại biểu quý nhưng có tiếng không có miếng. Xương như hình hạt ngọc.

28. Đinh tự chấm: Đại biểu tính người rộng rãi, đôn hậu, gần ngang quý. Xương có hình chữ đinh.

29. Điệp ngọc chấm: Đại biểu giàu vinh hoa. Xương trên tròn, xương dưới vuông.

30. Tượng nha chấm: Đại biểu người nắm binh quyền. Xương như hình ngà voi.

51. Nhất dương chấm: Đại biểu tuổi thọ cao, sống trong giàu có. Xương dài nằm ngang tượng hào dương (vạch liền) trong bát quái.

Chương 5 : TƯỚNG CÁC BỘ VỊ TRÊN THÂN THỂ

Tiết 1:TƯỚNG VAI.

1. Vai ngang, sau vai vuông dài.

Biểu thị mọi việc thông thuận, tốt đẹp.

2. Vai như co rút lại, nhọn.

Biểu thị đến già vẫn không thành.

3.Vai cao thẳng, tương tự như vai điều hầu.

Biểu thị người thành đạt sớm.

4.Hai vai bằng,sau vai đầy đặn.

Biểu thị người có danh tiếng khắp bốn phương.

5. Vai khuyết hãm.

Biểu thị mọi việc khó thành.

6. Vai lộ xương, xương như khô, sau vai nhỏ.

Biểu thị người vô gia cư, sự nghiệp không thành.

7. Vai trái cao hơn vai phải.

Biểu thị người tay trắng làm nên sự nghiệp, giàu có.

8. Vai phải cao hơn vai trái.

Biểu thị người bần khổ.

9. Nam, như không có vai.

Biểu thị đến già còn bần khổ.

10. Nữ, như không có vai.

Biểu thị đến già vẫn gặt hái được những điều tốt đẹp, vinh hoa.

11. Vai bằng, đầy đặn, xương lưng vai nổi lên.

Biểu thị người có phúc, nhiều con.

12. Vai bằng đầy đặn, xương lưng vai như lưng rùa.

Biểu thị quý và thọ.

13. Vai bằng đầy đặn, xương lưng vai vuông, dài.

Biểu thị người có phúc và hiểu biết.

14. Vai bằng, đầy đặn, xương lưng vai tròn đầy như cái quạt xếp lại.

Biểu thị người quý.

15. Vai vuông lớn.

Biểu thị quý, thọ.

16. Xương lưng vai vuông lớn.

Biểu thị quý và thọ.

17. Lưng vai như có sự phụ trợ phụ thêm.

Biểu thị người đại quý.

18. Vai hẹp, nghiêng, khuyết hãm.

Biểu thị người gặp tai họa, khổ sở.

19. Lưng vai nghiêng, mỏng.

Biểu thị người bần hàn.

20. Vai như như đứng một mình, lưng vai như cô độc, ngăn. Biểu thị người ít học, cô độc, bần tiện.

21. Lưng khuyết, ngực lồi.

Biểu thị người không bền cùng thì tuổi thọ cũng ngắn.

Tiết 2: TƯỚNG NGỰC VÀ VÚ.

I. NGỰC.

1. Ngực bằng, đầy đặn, dài.

Biểu thị người chí cao và phúc lộc.

2. Ngực rộng, bằng đầy đặn.

Biểu thị là bậc anh hùng hào kiệt.

3. Ngực rộng nhưng dài.

Biểu thị người tích tụ tài, phú và sự nghiệp thành đạt.

4. Ngực hẹp, dài.

Báo hiệu mưu sự khó thành.

5. Xương và thịt ngực bằng, sáng sủa.

Biểu thị người nhân và trí.

6. Ngực hẹp, ngắn, mỏng manh.

Biểu thị bần hàn.

7. Ngực như che phủ thân.

Biểu thị người phú quý.

8. Ngực ngắn bằng mặt.

Biểu thị người bần tiện.

9. Ngực đột nhiên nổi cao.

Biểu thị người đàn độn.

10. Ngực hẹp như chồng chất lên.

Biểu thị người ngu đần.

11. Xương ngực như khô.

Biểu thị sự cùng khổ.

12. Ngực khuyết xuống tượng như cửa sổ.

Biểu thị người độc ác và bẩn cùng.

13. Ngực thịt xương như cao thấp.

Biểu thị người ngu và ác.

14. Ngực có nốt ruồi đen.

Biểu thị người giỏi dùng binh ngoài ngàn dặm.

II. VÚ.

1.Vú mịn màng, rộng cao, đứng.

Là tốt.

2. Đầu vú dài.

Là hiền, quý, nhiều con.

3.Đầu vú nhỏ.

Biểu thị nghèo khó, không con.

4.Vú mềm xệ xuống.

Là người bần tiện.

5. Đầu vú có thể kéo dài.

Biểu thị phú quý.

6.Vú bị phá, tổn thương.

Biểu thị đường con cái khó khăn.

7.Vú tươi nhuận như thoa phấn hồng, hoặc tím.

Là người quý.

8. Vú đen nhưng sáng.

Biểu thị người dũng cảm.

9.Vú mỏng như không có thịt.

Biểu thị người nghèo khổ.

10.Đầu vú nhiều thịt.

Biểu thị người tiền tài dư dật.

11.Đầu vú có nốt ruồi đen.

Biểu thị sinh con quý.

12. Đầu vú có lông.

Biểu thị người can đảm, sống lâu.

13.Đầu vú bị gãy khúc.

Biểu thị khó nuôi con.

14.Vú nhỏ nhọn như hình cái kim treo.

Là người bần tiện, không có của cải, tuổi thọ ngắn.

15. Nam, không có vú.

Biểu thị không có quyền hành, người nhu nhược.

16. Nữ, không có vú.

Biểu thị cô độc.

17. Nữ, vú quá lớn.

Biểu thị người dâm, tiện.

18. Nam vú quá lớn.

Biểu thị người tuổi thọ ngắn.

19. Ngực (hung khẩu) mọc lông.

Biểu thị người cứng rắn, có hào khí.

20. Ngực (hung khẩu) bị khuyết hãm.

Biểu thị người bần, vô nhân đạo.

Tiết 3: TƯỚNG LƯNG VÀ MÔNG.

I. LƯNG.

1. Lưng ngay thẳng, dài, đầy đặn.

Biểu thị phúc lộc lâu dài.

2. Lưng nhỏ, hẹp, nghiêng hãm.

Biểu thị người ti tiện.

3. Lưng ngắn tưởng chừng như không có.

Biểu thị người thăng trầm, thành công lắm, thất bại nhiều.

4. Lưng cong như lưng chim cú.

Biểu thị người bần tiện, háo dâm.

5. Vai và lưng đều tốt.

Biểu thị thọ và quý.

6. Có vai nhưng như không có lưng.

Biểu thị thiếu niên thành công nhưng về già thất bại.

7. Có lưng nhưng như không có vai.

Biểu thị thời thanh niên bần khổ, cuối đời thành đạt.

8. Da lưng khô đen. Báo hiệu bệnh, tật, tử vong.

II. MÔNG.

1. Mông tròn bằng, ngay ngắn.

Biểu thị người giàu có.

2. Thời thiếu niên như không có mông.

Biểu thị mưu việc khó thành.

3. Tuổi về già như không có mông.

Biểu thị vợ con khắc, cô độc.

4. Người mập nhưng không có mông.

Biểu thị có vợ không con.

5. Người gầy không có mông.

Người học nhiều nhưng tài năng ít.

6. Người cao không có mông.

Biểu thị đến già vẫn không thành công.

7. Người thấp không có mông.

Biểu thị không thể phát đạt.

8. Mông lớn nhưng hẹp.

Biểu thị không có tài.

9. Mông quá lớn.

Người háo dâm.

10. Nữ, mông nhọn, nhô lên.

Biểu thị dâm, tiện.

11. Mông, ngực đều cao lồi.

Biểu thị thọ ít, phá nghiệp.

12. Mông thẳng, tròn, bụng cứng.

Biểu thị mưu sự thuận lợi.

13. Ngực hãm, mông tròn ngay thẳng.

Biểu thị thiếu niên nghèo khó, tuổi già thành công.

14. Ngực tròn, ngay thẳng, mông khuyết hãm.

Biểu thị thiếu niên thành công, tuổi già bần khổ.

Tiết 4: TƯỚNG BỤNG VÀ RỐN

I. BỤNG.

1. Bụng tròn sáng, thẳng, đầy đặn, da bụng dày, bằng phẳng, mịn màng.

Biểu thị phú quý, tuổi thọ cao.

2. Phía trên bụng nhỏ.

Biểu thị giàu có.

3. Bụng tròn như xệ xuống.

Người có tiếng tăm danh vọng.

4. Bụng như gần với ngực.

Biểu thị người bần tiện, ngu đần.

5. Bụng trên hẹp, ngắn.

Biểu thị người thiếu thốn áo cơm.

6. Da bụng sáng sủa, dày dặn.

Biểu thị người quý, ít bệnh tật.

7. Da bụng mỏng có nhiều vết nhăn.

Biểu thị người nhiều bệnh tật, người bần tiện.

8. Bụng như có ba ngăn.

Biểu thị người quyền quý.

9. Bụng nhỏ bị khuyết hãm.

Biểu thị người không có tài có phúc.

10. Bụng to như lồi lên.

Biểu thị tuổi thọ ngắn.

11. Bụng tròn, dài, đầy đặn nhưng không lồi lên.

Biểu thị người có phúc, có tài.

II. RỖN.

1. Rỗn sâu và rộng.

Biểu thị người có trí nhưng dễ bị tổn hại.

2. Rỗn như cao hơn vị trí.

Biểu thị người có trí và phúc.

3. Rốn to và cao.

Người có tiếng tăm vang xa.

4.Rốn sâu, bụng như nghiêng lệch, gãy khúc.

Biểu thị kẻ dâm tà.

5.Rốn như thấp hơn so với vị trí.

Biểu thị người hay suy nghĩ, lăm mưu nhiều kế.

6.Rốn hẹp cạn, bằng phẳng.

Biểu thị người ngu đần, nông cạn.

7. Rốn lõm lên.

Biểu thị tuổi thọ ngắn.

8. Nam, rốn cạn, bằng phẳng.

Người khó khăn đường cơm áo.

9. Nữ, rốn cạn, bằng phẳng.

Biểu thị không con.

10. Nữ, rốn sâu.

Biểu thị có con.

11. Rốn có lông.

Biểu thị sinh con quý.

Tiết 5: TƯỚNG LÔNG

Các sách cổ, nghiên cứu về tướng người, không bàn đến tướng lông. Nhưng thực sự lông cũng quan hệ đến vận mệnh tốt xấu của con người.

1.Trên đầu trán có lông tơ mọc.

Biểu thị thời niên thiếu tổn hại đến mẹ.

Người khắc vợ con hoặc khắc chồng.

2. Bộ vị trên mặt không có lông tơ.

Biểu thị bần cùng, khốn khổ.

3. Trong tai có lông dài.

Người tuổi thọ cao.

4.Trên nốt ruồi đen mọc lông dài.

Biểu thị sinh con quý; phú quý.

5. Ngực sinh lông dài.

Biểu thị người tay trắng làm nên sự nghiệp.

6. Ngực sinh lông to, dài, quá nhiều.

Biểu thị người nóng nảy, thô bạo.

7. Trên vai sau có lông dài.

Biểu thị người lao khổ, bôn ba.

8. Trên lưng ngón tay có lông cứng.

Biểu thị người quý và tốt.

9. Chân, đùi, không có lông.

Biểu thị người có con cháu bất hiếu.

10. Chân, đùi, có lông nhỏ mềm mại.

Biểu thị người quý, phúc.

11.Trên đùi có lông to, cứng.

Người gặp hao tổn và tai họa.

11.Ngón chân có lông.

Biểu thị người quý, trọng sự thực.

12.Trên bộ vị thân có lông to.

Biểu thị người cùng khổ.

13.Trên bộ vị thân mọc lông.

Biểu thị người không có tài cán.

14. Bụng to, không có lông.

Biểu thị người không cầu danh lợi.

15. Dưới nách không có lông.

Biểu thị người bần cùng.

16. Dưới rốn và ở hậu môn đều có lông.

Biểu thị người không bị bệnh (thuộc âm, lạnh) và người không sợ quỷ thần.

17. Hậu môn sinh lông tán loạn.

Biểu thị người dâm, bần tiện.

18. Hậu môn không có lông. Biểu thị bần cùng.

19. Chỗ kín của phụ nữ lông nhỏ mượt, mềm mại, có sắc vàng kim.

Biểu thị người đại quý.

20. Nếu chỗ kín của phụ nữ lông như cỏ tán loạn.

Biểu thị người dâm, bần tiện.

21. Chỗ kín của phụ nữ trẻ, mọc lông dài.

Báo hiệu tuổi thọ ngắn.

22. Chỗ kín phụ nữ về già lông mọc dài.

Biểu thị người dâm.

23. Chỗ kín phụ nữ lông như mọc ngược.

Báo hiệu vợ chồng bất hòa, tính tình độc ác.

24. Chỗ kín phụ nữ không có lông hoặc lông nhiều.

Biểu thị người bần tiện, dâm.

25. Chỗ kín phụ nữ lông to ngắn như mũi kim.

Biểu thị người khổ sở, bần tiện, dâm.

Tiết 6 : TƯỚNG TAY

I. KHÁI QUÁT

Hai tay và hai chân, gọi là tứ chi, tượng cho bốn mùa. Thời tiết bốn mùa không hòa thuận thì tổn hại đến vạn vật.

Tay chân, tứ chi còn gọi là ngũ thể, tượng ngũ hành. Ngũ hành bất lợi thì vạn vật khó sinh sôi. Tay chân còn tượng như cành của cây. Cành có nhiều đốt nổi lên thì không phải là cây tốt.

1. Tứ chi không ngay thẳng.

Biểu thị thân khốn khổ.

2. Ngũ hành không tương xứng (tức tay chân không tương hợp với nhau).

Biểu thị một đời bần cùng.

3. Tay chân mềm mại, trơn láng, gân cốt không lộ, trắng như ngọc, tươi như rêu, mềm mại như gấm.

Biểu thị người có tướng phú quý.

4. Tay chân to hoặc cứng, gân cốt lộ, thô như đất cát, đá , gãy khúc nghiêng lệch, có sắc tím, hoặc đen nám.

Là tướng người bần tiện.

II. TƯỚNG TAY.

1. Tay dài.

Biểu thị người tốt, hào phóng.

2. Tay đầy đặn, ngắn.

Biểu thị người thô tục, tham lam.

3. Tay dài đến đầu gối.

Biểu thị là anh hùng hào kiệt; nhân tài hiếm có.

4. Thân nhỏ tay to, dài.

Biểu thị phúc lộc.

5. Thân to lớn, tay ngắn, nhỏ.

Biểu thị người sống thanh bần.

6. Tay mềm mại, ấm áp.

Biểu thị thanh quý, vinh hoa.

7. Tay thô, cứng có mùi mồ hôi.

Biểu thị người bần khổ, mưu sự không thành.

8. Ngón tay dài.

Biểu thị người thông minh, có tài.

9. Ngón tay ngắn thô.

Biểu thị ngu dân, bần tiện.

10. Ngón tay dày, khít vào nhau.

Biểu thị người tích tụ được tài sản.

11. Ngón tay thưa, không khít vào nhau. Biểu thị phá tài.

12. Ngón tay đẹp.

Biểu thị người thanh quý.

13. Ngón tay như màu như cũ hành bóc.

Là người có lộc.

14. Ngón tay như cái dùi trống.

Biểu thị người ngu dân.

15. Ngón tay như đốt cây trúc.

Biểu thị bần tiện.

16.Ngón tay như chân gà.

Biểu thị người không có trí, ngu đần.

17. Ngón tay to, co lại như ngón chân heo.

Biểu thị người ngu đần, thô lỗ, bần tiện.

18.Tay mềm mại như gấm.

Biểu thị giàu có.

19. Da ngón tay như dính vào nhau như màng chân thiên nga.

Biểu thị quý.

20.Bàn tay dài dầy.

Biểu thị quý.

21. Bàn tay ngắn mỏng.

Biểu thị bần tiện.

22. Bàn tay tròn, cứng.

Biểu thị người ngu.

24. Bàn tay vuông, dài mềm.

Biểu thị quý.

25. Bàn tay thịt mỏng, ở giữa lòng bàn tay bằng.

Biểu thị phá tài.

26. Lòng bàn tay tươi nhuận, sáng.

Biểu thị phú quý.

27.Lòng bàn tay khô, nám đen.

Biểu thị bần tiện.

28.Lòng bàn tay sắc hồng như ngọc, như máu.

Biểu thị vinh quý.

29.Lòng bàn tay sắc vàng như trát đất.

Biểu thị khốn cùng, bần tiện.

30. Bàn tay mỏng, nhọn.

Biểu thị bần khổ. quyền 31.Bàn tay thẳng, dày.

Biểu thị giàu có.

32. Bàn tay thô, cứng.

Biểu thị bần tiện.

33. Bàn tay mềm mại, mỏng, nhỏ.

Biểu thị cuộc sống thanh bần.

34. Lòng bàn tay có sắc xanh.

Biểu thị bần khổ.

35. Lòng bàn tay sắc trắng.

Biểu thị sự bần hàn.

36. Lòng bàn tay có nốt ruồi đen.

Biểu thị người có trí và giàu.

37. Mép bàn tay có bốn đường văn ngang.

Biểu thị người ngu, bần tiện.

Tiết 7 : TƯỚNG CHÂN VÀ ĐƯỜNG VẤN CHÂN

Chân trên chở thân, dưới vận chuyển trăm vật. Chân là bộ vị từ trên xuống dưới, công dụng của chân rất lớn trong cuộc sống con người. Chân tượng thể của đất.

I. LUẬN ĐOÁN

1. Bàn chân rộng, vuông, thẳng và dài, mềm và dính sát đất. Biểu thị tướng người phú quý.

2. Bàn chân hẹp, mỏng, ngang ngắn, thô và cứng.

Biểu thị tướng người bần tiện.

3. Đùi, đầu gối, như khô tím.

Biểu thị đến già cũng khó thành công.

4. Đùi lớn, đầu gối nhỏ.

Biểu thị người hay gặp kiện tụng.

5. Đùi nhỏ, đầu gối nhọn, như chân hạc.

Biểu thị người bần tiện.

6.Đầu gối nổi gân.

Là người một đời bôn tẩu.

7.Bàn chân nhỏ, dầy.

Là người giàu có.

8. Bàn chân lớn, mỏng.

Là người bần tiện.

9. Bàn chân dày, ngang.

Là người bần tiện.

10. Bàn chân dày, vuông.

Là người giàu lớn.

11. Bàn chân dày cao khoảng bốn tấc.

Biểu thị người vinh hoa phú quý, lộc dồi dào.

12. Lòng bàn chân không có vân.

Là người thấp kém, bần tiện.

13. Lòng bàn chân có nốt ruồi đen.

Người có lộc.

14. Lòng bàn chân có đường vân như con mắt.

Biểu thị người phú quý, phúc lộc, đường con cái tốt.

15. Lòng bàn chân có đường vân xoắn ốc.

Biểu thị người có danh tiếng.

16. Bàn chân bằng như tấm ván .

Biểu thị người bần tiện.

17. Gót chân không chấm đất.

Biểu thị phá tán tài sản.

18. Gót chân nhọn.

Biểu thị con cháu đời sau không được hiền. Nếu gót chân nhọn nhưng có sắc hồng thì không lo.

19. Ngón chân dài.

Biểu thị người trung lương, hiền quý.

20. Ngón chân ngay thẳng.

Biểu thị là người quý, hiền.

21. Lòng bàn chân có ba nốt ruồi đen.

Biểu thị người có quyền, thân quý.

22. Lòng bàn chân mỏng, ngón chân dài.

Biểu thị không con.

23. Bàn chân chỉ có ngón chân giữa dài.

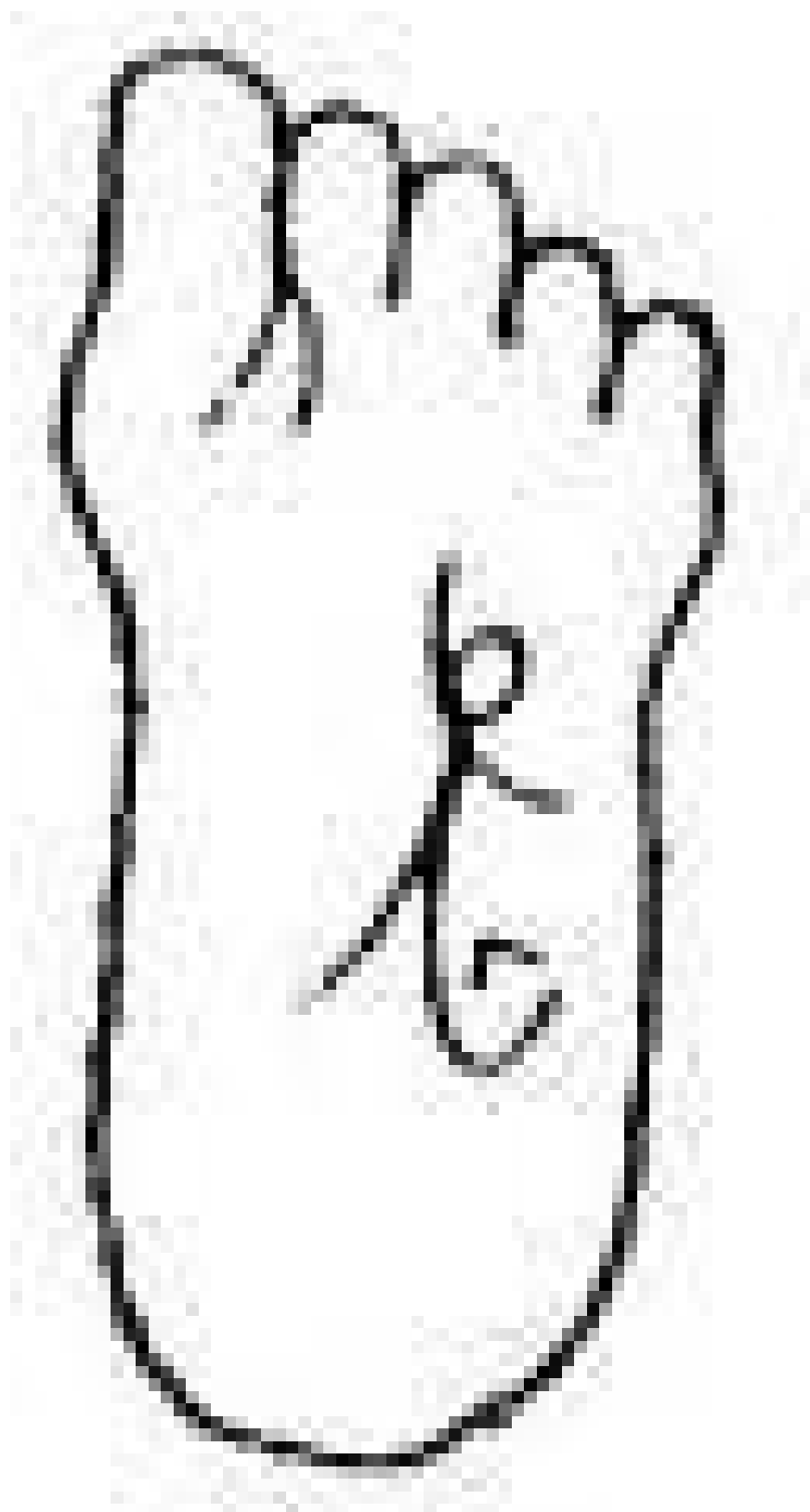
Biểu thị người mất ở đất khách, quê người.

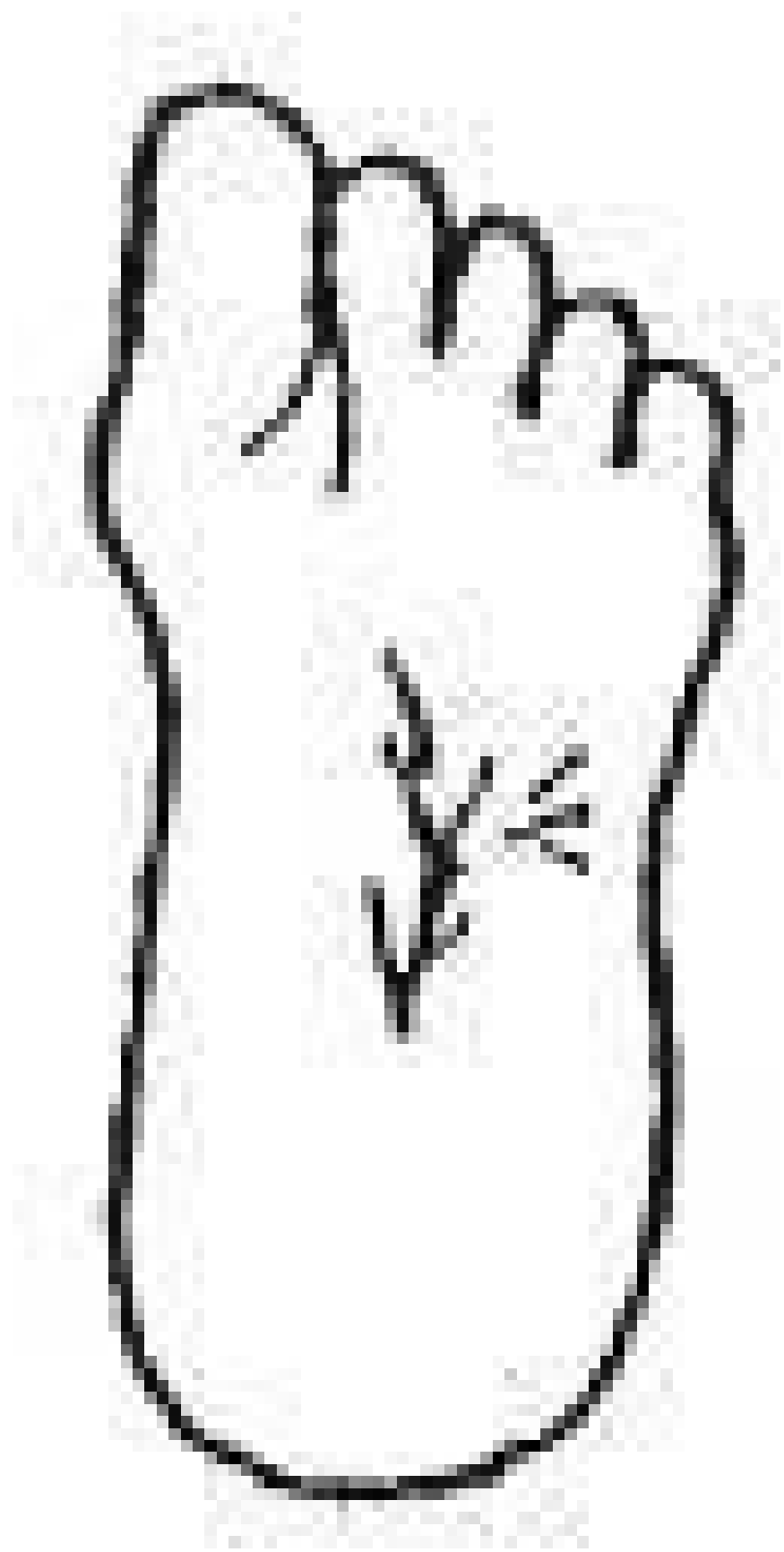
24. Ngón chân ngắn, lòng ngón chân khuyết hãm, ngón chân nhiều xương.

Biểu thị người bần tiện.

II. ĐƯỜNG VÂN LÒNG BÀN CHÂN.



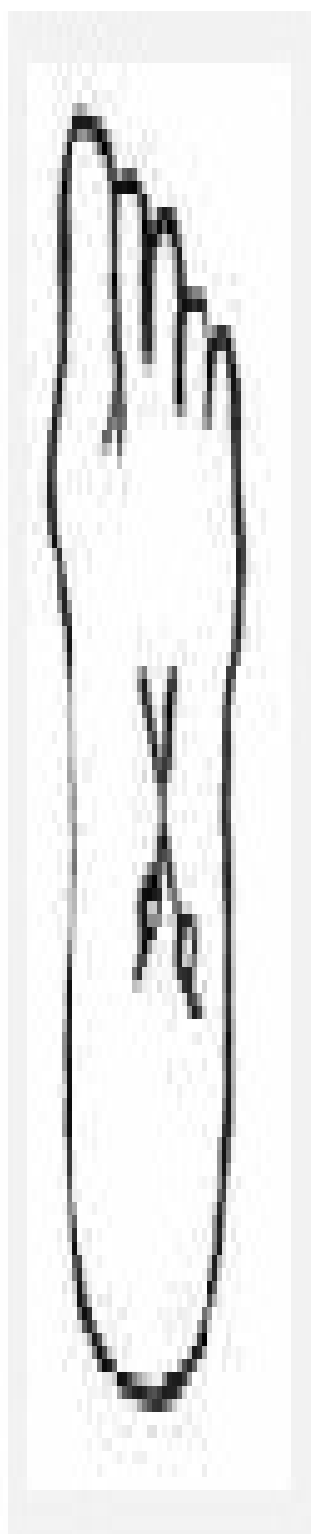
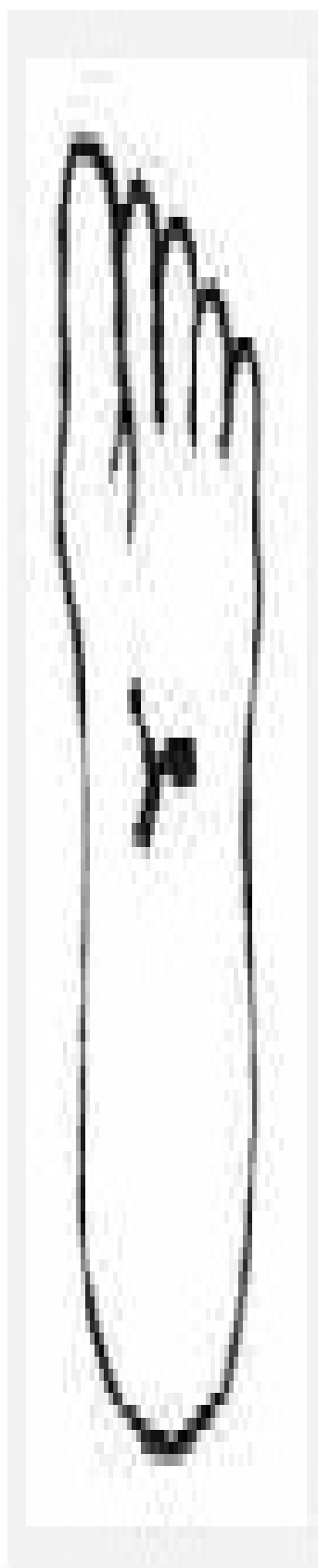
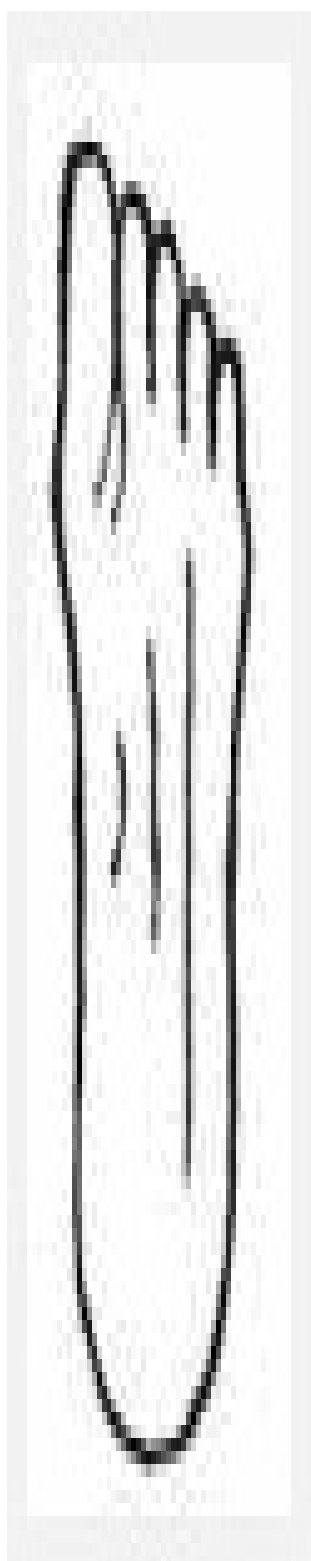




1. Quy văn (vân hình con rùa):Đại biểu người tuổi thọ cao, có danh tiếng.

2. Cầm văn (vân hình con chim): Đại biểu người đa tài, hiền quý.

3.Hoa thụ văn (vân cây hoa) : Tích tụ tài sản, giàu có.



4. Xuyên tự văn (văn hình chữ xuyên). Đại biểu tướng người vương công, làm tướng, phú quý.

5. Cầm tú văn (văn đẹp như gấm). Đại biểu người rất giàu có.

6. Tiền đao văn (văn hình cái kéo). Đại biểu người có sức mạnh hơn người.

7

. Nhân hình văn (hình người): Đại biểu người có quyền hành lớn. loa văn (văn hình xoắn ốc).

8. Tam sách văn (văn hình ba đường sỏ): Đại biểu phúc và lộc.

9. Khôn quái văn (văn tượng quẻ khôn, bát quái). Đại biểu quý.

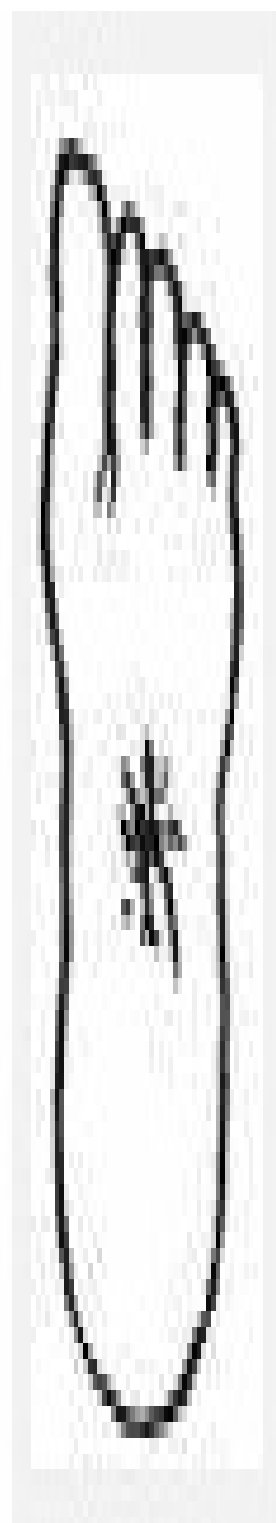
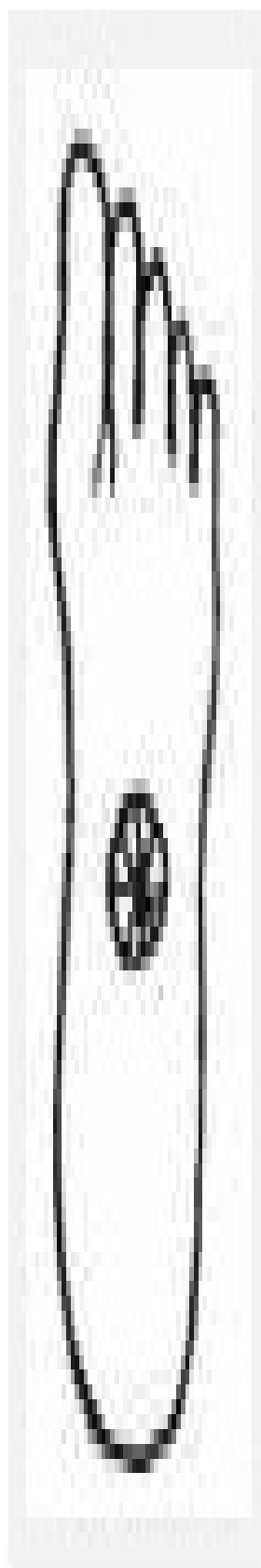
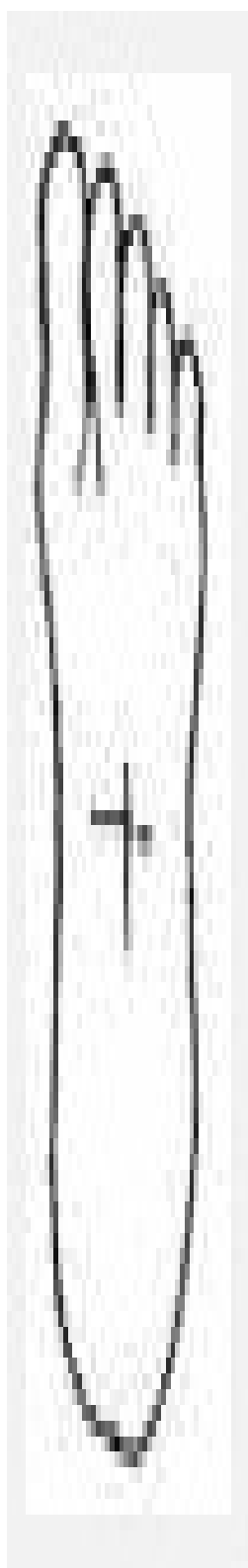


1

0. Nhân tự hình (hình chữ nhân) : Đại biểu quý.

11. Hoàn loa văn (hình xoắn ốc): Đại biểu phú và quý.

12. Giác ấn văn (văn dấu ấn hình tam giác): Quyền thế, tướng tài.



13. Thập tự văn (văn hình chữ thập): Đại biểu cho phú quý.

14. Xa luân văn (văn hình bánh xe): Đại biểu uy quyền, oai lực.

15. Kim hoa văn (kim thoa): Đại biểu danh tiếng, hiển quý.

1

6. Thất sát văn (đường chéo): Đại biểu cho tai ách, hoạn nạn.

17. Càn quái văn (Văn quẻ càn): Đại biểu tướng quý, người quý.

18. Kiêu văn (hình cái cầu). Đại biểu người có cuộc sống đầy đủ.

9

.Thiên tự văn (chữ thiên) :Đại biểu quan cao, hiển quý. \

20. Nhất tự văn (văn hình chữ nhất): Đại biểu bần tiện.

Tiết 8: SINH THỰC KHÍ QUAN, ĐẠI MÔN, TIỂU MÔN

Sinh thực khí (bộ phận sinh dục của nam và nữ), đại môn (hậu môn), tiểu môn (đường tiểu) cũng là đối tượng để luận đoán về tướng người của môn học nhân tướng. Đây là vấn đề tế nhị và kín đáo.

Các sách cổ về nhân tướng học bàn luận chưa nhiều. Nhưng sinh thực khí quan, đại môn và tiểu môn quan hệ đến sự giàu sang hoặc nghèo hèn, cao quý hoặc bần tiện của con người, không thể không bàn đến.

A.SINH THỰC KHÍ QUAN.

I. NAM GIỚI.

1.Cao hoàn vuông hoặc tròn. Đại biểu quý.

2.Cao hoàn nhỏ tròn như hạt ngọc. Đại biểu là bần.

3.Cao hoàn như rũ xuống. Biểu thị giàu có.

4.Cao hoàn như co lại, thu lại. Đại biểu người cùng khổ.

5.Quy đầu trắng tươi nhuận, cứng. Đại biểu vợ hiền con đẹp.

6.Quy đầu nhỏ nhưng đẹp. Đại biểu người tài năng.

7. Quy đầu lớn, dài, mềm, đen. Là người bần tiện.

8. Quy đầu hồng nhuận như châu sa. Là người cao quý, tài năng.

9. Quy đầu thô, nhô lên. Người tuổi thọ ngắn.

10. Âm kinh bình thường thì co lại. Biểu thị quý.

12. Âm kinh bình thường như dương cao. Là người dâm.

13. Âm nang (bao cao hoà) đen nhưng lang. Người có con hiền.

14. Âm nang có đường vân quấn quýt như dây thừng, đẹp, cứng. Đại biểu cho quý.

15. Âm nang có đường vân to lộ hoặc không có đường vân. Là người không con.

16. Âm nang trĩu xuống. Là người không có tài.

17. Âm nang ấm áp. Đại biểu sinh con quý.

18. Âm nang như ẩm ướt lạnh. Đại biểu ít con.

19. Quy đầu như nghiêng. Đại biểu con hiền.

20. Quy đầu sắc tím. Người sinh sớm con.

21. Quy đầu sắc trắng. Người muộn con.

II. NỮ.

1. Chỗ kín vuông dài. Là người quý.

2. Chỗ kín ngắn nhỏ. Là người bần.

3. Chỗ kín bình thường co thắt lại. Là người đoan chính, hiền thực.

4. Chỗ kín bình thường lộ lên. Là người dâm.

5. Bờ chỗ kín nghiêng. Là người bần tiện.

6.Chỗ kín cao quá hoặc thấp quá. Là người dâm và bần tiện.

7.Chỗ kín màu hồng, tím, trắng nhuận. Người sinh con hiền.

8.Chỗ kín đen khô hoặc luôn ẩm ướt. Là người khốn khổ, cô độc.

9. Bộ phận giữa chỗ kín như lộ ra ngoài. Là người dâm, tiện, thích khoái lạc.

10.Bộ phận kín như bằng phẳng. Người không có tài.

11.Bộ phận kín nhô lên cao. Là người dâm.

12.Cửa bộ phận kín lớn. Là người sớm sinh con.

13.Cửa bộ phận kín nhỏ. Là người sinh con muộn.

14. Chỗ kín bị khuyết hãm, như thu vào. Là người khó sinh con.

15. Cửa bộ phận kín nhô lên cao. Là kẻ tà dâm.

16.Cửa bộ phận kín ngay thẳng, vuông dài, sắc tươi nhuận như khép, lông không

xâm nhập, che phủ. Là người có chồng quý, con hiền.

B. ĐẠI MÔN VÀ TIỂU MÔN (còn gọi là giang môn).

1. Giang môn (hậu môn) ẩn, vuông thẳng. Là người quý.

2. Đại môn nhỏ, vuông. Cũng là người quý.

3. Giang môn lộ, lồi. Là người tuổi thọ ngắn, bần tiện.

4. Đại tiện chậm nhưng không tắc. Là người phú quý.

5. Đại tiện nhanh. Là người tiện.

6. Tiểu tiện nước nhỏ như hạt châu hoặc như mưa dầm.

Là người quý.

7. Tiểu tiện nước xòe ra. Người tuổi thọ ngắn.

8. Niếu đạo tròn, rộng. Là người bần tiện.

Tiết 9: TƯỚNG VIẾT CHỮ

1. Hạ bút nặng. Biểu thị người có mưu lược, lòng cứng rắn.

2 Hạ bút nhẹ nhàng. Người lòng nhỏ nhen, tính bất thường.

3.Thế bút mạnh mẽ như xoắn ốc. Biểu thị người có quyền uy, có tài, học vấn sâu rộng.

4. Thế chữ gấp như không thành chữ. Biểu thị người tính tình nóng nảy gấp gáp.

5.Thế bút nhọn nghiêng. Biểu thị lòng dạ độc ác tàn nhẫn. 6.Thế bút mạnh, thực. Là người quý.

7.Thế bút đẹp, mỹ lệ. Là người quý.

8.Thế chữ hẹp dài. Biểu thị bần.

9.Thế chữ nhỏ như gai. Là người phản phúc, lật lọng.

10.Thế bút hùng tráng, có sức lực. Biểu thị người quyền quý.

11. Thế bút mềm, tế nhị, ngay thẳng, đẹp. Biểu thị người đa tài, ôn hòa, nhân hậu.

12. Thế bút to, rối loạn. Biểu thị người ngu đần.

13. Thế bút linh hoạt, đáng yêu. Là văn sĩ.

14. Thế bút như rồng bay, phượng múa. Người cá tính trôi nổi bất định.

15. Thế chữ ổn định, đầy đặn nhưng như không sức biến hoá. Là người lạc hậu cố chấp.

16. Nam, có thể chữ giống nữ. Biểu thị có con gái tế nhị, nhiều ưu điểm.

17. Nữ, có thể chữ tương tự như nam giới. Biểu thị có con trai tài năng hơn người.

18. Thế bút bình ổn, chậm, thẳng, rõ. Là người thận trọng và nhiều tài năng.

19. Thế bút mềm mại nhưng không có sức lực. Biểu thị người không có tài năng, khốn khổ.

20. Thế bút biến hóa bất định. Người quỷ kế đa đoan.

21. Thế bút nhanh như tên bắn, đẹp, mỹ lệ. Biểu thị tính người tích cực, nhiều tài.

22. Thế bút cổ điển, trang nhã. Người học cao, nhiều tài.

Tiết 10: TIẾNG NÓI

1. Âm hưởng tiếng nói như chuông, trống. Biểu thị người đại tài.

2. Tiếng nói như không có âm hưởng. Là người không có tài. 3. Thanh trong và hoà. Biểu thị tính người ôn hòa, thanh cao quý, tuổi thọ cao.

4. Thanh sâu tròn, thông suốt, dài. Là người quý.

5. Thanh thô không thông suốt. Là người khổ.

6. Thanh gấp gáp, dài có sức lực. Biểu thị người dũng mãnh. 7. Thanh như sấm vang, đồng dục. Người có oai.

8. Thanh như nước chảy, chim bay. Người cao nhã, nhiều tài. 9. Thanh như đàn cầm, tiếng hát chim yến. Người nhu hòa, học nhiều, biết nhiều loại hình nghệ thuật.

10. Thanh chận nhưng rõ ràng. Người thận trọng, nhiều khả năng.

11. Thanh nhanh như tiếng rót rượu trong. Người ngay thẳng, tích cực, đa tài.

12. Thanh như bị vỡ. Làm việc không thành.

13. Thanh như thấp. Người lỗ mảng.

14. Thanh nhẹ. Biểu thị sự việc lỏng lẻo, người không có năng lực.

15. Thanh âm khi lớn khi nhỏ, gọi là thư hùng thanh. Hoặc trước gấp sau chậm, trước chậm sau gấp. Hoặc cứ đều đều như bát Tuyệt. Biểu thị bần tiện.

16. Nam, nói giọng như nữ. Biểu thị người bần tiện.

17. Nữ, giọng nói như nam. Cuối đời vẫn không có vinh hoa. 18. Âm thanh lúc gấp nguy hiểm như không thay đổi âm sắc. Biểu thị người Quyền quý.

19. Âm thanh lớn nhỏ không đều, như trống, chuông bị nứt rạn, như quạ nhớ con kêu sương lạnh, như vườn dâu nỉ non mong bạn, như nhận lễ bầy, rền rĩ như côn trùng... Là tướng người bần tiện, phận mỏng manh.

20. Mở miệng không có âm thanh. Là người bần.

21. Âm thanh lí nhí. Biểu thị dâm.

22. Âm thanh hòa nhuận, thuộc âm kim (ngũ hành). Biểu thị quý.

23. Âm thanh trầm hậu, thuộc âm thổ. Biểu thị phúc thọ.

24. Âm thanh tròn gấp, thuộc âm thủy. Biểu thị quyền uy.

25. Âm thanh mạnh mẽ, thuộc âm hỏa. Biểu thị tính tình nóng nảy.

26. Nữ, nói gấp gáp. Biểu thị tổn hại chồng.

27. Nam, âm thanh như không có vần. Biểu thị bần.

28. Nam nói như không có vần. Biểu thị người thấp kém. 29. Thân thể lớn, tiếng nói nhỏ. Báo hiệu không lành.

30. Âm thanh nhỏ nhưng cao rõ. Là người quý.

31. Thân nhỏ nhưng âm thanh lớn. Biểu thị người quý, có tài. 32. Âm thanh gấp như lửa. Biểu thị người bồn ba, lao khổ. 33. Thanh âm quá mềm yếu. Biểu thị người không có năng lực, tính khiếp nhược.

34. Âm thanh như nóng nảy. Biểu thị người gặp nhiều tai họa. 35. Âm thanh trong, tĩnh, rõ. Biểu thị người có danh tiếng, quý.

36. Thanh yếu, hơi ngắn. Biểu thị người bệnh tật, tuổi thọ ngắn.

Tiết 11: TƯỚNG ĐI, NGỒI, DỪNG LẠI

I. TƯỚNG ĐI

1 Đi như rồng đi, hổ bước. Người quý, bậc hiền tài.

2. Đi như thiên nga, bước như vịt. Biểu thị người giàu to.

3. Đi như chim hạc. Biểu thị người thông minh, đa tài.

4. Đi như trâu. Biểu thị người cự phú (giàu có).

5. Đi như rắn bò. Biểu thị người độc ác, gian trá.

6. Đi như chim tước. Biểu thị người đói nghèo.

7. Đi như chim khách. Là người cô độc.

8. Đi như ngựa. Là người bồn ba lao khổ.

9. Đi như rùa. Là người sống lâu.

10. Đi như mây bay nước chảy, thân thể như không dao động. Là người có tướng quý.

11. Đi như đạp phải lửa, thân nhẹ, chân nặng. Là tướng kẻ tiểu nhân.

12. Đi đầu ngược lên. Là người cô độc, khó làm bạn với ai. 13. Đi cúi đầu xuống. Là người cô độc, tính tình quái lạ.

14. Đi gấp gáp. Biểu thị tính người thô bạo.

15. Đi quá chậm chạp. Là người ngu đần.

16. Người đi như ngang, dễ bị va chạm. Biểu thị mưu sự khó thành.

17. Đi tới hoặc lui, tốc độ bình ổn, đi nhanh thân vẫn thẳng, bước vẫn rộng. Biểu thị người rất quý, có tài năng.

18. Bước đi như thận trọng vững vàng. Biểu thị người vinh quý.

19. Bước đi nhẹ, rón rén. Biểu thị người bần tiện.

20. Bước đi nặng nề như dồn hết sức. Biểu thị người khổn khổ.

21. Vừa cất bước như chạy. Là người bồn ba đất khách quê người.

22. Vừa đi vừa cúi đầu tư lự, nói lẩm bẩm. Là người bần khổ. 23. Đi chân bên trái, mắt nhìn bên phải. Biểu thị người đa nghi, dối kị.

24. Đi mờng, lưng lắc lư. Biểu thị kẻ dâm tà.

25. Đi nắm tay lại. Biểu thị người thích sức mạnh.

26. Đi mắt nhìn lơ đãng, bất định. Là người bất chấp sự dối trá.

27. Bước đi nặng, gấp. Người có sức mạnh.

28. Bước đi nhẹ, nhanh nhưng không trôi nổi. Biểu thị người túc trí, đa tài.

II. TƯỚNG NGỒI .

1. Ngồi vững vàng ổn định như núi Thái.

Biểu thị người quý.

2. Ngồi thân hướng về phía sau.

Biểu thị giàu có.

3. Ngồi thân hướng về phía trước .

Biểu thị người khổ.

4. Ngồi ưỡn ngực ra.

Biểu thị người thích sức mạnh.

5. Ngồi tay nắm lại.

Là người hiếu thắng, thích làm kẻ mạnh.

6. Ngồi thích tựa cửa.

Biểu thị người dâm.

7. Ngồi lưng cúi.

Là người bần hàn, khốn khổ.

8. Ngồi thân nghiêng về phía trái hoặc phải.

Biểu thị bần tiện.

9. Ngồi rung đầu gối.

Nam, bần cùng. Nữ, dâm.

10. Ngồi đầu nghiêng, cúi.

Là tướng kẻ tiểu nhân.

11. Ngồi ngay ngắn, nhu thuận.

Là tướng người quý.

12. Ngồi thế sừng sừng.

Người có uy quyền.

13. Ngồi đầu gối dẹt ra.

Biểu thị tán tài.

14. Ngồi đầu gối khép lại.

Biểu thị người tích tụ được tài sản.

15. Ngồi không yên.

Biểu thị tính người môn nóng.

III. DỪNG LẠI.

1. Dừng lại thân thẳng, ổn.

Biểu thị người quý.

2. Dừng lại, dáng khoan thai, một tay chống nạnh.

Là người có Quyền.

3. Dừng lại ổn và nhu thuận.

Là người giàu có.

4. Dừng lại, hai tay còn ở phía sau.

Là người trung thực, nhiều trí.

5. Dừng lại, hai tay khoanh trước ngực.

Người lao lực.

6. Dừng lại hai tay chống nạnh.

Là người quý nhưng làm việc nhiều.

7. Dừng lại, ưỡn ngực.

Người thích sức mạnh.

8. Dừng lại tay vịn cửa hoặc dựa cửa.

Biểu thị người thấp kém, dâm.

9. Dừng, hai tay nắm lại.

Là người thích đấu đá, thích sức mạnh.

10. Dừng lại thân thể cúi xuống, nghiêng.

Biểu thị người gian xảo, ác độc.

IV. TƯỚNG NĂM.

1.Năm ngủ yên tĩnh.

Biểu thị thọ và giàu có.

2.Năm như rồng cuộn.

Biểu thị quý.

3.Năm nghiêng.

Biểu thị người thọ và tốt.

4.Ngủ ít nhưng tinh táo.

Biểu thị quý.

5.Ngủ ít nhưng vẫn sáng suốt.

Biểu thị người thông minh.

6. Ngủ hơi thở chậm dài, đều đều.

Biểu thị thọ, quý.

7. Ngủ há miệng.

Biểu thị tuổi thọ ngắn.

8. Ngủ tai như thở.

Biểu thị thọ quý.

9. Ngủ mắt mở.

Báo hiệu nguy hiểm (hung tử).

10. Ngủ nghiêng răng.

Báo hiệu nguy hiểm.

11. Ngủ nói mê lung tung.

Biểu thị người bần.

12. Ngủ miệng chu lại như thối lửa.

Biểu thị người tuổi trẻ gặp tai họa suýt chết. Tuổi già cũng không được tốt.

13. Ngủ như hơi thở như thối khí.

Báo hiệu gặp nguy hiểm (đào tẩu).

14. Ngủ hơi thở như gào thét.

Biểu thị tuổi thọ ngắn.

15. Ngủ la hét.

Báo hiệu gặp người chết vì ác tử.

16. Người ngủ nhiều, tâm thần mù mẫm.

Biểu thị người bần tiện.

17. Nằm ngủ như hình người chết cứng thẳng cẳng.

Biểu thị người tuổi thọ ngắn hoặc khổ sở.

18. Nằm ngủ bất động như người chết.

Biểu thị người tuổi thọ ngắn hoặc bần tiện.

19. Ngủ nằm sấp.

Báo hiệu chết đói.

20. Ngủ khó tỉnh.

Biểu thị người ngu.

21. Người già ngủ nhiều.

Báo hiệu nguy hiểm (sắp chết).

22. Người trẻ ngủ nhiều.

Biểu thị ngu dần.

23. Ngủ khi thở mạnh lúc thở nhẹ.

Biểu thị người tuổi thọ ngắn.

24. Ngủ thường nằm lấy chiếu.

Biểu thị người gặp nguy khốn.

V. TƯỚNG ĂN

1. Ăn như hổ. Biểu thị người quyền quý.

2. Ăn như khỉ. Biểu thị người quý.

3. Ăn như sói. Biểu thị người bần tiện.

4. Ăn như dê. Biểu thị người tôn vinh.

5. Ăn như chuột. Báo hiệu chết đói.

6. Ăn như ngựa. Người bần tiện.

7. Ăn chậm nhỏ nhẹ. Biểu thị người thọ.

8. Ăn nhanh to. Biểu thị người tối thọ ngắn.

9. Ăn gấp. Người tính bạo.

10. Ăn từ tốn. Biểu thị tính người ôn hòa.

11. Ăn ngẩng đầu lên. Biểu thị người bần hàn.

12. Ăn cúi đầu. Biểu thị người bần cùng, thấp kém.

13. Ăn như mổ (chim mổ). Là người bần cùng.

14. Ăn lộ răng. Biểu thị người chịu cay đắng, tuổi thọ ngắn.

15. Ăn rơi vãi. Biểu thị người chết đói.

16. Ăn như nhai phía trước lưỡi. Biểu thị người nghèo khổ.

17. Ăn nuốt có âm thanh ừng ực. Biểu thị người gặp nhiều trở ngại, mưu sự không thành.

18. Ăn gấp nhưng không nhồm nhoàm, ăn chậm nhưng không có vẻ nhấm nháp. Biểu thị người quý.

Tiết 12: TƯỚNG NGŨ TRƯỜNG, NGŨ ĐOẢN, NGŨ LỘ, NGŨ TIỂU, LỤC CẤP, BÁT ĐẠI, THẬP ĐẠI KHÔNG

I. NGŨ TRƯỜNG LÀ ĐẦU, MẶT, THÂN TAY, CHÂN ĐỀU DÀI.

1. Diện mạo đầy đặn, xương thịt mềm mại, thân thanh tú, cơ bắp tươi nhuận.

Biểu thị người phú quý, hiển vinh.

2. Diện mạo, ngũ nhạc không đồng, không tương hợp; xương khô, gân lộ.

Biểu thị người bần tiện.

II. NGŨ ĐOẢN LÀ ĐẦU, MẶT, THÂN, TAY, CHÂN ĐỀU NGẮN.

1. Diện mạo đường đường; Ấn đường rõ ràng, tươi nhuận, sáng sủa; xương, thịt nhỏ mượt mà.

Tướng của công, hầu, khanh, tướng.

2. Ngũ nhạc khuyết hãm, nghiêng, xương thịt to thô.

Biểu thị người lao khổ, bần tiện.

III. NGŨ LỘ LÀ MẮT, TAI, MŨI, MÔI, YẾT HẦU ĐỀU LỘ.

1. Hai mắt lộ.

Biểu thị tuổi thọ ngắn.

2.Tai như ngược, vĩnh.

Biểu thị không có học vấn.

3.Mũi hếch lên.

Biểu thị vô tài, gặp nguy hiểm (chết đường)

4.Môi cuộn lên.

Biểu thị nguy hiểm.

5. Yết hầu lộ ra.

Báo hiệu nguy hiểm (hung tử).

6. Ngũ lộ nhưng hai mắt ẩn ánh sáng, có thần. Mũi hếch nhưng bộ vị Chuẩn đầu, Lan đình sáng sủa, tai vĩnh nhưng vành tai mở ra hạt châu (dái tai). Môi lộ nhưng răng trắng như ngọc, rắn chắc. Yết hầu lộ nhưng thanh đới âm thanh rõ ràng, trong trẻo, tròn trịa.

Biểu thị người quý tướng. Phúc lộc dài dài.

7. Mắt lộ không có thần, tai lộ không có vành tai, mũi lộ như không có lan đình, chuẩn đầu. Môi lộ răng khô đen vàng. Yết hầu lộ âm thanh bị vỡ.

Biểu thị người bần tiện, khổ sở, yếu mệnh. Tướng xấu. 8. Xương lông mày cao, không có lông mày. Xương lưỡng Quyền cao. Miệng rộng, không râu. Cằm nhỏ nhọn. Đầu như không có tóc. Cũng gọi là tướng ngũ lộ.

IV. NGŨ TIỂU LÀ ĐẦU, MẮT, TAI, MIỆNG, BỤNG ĐỀU NHỎ.

1. Ngũ tiểu, năm bộ phận vừa nêu, ngay thẳng, không bị khuyết hãm. Là tướng quý.

2. Ngũ tiểu không tương xứng với nhau. Biểu thị mệnh người bần tiện.

V. LỤC CẤP LÀ ĐẦU, TRÁN, MẮT, MŨI, MIỆNG VÀ TAI ĐỀU NHỎ.

1. Đầu nhỏ là nhất cấp.

Biểu thị không được sự trợ lực của trời.

2. Trán nhỏ là nhị cấp.

Biểu thị không được sự trợ lực của cha mẹ.

3. Mắt nhỏ là tam cấp.

Biểu thị khôn học rộng, kém hiểu biết.

4. Mũi bở là tứ cấp.

Biểu thị lao khổ, không được nghỉ ngơi.

5. Miệng nhỏ là ngũ cấp.

Biểu thị đói cơm, thiếu áo.

6. Tai nhỏ là lục cấp. Biểu thị tuổi thọ ngắn.

7. Nếu như lục cấp: Đầu nhỏ nhưng vuông và bằng. Trán nhỏ nhưng tròn và thẳng. Mắt nhỏ nhưng sáng long lanh. Mũi nhỏ nhưng có sống mũi. Miệng nhỏ nhưng có duyên. Tai nhỏ nhưng có vành tai. Biểu thị là tướng quý. Thông minh, áo cơm đầy đủ. Phú quý.

VI. BÁT ĐẠI LÀ MẮT, MŨI, MIỆNG, TAI, TRÁN, GIỌNG NÓI, MẶT VÀ THÂN ĐỀU LỚN.

1. Mắt lớn nhưng lơ đờ.
2. Mũi lớn nhưng sống mũi thấp.
3. Miệng lớn nhưng hai mép trề xuống.
4. Tai lớn nhưng lỗ tai mỏng.
5. Trán lớn nhưng không thấy xương.
6. Giọng nói lớn nhưng bị vỡ và buồn.
7. Mặt lớn nhưng nhọn có vẻ ủ ê.
8. Thân lớn nhưng cử chỉ vụng về.

Là tướng xấu.

Người tướng có đầy đủ bát đại là phú quý.

Nhưng thiếu trong một bát đại là người bần tiện.

VII. BÁT TIỂU LÀ MẮT, MŨI, MIỆNG, TAI, TIẾNG NÓI, MẶT, TRÁN VÀ THÂN ĐỀU NHỎ.

1. Mắt nhỏ nhưng dài đẹp tuần tú.

2. Mũi nhỏ nhưng sống mũi có trụ.

3. Miệng nhỏ nhưng có mép, vuông.

4. Tai nhỏ nhưng tròn.

5. Tiếng nói nhỏ nhưng rõ và thanh.

6. Mặt nhỏ nhưng trong sáng, bình thản.

7. Trán nhỏ nhưng bằng và thẳng.

8. Thân thẳng nhưng tề chỉnh. quyền Người tướng bát tiểu là đại phú, đại quý.

VIII. THẬP ĐẠI KHÔNG VONG.

1. Trán nhọn căng như da trống; gọi là thiên không.

Đại biểu khắc cha mẹ, cô độc.

2. Quai hàm nhọn, mỏng, gì là địa không.

Đại biểu thiếu niên cô độc bần hàn.

3. Bộ vị Thiên thương khuyết hãm, hao tổn (nhất không).

Đại biểu phá tán sản nghiệp.

4. Mặt như không có thành quách (nhất không).

Đại biểu mưu sự không thành, tuổi thọ ngắn.

5. Sơn căn khuyết hãm (nhất không).

Đại biểu xa quê cha đất tổ.

6.Xương lưỡnɡ quyền lộ (nhất không).

Đại biểu khắᴄ chồng, khắᴄ vợ.

7.Tóc mai không quá tai (nhất không).

Đại biểu phí công lao sức lực, công dã tràng.

8.Tai không có vành tai (nhất không). Đại biểu hao tài, không có nhà.

9.Mép, môi không râu (nhất không).

Đại biểu về già cô độc, khổ sở, bần tiện.

10.Mũi không có hạt châu (cánh mũi).

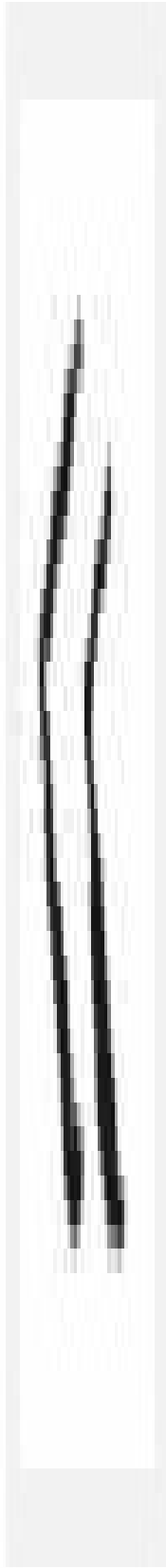
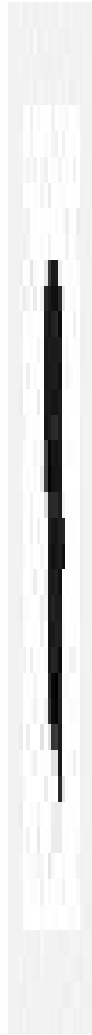
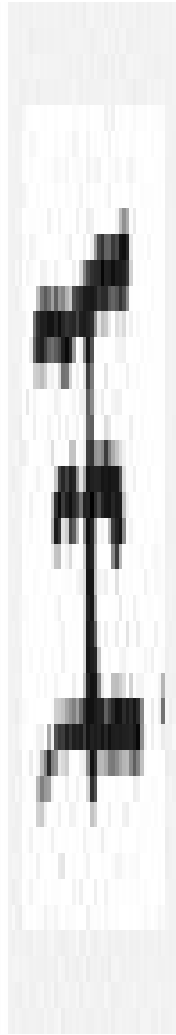
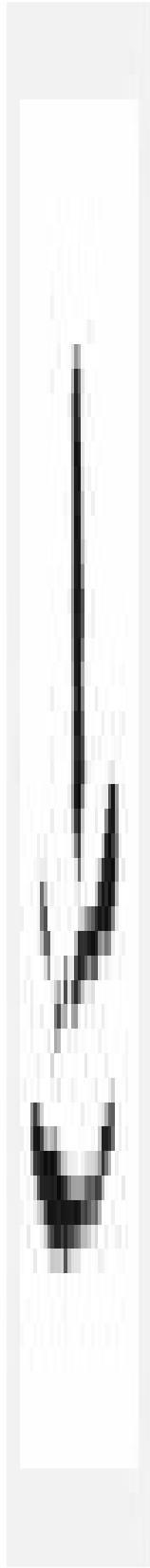
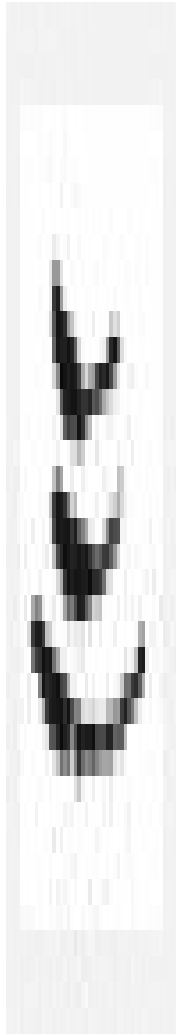
Đại biểu áo cơm thiếu thốn.

Người có tướng thập không vong, tức có cả mười điều vừa liệt kê, trước bàn cùng, khổ sở sau mới được phú quý nhưng tính tình khác lạ, cổ quái.

Chương 6: ĐƯỜNG VĂN VÀ NỐT RUỒI Ở CÁC BỘ VỊ TRÊN MẶT.quyềnTiết1: ĐƯỜNG VĂN TRÊN TRÁN

Các đường văn trên trán quan hệ rất lớn đến tướng con người, các đường văn có thể biến tốt thành xấu hoặc xấu thành tốt. Ví dụ: Trán vuông, rộng, đầy đặn lại có đường văn tốt thì tốt càng thêm tốt.

Trán hẹp, nhọn lại có đường văn xấu .Biểu thị xấu càng thêm xấu. Nếu trán đẹp có đường văn xấu hoặc trán xấu có đường văn tốt, nói chung không còn tác dụng.



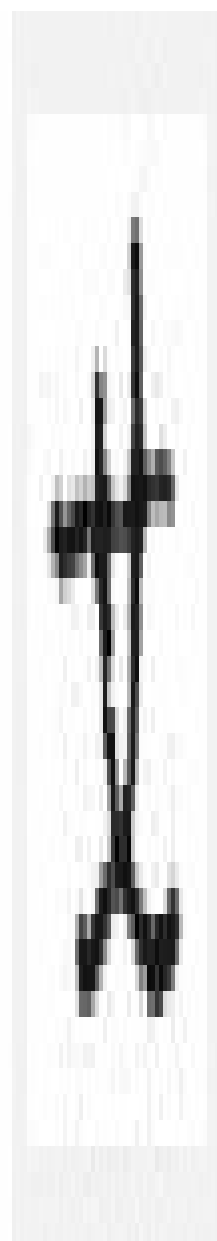
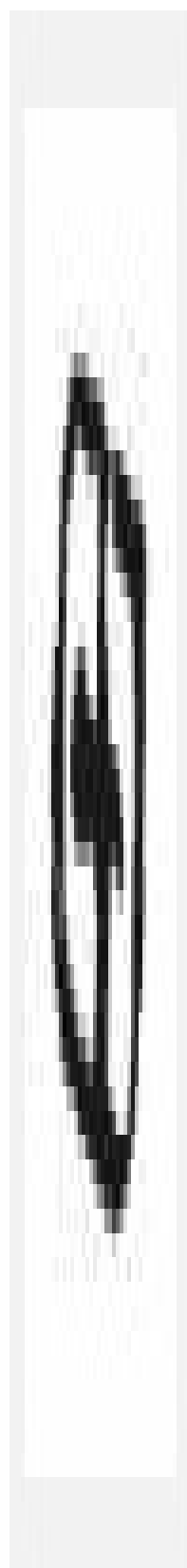
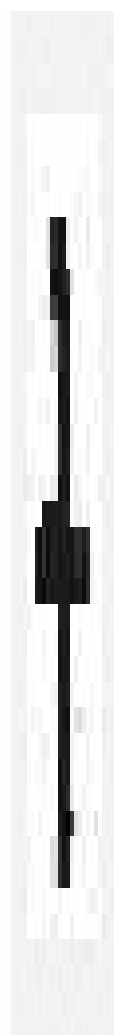
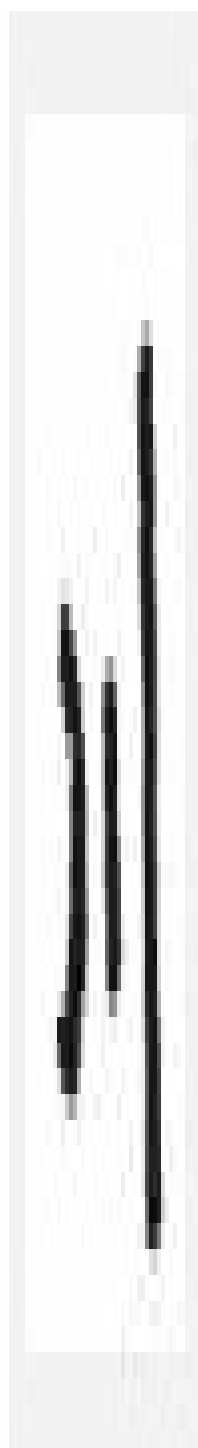
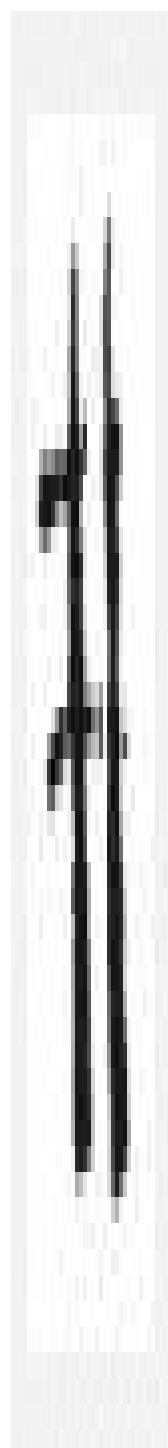
. Yển nguyệt văn (yển: xếp, nguyệt: mặt trăng) Trán có ba đường văn xếp. Đại biểu người làm quan lớn.

2. Huyền tê văn (huyền: treo, tê: tê giác) Trên trán có hai đường xếp ngang, một đường dọc. Người có tướng quan võ.

3. Vương tự văn (chữ vương). Đường văn hình chữ vương. Đại biểu người làm quan cao, được phong hầu.

4. Thiên trụ văn (thiên: trời, trụ: cột trụ) Trên trán có đường văn chạy thẳng xuống ấn đường. Đại biểu người làm quan đến công khanh.

5. Hạc túc văn (chân hạc). Trán trên ấn đường có hai đường văn cao hai tấc. Đại biểu làm quan (sư quan).



. Khai tự văn (hình chữ khai). Trên trán có đường văn hình chữ khai. Đại biểu là kẻ sĩ giàu có.

7. Xuyên tự văn (hình chữ xuyên). Trán có đường văn hình chữ xuyên. Đại biểu phú, quý, phúc, thọ.

8. Thập tự văn (hình chữ nhật). Trên trán có hình chữ thập. Đại biểu giàu có, tốt đẹp.

9. Điền tự văn (hình chữ điền). Trên trán có hình chữ điền. Đại biểu phú quý.

10. Nữ tự văn (hình chữ nữ). Trên trán có hình chữ nữ. Đại biểu vinh hoa, hiển đạt.

1

1. Sơn tự văn (hình chữ sơn): Trên trán có hình chữ sơn. Đại biểu người theo đường quan chức.

12. Ất tự văn (hình chữ ất). Đại biểu người là quan ở kinh đô.

Huyền hàm văn (huyền: treo, hàm: mấn). Trán có văn hình chữ điền và có một đường văn thẳng xuống. Đại biểu tướng người làm tướng lĩnh.

14. Đại tự văn (hình chữ đại rõ). Trán có đường văn hình chữ đại rõ ràng. Báo hiệu tai ương.

15. Đại tự văn (hình chữ đại mờ). Trên trán có đường văn mờ hình chữ đại. Đại biểu kẻ trung thần, có nhiều

lộc.

1

6. Xà hành văn (hình rắn bò): Trên trán có đường văn hình con rắn bò. Báo hiệu người chết đường, chết chợ. 7. Hiếu suy văn: Trán có ba đường văn hình xoắn,

nằm ngang. Đại biểu suy cha, khắc mẹ. 18. Ưu ách văn (đường văn tai ách). Trán có ba đường văn hình xoắn chạy xuống. Đại biểu sự lo lắng tai ách (về hình).

19. Hoa cái văn (văn hoa cái). Trán có hai đường văn đầu chạy xuống. Đại biểu cho sự cô độc.

Trên trán có những đường văn ngăn tán loạn. Đại biểu xấu và tai ách.

Trên trán có những đường văn giao nhau tán loạn. Đại biểu bần khổ nhiều tai họa.

Nữ, trên trán có ba đường văn ngang. Đại biểu cản trở chồng, con.

Tiết 2:ĐƯỜNG VĂN TRÊN MẶT

I. LUẬN ĐOÁN.

1.Bộ vị Ấn đường có văn hình chữ khai. Là người trung, hiếu phò tá được vua chúa.

2.Bộ vị Thiên thương có đường văn ngang thẳng. Biểu thị phá tán gia sản.

3.Bộ Sơn căn có một đường văn ngang. Biểu thị xa quê cha đất tổ.

4.Bộ vị Sơn căn có hai đường văn ngang. Biểu thị người xa lục thân.

5. Bộ vị Sơn căn có ba đường văn ngang. Là người tay trắng làm nên sự nghiệp.

6. Mũi có đường văn ngang. Biểu thị khắc con.

7. Trên mũi có đường văn giao nhau hình lưỡi câu. Biểu thị người, trộm cắp.

8. Trên mũi, bộ vị Chuẩn đầu có nhiều đường văn. Biểu thị người tâm địa độc ác.

9. Bộ vị Ấn đường có đường văn hình huyền hàm (ba đường văn xoắn năm ngang). Biểu thị khắc vợ.

10. Bộ vị Ấn đường có đường văn hình chữ bát hoặc như hình sừng trâu. Biểu thị người cao quý.

11. Bộ vị Ấn đường có đường văn hình sừng trâu xâm nhập vào ngoài lông mày. Biểu thị tuổi nhỏ khổ, về già sung sướng.

12. Ấn đường sinh những đường văn hình sừng con tuần lộc. Là tướng của vị tướng quân.

13. Trên lông mày có đường văn ngang. Biểu thị khắc con.

14. Trên lông mày có những đường văn tán loạn. Biểu thị cản trở vợ con.

15.Trên mặt những đường văn nghiêng, gãy khúc. Biểu thị hình khắc (khắc vợ con, cha mẹ).

16.Dưới mắt có đường văn chạy thẳng xuống. Biểu thị khắc con.

17. Dưới mắt có đường văn ngang. Biểu thị cô độc, khắc con. 18. Bộ vị Gian môn có đường văn tán loạn. Biểu thị sự dâm loạn.

19.Bộ vị Gian môn có đường văn hình chữ thập. Biểu thị người vũ phu, đánh vợ, hoặc phụ nữ hiếp chồng.

20.Bộ vị Ngư vĩ có đường văn thẳng đến thiên thương. Là người tay trắng làm nên sự nghiệp.

21. Dưới mắt có đường văn nghiêng. Biểu thị liên quan hình khắc.

22.Trên lông mày có đường văn. Biểu thị hao tài, phá tán. 23. Trên mặt có đường văn. Là người thọ.

24. Đường văn ngang như quá mặt, gọi là phá tư, phá quai hàm. Biểu thị nguy hiểm, tai họa có thể mất mạng.

25. Quai hàm có đường văn ngang. Báo hiệu gặp họa về nước.

26. Dưới lưỡng quyền có đường văn ngang. Báo hiệu gặp nguy hiểm (ác tử).

27. Đường văn như chạy vào miệng. Tượng người chết đói. 28. Miệng, mép có hai đường văn chạy xuống. Là người bần tiện.

29. Nhân trung có đường văn tán loạn. Biểu thị không con. 30. Bộ vị địa các có văn dọc, văn ngang. Biểu thị phá tài.

31. Địa các có một đường văn ngựa lên. Biểu thị có một sản nghiệp.

32. Địa các có hai đường văn ngựa lên. Biểu thị có hai sản nghiệp.

33. Yết hầu có đường văn chữ khai và có các đường văn ba vạch nổi (tam dương) ba vạch đứt (tam âm). Biểu thị rất nguy hiểm.

34. Dưới hàm (cằm) không có đường văn tán loạn. Là tốt.

35. Trên cổ có đường văn, tương tự như vòng cổ. Biểu thị người tuổi thọ cao.

II. TỔNG LUẬN.

1. Đường văn có sắc vàng, hồng, tím. Báo hiệu điềm tốt.
2. Đường văn có khí đen, âm đạm không rõ. Biểu thị điềm xấu.
3. Trên mặt có nhiều đường văn như vòng, hoặc giao nhau, hoặc tán loạn xung phá. Biểu thị tai họa.
4. Nếu như tuổi cao có những đường văn như hình lưỡi câu. Biểu thị điều xấu.
5. Đường văn rõ, sáng như bạc hoặc tím. Là tốt.
6. Đường văn khô đen. Là xấu.

Tiết 3: LUẬN ĐOÁN NỐT RUỒI

I. PHÂN BIỆT NỐT RUỒI, ĐIỂM VÀ BAN.

1. Nốt ruồi là nốt đen và nổi lên.
2. Nốt đen nhưng bằng là điểm.

3. Xanh vàng bằng là ban.

II. LUẬN ĐOÁN.

1. Nốt ruồi đen như than hoặc đỏ như son sinh ẩn nhiều thì tốt nhưng lộ ra ngoài nhiều là xấu.

2. Nốt ruồi đỏ. Biểu thị miệng tiếng.

3. Nốt ruồi sắc trắng. Báo hiệu lo sợ về hình khắc.

4. Nốt ruồi vàng. Biểu thị sự mất mát.

5. Nốt ruồi đen bóng như than, hồng như son, xanh như ngọc. Biểu thị người đại phú, đại quý.

6. Người xương thịt thô đen, khô sạm, còn có nốt ruồi. Biểu thị người bần tiện.

7. Người xương thịt đầy đặn, sáng sủa, đẹp, còn sinh nốt ruồi. Biểu thị càng thêm phú quý.

8. Nốt ruồi hiện trên mặt. Biểu thị bất lợi.

9. Nốt ruồi trên bộ vị thiên trung. Biểu thị trở ngại đến cha.

10. Nữ, có nốt ruồi trên bộ vị Thiên trung. Biểu thị khắc chồng.

11. Thiên đình có nốt ruồi. Biểu thị trở ngại đến mẹ. Còn báo hiệu tai ách bắt đầu.

12. Bộ vị Tư không có nốt ruồi. Biểu thị trở ngại đến cha mẹ.

13. Trên mắt (nhân huyền) có nốt ruồi. Báo hiệu trộm cắp.

14. Trên bộ vị Sơn căn có nốt ruồi. Biểu thị khắc hại.

15. Dưới bộ vị Sơn căn có nốt ruồi. Báo hiệu gặp nguy hiểm (binh tử).

16. Bộ vị Niên thượng có nốt ruồi. Biểu thị người bạn tiện khổn khổ.

17. Bộ vị Niên hạ có nốt ruồi. Biểu thị trở ngại đến vợ.

18. Mũi nghiêng lại có nốt ruồi. Báo hiệu bệnh tật, khổ sở, chết chóc.

19.Trên đầu mũi có nốt ruồi. Báo hiệu tai họa, nguy hiểm (dao tử, chết vì đao kiếm).

20.Trên sống mũi có nốt ruồi. Biểu thị mưu việc gian nan khó thành công.

21. Pháp lệnh có nốt ruồi. Bên trái tổn cha. Bên phải tổn mẹ.

22. Giữa nhân trung có nốt ruồi. Biểu thị hôn nhân dễ dàng nhưng nuôi con khó.

23. Miệng lệch lại có nốt ruồi. Báo hiệu gặp tai ách về nước.

24. Bộ vị Thừa tương và tử tri có nốt ruồi. Báo hiệu có thể chết vì say rượu.

25.Môi dưới có nốt ruồi. Báo hiệu phá tài.

26.Trên lưỡi có nốt ruồi. Là người nói điều không thật.

27.Bộ vị Địa các có nốt ruồi. Biểu thị người không có điền sản.

28.Bộ vị Tả sương có nốt ruồi. Báo hiệu mất mát.

29. Bộ vị Xích dương có nốt ruồi. Báo hiệu mất ở đất khách.

30. Bộ vị Phủ giác có nốt ruồi. Báo hiệu nguy hiểm (bệnh tử) hoặc là người bần.

31. Bộ vị Biên địa có nốt ruồi. Báo hiệu nguy hiểm (ngoại tử).

32. Bộ vị Cao quăng có nốt ruồi. Báo hiệu trở ngại đến cha mẹ.

33. Bộ vị Sơn lâm có nốt ruồi. Biểu thị trở ngại khi xuất hành.

34. Bộ vị Hổ giác có nốt ruồi. Báo hiệu nguy hiểm.

35. Bộ vị kiếp lộ có nốt ruồi. Báo hiệu nguy hiểm .

36. Bộ vị thanh lộ có nốt ruồi. Báo hiệu thương vong.

37. Trên lông mày có nốt ruồi. Là người cùng khổ.

38. Bộ vị Ngư vĩ có nốt ruồi. Báo hiệu sự mất mát.

39. Bộ vị Gian môn có nốt ruồi. Báo hiệu nguy hiểm (đao tử).

40. Bộ vị Thiên khai có nốt ruồi. Báo hiệu nguy hiểm (thủy tử).

41. Bộ vị Phụ toạ có nốt ruồi. Biểu thị tang chồng.

42. Bộ vị Thê toạ có nốt ruồi. Báo hiệu tang vợ.

43. Bộ vị Trường nam có nốt ruồi. Báo hiệu khắc con trưởng.

44. Bộ vị Trung nam có nốt ruồi. Báo hiệu khắc trung nam.

45. Bộ vị Thiếu nam có nốt ruồi. Báo hiệu khắc thiếu nam (con trai nhỏ).

46. Bộ vị Trường nữ có nốt ruồi. Báo hiệu khắc con gái đầu.

47. Bộ vị Trung nữ có nốt ruồi. Báo hiệu khắc con gái giữa.

48. Bộ vị Thiếu nữ có nốt ruồi. Báo hiệu khắc con gái út.

49. Bộ vị Kim cự có nốt ruồi. Báo hiệu phá tài.

50. Bộ vị Thượng mộ có nốt ruồi. Biểu thị không có chức Quyền.

51. Bộ vị Học đường. Biểu thị người không có học thức.

52. Bộ vị Mệnh môn có nốt ruồi. Báo hiệu nguy hiểm (hỏa tai).

53. Giữa tai có nốt ruồi. Biểu thị người thường sợ nước.

54. Trong tai có nốt ruồi. Biểu thị người thọ.

55. Vành tai có nốt ruồi. Biểu thị người thông tuệ.

56. Dái tai có nốt ruồi. Biểu thị người quý.

57. Phía trên trán có 7 nốt ruồi Là người đại quý.

58. Thái dương có nốt ruồi. Báo hiệu vợ chồng gặp điều tốt và lợi.

59. Trong rốn có nốt ruồi, gọi là hàm châu. Người giàu có lớn.

60. Quy đầu có nốt ruồi. Biểu thị thọ.

61. Chỗ kín phụ nữ có nốt ruồi. Biểu thị quý.

62. Mắt cá có nốt ruồi, gọi là lao nguyên. Người bôn ba, lao碌.

63. Dưới bàn chân có nốt ruồi, gọi là tàng bảo. Biểu thị quý.

64. Trên ngực và vú hai bên có nốt ruồi. Biểu thị tích tụ được của cải.

65. Giữa hai vú, gọi là nam nữ cung, có nốt ruồi. Biểu thị sinh con nam nữ đều quý.

66. Bộ vị dưới bụng có nốt ruồi, gọi là phúc nguyên. Biểu thị người phúc hậu.

67. Bên trái, bên phải rốn có nốt ruồi. Là tiểu quý.

68. Mặt nhiều ban điểm. Biểu thị tuổi thọ ngắn.

69. Mặt trắng nhưng có nhiều ban điểm. Biểu thị người thông minh nhưng hiếu sắc.

70. Mặt trắng nhưng có ban điểm vàng. Biểu thị ngu đần, bần tiện.

71. Người mập. có ban điểm. Biểu thị thọ.

72. Tuổi nhỏ có ban điểm. Tuổi thọ ngắn.

73. Tuổi già có ban điểm. Tuổi thọ dài.

74. Mặt hoặc thân tự nhiên nổi nhiều ban điểm, nốt ruồi đen hoặc hồng. Biểu thị thật bị tổn. Báo hiệu nguy hiểm chết chóc.

AUTHOR:

NHÂN TUỞNG HỌC - KHẢO LUẬN(Tập 1)

By Đông A Sáng

Copyring Đông A Sáng

Smashwords Edition.